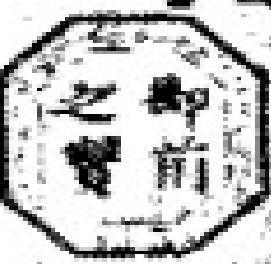


同慶堂
白玉京
茶道



上元茶



同慶堂
白玉京
茶道





Tên sách : CHIẾC BẢO ẨN CUỐI CÙNG
Tác giả : LÊ VĂN LÂN

Nguồn sách : Sadec (TVE-U4)

Đánh máy : Kim Ho, Laithuylinh, Thuong Nguyen, bhp,
dacxeru, Meo_beo_123, Khongtennao, thuantran46,
little_lion

Kiểm tra chính tả : anfat3, Lê Anh Tuấn, Trần Khang,
Dương Văn Nghĩa, Vũ Minh Anh

Biên tập ebook : Thư Võ
Ngày hoàn thành : 10/10/2019

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận
« SỐ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG
BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả LÊ VĂN LÂN
đã chia sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

CHIẾC BẢO ĂN CUỐI CÙNG

LỜI CẢM TẠ CỦA NGƯỜI VIẾT

THAY LỜI MỞ : NHẶT LÁ VÀNG XƯA

**BÀI I : CHUYỆN THỜI SỰ BÊN LỀ ĂN KIỂM CỦA CỰU
HOÀNG BẢO ĐẠI**

- 1) Nguyễn đi thì Nguyễn lại về
- 2) Ý kiến của thứ phi Mông Điệp
- 3) Ăn kiêm và lễ đăng quang của vua Bảo Đại
- 4) Lời ong tiếng ve đồn đãi
- 5) Chi tiết về thanh bảo kiếm của Cựu Hoàng

**BÀI II : KHÁI QUÁT VỀ Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ VĂN HÓA
CỦA ĂN TRIỆT CỦA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM**

- 1) Ăn triện là gì ?
- 2) Giá trị biểu tượng thiêng liêng
- 3) Chất liệu làm ăn triện
- 4) Nuốm và đẽ : hai phần cơ bản của một chiếc ăn
- 5) Chữ Triện là gì ?
- 6) Các qui cách khác
- 7) Thú chơi ăn triện ngày xưa của văn nhân tài tử
- 8) Ngàn vàng dễ kiếm, triện xưa khó tìm

**BÀI III : HOÀNG ĐẾ CHI BỬU CHIẾC ĂN CUỐI CÙNG
TRIỀU NGUYỄN ?**

- 1) Giọt nước mắt của vị hoàng thân
- 2) Thế nhưng... Quo Vadis ! Ăn này đang thất lạc về đâu ?
- 3) Có chăng chuyện Châu về Hợp phố ?
- 4) Bốn ngàn năm văn hiến !

5) Vài chi tiết về chiếc ăn « Hoàng đế chi bửu »

6) Bản kiểm kê của Chính Quyền nhân dân cách mạng

7) Bản chất trọng nghĩa khinh tài của vua Bảo Đại

8) Bàn tay vơ vét của Pháp thực dân

BÀI IV : VUA MINH MẠNG VÀ NHỮNG CHIẾC ĂN NGƯ DỤNG

1) Triều vua có nhiều cài tổ !

2) Các Bảo ăn ngự dụng cất ở đâu và sử dụng thế nào ?

3) Có phước lớn mới nhìn thấy ăn vua !

4) Vài chi tiết về chiếc « Sắc Mạng chi bửu »

5) Những băng sắc có dấu ăn « Sắc Mạng chi bửu »

6) Vua Minh Mạng là vị vua thế nào ?

7) Chuyện « Trụ tam đợi như các mệ » ở Huế xưa !

8) Chức năng của nhiều ăn mới cho nhu cầu

9) Đóng dấu đè lên niên hiệu của Vua phải tội bất kính !

10) Kỷ niệm cung đình về chiếc ăn vua

11) Khi ông vua đã mất quyền năng

BÀI V : NHỮNG CHIẾC ĂN QUAN NHA VÀ TƯ NHÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

1) Những danh từ mới cho các ngạch Quan cai trị

2) Thể thức dùng triện cho các quan

3) Hình xử bá đao tùng xéo cho kẻ làm ăn giả

4) Ăn của tư nhân ta và tầu khác nhau thế nào ?

5) Những hình ảnh trang hoàng

BÀI VI : TẤM VÁY VIỆT NAM HAY TỜ CHIẾU NHÀ VUA VỚI MỘT CÂU CA XỨ BẮC

1) Nhà vua cấm váy.

2) Y phục Việt nam được vua các triều đại sửa đổi như thế nào ?

3) Nụ cười của hàng cùng dân

4) Lịch sử Váy Xống Việt Nam

5) Mặc quần... phải mất một con trâu

6) Nhà không chái, Đái không ngồi, Nồi không quai

BÀI VII : CHIẾC NGỌC TỈ VÀ CHIẾC ẨN VÀNG MANG QUỐC HIỆU ĐẠI-NAM

1) Hai hình ảnh trái ngược

2) Ẩn tín tạo đúc dưới đời Thiệu trị với quốc hiệu Đại nam

3) Tại sao có hai chữ Đại nam như khắc trên ẩn ?

4) Chi tiết về chiếc « Đại Nam Hoàng đế chi tỉ »

5) Chiếc « Đại Nam Hoàng đế chi tỉ » làm bằng loại ngọc gì ?

6) Chiếc ẩn vàng này từng đem lại những mùa Xuân

BÀI VIII : BÀI HỌC LÀM CHƯ HẦU : VIỆT-NAM QUỐC-VƯƠNG CHI ẨN

1) Một khúc queo bất ngờ

2) Tây dương hất cẳng Thiên triều

3) Ẩn bạc mạ vàng với nuôm hình lạc đà

4) Công sứ nhưng vẫn độc lập

5) Bẽ thusat ở Toà Khâm sứ Pháp

6) Nam quốc sơn hà, Nam đế cư !

7) Ta có tiền lệ trả ẩn lại cho Tầu không ?

8) Hành động áp bức hống hách của Pháp thực dân

9) Nhờ Pháp... tôi mới thấy giang sơn của tôi !

BÀI IX : NỐI LÒNG CỦA VỊ HOÀNG ĐẾ SAU CÙNG

1) Một sự xuống cấp thê thảm

- 2) Ông từ giữ chùa
- 3) Tờ thỏa hiệp thư ép buộc của Pháp
- 4) Viện Dân Biểu Gật
- 5) Nhà vua trẻ đã hành động ra sao ?
- 6) Thế nhưng rồi...

BÀI X : CHIẾC « ĂN TRUYỀN QUỐC » CỦA NHÀ NGUYỄN BẦY NỐI BA CHÌM VỚI NƯỚC NON

- 1) Giấc mộng truyền ngôi vĩnh viễn của các chúa Nguyễn
- 2) Những con người hậu duệ muốn noi gương
- 3) Huyền thoại về chiếc ăn truyền quốc của Tân thủy hoàng
- 4) Huyền thoại về chiếc ăn truyền quốc của nhà Nguyễn
- 5) Mất hay còn ?
- 6) Đại Nam thực lục đã viết thế nào ?
- 7) Ăn truyền quốc này có giao cho Bá đa lộc không ?
- 8) Ăn này hiện ở đâu ?

VÀI SUY TƯỞNG THAY LỜI KẾT

PHỤ LỤC A : KỸ THUẬT, NGHỆ THUẬT, THÚ CHƠI TRIỆN

- 1) Tìm hiểu về Ăn đúc
 - a) Những chiếc ăn đồng Hậu chu tiên khởi
 - b) Khuôn cát cốt sáp
 - c) Những tay thợ khéo của Kinh đô Huế xưa
- 2) Tìm hiểu về Ăn khắc
 - a) Cương độ của loài khoáng thạch
 - b) Đá và ngọc dùng để khắc ăn triện
- 3) Hột xoàn và bảo thạch ở Việt Nam có từ đâu ?
- 4) Phụ tùng quanh những ăn triện

- 5) Ngược dòng tìm nguồn gốc chữ Triệu
- 6) Lạc vào khu rừng của đường nét
- 7) Thiên biến vạn hóa của văn tự
- 8) Những cơn chuyển mình lịch sử
- 9) Những trường phái điêu khắc về ăn triện
- 10) Kỷ niệm xưa về bàn tay người thợ khắc
- 11) Phải chăng « Gỗ đá còn tro gỗ đá thôi » ?
- 12) Con mắt của Thưởng Giám gia
- 13) Bốn điều cần đạt cho một nghệ nhân
- 14) Nghệ thuật trói voi bỏ vào rọ
- 15) Tinh diệu của những thế đao pháp
- 16) Triết lý của cổ nhân Đông Phương : Yêu Nhàn !

PHỤ LỤC B : GIAI THOẠI VÀ DÃ SỬ VỀ ĂN TRIỆN

- 1) Có con voi này làm chứng !
- 2) Tìm hiểu nguồn gốc vài danh từ về ăn triện
- 3) Triết tự chữ « Ăn »
- 4) Ý nghĩa của chiếc ăn qua hình thức một món quà tặng
- 5) Chuyện bà mẹ trẻ năm mơ thấy ăn
- 6) Khi về đeo quả ăn vàng...

PHỤ LỤC C : MỘT LỜI VÂNG TẠC ĐÁ VÀNG

- 1) Một bức thư quý giá
- 2) Về đá khắc ngọc
- 3) Về hình dáng của ăn
- 4) Về các ngự ăn của nhà Thanh
- 5) Về văn liệu liên quan đến ăn

PHỤ LỤC D : CÁI ĐẸP CỦA CHỮ NHO (Viết để tưởng nhớ phụ thân)

MÃY LỜI MONG ƯỚC

MÃU TIN TỔNG HỢP CHÓT ĐẦY Ý NGHĨA

TÀI-LIỆU THAM-KHẢO

1) Ngoại ngữ

2) Việt ngữ

CHIẾC BẢO ÂN CUỐI CÙNG

LÊ VĂN LÂN

LỜI CẢM TẠ CỦA NGƯỜI VIẾT

*« Không thấy đỡ mà làm nên » Ông bà Việt nam mình
quen nói thế !*

*Rốt cuộc tập bút khảo này đã thành hình, dù là người
viết đã cố gắng chăm chút sửa chữa nhưng vẫn còn luộm
thuộm với nhiều lỗi lầm và nhiều điều sai sót. Sự thành hình
này tôi phải thành thật nói là nhờ công ơn của nhiều « vị
thầy bằng hữu ».*

*Qua nhiều bài viết hay tác phẩm giá trị của họ, hay qua
những chi tiết lý thú cung cấp trong sự đàm thoại hoặc qua
những hình ảnh lịch sử hiếm của riêng đã cho mượn, v.v...
những người này đã khiến cho những trang sách của tôi
không còn tính khô khan, cứng ngắc vô hồn của một bài
biên khảo nhạt nhẽo mà lại trở nên dồi dào phong phú,
sống động, đầy hơi hướm hương vị của một trời quá vắng...*

*Người viết mượn trang giấy hẹp này để tri ân các vị học
giả, nhà văn sau :*

*Tiến sĩ Thái văn Kiểm, Hoàng Liên Nguyễn văn Đài,
Nguyên Hương Nguyễn Cúc, Phạm Thăng, Trúc Chi Tôn thất
Kỳ, Võ Hương An, Võ Phiến, Hứa Hoành, Nguyễn đức Hiển,
Trọng Kim. Lời cảm tạ cũng xin gởi đến ông Nguyễn Hòa tại
thư viện Quốc Hội Hoa Kỳ, luật sư Lê chí Thảo, giáo sư và
bà Phạm ngọc Hương ở Washington D.C., các bác sĩ Tôn
thất Niệm, Võ văn Tùng, Bùi Minh Đức ở California, Tôn thất
Thận ở Montréal, Canada.*

Người viết cũng xin gửi tới các bạn trẻ Nguyễn thành Tâm và Hàng kỳ Hòa của tuần báo Làng ở Sacramento, California lời cảm ơn riêng về sự đảm trách chủ chốt trong công việc ấn loát, xuất bản tập sách này.

Thương tặng Nhàn
với tình yêu hơn là một người vợ...
Lê văn Lan

THAY LỜI MỞ : NHẶT LÁ VÀNG XƯA

Sống ở đời cũng như lái xe hơi, người lái phải luôn nhìn thẳng phía trước qua kính chắn gió, chứ không chăm chăm nhìn vào kính chiếu hậu.

Đúng ! Tuy nhiên, liếc nhìn kính chiếu hậu đôi khi lại cần thiết.

Ngoài nhìn về quá khứ thường mang tiếng là hoài cổ, là tiếc nuối dĩ vãng... nhưng ai dám nói cái nhìn này vô bổ, nhất là nhìn với chủ đích « ôn cũ biết mới ». Người ta vẫn nghiệm rằng lịch sử nhân loại thường là những vở tuồng cũ soạn lại với những bài bản và nhân vật mới.

*Tập bút khảo này nhằm chủ ý viết về những chiếc ấn triện của triều Nguyễn, một triều đại quân chủ sau cùng của nước Việt nam. Nhưng để làm mỗi duyên khởi khai mào, tôi chọn cho nó cái tên đầy ý nghĩa là « **Chiếc bảo-ấn cuối cùng của Hoàng-đế Việt-Nam** », dựa trên những mẩu tin thời sự về sự tạ thế vừa rồi của Cựu Hoàng Bảo Đại tại Pháp (ngày 31 tháng 7, năm 1997) và những lời đồn đãi về chiếc bảo ấn duy nhất còn sót lại trong tay ông. Chiếc bảo ấn này có tên gì ? Hình dáng, kích thước, trọng lượng quý kim của nó ra sao ? Và lý lịch, giá trị và ý nghĩa lịch sử của nó thế nào ? Toàn là những điều mà dân Việt ai cũng tò mò muốn biết !*

Nhưng vì chiếc bảo ấn này là chiếc ấn cuối cùng còn xuất hiện, lại nằm trong một tập hợp của nhiều chiếc bảo ấn khác trong kho tàng của triều Nguyễn, nên tôi phải

mượn những trang sách kế tiếp để trình bày lại những điều tôi đã thu góp được liên quan đến toàn bộ những ấn triện của nhà Nguyễn này. Đặc biệt gợi lại vai trò của vài chiếc ấn quan trọng tiêu biểu liên quan đến những biến cố lịch sử của nước ta trong thời cận kim. Và ở cuối sách, tôi viết thêm một phần đặc khảo phụ lục giới thiệu về kỹ thuật, nghệ thuật, cùng những giai thoại đã sử liên quan đến ấn triện Trung hoa nói chung để trình bày những điều lý thú của ngành ấn chương học. Tôi nghĩ rằng phần đặc khảo này sẽ giúp những bạn trong giới văn chương nghệ thuật Việt nam hiện nay hiểu thế nào là thú chơi ấn đã từng làm cỗ nhân say mê như chơi đồ cổ ngoạn vây.

Những chiếc ấn triện ngày xưa thường là những món cổ vật đầy tính chất biểu tượng đã được đúc ra với những công dụng, chức năng đặc biệt riêng. Người ta có thể nói rằng mỗi chiếc ấn có một đời sống, một số mệnh riêng tùy theo chủ nhân của nó là một cá nhân, một thế tộc, một triều đại, một quốc gia...

Nghiên cứu và suy gẫm về những chiếc ấn của triều Nguyễn trên phương diện lịch sử và văn hóa chắc chắn sẽ hé lộ cho chúng ta nhiều cái nhìn lý thú và bổ ích để ta hiểu ta, hiểu người ; để nhìn lại thế nào là những bài học về thiên thời, địa lợi, nhân hòa...

Cầm những chiếc cổ ấn lên xem với con mắt thường ngoạn, kẻ hậu sinh sẽ bồi hồi và cực kỳ hoan lạc nếu hiểu được những tâm tình, tư tưởng và triết lý sống mà người xưa đã muôn mượn mặt đá và dao khắc gởi gãm vào !

*« Ai ơi ! trở lại mùa thu cũ,
Nhặt lẩy cho tôi những lá vàng ».*

*Viết tập bút khảo này, tôi chỉ xin đóng vai trò một kẻ
góp nhặt những chiếc lá vàng dĩ vãng để rồi trân trọng ép
chúng trên những trang ký ức của đời.*

*Tôi thành khẩn xin quý bạn hãy đốt dùm tôi một cây nến
để đọc và để chỉ giáo hay bổ khuyết cho những sơ sót, sai
lầm của tôi. Thật là muôn vàn cảm tạ.*

Lê Văn Lan
Mạnh Thu – năm Đinh Sửu

BÀI I : CHUYỆN THỜI SỰ BÊN LỀ ĂN KIÊM CỦA CỰU HOÀNG BẢO ĐẠI

1) Nguyễn đi thì Nguyễn lại về

Tin tức hàng đầu đối với người Việt ở khắp nơi trong tháng tám năm 1997 là sự tạ thế của Cựu Hoàng Bảo Đại ở Pháp. Bên cạnh sự chú ý mò mò về nghi thức tang lễ của vị hoàng đế Việt nam cuối cùng này với những mẩu chi tiết về đời tư của ông lúc sinh tiền, người ta cũng quan tâm đến hai món bảo vật của ông : đó là chiếc ấn và thanh kiếm vàng tượng trưng cho vương quyền của Nguyễn triều.

Hai món vật báu này bây giờ ở đâu ?

Trong tay bà **Monique Baudot** người Pháp ? Nhân vật hàng đầu này thường vẫn được báo chí Việt ngữ quen gọi là vương phi hay là bà vẫn tự xưng là Công Nương Vĩnh Thụy mà Cựu Hoàng đã chính thức tái hôn sau khi Nam Phương Hoàng Hậu đã mất ở Pháp vào năm 1963.

Hoặc là ấn kiêm đã ở trong tay **Hoàng Tử Bảo Long** ? Bảo Long, năm nay 62 tuổi, là Đông cung Thái tử tức là người con trai cả của Cựu hoàng với bà Nam Phương cùng với một hoàng tử và ba công chúa khác là Bảo Thắng (sanh 1943), Phương Mai (sanh 1937), Phương Liên (sanh 1938), Phương Dung (sanh 1942). Bảo Long làm đại tá trong quân đội Pháp. Người ta đồn đãi rằng giữa bà vương phi Monique (có báo gọi là Monica) và các con của bà Nam Phương có một sự bất hòa, tranh chấp trầm trọng trên văn đề thừa kế đương nhiên không tránh được, nên đã nảy ra những điều

lủng củng trong vấn đề tổ chức tang lễ của Cựu Hoàng. Trên đây toàn là những lời đồn đãi bàn ra tán rộng được đăng tải rải rác trên báo chương, loại tin « nghe nói » bên lề, hư thực và mâu thuẫn ra sao, khó kiểm chứng !

Nhân đọc lại cuốn sách « **Những ngày cuối cùng của Tổng thống Ngô-đình Diệm** », chúng ta thấy tác giả Hoàng Ngọc Thành và Thân thị Nhân Đức có nhắc đến sự lưu lạc của hai món bảo vật ấn kiêm, sau khi Hoàng Đế Bảo Đại thoái vị ngày 25 tháng 8 năm 1945 trên cửa Ngọ Môn kinh thành Huế đã trao ấn kiêm cho đại diện của Việt Minh là Trần Huy Liệu như sau (trang 28) :

« ...Phái đoàn chính phủ Hồ Chí Minh lấy ấn kiêm này đưa ra Hà Nội. Sau khi chiến tranh bùng nổ cuối năm 1946, quân đội Pháp tình cờ tìm thấy ấn kiêm này tại một căn nhà mà họ đang tu bổ tại Hà Đông năm 1951. Cái ấn bằng vàng, có chạm trổ, nặng đến 13 cân, tức độ 6 Kg 9, còn cái kiêm cũng bằng vàng. Người Pháp làm lễ trao lại hai vật này cho ông Bảo Đại trong một buổi lễ ngày 8 tháng 3, 1952 (Theo sách *L'aventure de Vietminh* của Jacques Massu và Jean Julien Fonde do Plon xuất bản tại Paris 1980, trang 83).

« Nay chúng tôi được biết rằng sau này ấn kiêm được gởi vào két sắt của Liên Hiệp Ngân Hàng Âu Châu (Union des Banques européennes) tại Paris. Năm 1993, một nhà báo đã chụp được bức ảnh Bảo Đại và vợ Pháp Monique Boudot ngồi trước bảo ấn bằng vàng này. Thanh gươm vàng đã xuất hiện tại cuộc triển lãm tại Paris về Việt nam hồi đầu

năm 1995. Cả thanh gươm và bảo ấn do vua Gia Long đúc năm 1804, đều là tài sản của dân tộc Việt nam... »

Về bức ảnh đặc biệt chụp vua Bảo Đại và bà Monique ngồi trước bảo ấn, thì tôi có may mắn lớn nhìn được một phỏng ảnh mẫu khổ 8 x 7.5 inches (Ảnh của học giả Thái văn Kiểm tặng cho họa sĩ Phạm Thăng).

Theo sự tra cứu của tôi, sẽ nói tỉ mỉ ở sau, thì thời điểm chiếc ấn được đúc không phải triều vua Gia Long vào năm 1804 mà xác thực là vào năm Minh Mạng thứ tư (1823).

Về những chi tiết trên sự kiện ấn kiêm bị rơi vào tay Việt Minh rồi lại được trả lại với vua Bảo Đại, có người lại thêm thắt kẽ rằng nơi chôn dấu là bức tường của một ngôi chùa cổ ngoài Bắc mà lính commando Pháp đi hành quân tình cờ phá ra bắt được, rồi đem về cho tướng chỉ huy Pháp là De Linarès, sau đó trình lên tướng De Lattre để trao lại cho vua Bảo đại hồi 1951. Người Pháp bấy giờ muốn đánh lá bài « giải pháp Bảo Đại » bèn giao trả cho Cựu Hoàng cùng với lời loan truyền đánh về mặt tâm lý chiến với quần chúng là « Nguyễn đi thì Nguyễn lại về » nên ấn kiêm như « châu về Hợp Phố » trở lại tay Ngài khi Ngài hồi loan ! Về buổi lễ trả ấn kiêm, tờ báo Paris Match đã dành một số đặc biệt tường thuật với nhiều hình ảnh đáng nhớ.

2) Ý kiến của thứ phi Mộng Điệp

Lại đặc biệt có bài viết trên tờ báo Lao Động số ra ngày 8 tháng 12 năm 1996 ở Sài Gòn của Nguyễn đắc Xuân phỏng vấn trực tiếp bà Mộng Điệp thứ phi của Cựu Hoàng Bảo Đại

về hai món ăn kiêm này (Bài này được tờ Người Việt tự do ở Cali trích đăng lại).

Sau đây là những điều tóm lược đáng chú ý về bài báo :

Bà Mộng Điện kể rằng ăn kiêm được chôn dấu trong một thùng thiếc dầu hỏa đã bị rỉ sét khi được giao trả, nên một vị nhân sĩ Huế có tiếng là Lê thanh Cảnh gọi điện thoại cho bà nhận sau khi chùi rửa kỹ rồi đem lên Bamêthuôt. Sau đó, bà Mộng Điện mời bà Từ cung-mẹ của Cựu Hoàng ở Huế lên nhận diện những món này. Đức Từ đã dặn dò rất kỹ về nghi thức cung nghinh báu vật ở phi trường như phủ chúng băng **khăn đỏ**, lập hương án và **lạy năm lạy** để rước về (theo lệ thì người sống lạy 2 lạy, lạy bàn thờ ông bà thì bốn lạy, còn 5 lạy là dành cho vua). Cũng theo đức Từ, ngày xưa khi một vị vua băng hà, thì **bốn vị đại thần Tứ trụ vào điện Càn thành rước ăn kiêm ra** để vị vua kế vị lạy xong rồi mới lên ngôi. Theo sự tra cứu của tôi từ sách « **Cố đô Huế – Lịch sử, Cố tích, Thắng cảnh** » của Thái văn Kiểm, điện Càn thành xưa là nơi vua ở năm sau điện Cần Chánh, nó thuộc Tử Cấm thành với điện Quang Minh trước là nơi Đông cung Hoàng tử ở, điện Trinh Minh là nơi ở của các bà Phi, viện Thuận Huy của các bà Tân và năm viện là Đoan Thuận, Đoan Hòa, Đoan Huy, Đoan Trang, Đoan Tường là chỗ ở của các Cung Nhơn. Nên về sự kiện chiếc ăn kia để trong điện Càn thành, tôi không biết có sự nói lầm hay nghe lầm giữa người đối thoại vì sự phát âm *Càn thành* và *Cần chánh* rất gần nhau chẳng ?

Theo giáo sư Bửu Kế trong cuốn **Chuyện Triều Nguyễn** cũng như ông Phạm khắc Hòe, cựu Tổng lý Ngự Tiền Văn

phòng của vua Bảo Đại hồi trước tháng 8 1945 thì những món bảo vật của Triều đình Huế được cất trong điện Cần Chánh (có nói rõ là trong một cái hầm lớn dưới mái sau của điện này) như các thứ ấn ngọc, ấn vàng, kim sách, ngân sách, bửu tỷ, kim bài, phù tín... Ngoài ra còn có những sắc bằng của vua nhà Thanh phong cho vua Gia long, bộ Ngọc diệp, thanh kiếm của vua Gia Long cán bằng sừng tê giác và nhiều vật quý giá khác. Hằng năm vào hạ tuần tháng chạp ta, Nội các chọn ngày lành rồi tâu lên vua để tổ chức lễ Phất thức để cho các quan mặc áo rộng xanh, dùng hương thủy (nước nấu với hoa thơm) để rửa các khuôn ấn và lau bằng khăn đỏ, xong lại bỏ vào những tráp tôn trí trong những cái tủ cẩn chạm trổ như trước, ngoài dán con niêm bằng lụa trên đóng dấu có hai chữ « hoàng phong ». Những chi tiết tỉ mỉ trân trọng nói trên chứng tỏ ngày xưa người ta cực kỳ tôn quý những chiếc ấn biết chừng nào.

3) Ấn kiếm và lễ đăng quang của vua Bảo Đại

Tôi nghĩ có thể đức Từ cung, với tước hiệu Đoan Huy Hoàng Thái Hậu, đã nhớ chính xác về chuyện xa xưa mà muốn nhắc đến tên điện Cần Chánh hơn là Càn thành vì chính bản thân bà dự lễ đăng quang của vua Bảo Đại ngay đúng tại địa điểm trên vào ngày 24 tháng 3 năm 1934 như lời tường thuật của ông Pierre Daudin, tác giả cuốn Sigillographie sino-annamite dựa trên báo chí địa phương đương thời :

« Sáng hôm đó, buổi lễ đăng quang của vị Hoàng đế trẻ đã diễn ra theo đúng với nghi thức cổ truyền trong khung

cảnh cực kỳ long trọng uy nghiêm của cung điện cổ xưa của cố đô Huế.

« Từ sáng sớm, hai vị đại thần khâm mạng đã vào **điện Cần Chánh** để lãnh nhận những món biểu tượng vương quyền. Xong rồi dẫn đầu một đám rước có nhạc bát âm và cờ biển nghi vệ, hai ông lại cùng với những người tùy tùng bưng khuôn bửu ấn và kim sách chứa tờ sắc phong tức vị di chuyển đến điện Thái bình lâu, nơi đây Đức bà Hoàng Thái Hậu (tức là Đức Từ Cung) đứng chờ, vận triều nghi thoái mái và kỳ xứng với một bộ y trang lễ phục lộng lẫy, gồm áo thụng dài tay rộng băng gấm vóc màu vàng và một chiếc mao gắn vàng và ngọc quí.

« Khuôn bửu ấn và kim sách – biểu tượng vương quyền – bấy giờ được đặt trên hai cái bàn **phù lụa vàng** ở chính giữa điện. Đức Bà cúi đầu vái ba vái, nhận đón các món trên bằng cách đưa lên ngang mày, và lại vái tạ ân lần nữa. Đức Bà cất khuôn bửu ấn và kim sách, trong khi những vị khâm mạng cùng với đám rước lại rước những cờ biển về lại điện Cần Chánh ».

Nhân nhắc đến tính chất bất ly thân và vai trò tín dụng đặc biệt của những « ấn tín », tôi lại thấy giáo sư Bửu Kế nhắc đến cái « phù tín » được cất ở điện Cần Chánh. Đây là cái tượng hình cọp băng vàng cắt đôi thành hai mảnh – nên còn gọi là Hổ phù – có công dụng là ban đêm hoặc khi có biến cõi gì khiến nhà vua phải rời cung điện sẽ mang theo một nửa, còn nửa kia giao cho kẻ thân tín, sau này trở về gặp nhau ráp lại cho phù hợp để tránh sự giả mạo. Như vậy, cái phù tín này có thể được dùng vào biến cõi Thất thủ Kinh

Đô ngày 23 tháng 5 năm Ất dậu khiến vua Hàm Nghi phải xuất bôn ra khỏi kinh thành chăng ? Xem trên, ta thấy ngày xưa vai trò của những cái ấn của vua thật quan trọng trên mặt tượng trưng cho vương quyền. Nhìn vào hiện tại, thân phận của ấn kiêm của vua Bảo Đại đúng là :

« *Xưa sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường* ».

4) Lời ong tiếng ve đồn đãi

Theo bà thứ phi Mộng điệp kể thì Cựu Hoàng ở Pháp về giao ấn kiêm cho Ông Nguyễn duy Trinh cất giữ trong một két sắt đựng chung với vài món quý khác như là cái mão của vua Gia Long bện bằng tóc tết 9 con rồng nhỏ bằng vàng do bà Từ cung ở Huế đem vô. Sau đó, vua Bảo Đại viết giấy giao cho bà Mộng Điệp đem qua Pháp. Đến 1953, bà này trả cho bà Nam Phương và hoàng tử Bảo Long, có bốn ông phụ bưng cái ấn đặt vào tủ sắt là Nguyễn Đệ, Nguyễn duy Quang (anh ruột của Nguyễn duy Trinh), Nguyễn tiến Lãng, Phạm Bích (con của ô. Phạm Quỳnh). Cũng theo bà Mộng Điệp, Bảo Long đã đem cây kiêm bán đấu giá cho người Pháp, có chụp ảnh với người mua đứng giữa cầm kiêm và hai vợ chồng Bảo Long đứng hai bên (!) Bà Mộng Điệp lại cho rằng cái ấn nghe đâu cũng sẽ bán đấu giá (?)

Lại có nguồn tin rằng ông Bảo Long đã bán 600 món bảo vật của nhà Nguyễn ra ngoài thị trường đồ cổ. (Báo Ngày Nay số 373 ngày 01-09-97)

Câu chuyện loan truyền đồn đãi bên lề quanh hai bảo vật ấn kiêm xin được tóm lược ghi lại như trên, sự thực thế

nào vẫn là điều bí ẩn chỉ trong nội bộ gia quyến hay thân tín mới am tường thôii. Học giả Thái văn Kiểm, là một người trong vòng thân tín của Cựu Hoàng lúc sinh tiền, có lẽ cũng biết nhưng ông chỉ thận trọng nói rằng sự tình theo ông càng lúc càng cực kỳ phức tạp chưa có thể nói ra.

Hoàng tử Bảo Long, con trưởng với địa vị Đông cung Thê tử, theo truyền thống vương quyền V.N. cũ phải là người đầy đủ thẩm quyền thừa kế không những chỉ hai món báu vật ấn kiêm nói trên mà còn nhiều của cải khác chăng ? Hoặc giả là bà vương phi Monique Vĩnh Thụy, người vợ chính thức sau cùng đã ở với vua Bảo Đại trong nhiều năm sau cùng đã là vai trò chủ động, ít nhất là bề ngoài trong nghi thức tang lễ của nhà vua :

« Dù có mặt trong đám tang nhưng các con của Cựu Hoàng Bảo Đại đã chẳng giữ vai trò gì cả và qua lời giáo sư Vũ Quốc Thúc, đã đi sau bà Monique vài bước... Những năm chót của cuộc đời, Cựu Hoàng đã sống đạm bạc ở Paris với người vợ Pháp tên Monique Baudot nhưng đi đâu bà này cũng muốn mọi người phải gọi là Công nương Vĩnh Thụy ».

Theo giới sinh hoạt chính trị ở Pháp, bà Monique đã như bức bình phong ngăn chặn mọi tiếp xúc của Cựu Hoàng với mọi thành phần chính trị V.N. muốn tiếp xúc với ông... (**« Đám tang Cựu hoàng Bảo Đại như đám ma một ông Tây ! »**, Trọng Kim, báo Ngày Nay 12 tháng 8, 1997).

Những câu chuyện bên lề kể trên chỉ là chuyện thời sự nhất thời, tuy mới mẻ và mạnh mẽ đậm vào sự hiểu kỹ, nhưng chưa đủ tính chất chín chắn, trầm lắng để kết tinh

thành những sự kiện lịch sử. Do đó, hai món bảo vật ẩn kiêm của Cựu Hoàng Bảo Đại đang ở trong tay ai ? hoặc đang lưu lạc ở đâu ? Lịch sử chỉ mới đang dở sang một trang mới, chúng ta là những thế nhân đương thời vẫn đang nôn nóng có thái độ chờ coi « hạ hồi phân giải ».

Trong ý hướng tìm tòi biên khảo, tôi nghe nói tại *Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế* còn lưu giữ một số hình ảnh hiếm về ẩn kiêm vàng mà Cựu Hoàng Bảo Đại trao cho Việt Minh vào ngày thoái vị 25-tháng 8 1945 và về buổi lễ ngày 8 tháng 3 năm 1952 mà Pháp tổ chức tại Hà Nội để trao trả lại cho Quốc trưởng Bảo Đại sau khi tình cờ tìm thấy lại như tôi đã trình bầy ở trên. Qua ông bạn Nguyễn trung Thoại ở Montréal (Canada), tôi được dịp có những bức sao ảnh về : Hình Ngự lâm Quân Việt nam rước ẩn và kiêm, các hình chiếc ẩn và kiêm mà một ông tên là Phan thanh Hải cung cấp cho ông Phạm mạnh Cương để viết bài « Di tích lịch sử : Bộ Ẩn Kiêm Cuối Cùng Của Triều Nguyễn » trong đặc san địa phương « Huế, Một Chút Gì Để Nhớ ».

Cũng trong tinh thần tìm hiểu, qua bài viết về Thời sự : « Đám Tang Jean Robert Vĩnh Thụy Vị Vua Cuối Cùng Việt Nam » (Báo Thể Kỷ 21, số 101, tháng 9.1997), tôi thấy tác giả TS Phạm trọng Chánh cung cấp nhiều chi tiết có ngày tháng đặc biệt sau :

- Về đám cưới : « *Những ngày cuối đời cô đơn, ông đã yêu Monica, cô giúp việc, con bà quản gia chung cư. Cô Monica, sinh năm 1946 đã trở thành vợ ông. Đám cưới và lễ rửa tội ngày 17-4-1988 tại nhà thờ Saint Pierre de Chaillot, Cựu Hoàng Bảo Đại trở thành Jean Robert Vĩnh Thụy* ».

- Về đám tang : « *Không ai đọc được di chúc Cựu Hoàng trong tay Monica. Hội đồng hoàng tộc, ông Ưng Trình và Tiến sĩ Thái văn Kiểm đến, Monica không cho vào. Các công chúa, hoàng tử hay tin cha mất qua báo chí, thì mọi việc đã rồi. Monica đã chuẩn bị hết, từ việc thuê mướn nhà đón, nghi lễ nhà thờ đến việc chọn nơi chôn cất. Trên báo chí, hai cáo phó riêng biệt, một của Monica và một của Bảo Long, Phương Mai, Phương Liên, Bảo Thắng. Mỗi xung đột giữa Monica và các con của Hoàng hậu Nam Phương bắt nguồn từ việc sau ngày cưới Monica, bỗng nhiên Cựu Hoàng vác đơn kiện Thái tử Bảo Long để đòi ấn kiêm và chia lại gia tài, vụ án kéo dài cuối cùng tòa xử Bảo Long giữ kiêm và Bảo Đại giữ ấn. Từ nay, chiếc ấn Quốc Bảo Việt nam nặng 12.9 kilô vàng trong tay Monica... »*

- Về trọng lượng của chiếc ấn, theo sự tính toán của tôi dựa vào tài liệu riêng, sẽ nói sau, thì không nặng 12 kg 9 mà chỉ nặng 10 kg 534 vàng !

Nguồn tin trên, qua TS Phạm Trọng Chánh, phải chăng đã hướng sự chú ý rằng ai là người sau cùng đang giữ chiếc ấn vàng có đúc chữ « **Hoàng đế chi bửu** » của quốc gia Việt Nam ? Tấm hình chụp Cựu Hoàng và bà Monique ngồi có chiếc ấn vàng để trên bàn trước mặt (không thấy cây kiêm) được đề cập ở trên phải chăng là một bằng chứng cụ thể rằng vụ cha con kiện tụng để chia ấn kiêm là đúng ?

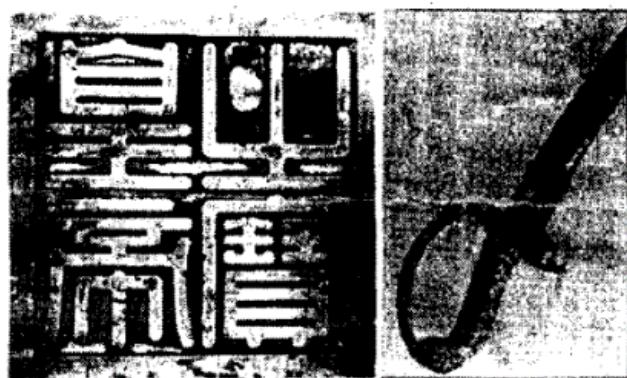
Giá trị chiếc ấn quốc bảo trên như thế nào ? Ngoài khối lượng vàng mười mấy kilo, chiếc ấn trên, cũng như nhiều món báu vật khác của triều Nguyễn, đương nhiên còn mang

nhiều giá trị vô song khác liên quan đến những sự kiện lịch sử văn hóa của nước ta mà tôi xin lần lượt trình bày ở sau.

5) Chi tiết về thanh bảo kiếm của Cựu Hoàng

Cuối bài này, tôi thiết tưởng tuy rằng chủ ý chỉ biên khảo đặc biệt riêng về những chiếc ấn của triều Nguyễn mà ấn của vua Bảo Đại là chiếc cuối cùng, nhưng chúng ta cũng nên tìm hiểu vài sự kiện liên quan đến cây kiếm đã đi đôi với ấn. Người ta vẫn lầm tưởng rằng chiếc kiếm được truyền từ vua Gia Long, kỳ thực căn cứ vào giòng chữ khắc trên vỏ kiếm : « **Khai định niên chẽ** » thì nó được đúc rèn vào thời vị vua này ở ngôi 1916-1925, nghĩa là kiếm chỉ có số tuổi khoảng 70-80, thua xa số tuổi của ấn đúc vào ngày mồng tư tháng 2 năm Minh Mạng thứ tư hay 1823, nghĩa là 174 tuổi ! Vỏ kiếm có ghi : « **Trọng kim tứ lạng thất ngũ phân** » nghĩa là trọng lượng vàng là 4 lạng 7 chỉ 5 phân, tức là khoảng 178gr vàng, so với chiếc ấn cũng thua xa vì chiếc ấn làm toàn bằng vàng mười tuổi, nặng 280 lượng 9 chỉ 2 phân (thập thành hoàng kim thập nhị bách bát thập lạng cửu tiền nhị phân). Chuôi kiếm được nạm ngọc. Hình dáng chung của kiếm rất đẹp. Lưỡi kiếm hình như không phải bằng vàng mà theo ông Cù Huy Cận, dự buổi trao ấn kiếm thoái vị năm 1945, thì lưỡi bằng thép. Điều này có lẽ đúng vì sau này 1952 kiếm được tìm thấy do lính Pháp giao cho ông Lê thanh Cảnh tiếp nhận sơ khởi thì ấn kiếm được chôn trong thùng thiếc dầu hỏa nên lưỡi kiếm rỉ sét bể làm đôi, phải hàn vá lại để không thấy vết gãy.

Cũng xin nói thêm cho đầy đủ là theo ông Thái văn Kiểm, thanh kiếm này cùng với Kim sách được Cựu Hoàng giao cho Thái tử Bảo Long cất tại một ngân hàng ở Paris. Vào tháng tư 1995, Thái tử có cho một cơ quan mượn trưng bày ở Au Bon Marché. Kim sách là cuốn sách vàng của Hoàng tộc trong đó có khắc chạm 11 bài thơ Ngự Chế về Phiên hệ và Đế hệ thi của vua Minh Mạng vào ngày 1 tháng giêng Minh mạng năm thứ tư (11-2-1923)



**BÀI THƠ « PHIÊN-HỆ-THI » VỀ NHỮNG HỌ LÓT CHO
GIÒNG DỖI HOÀNG TỬ CẢNH**

Mỹ	Duệ	Tông	Cường	Tráng
Liên	Huy	Phát	Bại	Hương
Linh	Nghi	Hàm	Tấn	Thuận
Võ	Vọng	Biểu	Khôn	Quang
Điền				
Thi				



Tăng-Duệ Hoàng-Thái-Tử
(Hoàng-trưởng tử của Đức GIA-LONG)

BÀI II : KHÁI QUÁT VỀ Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA ẨN TRIỆN CỦA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

1) Ẩn triện là gì ?

Đối với thế hệ tân học chúng ta, đại đa số không hiểu tại sao người Trung Hoa và ông bà cựu học Việt nam mình ngày xưa lại dành một sự quý chuộng đặc biệt cho những món nho nhỏ gọi là « ẩn triện ». Trong tháng 8 năm 1997 vừa rồi, danh từ « ẩn triện » được báo chí Việt ngữ hải ngoại nhắc nhiều đến sau khi Cựu Hoàng Bảo Đại tạ thế bên Pháp. Chiếc ẩn của Cựu Hoàng để lại trong mắt kẻ phàm phu bất quá chỉ là một món cổ vật mà cái giá trị nằm nhiều trong cái khối tích nặng hơn 10 cân tây vàng ròng đúc nên nó hơn là cái ý nghĩa về văn hóa và lịch sử của nó.

Vậy để tìm hiểu lại một đặc thù văn hóa dĩ vãng của Cổ Á Đông nói chung và của nước Việt ta nói riêng, chúng ta thử ôn lại vài nét đại cương về Ẩn Triện.

Ẩn Triện nói chung trên mặt cụ thể thực dụng là những khuôn dấu để in trên những giấy tờ. Nhưng tùy theo những trường hợp hay người sử dụng, chúng có những tên gọi riêng khác nhau như ẩn, tín, ký, triện, chương, bảo, tỉ, v.v... Thông thường nhất thì gọi là ẩn hay triện như các hàng chức sắc, quan tước vẫn dùng : triện lý trưởng, triện chánh tổng, ẩn quan huyện, quan phủ, tổng đốc, tuần vũ, v.v... Nhưng ẩn triện của vua thì là gọi là chương, là bửu, là tỉ...

Người thường dân buôn bán giao dịch ký kết giao kèo khế ước, hay thầy thuốc kê đơn thì gọi là ấn ký, hoặc ký tín.

Giới phù thủy, sư, tăng thường cũng dùng ấn triện để viết sớ hay để in bùa bắt tà ma hay trấn áp quỉ mị như bùa Thái thượng Lão quân, Phật tổ, Trương Đạo Linh thiên sư... Áo con nít được in dấu ấn của thầy pháp gọi là « áo dấu ».

Giới văn nhân, thi họa sĩ cũng tự hào sáng chẽ riêng cho mình những khuôn triện đặc biệt để đóng dưới những thi văn hay họa phẩm đã sáng tác.

Các lò nung đồ sứ như lò Cảnh đức trấn ở Giang tây cũng có dấu triện riêng để đóng vào phần dưới đít của các đồ sứ mà lò sản xuất như là nhãn chứng tránh sự giả mạo.

2) Giá trị biểu tượng thiêng liêng

Ấn triện thường tượng trưng cho chức vị đương nhiệm của một người. Tiếp nhận một chức vị gì thuở xưa quen gọi là *tiếp triện* và lúc rời bỏ chức đó thì gọi là *giải ấn* (như trong Truyện Kiều có câu : « Rắp mong giải ấn từ quan » là như thế !) Hằng năm, vào buổi tất niên, các quan nghỉ việc ăn Tết không làm việc ở công đường thì cất ấn vào hộp thì gọi là *hộp ấn*, để sang tân niên mở ra lại để dùng gọi là *khai ấn*. Trong triều đình nhà Nguyễn, chức quan phụ trách giữ bảo ấn cho vua gọi là quan Thượng Bảo. Ấn tín trong mắt người xưa còn tượng trưng cho uy quyền của người chủ ấn, người đâu thì ấn theo đó, một vị tướng phải vất ấn tín của mình mà chạy là một sự thất bại nhục nhã vô cùng. Bảo ấn của vua đóng trên các chiếu chỉ thì có hiệu lực như chính ngài đang ngự trị một cách vô hình trên đó, nên làng xã khi

được chiếu sắc vua ban thì phải tổ chức rước sắc và lập hương án đón tiếp với cờ quạt và nhạc bát âm. Cuốn lịch của tòa Khâm thiên giám đóng dấu Kim bảo của vua có công hiệu trừ tà yểm qui nên vẫn được dân ta dùng để liệm vào quan tài khi người chết trúng phải giờ xấu, giờ trùng.

3) Chất liệu làm ấn triện

Vật liệu để làm ấn triện có thể làm bằng nhiều thứ : từ loại rẻ tiền như gỗ, xương, đồng... cho đến những thứ quý như ngà, bạc, vàng, ngọc... do đó triện có thể gọi tùy theo chất liệu như mộc triện, đồng triện, ngân triện, kim triện, ngọc triện... Cấp làng xã thường dùng triện gỗ nên dân quen gọi là « đóng mộc », còn dấu ấn bằng vàng hay ngọc của Hoàng đế thì gọi là dấu « kim bảo », hay dấu « ngọc tỉ ». Mộc ấn hay mộc triện thường dễ khắc. Gỗ quen dùng là gỗ cây thị có thớ mịn, không bị nứt. Còn đá thì người ta quen dùng loại dẩm-thạch (soap-stone) tương đối có cương độ Mohn thấp dễ chịu theo nét chạm khắc ; còn loại ngọc thạch thì thường dùng loại nhuyễn ngọc (nephrite) tương đối cứng nhưng không dòn dễ mẻ như khi chạm trên ngạnh ngọc (jadeite) có cương độ Mohn cao xấp xỉ kim cương.

4) Nuốm và đẽ : hai phần cơ bản của một chiếc ấn

Ấn triện thường có hai phần gọi là nuốm và đẽ :

- Nuốm là phần bên trên để giữ lấy ấn triện khi in xuống giấy. Nuốm thường được đúc hay chạm theo nhiều hình thù vật long, ly, qui, điểu... Chỉ có ấn nhà vua mới chọn hình

rồng hoặc kỳ lân, thế rồng có thể là hình rồng nằm cuộn gọi là bàn long, hay bàn ly. Trên phần nuốm, đôi khi có đục lỗ để xuyên giây mà đeo ở thắt lưng.

- Phần đế có mặt triện để khắc chữ : Chữ khắc thường là kiểu chữ « triện », một trong những kiểu thư pháp cổ điển là chân, thảo, triện, lệ... do đó mới phát sinh ra danh từ « triện » để chỉ cái khuôn dấu nói chung.

5) Chữ Triện là gì ?

Lối viết chữ triện để khắc đã thay đổi tùy theo thời kỳ hay triều đại.

Chữ triện xưa nhất có vào khoảng 800 năm trước Thiên chúa ở đời Chu Tuyên vương do một vị Sứ quan tên là Trứu gom lại bao nhiêu thứ cổ tự đời trước mà biến chế ra, nên đời sau gọi là Trứu văn hay Đại triện. Về sau, khoảng 213 năm trước Thiên Chúa, vua Tân thủy hoàng giao cho Thừa tướng Lý Tư soạn lại chữ Đại triện mà đặt ra chữ Tiểu triện. Chữ khắc trên chiếc ngọc tỉ truyền quốc của Tân thủy Hoàng là chữ « tiểu triện » của thừa tướng Lý Tư viết xong lại giao cho người thợ ngọc danh tiếng đương thời khắc. Vì chữ Triện là loại chữ tối cổ của văn tự Trung Hoa nên rất khó đọc ngay dù đối những vị thâm nho thông thái. Chữ Triện thường được dùng để khắc trên những chiếc ấn hay để trang hoàng như ta thường thấy như chữ Song Hỉ, chữ Thọ viết hay chạm khắc trên cửa hay bàn ghế.

Nét chữ Triện khắc lại vẽ theo những lối riêng như kiểu « Cửu điệp » nghĩa là một nét được vẽ uốn éo thành nhiều bậc. Triện theo lối Việt nam thường có hình chữ « vạn » nhà

Phật có râu ! Lõi phân bối nhiều chữ triện trong một ô vuông cũng phải có qui tắc đồng thanh đồng thủ, ví dụ chữ « nhất » chỉ có một gạch ngang thì chữ « diêm » là muỗi có đến 24 nét. Về lõi khắc thì chữ khắc chìm là *âm triện*, chữ có màu trắng (**bạch văn**) hiện trên nền đỏ, trong khi khắc chữ nổi là *dương triện*, chữ có màu đỏ (**chu văn**) trên nền trắng. Tờ hôn thư thường được in hai dấu Âm và Dương triện.

6) Các qui cách khác

Nói về mực in khuôn dấu thì màu đen do than muội của cây bông vải đốt ra ; còn màu đỏ thì do chu sa hay son hòa với dầu phong... (Dấu triện trên thư phân ưu tang sự thì thường đen, hay xanh hoặc chàm... còn mừng hỉ sự, đám cưới, tân gia thì màu đỏ). Về sắc son đỏ, thì cũng có qui chế : son tươi đỏ chó rực rỡ thì của vua, quan tước cấp cao thì đỏ vừa, cấp thấp thì đỏ hơi ngả tím.

Hình thù mặt triện cũng thay đổi, thông thường nhất là hình vuông, kế đó là hình tròn, hình thuẫn, hình đồng tiền... nhưng giới thi văn lại có thể chọn nhiều hình khác như trái đào, trái bầu, nậm rượu, thanh kiếm tùy sở thích.

Nội dung chữ khắc trên mặt triện cũng thay đổi như tên họ, chức tước, biệt hiệu, và có thể là một câu châm ngôn, một câu thơ biểu lộ ý chí hay lý tưởng...

Cách in khuôn dấu trên mặt giấy hay tranh vẽ cũng theo một qui cách nào đó...

Riêng về sắc bẳng của vua, anh Phạm Thăng – người sưu tập sắc vua – nhận xét thấy dấu triện thường được đóng trên hình rồng vẽ trên nền giấy. Vua Minh Mạng đã cho phép các quan khi tấu sự hay sao những lệnh chỉ của vua có thể đóng dấu quan sở của mình trên chữ « tháng » của niêm hiệu nhà vua thay vì đóng chéch xa ra vì lòng tôn kính. Mục đích sự vua cho phép là vì để tránh sự giả mạo.

7) Thú chơi ăn triện ngày xưa của văn nhân tài tử

Nhìn lại đại khái về thể thức dùng ăn triện ngày xưa, ta thấy phản ảnh rất nhiều khía cạnh đặc thù về nền văn hóa cổ truyền khi mà tổ tiên chúng ta còn chịu ảnh hưởng của Nho học phát xuất từ cái nôi Trung Quốc.

Với tinh thần hoài cổ, và cũng là thắp một nén hương cho linh hồn Nho học cũ, tôi mạo muội viết loạt bài bút khảo về ăn triện để chia sẻ với quý bạn đọc, mặc dù tôi tự biết sở học của tôi còn thô lậu.

Sau đây là một vài mẫu triện mà tôi nghĩ rằng lý thú cho chúng ta nắm được tinh thần chơi triện của người Trung Hoa trên phương diện triết lý nhân sinh :

Triện số 1 : có hình đồng tiền, in chữ triện là câu châm ngôn : « **duy ngã tri túc** » (duy chỉ có ta biết thế nào là đủ).



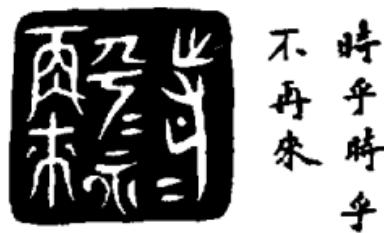
Triện số 2 : có hình nậm rượu in chữ « **nhất hồ thủy** », nói lên hoài bão của một đệ tử Lưu Linh chỉ thích trăm năm thi túi rượu vò.



Triện số 3 : có hình vầng trăng lưỡi liềm, khắc chữ « **ngọa nguyệt** », có nghĩa là hoài bão của người chỉ thích hưởng nhàn nằm khẽo ngắm trăng.



Triện số 4 : có hình vuông, khắc chữ chìm (âm triện) những chữ cổ triện ngoằn ngoèo đọc là « **Thời hồ ! Thời hồ ! Bất tái lai !** » mang ý nghĩa là Ôi thời gian ! Ôi thời gian ! chẳng bao giờ trôi trở lại, đúng là câu than của một người có triết lý nhìn đời trôi chảy nên chủ trương vui chơi với cuộc đời hiện tại.



Triện số 5 : Ấn khắc chữ nổi (dương triện), nét chữ thẳng đuột có nội dung : « **nhân gian thiên thượng** » nghĩa là cõi người sống có vòm trời ở trên, nói lên sự khiêm cung của nhân thế đối với trời cao !

Triện số 6 : Ấn hình thuẫn, khắc chữ cổ triện, mà chữ nào có gạch ngang bên dưới cần phải lập lại để hiểu ý nghĩa uyên sáo của câu. Đây là một câu châm ngôn của một người tìm cái vui trong sự học vì nội dung đọc là : « **Lạc thị lạc thử học, học thị học thử lạc** », tạm dịch là vui là vui được học làm vậy, học là học được cái học vui như thế.



Triện số 7 : Ấn có hình vuông, khắc chữ triện tối cổ gồm những nét tượng hình với nội dung đầy thi tú : « **Tịch dương giang thương lâu** », tạm giải thích là lên lầu nhìn nắng chiều chiếu rọi trên sông



Triện số 8 : Ăn hình tròn, khắc chữ cổ triện tượng hình với câu : « **Nhật vân trung** » (mặt trời nằm lẩn trong mây). Chữ vân chỉ viết đơn sơ phác họa bằng một nét uốn éo như một sợi mây.



8) Ngàn vàng dễ kiếm, triện xưa khó tìm

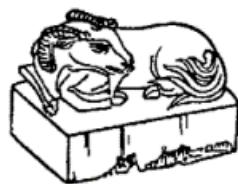
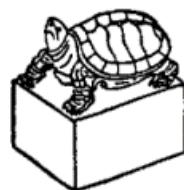
Qua vài mẫu triện trên, ta thấy tinh thần triết lý nhân sinh của Đông phương là con người thích hòa cái bản thể của mình trong bản thể của thiên nhiên.

Trong những bài tối, tôi xin mời bạn đọc trở lại những chiếc ăn triện của triều Nguyễn như là những món vật tượng trưng cho uy quyền, tước vị.

Ngày nay, thật khó kiếm mua lại những chiếc ăn triện ngày xưa dù là bỏ ra vàng nén... Có một ngành nghiên cứu về ăn triện gọi là ăn triện học hay ăn chương học. Chuyên gia ngành này không những tinh thông về cách đọc các chữ triện mà còn phải nghiên cứu về Sử học tùy theo thời đại.

Bây giờ những tay mê đồ cổ ngoạn ước ao có được chiếc ăn nhà Nguyễn ngày xưa... Vì chỉ riêng cái dấu ăn của nó mà thôi in trên băng sắc cũng đủ bội tiền... mấy ngàn đô la chưa dễ mua được như chuyện ông Nguyễn tấn Đời nài nỉ một tấm băng sắc có đóng dấu « **Sắc Mệnh chi bửu** » của nhà văn thích sưu tập Phạm Thăng.

CÁC KIỂU NUỐM ẨN TRIỆN



BÀI III : HOÀNG ĐẾ CHI BƯU CHIẾC ẨN CUỐI CÙNG TRIỀU NGUYỄN ?

1) Giọt nước mắt của vị hoàng thân

Vừa rồi qua giây nói viễn liên, anh bác sĩ T.T.N ở Cali đại diện cho Hội đồng Hoàng tộc Nguyễn-Phước Hải-ngoại qua Paris dự đám tang của Cựu Hoàng Bảo Đại cho biết một vị lớn tuổi trong hoàng tộc Nguyễn triều ở vai chú của ngài đã khóc khi được hỏi về chiếc ẩn của Cựu Hoàng nay đã nằm đâu ?

Hai ba giả thuyết cũng như tên của một vài nhân vật thân cận được đưa ra, nhưng chẳng có gì làm chắc ! Một điều lo sợ, tuy vu vơ, nhưng cũng lớn vờn là liệu có kẻ nào tham lam, có thể làm chuyện ngu muội nhất trấn gian, vớ được ẩn đem nấu chảy lấy vàng như đã từng xảy ra với một cái cúp bằng vàng của một danh thủ thể thao, được coi là quốc bảo ở một xứ Nam Mỹ, bị kẻ lấy trộm nhưng biết không thể nào bán được nên đã hành động phá hoại như trên.

Và một điều đã thực sự xảy ra tại Việt Nam khiến Cụ Vương Hồng Sển hồi sinh tiễn phải đau đớn khóc là khi cụ đọc được tin về những món nữ trang của bà Từ Dũ bị quân gian phi đào mả lấy trộm và sau đó bị nhà nước Việt nam đương quyền lấy lại gần đủ, nhưng sau đó lại ngu dốt xử lý bằng sự đem những món bảo vật này « hóa nghiệm », tức là nung chảy ra để lấy vàng tung vào công quĩ.

2) Thể nhưng... Quo Vadis ! Ăn này đang thất lạc về đâu ?

Đối với chiếc ăn vàng « **Hoàng Đế chi bửu** » thì sự thể đương nhiên hoàn toàn phải khác vì theo lời đồn, nó có thể đang ở trong tay của bà Monique, người phụ nữ ăn ở với Cựu Hoàng sau cùng, tuy là gốc gác bình dân nhưng nuôi ít nhiều tham vọng, vừa hiểu biết giá trị hân hữu của chiếc bảo vật cuối cùng nên đã mạnh tâm nhắm nhía xúi dục kiện tụng tranh chấp chiếm đoạt chiếc ăn từ lâu ? (Bà này lại theo dư luận của người Việt ở Pháp đã có lần muốn được ăn vận trang phục theo kiểu triều nghi của một vương phi). Nếu giả thuyết theo mẩu tin thời sự đăng trên tờ Thể kỷ 21 (số 101 tháng 9, 1997) do TS Phạm Trọng Chánh là sự thực, bà Monica là người nắm trong tay tờ di chúc của người quá cố vừa nắm xuống, thì theo luật thừa kế ở Pháp đương nhiên có thể là sở hữu chủ hợp pháp không ? Và nhìn về tương lai gần xa, thì sau bà này chiếc ăn còn rộng đường phiêu bạt... Quo vadis !

Thị trường quốc tế về đồ cổ, nhất là ở Pháp và New York Mỹ có thể đang có nhiều tay hiểu biết rành rẽ về cổ vật Đông phương, những con cá mập cá sà thương mãi thèm muốn sẵn sàng tung dollars để buôn chiếc ăn này lăm chứ !

Do đó, những giọt nước mắt nóng hổi của vị hoàng thân nói trên có ý nghĩa đánh động tâm lý của chúng ta chăng, khi thấy rằng một món quốc bảo cuối cùng vô giá của nước ta vì một hoàn cảnh tuyệt vọng bi đát của một vị hoàng đế thất cơ lỡ vận lại lọt vào tay một « ngoại nhân » ?

3) Có chặng chuyện Châu về Hợp phố ?

Chuyện những món quốc bảo của quốc gia bị thất thoát ra khỏi nước chặng phải là điều mới xảy ra cho nước ta mà đã từng xảy ra trước đây ! Và mỉa mai thay vẫn đang xảy ra !

Hãy nói chuyện đã xảy ra, ví dụ ở Trung Hoa chiếc ấn bằng ngọc thạch của Triệu tử Long có số tuổi già 1700 năm rơi vào tay người Nhật. Vào khoảng 1932, ấn được tìm thấy khi người ta đào ao rồi được bán cho một người buôn đồ cổ với giá 10,000 Mỹ kim. Năm sau, nhà khảo cổ Nhật Sato Jiro mua lại với giá 50,000 rồi đem về Đông Kinh. Câu chuyện thứ hai là chiếc ấn truyền quốc Thanh triều của vua Phổ Nghi bị viên tướng quân đội Trung Hoa Dân Quốc tên là Phùng Ngọc Tường, mùa thu năm 1924 vào chiếm Bắc kinh bắt phải giao cho... Ai ngờ sau đó, chiếc ấn này được một tên lính ngoại quốc trong đoàn Bát quốc Liên Quân khi vào Bắc kinh vớ được rồi đem bán với giá rẻ mạt cho một thương gia ngoại quốc, rồi sau đó lại bán cho một người Thượng Hải. Một viên chức của triều Mãn Thanh nghe thế bèn mua lại với giá 3,500 Mỹ kim rồi đem hoàn trả cho triều đình này... Nhưng sau đó vài năm, với nhiều cuộc rối loạn chiến tranh ở Tàu, chiếc ấn truyền quốc vô giá có còn nằm ở cung điện như xưa không ?

Một chuyện khác về hai cái ấn của Triều Đình Huế bị thất lạc nhưng tìm lại được ở Pháp năm 1937. Hai chiếc ấn này bằng đồng, một đúc vào năm 1876, gọi là « **Đình thần chi ấn** » (năm Tự Đức 28) mà các quan đại thần, túc trực ngày đêm làm việc ở nhà bên trái điện Cần Chánh, dùng để

liên lạc giữa nhà vua với lục bộ ở Kinh đô. Ẩn này bị thất thoát có lẽ vào biển cõi Thất thủ Kinh đô Huế ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (Juillet 1885) ; còn chiếc kia đúc năm 1886 với dấu khắc là « **Đồng dần hiệp cung** » của Bộ Công, bị thất lạc do một người Pháp tên là Gassier tới sinh sống ở Đà Nẵng hồi Pháp mới sang chiếm đóng mua lại. Người cháu của ông tên Pélissier thừa hưởng nhưng sau đó trả lại cho triều đình Huế. Đúng là chảu về Hiệp phố !

4) **Bốn ngàn năm văn hiến !**

Nhưng sự đời đâu có lẽ may mắn được như thế hoài ! Giả thử chúng bằng vàng hay ngọc quý thì ra đi khó lòng trở lại, như chuyện 23 viên ngọc trai lớn màu da cam của Nguyễn Triệu đang nằm trong tay của một người Thụy sĩ mới vừa đưa cho một tiệm chuyên buôn đồ cổ ở New York tìm hiểu gốc gác và đánh giá. Nhân đây, tôi lại nhớ một anh bạn đồng nghiệp dòng Tùng thiện Vương kể rằng ông cổ của anh bày bàn thờ gia tiên với hai chân đèn bằng... gỗ vì sợ rằng bằng đồng thì con cháu dễ bán !

Nói chuyện hiện tại thì báu vật trong nước Việt nam ta đang dần dần mọc cánh mà bay đi. Những chiếc ẩn nho nhỏ thì bay lệ và kín đáo vô cùng, rồi đến các đồ sứ cổ, thậm chí cho đến những câu đối liền, hoành phi... đang đua nhau mọc cánh ra đi là không bao giờ trở lại, làm tui con buôn đồ cổ ngoại quốc được thể đục nước béo cò trả đùm giá. Nhiều phủ đệ ở Huế cũng bị con cháu gỡ rui mè chạm trổ mà bán đi. Hiện nay, ở Montréal-Canada, một nữ bác sĩ Việt nam tên là Nguyễn thị Th. nghe đâu đã sưu tập nhiều món đồ cổ quý

giá của Triều Nguyễn. Nước ta thường tự hào có mấy ngàn năm văn hiến thế mà những di tích cổ vật lịch sử mới chừng 50 năm cũng đã khó tìm. Ở cái xứ Mỹ với lịch sử mới 2-300 năm, người ta trân trọng bảo tồn nhiều thứ, nói đâu xa loài chim ưng đầu sói (bald eagles) bị thuốc DDT lâm vào họa diệt chủng đã được người ta đặc biệt quan tâm. Ở nhiều nơi trên thế giới, nước nào cũng nghiêm chỉnh bảo tồn những thứ đang lâm vào tai họa diệt vong (endangered species) như loài gấu Panda, tê ngu, cá voi... ngoại trừ « nước có 4 ngàn năm lịch sử văn hiến » như Việt nam chăng ?

Nhin lại thân phận của hai món bảo vật ấn kiêm của vua Bảo Đại, vị hoàng thân đã khóc với những giọt nước mắt nóng hổi, thật là quá đúng !

Khóc vì ngổn ngang trăm mối bên lòng ! Khóc cho người, cho cảnh, cho thời, cho vận, cho cơn bĩ cực của con thuyền quốc gia ! Quá đúng với cảnh :

« *Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng* ».

Chắc có người nói rằng chuyện ấn tín là chuyện di sản của vua chúa phong kiến, nhắc chi sự lỗi thời, mất hay còn thì đâu có chết một người Giao chỉ nào đâu !

Trên thực tế, thì đúng vì ai mà dư nước mắt khóc cho một vật vô tri. Nếu ở hải ngoại người dân Việt vẫn đứng nghiêm chỉnh chào lá cờ vàng ba sọc đỏ, thì chuyện thương tiếc cho thân phận một chiếc ấn cũng là một hành động biểu tượng chứ sao !

Giá trị biểu tượng của những chiếc ấn triều Nguyễn có nhiều khía cạnh ý nghĩa đáng cho hậu sinh chúng ta tìm hiểu lầm cũng như tìm hiểu bao nhiêu di tích lịch sử khác mà con cháu Việt nam đang cố gắng gìn giữ.

Ấn tín triều Nguyễn đã phản ảnh một quá trình lịch sử cận đại của Việt nam dài mấy trăm năm ! Phản chiếu lại những hành xử của những nhân vật vua, quan, thứ dân đã sống qua một thời huy hoàng gọi là « quân chủ » mà nay chỉ còn vang bóng ! Phản chiếu lại những nếp văn hóa, những tâm tình, suy nghĩ của cha ông chúng ta còn đọng lại trong phong tục cổ truyền !

5) Vài chi tiết về chiếc ấn « Hoàng đế chi bửu »

Chiếc ấn này được đúc dưới triều Minh Mạng chứ không phải dưới triều Gia Long (1802-1819) như nhiều người lầm tưởng. Ấn được coi là chiếc ấn lớn nhất trong số những ấn tín lớn của triều Nguyễn. Ấn hình vuông, mỗi cạnh đo là 137mm. Đường mép biên đo 14mm. Bề dày là 21mm (tính theo thước ta thì cạnh đo 3 tấc 2 phân, dày 5 phân, theo sự ghi chép trong sách Đại Nam thực lục chánh biên tập VI). Nuỗm hay tay cầm của ấn là con rồng cuốn hai tầng (bàn long). Mặt ấn khắc hai dòng chữ Hán ghi rõ niên hiệu đúc, chất liệu và trọng lượng : « *Minh Mạng tứ niên nhị nguyệt sơ tứ nhật cát thời chú tạo ; Thập thành hoàng kim thập nhị bách bát thập lạng cửu tiền nhị phân* ».

Có nghĩa là : Đúc vào giờ tốt lành của mồng 4 (tức là ngày Giáp thìn) tháng 2 năm Minh Mạng thứ tư (tính ra dương lịch là 17 Mars 1823) bằng vàng mười, cân nặng 280

lượng 9 tiền 2 phân. Chức năng sử dụng của ấn là đóng vào những chiểu chỉ cho các hoàng thân, các quan đại thần và các quan đầu tỉnh ; nói rõ theo lời huấn dụ của vua Minh Mạng là :

« ...Gặp có khánh tiết ban ơn, đại xá thiên hạ, cùng là các cáo dụ, các thân huân, đi tuần thú để xem xét các địa phương, mọi điển lệ long trọng và ban sắc, thư cho ngoại quốc thì dùng ấn « Hoàng đế chi bửu ». (ĐNTLCB)

Ấn « **Hoàng đế chi bửu** » phải chăng là chiếc ấn quý giá cuối cùng của triều Nguyễn ?

Câu hỏi này khó đáp ! Theo ông Pierre Daudin – học giả Pháp chuyên về Ấn chương học – trong cuốn sách Sigillographie Sino-Annamite (Ấn chương của Trung Hoa và Việt nam) của ông xuất bản ở Saigon Janvier-Mars 1937, ông được Hoàng đế Bảo Đại ra lệnh cho Ngự tiền văn phòng (Cabinet civil) của Ngài cho phép đặc biệt đóng các dấu ấn và chụp ảnh lại bốn khuôn ấn chính thường rất thông dụng của Triều đình Huế để in trong cuốn sách của ông :

- *Hoàng-đế chi bửu (bằng vàng nặng 280 lạng 6 tiền 2 phân)*
- *Đại-Nam Hoàng-đế chi bửu (bằng ngọc thạch xanh lục)*
- *Sắc-Mạng chi bửu (bằng vàng nặng 223 lạng 6 tiền)*
- *Đại-Nam Hiệp-kỷ-lịch (bằng vàng 125 lạng 5 tiền 4 phân)*

Như thế là vào thời điểm Vua Bảo Đại mới ở Pháp về để thực sự lên ngôi (8 tháng 9, 1932), sau 10 năm du học, thì ấn tín chính tương đối còn rất đầy đủ. Còn hiện nay, sau bao nhiêu cuộc biến loạn thăng trầm trầm trọng của quốc gia, ba chiếc ấn kia ở đâu ? Nếu tính một lạng tương đương 37 gr 500 thì giá trị về quí kim, chiếc nào cũng dễ nể... nhưng về giá trị về nghệ phẩm, về ý nghĩa văn hóa lịch sử thì lấy tiêu chuẩn nào mà đánh giá đây ? Bên cạnh những chiếc ấn quan trọng thường dùng trên, theo ông Daudin, được gọi là « *hiện đang được Triều Đinh Huế dùng* » (*principaux sceaux actuellement employés à la cour d'Annam*), ông còn nhắc đến nhiều chiếc ấn khác mà Triều đìn cất ở điện Cần Chánh, cứ cuối tháng chạp hằng năm vào lễ Phất thức (chọn một ngày tốt tâu lên vua) được đem ra lau chùi rồi cất lại dưới hầm kho.

Cứ theo sách **Khâm định Đại Nam Hội điển Sự Lệ** thì ngoài bốn ấn kể trên thì những bảo ấn, bảo tỉ làm bằng vàng khác có nuốt hình rồng gồm : Các bảo ấn Ngự tiền chi bửu, Văn lý Mật sát, Chẽ cáo chi bửu, Mệnh đức chi bửu, Quốc gia tín bửu, Hoàng đế tôn thân chi bửu, Sắc chính vạn dân chi bửu, Thảo tội an dân chi ấn, Khâm văn chi tỉ, Duệ Vũ chi tỉ, Tề gia chi bửu.

Ngoài ra các thứ bảo tỉ làm bằng ngọc, ngoài chiếc Hoàng đế chi tỉ trên còn có những chiếc sau : Vạn thọ vô cương, Đại Nam Thiên tử chi tỉ, Thần Hàn chi tỉ, Hành tại chi tỉ, Hoàng đế chi tỉ.

Bốn loại ấn tỉ được đặc biệt cất riêng trong mỗi hộp sơn son thếp vàng, gọi là Tông tàng bảo tỉ gồm có : Truyền

quốc kim bửu, Truyền quốc ngọc tỉ (băng ngọc trăng nún hình rồng quấn), Tiểu lang kim bảo (nuồm hình rồng đi), Tư lịch kim bửu.

Như vậy, triều Nguyễn có rất nhiều ấn khác quý giá ngoài 4 chiếc ấn mà ông Pierre Daudin đã chụp. Một câu hỏi lớn có tính chất quan trọng lịch sử là những báu vật gồm những bảo ấn trên và các kim bài kim sách, ngọc ngà, tiền thưởng trong hầm kho của điện Cần chánh phải chăng đã mất mát nhiều vào tay những người Việt Minh thường tự nhận là « chính quyền nhân dân » đã ở Hà Nội vào Huế ngày 25 tháng 8 1945 nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại qua hành động kiểm kê kho tài sản báu vật này ?

6) Bản kiểm kê của Chính Quyền nhân dân cách mạng

Sở dĩ tôi nêu lên như vậy là sau khi đọc lại một đoạn trong cuốn « Từ Triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc » của ông Phạm Khắc Hòe, nguyên là cựu Tổng lý Ngự tiền Văn phòng của vua Bảo đại. Ông Hòe gốc làng Đức Thọ (Nghệ An), tốt nghiệp Hậu bổ, có vợ trong Hoàng tộc, hình như tên là bà Phẩm, con cụ Hường Thiết, tức là cháu nội của Tuy lý Vương Miên Trinh, nên được đề bạt làm Quản Đạo Di linh thuộc Hoàng triều cương thổ. Ông có viết một chi tiết liên quan đến lễ Phất thức cuối cùng trước khi kho báu vật được giao cho Việt Minh. Ông Phạm khắc Hòe là một người mà Việt Minh móc nối và cài trong Nội cung Huế để dò xét và đảm nhận mọi công tác dẫn dụ vua Bảo Đại thoái vị và trao quyền một cách êm thắm cho Chính phủ

Nhân dân Cách Mạng của Việt Minh vào tháng 8, 1945. Ông Hòe là nhân chứng sống chính mắt và tận tay đảm nhận công tác kiểm kê các bảo vật rồi mạnh tâm lập công ngõ hầu để các báu vật giao trọn vẹn cho « Cách Mạng ». Xin hãy đọc nguyên văn đoạn viết sau chứng minh điều trên :

« ...Chiều ngày 27 và buổi sáng 28, tôi (tức Phạm Khắc Hòe) cho kiểm điểm lại các thứ tài sản công trong Đại nội để trao cho chính quyền Cách Mạng. Nói đến của công trong Đại nội lúc bấy giờ, thì giá nhất là các đồ vật bằng vàng bạc, ngọc ngà, châu báu có tính chất lịch sử của các đời vua nhà Nguyễn, cất trong một cái hầm lớn dưới mái sau của điện Cần Chánh. Hàng năm, ngày 20 tháng chạp âm lịch, triều đình tiến hành lễ Phất thức mở hầm lấy tất cả các thức ra để kiểm điểm và quét bụi bặm, lau chùi thật sạch rồi lại cất vào hầm khóa lại. Chỉ các quan từ nhị phẩm trở lên mới được dự lễ này và phải tự tay mình làm lấy mọi việc : đưa ra, cất vào, quét dọn lau chùi, v.v...

« Trong dịp lễ Phất thức tháng chạp năm giáp thân (đầu 1945), tôi đã theo dõi sát việc kiểm điểm và các bản kiểm kê đều được làm lại bằng chữ quốc ngữ, chứ không phải bằng chữ Hán như trước nữa. Cho nên lần trống kiểm điểm cuối cùng này tiến hành được khá dễ dàng và tất cả các loại tài sản đều được giao lại cho chính quyền nhân dân đầy đủ và có giấy tờ minh bạch. Người thay mặt Chính phủ lâm thời để kiểm nhận tài sản là ông Bộ trưởng Lê Văn Hiến ».

Bản kiểm kê cuối cùng bằng chữ quốc ngữ này về tài sản quý giá trên, dù là một văn kiện được soạn thảo kỹ lưỡng và mang nhiều chữ ký người giao kè nhận cẩn kẽ, liệu

có còn trên thế gian này không ? Bao nhiêu món báu liệu có còn nữa không ? Hay chúng đã bị tẩu tán như bao nhiêu thứ khác ?

Nhân nói chuyện về hành động phản trắc của ông Phạm Khắc Hòe, người ta kháo rằng ông có người con tên là Phạm khắc Chi, học hành đến Tiến sĩ, giàu có, có vợ là bà Nguyễn Khoa Diệu Biên, nhưng vừa rồi lại bị thảm sát... bằng cùi tạ, đánh dập óc chưa đủ... còn bị cửa đứt cổ. Hậu quả của oan nghiệp mà người cha đã gây ra chăng ? Hay là bia miệng đời thêu dệt ? Tôi nghe sao xin nói vậy !

7) Bản chất trọng nghĩa khinh tài của vua Bảo Đại

Nhân tôi được đọc cuốn hồi ký « Đời Tôi » của Cụ Võ Văn Triêm (thân phụ của anh bạn của tôi là Bác sĩ Võ-văn Tùng), tôi có thể nói rằng Sở Tài Chánh trong Ủy ban nhân dân Trung bộ của ông Trần hữu Dực đã phụ trách tiếp thu những món báu vật của Triều đình Huế. Ủy ban Trung bộ đóng ở Tòa Khâm cũ. Còn Sở Tài Chánh của Việt Minh đóng tại tư thất của Thượng thư Phạm Quỳnh ở An cưu. (Xin nói thêm là Ông Phạm Quỳnh lúc đó bị họ bắt đi và thủ tiêu tại Phù Ốc : nhưng sau hình như Phạm Tuyên con của ông lại là tác giả bài nhạc : *Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng*).

Giám đốc sở Tài Chánh Trung Bộ là ông Nguyễn Tân, rể của cụ Tôn Thất Quảng, nguyên là Phán sự hạng 6 về Tài chánh ở Tòa Khâm sứ Pháp nhưng đã theo Việt Minh từ trước nên được giao cho chức vụ này. (Về sau ông Tân làm bộ trưởng Tài chánh ngoài Bắc).

Trước ngày 19 tháng 12 năm 1946, sở Tài chánh của Việt minh này đã di chuyển những món tiếp quản quý giá này ra ngoài Vinh, ở vùng Linh Cảm, chưa cất tại trụ sở mới tạm chiếm là khuôn viên nhà lầu của Ông Hoàng cao Khải và con là Hoàng Mạnh Trí. Cụ Triêm, nguyên Phán sự tòa Khâm, làm việc dưới quyền ông Nguyễn Tấn, về sau bỏ Vinh trốn về Huế, kể lại rằng kho của Sở Tài chánh này chứa nhiều món quý như chiếc hoàng bào rộng bằng gấm vàng của vua Bảo đại chẳng hạn mà cụ Triêm lúc bấy giờ bị mất hết áo quần riêng mà trời rét căm căm nên cụ liều lĩnh tinh nghịch lục ra... mặc cho ấm ! Như vậy, chúng ta có thể nghĩ rằng còn nhiều món bảo vật vàng ngọc khác cũng được di tản và cất dấu bởi Việt minh khi rút khỏi Huế. Cũng xin kể thêm rằng ở Huế vào thời gian này, có nạn hôi của mà người dân Huế gọi là « đổ bộ ». Cụ Võ văn Triêm còn kể rằng đồ quý xưa trong nhà ông Phạm Quỳnh cũng nhiều, ngoài bàn ghế cẩn xà cừ, chén bát, chén cổ, còn có một bức tượng Phật Quan Âm bằng ngọc cao hơn một thước, tượng của vua Bảo Đại bằng cẩm thạch... Nghe nói các món đồ này bị đổ bộ cất dấu ở vùng Phú Bài, lính Lê dương của Pháp đi hành quân thấy nhà nào có chứa những món này của ông Phạm Quỳnh cho là Việt minh đều đem cả nhà ra bắn hết. Lại chuyện nghiệp báo chăng trong bia miệng của đời ?

Tôi lại đọc được bài « **Chuyện Cung Đình nghe kể lại** », người viết là anh Võ Hương An có thân phụ là cụ Võ văn Lang, làm Nhất đẳng thị vệ trong Đại Nội Huế (quen gọi là quan Nhứt Lang), được vua Bảo đại giao cho nhiệm vụ

bàn giao tài sản của Triều ĐÌnh cho Ủy ban tiếp thu của chính quyền Việt Minh. Cụ Nhứt Lang kể rằng công việc bàn giao này kéo dài ba tháng mới xong. Sau đây là lời viết của Võ Hương An :

« Khi nghe kể việc bàn giao cho Việt Minh tất cả kim sách (sách bằng vàng), ngân sách (sách bằng bạc) và các loại ấn, tôi ngạc nhiên hỏi : « Theo con thì vua bàn giao ấn và kiếm, tượng trưng vương quyền cho chính phủ Việt Minh như vậy là đủ rồi, còn kim sách, ngân sách và các thứ ấn khác thì coi như là của riêng vua, việc chi phải giao cho họ ? » Thầy tôi trả lời : « Khi nói tới bàn giao những gì, thầy cũng đem ý đó ra tâu với Ngài, nhưng Ngài dạy rằng : « Nếu những thứ đó bằng sắt hay bằng đồng thì không nói làm gì. Ở đây nó bằng vàng. Nếu giữ làm kỷ niệm, người ta sẽ nghĩ rằng ta còn tham. **Cả cái ngai vàng ta còn chưa tiếc, tiếc chỉ mấy thứ đó...** »

Qua những nhân chứng trên, chúng ta có thể đoán rằng phần lớn các ấn triện của triều Nguyễn đều được chính quyền Việt Minh tiếp thu trong toàn bộ báu vật của triều đình Huế còn sót lại sau kỳ Thất thủ kinh đô năm 1885. Nhân chuyện mất mát kho báu lần này, thiết tưởng chúng ta cũng nên tìm hiểu kho tàng này đã từng bị vơ vét lần trước ra sao ?

8) Bàn tay vơ vét của Pháp thực dân

Dựa vào vài tư liệu chính xác còn lưu trữ tại Văn khố Ngoại giao của Pháp (Archives : Affaires étrangères, MD, 1887-1887) mà Francois Thierry nhắc đến trong cuốn

Collections monétaires của ông, tôi thấy vài sự kiện đáng chú ý là : Tài sản châu báu của triều Nguyễn (trong đó đương nhiên có những chiếc bảo ấn) đã một lần trong quá khứ bị kiểm kê rất cẩn thận bởi người Pháp vào năm 1885 sau khi Kinh Đô Huế bị thất thủ, nội thành và Hoàng cung bị chiếm và lục soát. De Courcy, người cầm quân đánh chiếm, sau đêm biến cố, đã điện về Paris :

« Hoàng cung được giữ nguyên vẹn nhờ tinh thần kỷ luật của Tiểu đoàn 3 Kinh binh chiếm đóng và bảo toàn. Tại đây có nhiều của cải : 5 triệu thoi bằng bạc, nhưng con số này sẽ lớn hơn bởi phần nếu tôi tìm thấy trong đó có nhiều thoi vàng... »

Sau đó, đầu năm 1886, người Pháp quyết định về kho tàng của triều Nguyễn như sau :

- Một phân nửa được phục hoàn cho vua Đồng khánh (trong đó đương nhiên có số ấn tín quý giá, đã được lưu lại ở Huế như P. Daudin sau này đã chụp hình vào năm 1937)

- Phân nửa kho tàng trên lại được phân chia một phần cho Ngân Khố Pháp (Bộ Tài chính) để nung chảy thành tiền Pháp ; và phần kia dành cho nền bảo hộ tuỳ thuộc Bộ Ngoại giao Pháp.

- Tháng 7, 1886, kho tàng trên được chuyển từ Sài gòn đến cảng Marseille rồi lên Paris. Sau đó, nó được phân tích và xếp loại bởi ông Devéria vì ông này đọc được chữ Hán ghi chú trên những thỏi vàng bạc, huy chương, kim khánh, ngân tiền... Devéria đề nghị giữ nguyên 94 phẩm vật. Bấy giờ, có hai ý kiến nghịch nhau : một là đem bán đấu giá, hai

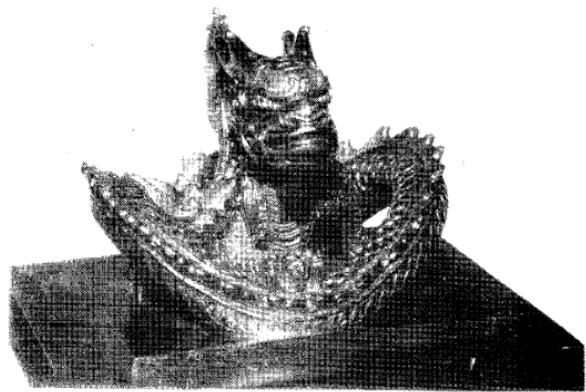
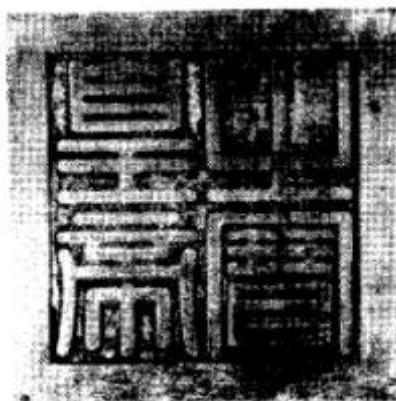
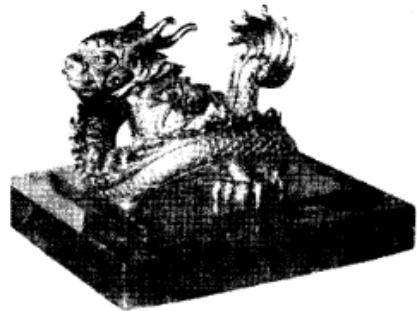
là đem nung chảy ra. Cuối cùng thì ngoài những phẩm vật được chọn riêng và kiểm kê, tất cả thứ còn lại bị Bộ Tài chánh nung chảy để đúc tiền. (Văn khố AMM Hồ sơ Huế, 1887)

Nhà văn biên khảo Phạm Thăng, trong cuốn Tiền tệ Việt nam, kết luận rằng :

« Như vậy kho tàng nhà Nguyễn đã bị nung chảy tại bên Pháp để thành tiền tệ của kẻ thằng trận cướp nước. Toàn bộ chỉ còn lại 62 thoi vàng, 86 huy chương vàng và 4 thoi bạc. Phần gởi trả về vua Đồng Khánh đã tiêu mất hết, nên hiện nay chúng ta khó được trông thấy những thoi vàng, nén bạc thời vua Minh Mạng, Thiệu trị, và Tự Đức. May ra chúng ta có thể thấy những huy chương (kim tiền, kim khánh, ngân tiền, ngân khánh của thời đó với hình ảnh, lời lẽ chúc tụng : Rồng Mây, Giàu sang, Sống lâu, Nhiều con, v.v... mà Vua chúa ban cho các quan, các Hoàng tử, Công chúa mỗi khi có việc vui, và các vị này lưu truyền cho con cháu coi như vật gia bảo... »

Sau bao nhiêu biến cố dồn dập xảy ra cho nước Việt nam, hết tay người Pháp rồi lại đến bàn tay của Việt Minh, những của gì quý giá của triều Nguyễn đều lần lượt mất cả hay sao ? Trên phương diện di sản về tinh thần và văn hoá, ai là những người có nhiệm vụ bảo tồn ?

HOÀNG ĐẾ CHI BƯU



BÀI IV : VUA MINH MẠNG VÀ NHỮNG CHIẾC ẨN NGỤ DỤNG

1) Triều vua có nhiều cải tổ !

Trong số các vua triều Nguyễn, vua Minh Mạng (tên huý là Đảm, thường được đọc né trại ra là Đởm) là người cho đúc nhiều ấn nhất cho ông và cho guồng hành chánh cai trị trong nước nhất.

Minh Mạng là vị vua thứ hai của triều Nguyễn, kế vị vua cha Gia Long vào năm 1802. Dưới triều Gia Long (1802-1820) chỉ mới dựng thành qui chế, lập ra pháp luật, mọi sự đều mới cả. Đến vua Minh Mạng mới thực sự cải tổ cho hoàn hảo. Vua Gia Long cũng cho chế tạo những chiếc ấn nhưng chưa được hoàn bị, nhà vua đã ra sắc lệnh dùng vàng đúc các thứ ấn sau : Ấn chế cáo, Ấn Quốc gia tín bảo, Ấn sắc chính vạn dân, Ấn Thảo tội an dân, Ấn Ngự tiền, và Ấn Mệnh đức.

Những ấn đúc đời Gia Long này thì theo Pierre Daudin không còn thấy khi ông được phép vua Bảo Đại chụp hình vào đầu thập niên 30. Không biết chúng đã thất lạc làm sao, hoặc là trong đêm binh biến Thất thủ Kinh đô Huế 23 tháng 5 Ất Dậu 1885, hoặc bị tướng De Courcy tịch thu chở về Pháp năm sau 1886, rồi được giữ lại trưng bày ở Bảo tàng viện Paris. Hoặc có thể Triều đình Huế còn cất kỹ trong kho, không tiện bày ra để Pierre Daudin chụp hình, nếu chúng ta bây giờ còn có những tấm hình này thì giá lắm !

Trong đời vua Minh Mạng, nhà vua vẫn sử dụng những ấn của vua cha đúc nhưng vua này lại sai lẩy vàng đúc thêm những ấn khác như : Hoàng đế chi bửu, Hoàng đế tôn thân chi bửu, Sắc mệnh chi bửu, Ấn Khâm văn, Ấn Duệ vũ, Ấn Trị lịch minh thời. Vua Minh Mạng lại qui định thật chặt chẽ rõ ràng về cách cất để các bảo ấn ngự dụng ở đâu và sự dùng các ấn này cho mỗi trường hợp ra sao !

2) Các Bảo ấn ngự dụng cất ở đâu và sử dụng thế nào ?

Theo lệnh vua Minh Mạng năm thứ ba (1822), chúng được để một cách tôn kính vào gian giữa của điện Trung Hoà, tức là điện Càn thành kể từ 1839, tức là nơi nhà vua ở :

« Khi muốn dùng đến bảo ấn, thì quan Đại học sĩ hiệp cùng viên Thượng bảo ấn, tức quan giữ ấn, của phòng văn thư tâu rõ lý do. Sau khi được lệnh chỉ cho phép, thì quan nội giám bưng hòm bảo ấn ra điện Càn Chánh. Dùng bảo ấn xong thì niêm khoá lại ngay, đem để vào điện như cũ, chìa khoá do viên Thượng bảo giữ ».

Như vậy chỉ tuyệt đối những chức quan liên hệ mới được phép thấy những bảo ấn của nhà vua thôi, ngoại thuỷ không ai thấy nữa. Tuy nhiên, vào năm Minh Mạng thứ mười tám, gọi là một ân tứ đặc biệt, vua xuống dụ cho quan trong Nội các rằng :

« Ấn bảo tẩy là đồ quý trọng của quốc gia, trước đây vẫn để trong điện Trung Hoà, khi dùng bảo tẩy nào thì phải tâu xin, do Thái giám trong cung bưng ra dùng, các đại thần ít

được trông đến. Điện Trung hoà là chỗ ở của trẫm, tất không phải phòng ngừa cái gì, nhưng là đồ quý trọng mà chỉ có người đàn bà và quan hoạn được dự biết, thì không phải là phép tắc tốt để lại muôn năm về sau được.

« Nay định bắt đầu, từ năm nay, ngày phong sắc dùng đến ấn thì Thái giám bưng các bảo tỷ cùng là kim sách, kim bài và phù tín mây hòm ra, để trên án chính giữa điện Chǎn chánh.

« Trước hết quan trong Nội các liệt bày các danh sách các viên được phong làm Hoàng tử, nhất phẩm văn võ đại thần, hoặc Cơ Mật, Nội các, để trẫm khuyên vào, đến ngày phong thì đội mũ mặc áo hết thảy kiểm điểm đóng ấn, rồi lau chùi để vào hòm khoá cẩn thận, lại do Thái giám tôn kính bưng cất đi ». (Minh Mạng chính yếu, Quyển 18)

3) Có phước lớn mới nhìn thấy ấn vua !

Nhìn lại quá khứ, những chiếc ấn của nhà vua được tôn kính như chính bản thân nhà vua vậy. Còn bây giờ, thấy sự thay đổi thay, chúng ta không khỏi bùi ngùi cho qui luật đào thải và nỗi thăng trầm của thế sự. Theo Nguyễn đắc Xuân đã phỏng vấn bà Mộng Đieber, thì bà Từ cung đã cho rằng bà thứ phi Mộng Đieber « có phước lớn » mới có ân tứ được cung nghinh và giữ chiếc ấn « Hoàng đế chi bảo » của vua Bảo Đại được Pháp giao trả sau khi tìm lại được. Hôm đón cái ấn – lời bà Mộng đieber – Đức Từ bảo phải đặt một cái bàn ở sân bay Buôn ma thuột, phủ khăn đỏ, lạy ấn và kiểm năm lạy rồi mới được phép đem về dinh. Đức Từ bảo tôi : « Bà có phước lắm bà mới trông thấy ấn kiêm ấy. Tôi vào làm đâu

nhà Nguyễn bao nhiêu năm mà tôi có được trông thấy bao giờ đâu ».

Chiếc « **Sắc mạng chi bửu** » là chiếc được dùng nhiều nhất và dấu ấn của nó còn lưu đến hiện nay trên rất nhiều tờ sắc phong thần của các làng và các bản cáo phong đặc biệt do quan địa phương sở tại tâu lên để ban ân tứ cho những người dân đặc biệt...

Trong số những chiếc ấn do vua Minh Mạng ra lệnh đúc thì chiếc « Hoàng đế chi bửu » (đã nhắc đến ở trên) và chiếc « Sắc Mệnh chi bửu » quan trọng nhất.

4) Vài chi tiết về chiếc « Sắc Mạng chi bửu »

Ấn đúc bằng vàng, nặng 233 lạng 6 tiền (mỗi lạng tương đương với 37gr500, mỗi tiền là 1/10 lạng, mỗi phân là 1/10 tiền), đúc vào tháng mười năm Minh Mạng thứ ba (Nov., 1827), nuốt hình rồng ngẩng cổ như sắp phi lên, xòe 4 chân có 5 móng rõ ràng, mặt ấn hình vuông mỗi cạnh đo 135mm, mép viền 12mm, đế ấn dày 13mm. Ông Pierre Daudin chụp lại trong sách *Sigillographie Sino-Annamite* (1937) ghi chú về chức năng sử dụng của ấn này là :

« Để đóng trên những băng sắc cho bá quan văn võ, những tờ sắc phong cho các thần linh, và những tờ cáo chỉ tuyên bố với bàn dân thiên hạ » (destiné à être apposé sur les brevets des mandarins civils et militaires, les brevets des génies et les textes des proclamations au peuple).

Xin nói thêm về một điểm lớn sai biệt là tác giả Hồ Vĩnh trong bài « Ấn triện triều Nguyễn » (Gia định 1996) nói

rằng theo sách Minh Mạng chính yếu thì ấn « Sắc mạn chi bửu » nặng đến 395 lạng, tức là nặng 14 kg 812, nặng nhứt trong các bảo ấn của Triều Đinh Huế sao ? và rõ ràng sai biệt hẵn với tài liệu của ông Pierre Daudin. Tôi chưa có cuốn Minh Mệnh chính yếu để phôi kiểm điểm sai biệt này.

5) Những băng sắc có dấu ấn « Sắc Mạng chi bửu »

Tuy rằng chiếc ấn trên đã thắt lạc từ lâu, nhưng dấu ấn của nó có thể nói là vẫn tồn tại vì nó đã được đóng trên nhiều băng sắc cho thần linh, thành hoàng các làng xã, trên những băng truy tặng cho người dân xin ân hàm, hay các băng « tiết hạnh khả phong », v.v... Trung bình vào thời Nguyễn, Triều đình mỗi tháng đóng dấu « Sắc mệnh chi bảo » trên ba ngàn băng sắc (theo Hồng Hoài Lê văn Hoàng trong bài của tác giả Hồ Vĩnh trên).

Nhà biên khảo Phạm Thăng không những sưu tập về tiền xưa mà còn có cơ duyên đổi chác các vật cổ ngoạn như chóe xưa, tiền bạc hoa xòe để « chuộc » lấy gần chục tấm băng sắc của triều Nguyễn có dấu « Sắc Mạng chi bửu », và đôi tấm sắc băng của triều Lê và Tây Sơn. Kích thước của mỗi tờ sắc thần lớn hơn một thước tây về chiều dài, căng ra như tấm chiếu nhỏ gần che hẵn hình người thực đứng sau ; màu mực xạ còn đen nhánh và son đỏ còn tươi rói dù giấy hơi ngả màu với thời gian.

Anh Thăng kể rằng bà luật sư Nguyễn Phước Đại và ông Nguyễn tấn Đời đã từng này nỉ mua lại một bức, nhưng

anh ước ao rằng một cơ sở văn hóa Việt nam nào muốn sưu tập lại toàn bộ thì là điều lý tưởng nhất.

6) **Vua Minh Mạng là vị vua thế nào ?**

Muốn hiểu về tầm quan trọng của ãn tín triều Minh Mạng, ta hãy tìm hiểu về vua Minh Mạng, một vị vua tuy mang tiếng là nghiêm khắc chuyên chế độc tài hay là « bạo quân » theo vài sự phê phán của đời sau nhưng lại là một người đã làm nhiều việc cho xứ sở.

Trần Trọng Kim đã viết về vua Minh Mạng như sau trong cuốn Việt nam sử lược :

« Trong đời vua Thánh tổ làm vua, pháp luật, chế độ, điều gì cũng sửa sang lại cả, làm thành một nước có cương kỷ. Nhưng chỉ vì ngài nghiêm khắc quá, cứ một mực theo cổ, chứ không tùy thời mà biến hóa phong tục ; lại không biết khoan dung cho sự sùng tín ; đem giết hại những người theo đạo, và lại tuyệt giao với ngoại quốc làm thành ra nước Nam ta ở lẻ loi một mình ». (trang 228)

Trong khuôn khổ nói về ãn triện, tôi chỉ xin nói đến những sự kiện lý thú liên quan đến những chiếc ãn của vị vua uy quyền nhất của triều Nguyễn này thôi.

Lên ngôi vua trễ tràng lúc đã 30 tuổi (1820), hoàng tử Đởm rất am hiểu việc triều chính. Nhưng theo sử sách ghi lại thể chất mảnh mai, sức khỏe không được dồi dào, nét mặt lạnh lùng nhưng thông minh, cương quyết. Do vậy, tuy trị vì trong 20 năm, nhà vua luôn luôn tự phán đấu không biếng nhác vì mệt mỏi vừa băng thuốc bổ dưỡng vừa băng

nghị lực tinh thần để tự mình sắp đặt, cải tổ mọi việc cai trị. Trên phương diện thuốc thang để tự bổ dưỡng, hậu thế đồn đãi về toa ngự thang « nhất dạ ngũ giao sinh lục tử ». Chuyện thâm cung bí sử thì không biết hư thực ra sao, tuy nhà vua chỉ thọ 50 tuổi (1841), nhưng nhân số của Hệ nhì chánh của ngài được coi là đông nhất gồm 56 phòng (mỗi phòng do một vị Hoàng tử) và tính đến năm 1942, số Nam nhân được 1800 người.

7) Chuyện « Trụ tam đợi như các mệ » ở Huế xưa !

Nhân nói chuyện vua Minh Mạng, chúng ta thấy trừ chỉ có vua Tự Đức là vô tự và Kiến Phúc chết trẻ lúc 16 tuổi – đại đa số các chúa và vua nhà Nguyễn đều « cả sông đông chợ, lăm vợ nhiều con ». Nên ở Huế thuở tôi còn bé hay nghe người lớn nói về chữ « hoang » và « trụ » của dân Hoàng phái, chẳng hạn nói « hoang như các mệ », « trụ tam đợi như Hoàng phái ». Hoang không phải là hoang phí xài tiền hay tinh nghịch chơi hoang, mà là hoang dâm với các chữ « nói hoang, làm thơ hoang như Hồ Xuân Hương, vua Thành thái « hoang » lăm ! Còn trụ là chữ « trụ vương » nói tắt ! Trụ tam đợi là ba đời đều là vua Trụ cả. Do đó, tôi xin sao lục một giai thoại sau : Một Mệ Hoàng Phái đi ngủ đò (còn gọi là Nôoxic), du dương quá làm chiếc đò chòng chành, khiến mặt nước Sông Hương vốn phẳng lặng bỗng gợn sóng. Mệ đã quá và vốn là tay thi phú, Mệ bèn ra câu đối : « *Tau nắc mi, mi nắc nôoxic, nôoxic nắc nác (nác = nước), bỗng dung Hương thủy nổi ba đào !* »

Cô gái làng chơi bèn dựa trên ý « trụ ba đời » mà ứng khẩu lại mà đổi rằng : « Ôôn (ông) sinh cha, cha sinh con, con sinh cháu, đà doan truyền tử với lưu tôn ! »

Có lẽ tin tưởng vào cái khả năng tình dục phi thường của hậu duệ, Vua Minh Mạng mới « ngự chế » 11 bài thơ Phiên Hệ và Đế hệ thi, dùng để đặt tên lót cho mỗi đời con, đời cháu, đời chắt, đời chú... và lập ra Tôn nhơn phủ (năm 1836) đặt quan chức để coi mọi việc ở trong họ nhà vua, và một cái ấn là « Hoàng đế tôn thân chi bửu ».

Theo cuốn Nguyễn Triều ngọc điệp của Bửu Phúc, thì có 6 Hệ chánh từ vua Gia Long là Hệ nhất chánh, cho đến vua Đồng Khánh là Hệ Sáu chánh, nhưng vì Hệ năm Chánh tức là Vua Kiến phúc không con, nên chỉ còn 5 Hệ chánh thì về nhân số tính lại đến năm 1943, tổng cộng được 2522 người đàn ông và 2400 đàn bà.

8) Chức năng của nhiều ấn mới cho nhu cầu

Vì nhu cầu hành chánh, vua Minh Mạng đặt ra hai cơ quan quan trọng là Nội các và Cơ mật viện.

Công việc của Nội các tựa hồ như phòng bí thư của vua làm bao nhiêu việc vẽ giấy tờ như biếu, sách, chẽ, cáo, chương, tấu, sắc, mệnh, v.v... Mỗi một thứ giấy trên có một chức năng hệ trọng riêng dưới guồng máy cai trị quân chủ mà chúng ta đời sau không thấu đáo nên hiểu lầm lẫn, mù mờ ví dụ không biết phân biệt thế nào là sắc, chiếu, chẽ, cáo... và đương nhiên khuôn dấu ấn triện phải dùng khác nhau. Theo sử gia Trần Trọng Kim, vua Minh Mạng rất mẫn cán, việc gì ngài cũng muốn tìm hiểu hỏi han, đêm nào,

ngài cũng thức đến canh ba mà duyệt xét các tấu chương từ các trấn trong nước gởi về.

Dưới triều Minh Mạng, nhà vua còn lập ra những ấn sau để đáp ứng nhu cầu hành chánh như sau :

- Ấn **Ngự tiền chi bửu** dùng cho các việc đóng cho các chỉ dụ, sớ tấu và sổ sách của văn phòng nhà vua.

- Ấn **Trị lịch minh thời** dùng cho việc ban chính sóc (tức là ban lịch).

- Ấn **Khâm văn** thì dùng vào giấy tờ liên quan đến việc học, mở khoa thi, hoặc ấn định về sĩ tử.

- Ấn **Duệ vũ** đóng giấy tờ về việc binh nhung, mở trường võ cử, nghiêm luật về việc võ bị.

- Ấn **Mệnh đức** thì dùng vào việc khen thưởng công lao.

- Ấn **Tê gia** thì dùng vào việc thưởng phạt trong cung cấm.

Tôi xin nói riêng về chiếc ấn « Ngự Tiền chi bửu » là khi thất thủ Kinh Đô, vua Hàm Nghi chạy ra Quảng trị, Tôn thất Thuyết có đem nó theo, nhưng khi vua Đồng Khánh được Pháp đưa lên kế vị thì cho chế tạo lại.

« Nguyên thủy nó hình tròn và bằng vàng, nhưng khi chế tạo lại thì sợ rằng không theo đúng mẫu cũ, e có nhiều sự trở ngại, nên Vua Đồng Khánh chuẩn cho làm lại bằng ngà voi theo hình bát giác để tạo ra dấu riêng. Dấu ấn « Ngự tiền chi bửu » mới này còn lưu lại trên chân dung của vua Đồng Khánh ».

9) Đóng dấu đè lên niên hiệu của Vua phải tội bất kính !

Vua Minh Mạng còn lo chuẩn định lề lối cho các quan trong triều về cách đóng dấu : Theo luật thì trên các tờ văn kiện sớ tấu, dưới chỗ ký tên được đóng dấu của quan phòng liên hệ ; chỗ niên hiệu nhà vua thì đóng dấu đình thần, chỗ giáp phùng (nối giáp qua tờ khác) thì đóng dấu « Đồng di hiệp cung ».

Một điều mà chúng ta người đời sau nên biết về tinh thần tôn ty khắt khe thời quân chủ như luật phải tuyệt đối không được phạm thượng, như kiêng gọi các tên cúng cơm của các nhà vua triều Nguyễn (gọi là quốc húy ví dụ như các tên Noãn, Ánh, Đảm, Chửng, Hiệu) mà khi đóng khuôn dấu, người dưới không được đóng dấu đè lên niên hiệu của nhà vua, như thế là phạm tội bất kính. Đối với điều kiêng cữ này, vua Minh Mạng chuẩn cho các quan nha lớn nhỏ được phép đóng ấn tín như lời dụ của vua xuống bộ Lễ :

*« Dùng ấn tín để phòng kẻ gian nguy, ngăn sự thay đổi. Xưa nay các kỳ ấn, bảo tỷ, hay ấn chương phần nhiều đóng trên chữ niên hiệu năm ấy. Duy lệ cũ, các nha đóng ấn tín về một bên là ngụ ý tôn kính vua. Nay trẫm nghĩ ấn ngự dụng đã đóng lên chữ **năm** thì chuẩn cho các nha lớn nhỏ, ấn tín được đóng lên chữ **tháng** ấy cũng đủ phân biệt tôn ti mà lại phòng ngừa được tệ cạo tẩy... »*

Ngày xưa, có lẽ đôi lúc coi chuyện được « vua đè » là một điều vinh dự như câu hát :

« Một đêm tựa mạn thuyền rồng,

Còn hơn mǎn kiếp trên sông thuyền chài ».

Tuy nhiên, « đè » lǎm chǎng ai chịu mãi dù là ẩn nhẫn như tâm sự của Nguyễn Công Trứ oan ức bị vua nghi là lòng dạ « phản trắc » :

*« Đem lưng cho thế gian nhờ
Chẳng trung thì chớ, lại ngờ bất trung ! »
(câu đố giải là cái phản)*

10) Kỷ niệm cung đình về chiếc ấn vua

Bạn Võ Hương An, có thân phụ là Nhất đẳng Thị Vệ trải hai triều Khải Định (1916-1925) và Bảo Đại (1925-1945), kể về lối công văn trong Cung Nội như sau :

« Thầy tôi thường gọi phòng làm việc của vua là « phòng phê » và bàn giấy của vua là « Bàn ngự phê ». Đời Khải Định, bộ phận văn phòng của vua được đặt ở một nơi khác, gọi là Nội các, thường gọi là « Các ». Đến đời Bảo Đại, sau khi ở Pháp về, vua cho cải tổ lại nhiều mặt, trong đó văn phòng của vua gọi là Ngự Tiền Văn Phòng, cầm đầu là một Đổng Lý. Các quan của Nội Các đều lấy từ các bậc đại khoa (xuất thân tiến sĩ hay phó bảng) được đặc cách mang « bài bạc » chứ không phải « bài ngà » như các quan khác. Các quan ở Các vừa có học vị cao, vừa được gần gũi với vua, nên cả triều đình đều nể vì kính trọng. Đời vua Khải Định chữ Hán đang còn thịnh, vua thường phê giấy tờ bằng chữ Hán với bút son. Công việc của thị vệ trực tại phòng phê, không những lo hầu trà, hầu thuốc, hầu quạt, mà còn cả việc mài mực, mài son, sắp đặt giấy tờ, đóng ấn, truyền đạt mệnh lệnh của vua. Cái ấn « Đại Nam Hoàng đế chí

bửu » bằng vàng ròng, nặng khoảng 10kg thường đóng trên các đạo sắc phong và các giấy tờ quan trọng khác. Thầy tôi nói : Đóng ấn gì cũng lấy sức mà đè để nó ăn cho đều chứ còn với cái ấn ni thì cứ cầm cho vững để nhẹ nhàng trên hộp son, nhắm vị trí trên tờ giấy cho ngay ngắn, rồi để xuống nhẹ nhàng là nó đều ngay ».

« Vua thường chỉ thị cho các Bộ, Viện hay Nội Các. Thị vệ là con thoi liên lạc giữa Vua và Nội các. Muốn truyền một chỉ thị gì, đại khái vua sẽ nói với thị vệ trực rằng : « Ngày X (tên thị vệ) truyền cho Các rằng ta (nội dung chỉ thị) ». Sau khi nghe xong, người thị vệ vái, tâu : « Tuân m恙ng » rồi nhẹ nhàng lui ra, thi hành phận sự. Đến nơi làm việc của Nội Các (ngày đêm có quan túc trực gọi là « trực thần »). Thị vệ hô : « Hoàng đế truyền chỉ ». Trực thần vội sửa sang khăn áo chỉnh tề, đứng dậy với giấy bút cầm tay, sẵn sàng ghi chép, miệng nói : « Dạ, chúng tôi xin tiếp chỉ ». Người Thị vệ lặp lại lời vua dặn, quan Nội các nghe đến đâu ghi chép tới đó. Nội dung này sẽ được trang trọng chép trên tờ giấy khác, cho vào tráp sơn son thếp vàng, đệ ngược lại để vua xác nhận. Công việc này được gọi là « thỉnh huấn ». Vua đọc lại thấy nội dung do thị vệ truyền đạt phản ánh đúng ý, vua chỉ cần điểm một chấm son nơi đầu chữ « tấu » (tâu), có nghĩa là đúng như vậy, « đồng ý ». Động tác này gọi là « ch\u00e1u điểm », còn nếu không, vua sẽ thêm bớt cho rõ ý hơn. Tờ giấy mang bút tích xác nhận đó sẽ mang trả lại Các. Bấy giờ quan Nội các sẽ sao mệnh lệnh ấy ra, đóng ấn Nội các rồi gửi cho Bộ, Viện hay người liên hệ thi hành, còn

bản chính sẽ được lưu vào văn khố, về sau sẽ trở thành sử liệu để Quốc sử quán chép sử... »

(Chuyện Cung đình nghe kể lại của Võ Hương An đăng trong Tiếng Sông Hương của Nguyễn Cúc. Dallas TX, USA).

11) Khi ông vua đã mất quyền năng

Dưới chính thể quân chủ tuyệt đối, uy quyền của nhà vua là tối thượng nên kẻ thần dân rõ ràng như câu thơ của Hàn Mặc Tử tả là « run như run thần tử thấy long nhan ». Hình ảnh của vua thường được thể hiện qua dấu ấn của nhà vua đóng trên những tờ sắc chiếu mà người dân phải để chúng trong những cái hộp sơn son thiếp vàng, đặt trên kiệu long đình có lọng che mà rước đi trong một đám rước long trọng mà ngày xưa quen gọi là « đám rước sắc ». Những cờ biển mà nhà vua ban cho ai phải luôn được trọng vọng rước đầu tiên với tiếng nhạc của phường bát âm như lời di chúc của cụ Nguyễn Khuyến dặn con phải tuân theo khi đưa đám ma cho mình :

*« Cờ biển của Vua ban ngày trước
Lúc đưa thấy con rước đầu tiên
Lại thuê một lũ thợ kèn
Vừa đi vừa thổi mỗi bên năm thăng ».*

Nhưng than ôi, một khi thiên tử mà thất thế thì chiếc ấn đầy uy quyền thiêng liêng cũng bị tịch thu như trường hợp vua Thành thái sau này bị người Pháp bắt phải thoái vị, do đó trên tờ chẽ cáo thoái vị của ông không có dấu ấn (coi phụ bản), cái ấn đã bị ông Trương như Cương thay mặt Nội

các tịch thu rồi. Nhìn tờ chẽ cáo của vị vua không dấu ấn,
chúng ta khó mà ngăn được tiếng thở dài nãy ruột.

SẮC MỆNH CHI BỬU



BÀI V : NHỮNG CHIẾC ĂN QUAN NHA VÀ TƯ NHÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

1) Những danh từ mới cho các ngạch Quan cai trị

Một điều rất đặc biệt là Vua Minh Mạng lại không theo lối cũ chia nước ra từng trấn với chức quan Trấn thủ, Tổng trấn, Hiệp trấn như trước mà theo lối nhà Thanh **đổi trấn làm tỉnh** và đặt các chức **Tổng đốc** (quan đầu tỉnh lớn), **Tuần phủ** (quan đầu tỉnh nhỏ), **Bố chánh sứ** (coi về thuế má), **Án sát sứ** (coi hình luật và trạm dịch) và **Lĩnh binh** (coi binh lính).

Nước Việt dưới triều Minh Mạng có cả thảy **31** tỉnh. Xin coi phóng ảnh của vài mẫu dấu ấn triện của các quan cai trị tỉnh ở Nam kỳ đời Minh Mạng (1820-1840). Riêng về Kinh đô Huế nằm trong **tỉnh Thừa thiên** (thừa nhận từ trời) thì tỉnh trưởng tỉnh phó là chức **Phủ thừa, Phủ doãn**. Thi ông danh tiếng Ưng Bình Thúc Giạ thị đã từng giữ chức Phủ doãn trước đây. Về sau, nước ta lại đặt càng ngày càng nhiều phủ huyện và tỉnh, chẳng hạn như vào đời vua Đồng khánh thì Việt Nam có :

« Ba mươi sáu tỉnh rộng dài,
Năm trăm phủ huyện trong ngoài hai kinh ».
(Dương Bá Trạc)

Hai kinh đây là chỉ Bắc và Trung, còn Nam việt thì trở thành thuộc địa của Pháp rồi.

Tôi xin nói thêm rằng những danh từ quan tước mới được đặt ra thời này như Tổng đốc, Tuần vũ, Án sát, Bố chánh vẫn được dân miền Bắc và Trung quen gọi là quan (hay cụ) Tổng đốc, quan Tuần, quan Án, quan Bố dưới thời Pháp thuộc trước đây thường được dùng trong những tác phẩm tiểu thuyết hồi trước 1945... Còn trong những truyện nói về đời vua Gia long và đời Lê trở về trước thì nhắc đến những danh từ chức tước như quan Tổng trấn, Hiệp trấn, Trấn thủ, v.v... Tả quân Lê văn Duyệt dưới triều Gia long là Gia định thành Tổng trấn như hình dấu ấn triện. Điều này các cây bút sáng tác những truyện hư cấu đã sử vào giai đoạn Lê và Nguyễn nên lưu ý để viết cho đúng với thực tế.

2) Thể thức dùng triện cho các quan

Như vậy, song song với sự cải tổ về hành chánh, mới lên ngôi 2 năm (1822), vua Minh Mạng cho phát các ấn triện bằng đồng cho các chức phủ huyện gọi là đồng triện. Do đó, số lượng về ấn triện rất lớn với con số 31 tỉnh trong nước với vô số phủ huyện tổng thôn xã. Tại sao sự cải tổ lại không làm vào đời vua cha Gia long (1802-1820) khi ngài mới thống nhất giang sơn Bắc Nam ? Diện tích nước Việt nam vào thời Gia long, so với thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm vùng Thuận Quảng (1558-1613) đã gia tăng gấp đôi, chưa kể chuyện bảo hộ Cao miên và một phần đất Ai Lao. Chuyện dân tình lại rất phức tạp giữa Nam và Bắc, giữa đất ngàn năm văn vật cổ cựu còn giữ lòng tưởng nhớ nhà Lê và vùng đất mới khai phá cực nam, dân tình còn chất phác ít học. Sau những năm bôn tẩu phục quốc, nhà

vua đã mệt mỏi lăm nên việc cải tổ vẫn còn dở dang, phải đợi vua Minh Mạng kế vị mới làm nổi.

Trước thời Minh Mạng, chỉ có các chức khâm sai nhà vua mới được dùng đồng triện, còn các chức phủ huyện chỉ được dùng triện gỗ hay mộc triện mà người dân quen gọi là « **mộc** ». Hằng năm, các công sở từ tri huyện trở lên, vào buổi tất niên thường có lệ định ngày « **hợp ấn** » (đóng hộp ấn cất ấn đi) gọi là để các quan nghỉ ăn Tết, chờ sang năm mới chọn ngày tốt mới trình trọng mở ra gọi là lễ « **khai ấn** ». Thông thường khai ấn cũng giống như khai bút đầu năm, vị quan dùng giấy hồng điêu trình trọng nghiêm trang viết giòng chữ : « *Xuân vương chính nguyệt, sơ... nhật, khai ấn đại cát* » (Vào mồng... tháng của Chúa Xuân, khai ấn tốt lành). Ngày khai ấn thường sớm sủa, mồng hai, mồng ba Tết, dù là chưa phải là ngày làm việc, cốt chọn ngày giờ đại cát mà thôi, mà tránh về sau khi cần việc khẩn cấp đóng triện lại rơi vào ngày hung kỵ, xúi quẩy cả năm. Điều này thật đã phản ánh một khía cạnh duy tâm trong phong tục cổ truyền của dân Việt đối với nhiệm vụ thiêng liêng của những bậc cầm cân nảy mực cho người dân. Tục này nay không còn nữa, có nên tiếc chăng ? Chiếc ấn ngày xưa không những biểu trưng cho quyền uy mà lại còn cho danh dự của người có chức vị như cây cờ hay cây kiêm hiệu lệnh của vị tướng cầm quân, chẳng hạn như chuyện Tôn sĩ Nghị lúc bị vua Quang trung đánh vào thành Thăng Long phải chạy thoát thân quên cả ấn tín bị coi là nhục nhã vô cùng.

Về mực dùng đóng ấn, thì nhà vua Minh Mạng ấn định là các quan cấp tinh dùng son màu đỏ chó, quan phủ bớt đỏ

một chút, còn các chức huyện chỉ được dùng màu đỏ lẩn đen. Riêng về các quan huyện, thì được cấp một đồng triện gồm 4 chữ và một mộc triện duy nhất có chữ « Tín », một hộp tampon mực đỏ lẩn đen, 12 bộ Hình luật, và một xấp « án lệ » tùy địa phương mà áp dụng để xử cho dân trong bản hạt. Việt nam ta thường có câu « phép vua thua lệ làng » nên các tri phủ, tri huyện trân nhậm phải học về « án lệ » kéo mắt lòng dân sở tại. Và đáng chú ý thêm là họ được lãnh 50 quan tiền gọi là tiền « dưỡng liêm » ngoài tiền lương bổng và số lương gạo thường xuyên, và một số y phục gọi là « xuân phục ». Lương tiền của các quan viên thời trước so với nay thì quá ít ỏi, nên nhà vua sợ những phủ huyện thiếu thốn mà nhũng lạm của dân, cho nên mỗi năm lại phát thêm tiền « dưỡng liêm » (nuôi đức tính thanh liêm). Còn áo quần thì được tính ra bằng giá cả quan tiền, chỉ cấp phát mỗi năm vào mùa xuân nên gọi là tiền xuân phục. Nhưng trên thực tế, các bậc phụ mẫu chi dân vào cuối đời Nguyễn, ngay cả hiện nay, khó giữ tính thanh liêm nên Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến (1835-1909), từng làm quan đến Tống đốc, khi vịnh chuyện Thúy Kiều đã mỉa mai rằng :

« Có tiền việc ấy mà xong nhỉ ?
Đời trước làm quan cũng thế a ! »

3) Hình xử bá đao tùng xéo cho kẻ làm ăn giả

Ấn triện ngày xưa tượng trưng cho quyền uy của người giữ chúng, nên hình luật quốc gia cực kỳ nghiêm khắc trừng phạt sự giả mạo, như trường hợp xảy vào năm Quý Dậu

(1813), một người tên Hoan với sự trợ giúp của một ông sãi chùa của làng Hà Liễu đã làm giả một chiếc ấn triều đình bằng đồng bị phát giác và bị bắt nên bị giải về Kinh với tất cả vợ con : anh ta bị xử tử bằng hình phạt bá đao (hay « tùng xéo » đánh một tiếng trống tùng thì xéo một lát dao cho đến... 100 lát thì thôi), thây chôn bên hồ Lao thủy, còn vợ con thì giam ngục ; gia nhân hơn mười ba người đều bị tội chết, một người con nhở trốn vào rừng sâu mà thoát chết.

(Tôi cũng xin kể trong dấu ngoặc về trường hợp một người đã lấy củ khoai lang khắc khuôn dấu bằng Tú tài đôi, vào cuối thập niên 40, ở vùng Việt Minh chiếm để khi hồi cư về Hà Nội nạp cho trường Đại Học mà xin nhập học Y-khoa. Trường hợp không bị phát giác và... đương sự cũng thông minh chuyên cần gắng học hằng năm, vẫn đủ điểm lên lớp, và cuối cùng tốt nghiệp Y khoa tiến sĩ như ai. Sự việc giống như vụ gian lận nghe lén để tranh cử Tổng thống Watergate, nhưng nếu Tổng thống Nixon đắc cử ở Mỹ bị giải chức thì « vụ bằng cấp củ khoai » của ta có một happy ending, vì không ai biết vụ « bác sĩ củ khoai » cả).

4) Ăn của tư nhân ta và tàu khác nhau thế nào ?

Bên cạnh những ăn triện công quyền, Việt nam cũng có nhiều ăn triện của các tư nhân dùng để giao dịch, đóng trên những tờ khế ước giao kèo mua bán ruộng đất nhà cửa quan trọng, giấy nợ...

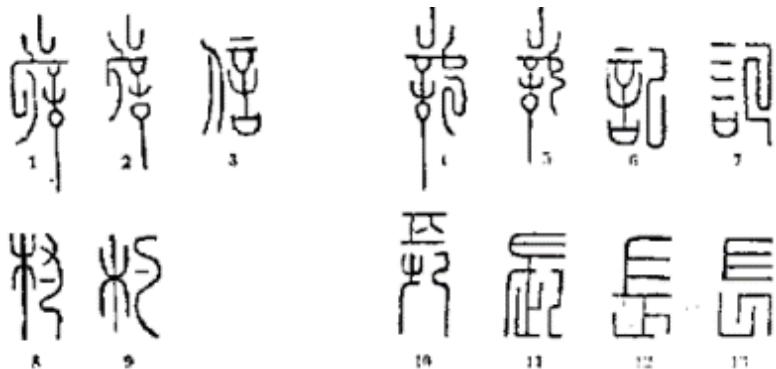
Về hình thức, những chiếc triện của Việt nam đã khác của Trung Hoa ra sao ?

Phong tục và thể cách dùng ấn triện, thì từ những triều đại trước của ta vẫn bắt chước của họ, nhưng dựa vào nhiều chiếc triện của triều Nguyễn còn lưu lại trong bộ sưu tập của Bảo tàng viện Blanchard de la Brosse, Saigon thì người ta chú ý vài điểm dị biệt sau :

Dù là bằng ngà voi, đá, hay bằng đồng, những khuôn triện cũ của những cá nhân người Việt ngoài khuôn thức hình vuông quen thuộc, còn có một khuôn thức đặc thù cho những ấn triện Việt nam là hình lục giác không đều, mà hai đỉnh của hai góc tù bị cắt lõm vào bằng một đường nửa hình tròn (coi hình). Có lẽ hai phần lõm là chỗ dùng hai ngón tay cầm triện mà đóng ? Những khuôn ấn đặc biệt này có mép viền 2mm, lại chứa trong lòng một hình chữ nhật dùng để khắc chữ, ở khoảng giữa đường mép viền và khuôn chữ nhật lại được khắc những hình trang trí kỷ hà như đường hoa văn, và đặc biệt là những nét chữ Vạn có râu tua. Thể thức những chữ khắc trên các ấn triện của Việt nam lại có thêm điều khác biệt sau là chỉ chấm dứt bằng hai chữ : « Tín Ký », hoặc đôi khi giản tiện bằng một chữ « Ký ». Thể thức này thì người Tàu chỉ áp dụng độc quyền trên những ấn của thương gia, còn các ấn cá nhân thì người Tàu lại hay dùng công thức sau : « ...chi Ấn » hay « ...Ấn » (Ấn của Mỗ). Có lẽ ở Việt nam ngành thương mãi không được coi trọng, nên dành chữ « ấn », « triện » cho làng xã, hay kẻ sĩ (?)

Một kiểu thức khác của ấn Việt nam là khi ấn khắc 4 chữ thì sự sắp xếp lại theo hình chữ thập như trên đồng tiền, thứ tự đọc từ trên xuống dưới, và phải qua trái.

Vẽ kiểu chữ, thì ấn Việt nam không theo kiểu chữ triện thông thường của Tầu mà lại biến hóa tùy thích :



- *Hình 1-2 là chữ Tín biến hóa kiểu Việt.*
- *Còn hình 3 là chữ Tín theo lối triện thường lệ của Tầu.*
- *Hình 4-5 là chữ Ký biến hóa theo Việt.*
- *Và hình 6 và 7 là chữ Ký của Tầu.*
- *Hình 8 là chữ Thôn (làng) trên triện lý trưởng của Việt.*
- *Hình 9 là chữ Thôn của Tầu.*
- *Hình 10 là chữ Trưởng của triện ta.*
- *Các hình 11-12-13 là chữ Trưởng theo sách Tầu.*

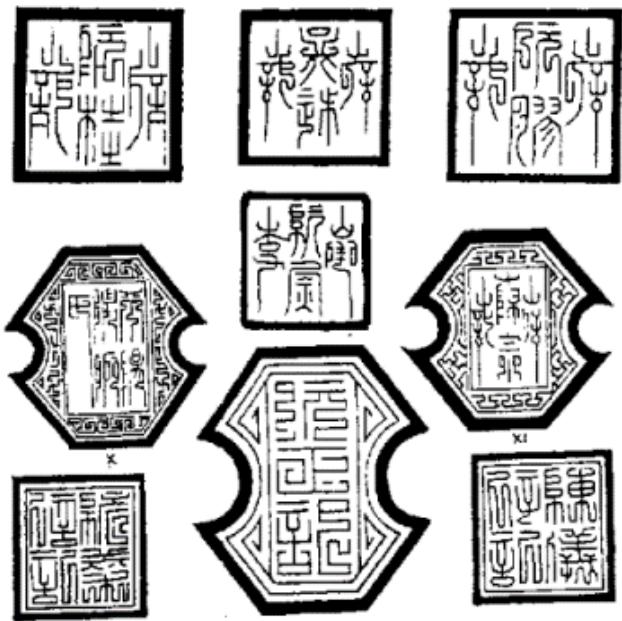
Tôi cũng sưu tập được phóng ảnh của một tờ y án và dấu triện của các ông Ngự Y triều Nguyễn, sau chẩn bệnh cho nhà vua phải viết ra tường trình bệnh trạng và đã cắt thuốc ra sao. Những tờ y án này rất quan trọng nên được lưu trữ để điều tra về sau sợ có âm mưu đầu độc nhà vua chẳng ? Và đặc biệt phải đóng dấu « giáp phùng » trên những tờ giấy sang trang để tránh gian lận.

5) Những hình ấn trang hoàng

Ngoài những ấn triện công quyền và tư gia, người Việt lại có những chiếc ấn triện không có chức năng thực tiễn mà

để trang trí như những nghệ phẩm để trưng bày. Những loại này thường khắc trên ngà hay răng cá voi, mà nuốt khắc hình kỳ lân, sư tử... Vào thập niên 30, nhiều ấn loại này được bán đấu giá ở Saigon. Những khuôn triện nghệ phẩm này thường có hình trái xoan, hình thuẫn, khắc những chữ Thọ, Phúc, Nam Phong chung quanh có chạy những đường chỉ hoa văn.

Nhìn lại những khuôn ấn triện cũ của Việt nam còn sót lại từ thời cận đại, hậu sinh chúng ta thấy rằng chúng quả là những chứng tích mang linh hồn của một thời lịch sử và văn hóa quá khứ cực kỳ phong phú nếu chúng ta hiểu biết ; còn nếu không thì chúng chỉ là những vật vô tri.



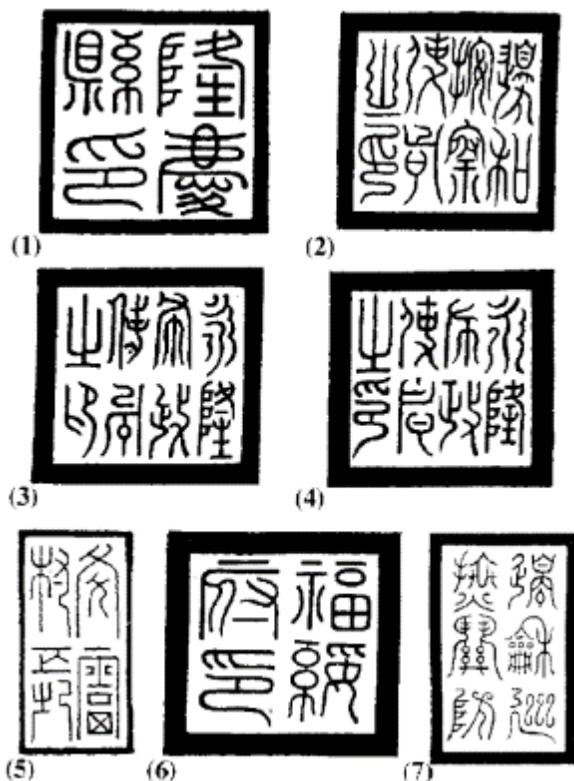
Các mẫu ấn của tư nhân còn lưu trữ tại bảo tàng viện Saigon (Musée Blanchard de la Brosse). Phần lớn để chữ **Tín Ký**, chữ **Bảo** và **Tỉ** là ấn của vua.

ẤN QUAN NHA VÀ TƯ NHÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN



Một đơn thuốc dâng lên vua Gia Long với 4 dấu triện của 4 vị Ngự Y.

ẤN QUAN NHA



(1) Long Khánh huyện ấn

(2) Biên Hòa Án sát ty chi ấn

(3) Vĩnh Long Định Thừa Tổng Đốc quan phòng

(4) Vĩnh Long Bố Chánh Sứ ty chi ấn

(5) Ấm Đa Phước thôn trưởng

(6) Phước Tuy phú án

(7) Biên Hòa tuần vũ quan phòng

ĐẠI NAM NGUYÊN ĐÍCH CHI TỈ

SẮC CÁT CHI BỬU:



Trên chân dung Vua Đồng Khánh mang dấu ấn « Ngự Tiên Chi Bửu ».

CÁC MẪU ẤN DÙNG ĐỂ TRANG HOÀNG



BÀI VI : TẤM VÁY VIỆT NAM HAY TỜ CHIẾU NHÀ VUA VỚI MỘT CÂU CA XỨ BẮC

1) Nhà vua cấm váy

Sử gia Trần trọng Kim, như trên tôi đã nói trong bài trước, đã nhận định nhẹ nhàng rằng vua Minh Mạng tuy là bậc anh quân nhưng lại rơi vào một khuyết điểm là « **không tùy thời mà biến hóa phong tục** ». Theo tôi, điều này đã liên quan với câu ca oán thán của người dân xứ Bắc :

« Tháng tám có chiếu vua ra,
Cấm quần không đáy, người ta hãi hùng.
Không đi thì chợ không đông !
Đi ra bóc lột quần chõng sao đang ?
Có quần ra quán bán hàng,
Không quần đứng nấp đầu làng trông quan ».

Nhưng có người lại thắc mắc hỏi : Quần không đáy thì ám chỉ cái váy, điều đó rõ ràng vì đúng là mô tả cái quần không đũng hay là :

« Cái thúng mà thủng hai đầu,
Bên ta thì có, bên tầu thì không ! »

Nhưng « tháng tám » vào năm nào ? Và cắc cớ gì vua Minh Mạng lại xuống chiếu sắc cấm phụ nữ miền Bắc mặc váy và bắt buộc phải mặc quần.

Tôi xin mượn câu ca trên làm duyên khởi mà đề cập đặc biệt lại đến chiếc ấn « **Sắc mạng chi bửu** » đúc bằng vàng

này của vua Minh Mạng đã được đóng trên một chiếu chỉ vào tháng tám năm **Mậu Tí (1828)** ban hành chiếu lệnh chặt chẽ bắt dân xứ Bắc đổi y phục theo dân Thuận Quảng mặc quần có ống chân và áo kiểu khách, tuyệt đối cấm mặc váy !

Nhìn lại quá trình lịch sử Việt nam, chẳng phải lần đầu một nhà vua ở nước ta xuống chiếu cho dân về vấn đề sửa đổi trang phục phải tuân theo. Và cũng chẳng phải lần đầu dưới chế độ quân chủ chuyên chế kẻ thứ dân dám oán thán hay phê phán về một quyết định của triều đình. Tại sao lần này vua Minh Mạng, nổi tiếng là cực kỳ độc tài nghiêm khắc lại gấp một phản ứng đặc biệt như thế ?

2) Y phục Việt nam được vua các triều đại sửa đổi như thế nào ?

Tra cứu cuốn biên khảo « **Tìm hiểu Trang phục Việt nam** » (Dân tộc Việt) của bà Đoàn thị Tình (Nhà Xuất bản Văn Hóa 1988) thì vẫn đề sửa đổi trang phục từng được sử sách ghi lại như sau :

- Vua Lê Ngọa Triều (1006) đổi lại phẩm phục triều đình và tăng đao theo đúng như nhà Tống.

- Vào thời Lý, vua Lý Thái tông (1029) qui định chế độ mũ áo cho các công hầu và các quan văn võ và năm 1040 nhà vua này bắt may triều phục bằng gấm vóc nội hóa, chứ không dùng của Tầu. Vua Lý Thánh tông (1059) bắt các quan vào chầu phải đi tất, đi hia, và đội mũ cánh chuồn. Cũng dưới đời Lý, có nhiều sự qui định khác, ví dụ như : từ vua đến quân sĩ, vẫn giữ tục xâm mình, xâm ở ngực, ở chân

và quân cấm vệ được phép xâm rồng lên người ; người dân cấm mặc áo sắc vàng (1182) ; phụ nữ dân dã cấm búi tóc kiểu cung nhân.

- Trong đời Trần (1225-1400), triều đình cũng vài lần qui định lại qui chế mũ, áo, vải vóc và mẫu sắc cho các quan văn võ, hàng tôn thất... Đặc biệt vào đời Trần trong giai đoạn chống Mông cổ, quân sĩ đều xâm vào cánh tay hai chữ « Sát Thát » ; nhân dân chỉ được mặc sắc đen mà không được mặc các màu xanh, đỏ, vàng, tía và nhất là màu trắng dùng cho tôi tớ trong cung vua.

- Đến đời Lê, khoảng ba trăm năm trị vì, chỉ trong địa hạt trang phục, triều đình đã trên hai mươi lần qui định, nhắc nhở quan quân, và dân thứ phải tuân theo. Ví dụ đời Lê Thánh tông, trong khoảng từ 1466-1488, có sáu lần vua hạ chiếu hiểu dụ về trang phục. Vua Lê Dụ tông có thời kỳ cư trung bình hai, ba năm lại nói về vấn đề trang phục.

Đến triều Nguyễn khởi đầu vào năm 1802 để chấm dứt vào khoảng 1945, cũng có vài lần nhà vua ban chiếu qui định tỉ mỉ về trang phục như những triều đại trước, cơ quan chuyên trách là Bộ Lễ. Vua Gia Long mới lên ngôi (1802) đã qui định trang phục cho chính ngài, rồi 4 năm sau (1806), nhà vua lại hạ chiếu qui định phẩm phục cho các quan văn võ... Tờ chiết sắc này là một qui định nằm trong sự ban phát ân tứ cho các hàng quan chức, vẫn cũng như võ giai, kẻ nào được hưởng phải lạy tạ cung kính vì đó là ơn vua lộc nước, hó hé gì thì không những bị tước bỏ bổng lộc mà còn bị mất đầu...

Đến tờ chiếu của vua Minh Mạng vào tháng tám năm Mậu Tí (1828) thì sự thể hoàn toàn khác về chủ đích và đối tượng. Nó nhằm sửa đổi một phong tục về trang phục lâu đời thân thiết của một lớp đại chúng thứ dân đông đảo.

3) Nụ cười của hạng cùng dân

Cứ như lời ca thì chiếu của nhà vua đã đi ngược lại quyền lợi của người dân nghèo, gia tư cùng khổ ít quần áo, hằng ngày phải đi chợ buôn thúng bán mệt để sinh nhai, nhưng lời châm biếm lại nhầm khéo vào mặt của vị quan sở tại mang tiếng là « cha mẹ của dân » có nhiệm vụ thi hành chiếu lệ của vua. Trong một nước quân chủ tuyệt đối ngày xưa như nước ta, một cá nhân trái lệnh vua là mất mạng, nhưng ở đây đối tượng lại là một tập thể đông đảo vô định hình, chỉ phản ứng một cách tiêu cực bằng một lời ca bóng gió không tác giả và được dí dỏm loan truyền khắp nơi thì hình phạt sẽ nhắm vào ai đây ? Đây chẳng phải lần đầu người dân Việt nam đã dùng nụ cười, câu ca làm khí giới để kháng hay đàm tiếu một mệnh lệnh cửa quyền nếu chúng ta nhớ lại vài câu ca khác đại khái như chuyện đời Trần, công chúa Huyền trân bị gả cho vua Chàm :

« Tiếc thay cây quế giữa rừng
Để cho thằng mán thằng mường nó leo ! »

Hay chuyện đàm tiếu về chánh sự đời vua Lê chúa Trịnh :

« Ba quân có mắt như mờ,
Để cho quan quận vào sờ chính cung ! »

Hoặc chuyện cấm đoán người dân hút thuốc lào (Nicotiana rustica) vì sợ hỏa hoạn thời thuốc lá mới được du nhập vào Việt nam, vào thế kỉ 17 từ Phi luật tân, nhưng dân ghiền cứ tiếp tục hút lén :

« Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên ».

Và một câu hát thời đại về hiện tượng đồng bào Việt nam bỏ nước đi « chui » ; đi chui nhưng phải cúng cô hồn « bác, đảng » bằng cách cũng bắc chước Bác « trồng cây », nhưng dân thì « chồng cây » nghĩa là đóng chồng những cây vàng lá cho chủ ghe mà vượt biển :

« Ra đường trồng cây nhớ Bác,
Về nhà trồng Bác mua cây.
Xuống thuyền rải cây theo Bác,
Lên bờ cho Bác leo cây ».

(Sưu tầm của Nguyễn Cúc – Tiếng Sông Hương)

Cũng nói thêm người Việt có lúc mới đây nhìn hình Bác trên những tờ giấy bạc lớn nhỏ mà nói giá cả, như nói : Em « đi » với anh, cho em một « Bác ngó thẳng » hay 5 « Bác ngó nghiêng ».

4) Lịch sử Váy Xống Việt Nam

Trở về chiểu lệnh của vua Minh Mạng, chúng ta thấy nhà vua lại vô tình đi vào vết xe cũ của lịch sử vì bản tính chuyên chẽ « **không tùy thời mà biến hóa phong tục** ». Nói một cách khác là áp đặt phong tục của một phần đất đai này lên phần đất đai khác. Đây là một dịp ta tra cứu lại

phong tục mặc váy và quần áo của phụ nữ bình dân Bắc Trung Nam đã thay đổi biến chuyển ra sao trên giòng lịch sử ?

Cứ theo sự biên khảo kỹ lưỡng của bà Đoàn thị Tình, chiếc váy là trang phục lâu đời nhất của đàn bà Việt nam từ đời Hùng vương trên địa bàn lập quốc của vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã nghĩa là Bắc Việt và phía bắc Trung Việt.

Cũng dựa theo sử sách, chuyện phụ nữ quen mặc quần là thói tục trang phục của miền Trung và Nam ít ra kể từ ngày dân ta theo gót Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào vùng Thuận Quảng, rồi về sau đã được Chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1774) ra lệnh dân Nam Hà nhất thiết phải tuân theo như là một dấu hiệu biểu trưng sự khác biệt và đối kháng với dân Bắc Hà.

Nhìn vào trống đồng thời Hùng Vương, người ta thấy những hình người mặc váy làm bằng lông vũ hoặc bằng lá cây xòe ra. Quan sát những hiện vật khảo cổ bằng đồng khác như các tượng chạm nổi, ta thấy vào thời này, đàn bà có hai loại váy : **váy kín** (váy chui) là hai mép vải khâu lại thành hình ống và **váy mở** (váy ngắn) là mảnh vải quấn quanh mình (cũng lưu ý rằng áo cũng có loại chui đầu và loại cài khuy. Về điểm cài khuy thì cài bên trái, chứ không cài bên mặt như về sau cho đến giờ).

Phong tục đàn bà Việt mặc váy là điều hiển nhiên được phản ánh qua nhiều tài liệu về các triều đại sau.

Váy, theo tiếng Việt, còn gọi là **xõng** (Miền Bắc Trung Việt còn gọi váy là **mãm**). Chữ « xõng » thường dùng trong danh từ đồi quen thuộc là « áo xõng ». Nếu nguồn gốc dân Việt từ Mã lai, thì biết đâu « Xõng » chẳng là liên hệ với cái « Xà rông » (?)

Tấm váy cũng từng được phụ nữ Việt chăm sóc cho huê mĩ, nhà nghèo thì đương nhiên váy vải đen hay nâu, may vá đụp khi cũ rách, nhưng khá giả giàu có đóm dáng thì họ có thể mặc :

« ...tấm váy lưỡi trai bảy bức bằng lĩnh hay sồi đen dài chấm gót. Cạp váy bao giờ cũng may rộng bản, khoảng từ 8cm đến 10cm, và đặc biệt là dùng màu sáng như màu xanh, màu vàng chanh hay màu hồng điêu. Mẫu đen của tấm váy làm nền cho những dải thắt lưng bằng vải sồi hay lụa tơ tằm màu mỡ gà, màu hồng đào, màu hoa lý... thắt so le buộc mũi, buông dịu dàng ». (Đoàn thị Tình)

Chiếc váy của lớp phụ nữ bình dân thường mặc ngắn đến ống chân, khi làm việc đồng áng thì xắn cao lên trên đầu gối rồi buộc túm gấu váy trước và sau vào nhau nên cũng kín đáo...

Nhưng thân phận cái váy cổ truyền này lại nhất thời thay đổi vào thời gian nước Việt bị nhà Minh đô hộ (1414-1427), trong chiểu hướng đồng hóa nước ta, bọn Tầu cầm quyền Hoàng Phúc bắt dân ta thay đổi phong tục, tập quán, cách ăn mặc theo lối phương Bắc. Chúng nói : « phong tục có liên quan đến việc trị đạo », nên đã nghiêm khắc hạn định trong một tháng, từ quan lại, binh lính, đàn ông đàn bà

đều phải có sự phân biệt về y phục, nếu không thì bị tội. Chúng « *bắt con trai con gái không được cắt tóc, đàn bà con gái thì phải mặc áo ngắn quần dài theo như người Tàu cả* ». (Việt nam sử lược, Trần trọng Kim)

5) **Mặc quần... phải mất một con trâu**

Nhưng rồi người Việt lại khôi phục nền độc lập với công ơn của vua Lê Lợi, đời vua Thịnh Đức Lê Thần Tông (1653), tẩy bỏ dấu tích nô lệ trên bằng sự qui định lại trang phục cho quan dân. Đến vua Lê Huyền Tông (1665) thì nhà vua cấm đàn bà con gái không được mặc áo có thắt lưng và mặc quần có ống chân (đương nhiên là phải mặc váy). Điều lệnh này ra năm Ất tị hay năm Cảnh trị thứ ba (1665) ghi chép lại trong Lê triều chính lệnh thiện chính, nói rằng ai trái lệnh phạt 5 quan cổ tiền, tương đương giá cả một con trâu. Về cái quần xuất ở nước ta thuở nào thì chưa thấy ai tìm hiểu. Nhưng theo Pierre Huard và Maurice Durand trong cuốn Connaissance du Viêtnam (1954) :

« ...cái quần được biết từ dân An-Âu (Gaulois, Ba Tư cổ), dân Thổ-Tatars (tức là dân cổ Nga gốc Thổ nhĩ kỲ), dân Mông cổ ở vùng Trung-Á đã du nhập vào Trung Quốc cũng chiết hia vào một thời tương đối mới đây (thế kỷ thứ 3)... »

Tôi không thấy điều trên đã xuất xứ tham khảo từ đâu, nhưng cái quần ở Việt nam có thể lại bắt chước từ Tầu chǎng, nên nhà Minh mới áp đặt cho phụ nữ ta phải mặc thay váy, đồng thời bắt mặc áo ngắn kiểu Tàu mà người ta gọi tên là « áo khách ». Và theo giòng lịch sử, một lớp dân Đàng Ngoài từ đời này dần dà di cư vào vùng địa đầu Thuận

Hóa – Quảng nam theo chúa Nguyễn Hoàng mỗi ngày mỗi
nhiều còn tuân giữ điều cấm này mà vẫn mặc quần và áo
khách. Đến đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát ở Đàng Trong (hay
Nam Hà) xưng vương để đối kháng với Đàng Ngoài (Bắc Hà)
và đổi thể chế về áo mũ và phong tục. Sự thay đổi này đều
dựa vào sách Tam tài Đồ Hội của Tầu mà định ra, nên cùng
là Việt nam mà Bắc mặc váy và Trung Nam mặc quần (Le
changement de costume sous Võ-Vương, R.P. Cadière,
BAVH,1915 ; Đất lề quê thói, Nhất thanh Vũ văn Khiếu ;
Việt nam phong tục sử, Lê Dư, Khai trí tiến đức, số 4 tháng
7, 1941). Điều này cũng được Lê quý Đôn ghi nhật khi viết
cuốn Phủ Biên tạp lục khi ông từ Bắc hà vô tiếp thu Nam
Hà.

6) Nhà không chái, Đái không ngói, Nội không quai

Ta cũng nên hiểu thêm rằng nhà Nguyễn đã có khuynh
hướng mô phỏng Trung hoa nhiều hơn các triều đại trước, ví
dụ như bộ luật Gia long (1815) tuy nói là theo luật Hồng
đức của triều Lê và tham chước với luật nhà Thanh, nhưng
kỳ thực là chép luật của nhà Thanh và chỉ thay đổi ít nhiều
mà thôi (theo VNSL của Trần trọng Kim). Về mặc kiến trúc,
Đại nội Huế có bối cục và danh từ giống như Cố cung của
Bắc Kinh như cửa Ngọ môn, các điện Thái Hòa, Càn Thành,
Thái miếu (Kiến trúc Huế, Nguyễn Bá Lăng)

Theo Cố Cadière viết trong bài « Sự thay đổi y phục
dưới đời Chúa Võ Vương », thì động lực chính khiến ông
thay đổi là để hoán cải một lời sấm cho rằng cơ nghiệp của

Nam hà dưới sự cai trị của họ Nguyễn đến đời chúa thứ tám là một sự « trở về kinh đô chính » (hoàn trung đô), tức là về lại Thăng long thành hay trở về sự qui phục với Bắc Hà như trước. Câu sấm còn tiên đoán rằng khi có hiện tượng núi lở, biển cạn, thì giang sơn và nhân dân Nam hà sẽ hoàn toàn đổi khác. Trong đời Chúa Võ vương, bấy giờ lại xảy ra lăm điểu trùng hợp khiến Chúa lo sợ rằng là những điềm báo hiệu nguy cơ « hoàn trung đô » sẽ ứng nghiệm cho ông, chẳng hạn như bấy giờ ở Nam hà có một đỉnh núi bị sụt đất thình lình, và một cửa biển bị lấp đầy cát khiến các tàu lớn bị mắc cạn. Chúa bèn phải ứng phó tình thế là phải hoàn toàn hoán cải mọi sự như đặt thêm nhiều sự thay đổi luật lệ, dời cung điện kinh đô, và phỏng theo sách Tâu mà thay đổi y phục của thần dân. Tóm lại biến vùng đất Nam hà hoàn toàn khác biệt như là một giang sơn và nhân dân mới, như thế thì đương nhiên tránh được nguy cơ « hoàn trung đô » vậy.

Sau khi hiểu được đầu đuôi gốc ngọn của tấm váy và cái quần, chúng ta thấy rõ ràng là Vua Minh Mạng triều Nguyễn đã có sự thiên vị trở về với một điểu cải tổ do tổ tiên của mình là Chúa Nguyễn Phúc Khoát năm xưa, vốn mô phỏng theo Tâu mà áp đặt phong tục trang phục của miền trong cho toàn quốc. Sự phản kháng của dân Bắc qua câu ca than vẫn về sự cấm mặc váy mà mặc quần chỉ là một giọt nước nhão vào cái thùng đã đầy nước. Khi nhà Nguyễn được giang sơn, dân Bắc Hà vẫn nuôi tâm trạng hoài Lê nên chưa qui phục hẳn ; vua Gia long thuở mới lên ngôi cũng muốn

thu phục nhân tâm nên tể nhị khéo léo chiêu hiền đãi sĩ như câu nói với Nguyễn Du...

Nhưng đến vua Minh Mạng, nhà vua với bản tính độc tài, cù thằng mực tầu mà làm đã không còn giữ sự khôn khéo trên mặt chính trị như vua cha nên mới gắp sự đẽ kháng « dí dỏm » của dân tình đất ngàn năm văn vật, nên chúng ta ngày nay mới được có câu ca độc đáo như trên. Trên giòng lịch sử phân tranh Trịnh Nguyễn, kéo dài khá lâu, lấy sông Gianh làm giới tuyễn, phong tục tập quán hai miền Bắc và Nam Hà đương nhiên là có lắm điều dị biệt nhỏ cũng như hoàn cảnh bấy giờ của chúng ta vậy, dù rằng thời gian chỉ kéo dài từ 1954 đến 1975. Tâm lý chúng ta chỉ mới nghe vài danh từ khác lạ đã thấy chối tai như thủ trưởng, quản lý... huống hồ chi nói chuyện đàm tiếu về những chuyện kỳ thị, áp bức, cải tạo, v.v... Lịch sử đúng là một sự lập lại !

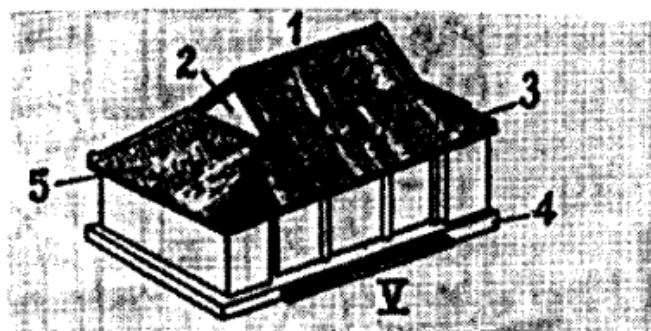
Bên cạnh câu ca oán than về cái váy, chúng ta còn nghe một câu khác nói lên nét tập quán sống đặc thù của người Bắc là : **Nhà không chái, Đái không ngồi, Nồi không quai.**

Chuyện phụ nữ miền Bắc và miền Bắc Trung Việt « đái... đứng » chính là bắt nguồn từ chuyện họ mặc váy mà trước đây trông rất quen mắt vào hồi đầu thế kỷ, nhất là ở giới bình dân nhà quê. Vì gấu váy dài và ở trong không mặt quần lót... nên thong thả thoải mái để có thể giải quyết nhu cầu tiểu tiện ở bất cứ nơi nào, dù là trên vai đang gồng gánh, chỉ việc dạng chân ra và tay trước tay sau nhẹ vén là được :

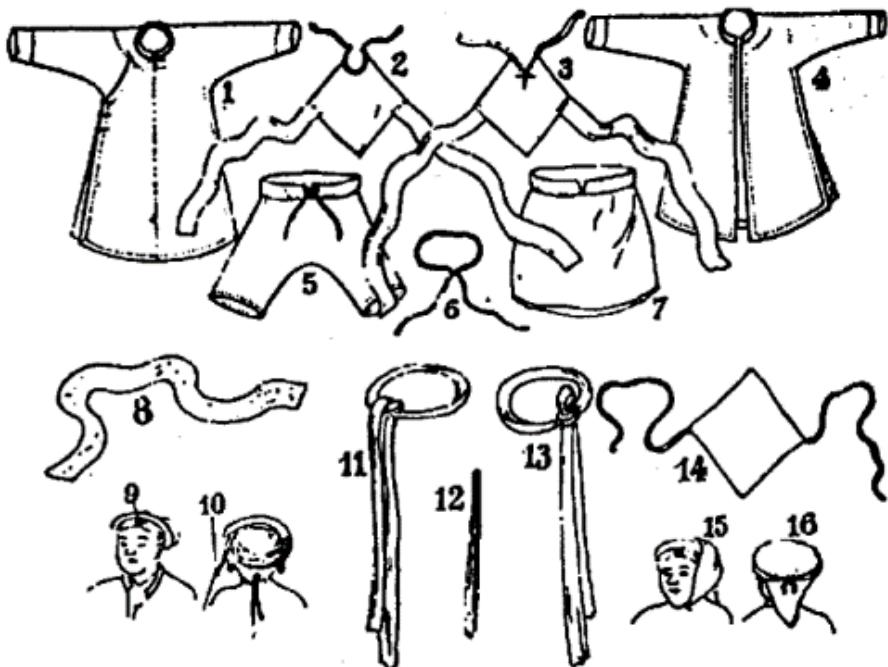
*« Ham việc làm ăn quên cả nhọc
Dạng hang một lúc đã đầy phè ! »
(Hồ Xuân Hương)*

Còn chuyện « đàn bà đái không qua ngọn cỏ » chắc chắn phải là tư thế của những vị « hồng quần » ở miền trong mà thôi.

MAISON DES ENVIRONS DE HUẾ. MỘT NHÀ NƠI PHỤ CẬN HUẾ



TRANG PHỤC CỔ TRUYỀN CỦA PHỤ NỮ BẮC



Costume et coiffures des femmes.

(Đồ ăn mặc và cách đội khăn của đàn bà)

TRANH TÂU VẼ VỀ ĐỜI MINH (WOMEN UNDRESSING)



HÌNH CÔ GÁI BẮC MẶC VÁY, NGỒI THỔI CƠM



HÌNH CÔ GÁI BẮC MẶC VÁY, ĐI BÁN THUỐC LÁ RONG



HÌNH PHỤ NỮ BẮC MẶC VÁY



Collection P. Dufresne, Hanoi

19 - HAIPHONG - Porteuses de Bois

BÀI VII : CHIẾC NGỌC TỈ VÀ CHIẾC ẤN VÀNG MANG QUỐC HIỆU ĐẠI-NAM

1) Hai hình ảnh trái ngược

Vua Minh Mạng là một ông vua vóc dáng mảnh khảnh yếu ớt nhưng ý chí rất mạnh, chịu khó làm việc nên đã làm nhiều sự cải tổ. Người đời sau đồn rằng nhà vua ra lệnh cho Thái Y viện nghiên cứu cho ngài những toa thuốc làm việc và... làm tình không biết mệt. Đêm nào ngài cũng thức khuya tự mình coi tấu chương từ các tỉnh gởi về cho đến canh ba mới đi nằm... ấy thế mà ngài chưa chịu ngủ... ngài với tay lấy một cái thẻ rồng đựng trong cái ống đầu ngự sàng rồi đưa cho Thái giám để vời một bà đến chăn gối hầu Ngự. Rõ là :

« Cái đêm hôm ấy ! Đêm gì ?
Bóng dương trùng bóng trà mi trập trùng ».

Ngược hẳn với vua Khải Định về sau bị chứng lao xương ốm gầy, coi ảnh thì rõ. Bác sĩ Tây là ông Normet (?), Đông Y thì là Thái Y Viện, nhưng vua chỉ thọ đến 41 tuổi thôi. Theo cụ Nhất đẳng thị vệ Võ văn Lang kể lại, vua Khải Định ở một mình trong điện Kiến Trung, lâu lâu bà Nhất giai phi – con gái đại thần Hồ đắc Trung, tên là Hồ thị Chỉ – nước da bồ quân nhưng người nghiêm trang thùy mị – có đến thăm vua vào ban tối với hai thị nữ đi trước cầm đèn lồng và hai thị nữ đi sau hầu hạ.

« *Vua ngồi trên sập hay bàn. Sau khi vái chào, bà Phi được vua mời ngồi nơi ghế do thị vệ mang lại. Vua gọi vợ*

bằng bà và bà Phi gọi vua bằng Hoàng đế hay ngài. Hai bên hỏi thăm sức khỏe của nhau và nói chuyện như khách. Chừng mười lăm phút là chấm dứt buổi thăm ». (Chuyện Cung đình nghe kể lại, Võ Hương An).

Xin nói thêm bà Phi này về sau bị loạn trí nên ở Huế hay nhắc đến với cái tên là « bà Phi điên » mà bà Lệ Vân có viết về nhân vật này qua bài « Một Hoàng phi buồn » (Đặc san Tiếng Sông Hương, Thuận Hóa, Phú Xuân, « Văn hóa & Con người », số 1997). Tôi cũng nói thêm về một điều nghe được qua lời của ông Hoàng L., vị giáo sư văn sĩ niêm trường người Huế kể rằng : Theo bác sĩ Trần đình Nam thì nhà vua thường rất đau đớn về chứng lao xương nên bác sĩ thường phải dùng thuốc trấn thống mạnh là chích « morphine », nhưng vì chích thường xuyên quá nên đậm ghiền và lờn thuốc, liều lượng càng ngày càng phải tăng thêm mới làm giảm đau. Do đó nhà vua đã chết vì ngộ độc chất morphine vào năm 1925. Chất ma túy tinh thuốc phiện này có lẽ chính là nguyên nhân gây ra chứng liệt dương mà người ta vẫn đồn đãi. Còn những cơn đau kinh khủng, dai dẳng của ngài được người Pháp nhắc bằng danh từ « longue maladie impitoyable » (căn bệnh tàn nhẫn lâu năm) trong bản loan tin nhà vua băng hà trong số báo của trường Viễn Đông Bác Cổ năm 1925.

Trở về với vua Minh Mạng – vị vua Mặt trời của Việt nam – ngài chỉ thọ đến 50 tuổi, thật đáng tiếc... Ngài không chết vì bệnh, vì lao lực, lao tâm hay là vì chuyện gối chăn mãnh liệt. Mà ngài chết vì ham hoạt động. Ngài chết vì té ngựa

ngày 21 tháng 7 năm 1841 (Cadière : Abrégé de l’Histoire d’Annam, phần hai tr.13).

2) Ấn tín tạo đúc dưới đời Thiệu trị với quốc hiệu Đại nam

Con của Vua Minh Mạng là hoàng tử Miên tông lên nối ngôi với niên hiệu là Thiệu trị. « *Tính vua... thuần hòa, không hay bày ra nhiều việc và cũng không được quả cảm như Thánh tổ (Minh Mạng)* » (Việc nam Sử lược, Trần Trọng Kim) nên về mọi việc như học hiệu, chế độ, thuế má đều noi theo cha mà làm. Vua Thiệu trị 40 tuổi thì chết, ở ngôi chỉ có 6 năm. Tôi không hiểu tại sao tác giả Louvet của cuốn La Cochinchine religieuse dựa vào đâu mà cho rằng vua Thiệu trị « *Ủy mi và ham thích những thú vui dâm dật* » như Linh Mục Phan Phát Hườn dựa vào khi viết cuốn Việt Nam Giáo sử (tr.469). Đối với Phật giáo, vua Thiệu trị đã cho xây chùa Diệu để nhìn ra sông Đông Ba Huế vào năm 1844 ; và từ năm 1844 đến 1846, vua cho làm trước chùa Thiên Mụ một cái tháp bẩy tầng ban đầu gọi là tháp Từ Nhơn, nhưng sau lại đổi thành tháp Phước duyên. Về ấn tín, vua Thiệu trị đã tạo đúc hai chiếc quan trọng là :

- **Đại nam Hoàng đế chi tỉ** (bằng ngọc)
- và **Đại nam Hiệp kỷ lịch chi bửu** (bằng vàng)

3) Tại sao có hai chữ Đại nam như khắc trên ấn ?

Đây chính là ý chỉ của vua Minh Mạng truyền ra mà vua Thiệu trị đã tuân theo.

Đại Nam là Quốc hiệu của nước ta theo sắc dụ của Vua Minh Mạng công bố tại Phu Văn Lâu Huế năm 1838 tức là năm Minh Mạng thứ 19. Quốc hiệu này được dùng chính thức cho đến triều Bảo Đại cuối cùng, ví dụ nêu trên Hiệp ước Patenôtre là Đại Nam Phụ chánh đại thần Nguyễn văn Tường, trên cuốn lịch của triều đình phát ra cho dân dùng, hay trên những sớ như Đại Nam quốc, Thừa thiên tỉnh, Phú Hòa phường... Tôi còn nhớ vào năm 1945 đi thi Tiểu học còn phải viết quốc hiệu Đại Nam trên bài thi. Tôi lại nhớ rằng các quan của triều đình Huế vẫn được gọi là các quan « Nam Triều », ăn mặc quốc phục khăn đóng áo dài thì gọi là « nam phục », cây sâm đất thì gọi là « nam sâm », cây mù u có hoa vang thì gọi là « nam mai ».

Tại sao Vua Minh Mạng thích ý niệm « NAM ». Ý của Ngài viết trong sắc dụ là :

« lấy đất dấy lên vương nghiệp làm quốc hiệu : nay bản triều có toàn cõi phương nam, bờ cõi ngày mở rộng, cho đến chân núi bờ biển cũng đều thông thuộc, nguyên trước là Việt Nam, nay xưng là Đại Nam, thì càng rõ thêm danh nghĩa, mà chữ Việt cũng ở trong ấy vậy. Quốc hiệu nên xưng là « Đại Nam » còn hiệp kỷ lịch thì đổi lại hai chữ Đại Nam mà thi hành ».

Vua Minh Mạng ban hành quốc hiệu năm 1838 thì năm trước là năm 1837, nhà vua khánh thành chín cái vạc đồng khổng lồ gọi là Cửu Đỉnh ở Thê Miếu, với mục đích là « làm sáng tỏ công nghiệp to lớn các đời trước, cũng muốn theo gương người xưa ». Về công trình kiến trúc, Vua Minh Mạng vào năm 1832 đã hoàn tất việc xây cất Kinh Thành Thuận

Hóa khởi công từ năm 1804 đời vua Gia long, xây Đại cung môn và nhất là Ngọ Môn năm 1833. Triều Minh Mạng thật là một đỉnh cao thịnh trị của triều Nguyễn vậy xứng đáng với danh hiệu Đại Nam Quốc.

4) Chi tiết về chiếc « Đại Nam Hoàng đế chi tỉ »

« Chiếc Đại Nam Hoàng đế chi tỉ bằng ngọc thạch màu lục, chạm thành vào tháng 3 năm Thiệu trị thứ tư (Avril, 1844), khuôn hình vuông, cạnh 102mm, đế dày 42mm. Nuốm ấn hình con rồng năm. Chức năng sử dụng là để đóng vào những băng sắc chiếu chỉ khi nhà vua đi tuần du ở các tỉnh và thư tín cho ngoại quốc ».

Chiếc ấn ngọc của vua Thiệu trị này có vài điều đáng lưu ý sau :

- Ấn được gọi là « tỉ », chứ không là « bửu » : Trên phương diện sử dụng, các thứ ấn đều giống nhau, nhưng danh từ để gọi lại tùy triều đại và người dùng mà thay đổi như « bửu » (hay bảo) và « tỉ » là chỉ ấn của vua chúa, còn « ấn » là chữ dùng thông thường ; ngoài ra còn có chữ « chương », ít dùng tuy rằng ngành nghiên cứu về ấn nói chung vẫn được gọi là « ấn chương học » (sigillographie). Riêng về cách gọi bằng chữ « tỉ » bắt đầu từ đời Tần thủy hoàng với chiếc « truyền quốc tỉ » tiếng tăm muôn thuở bằng ngọc quý vang danh trong sử Trung Hoa, làm chảy nhiều máu nhưng hiện nay hoàn toàn mất tích (có dịp, tôi xin trở lại chiếc ngọc tỉ này). Chữ « tỉ » viết với bộ Ngọc nói lên chất liệu của nó là bằng ngọc quý và nó rơi vào tay ai thì người đó có thể cho rằng mình có chân mạng đế vương.

Chiếc « tỉ » đầu tiên được chạm từ khối ngọc quý do người thợ ngọc Biện Hòa khám phá ra từ lòng núi đá. Buồn cười là chữ « tỉ » đọc theo âm Tầu nghe giống như là « tử » là chết, nên về sau vài vị vua Tầu tránh mà gọi là « Bửu » và « Ẩn ».

- Chiếc ngọc tỉ của vua Thiệu trị này không thấy sách nói nặng bao nhiêu, nhưng có lẽ vua Thiệu trị đã đeo theo bên mình lúc đi tuần du trong nước vì « *ngọc tỉ có nuốm chạm hình rồng và có xỏ lỗ để luôn một sợi giây tơ có tua ngũ sắc để giắt vào thắt lưng* ». Đây chính là loại « đái ẩn » hay « đái tỉ ». Người Tàu ngày xưa có phong tục « đeo ngọc » để phân biệt chức tước và để lấy khước, bảo vệ sức khỏe. Chiếc ngọc tỉ của vua Thiệu trị có nét khắc rất sắc sảo, ta cũng nên nhớ rằng ngọc thường cứng nên giòn dễ mẻ, khiến cho sự chạm ngọc tỉ là một kỳ công.

5) Chiếc « Đại Nam Hoàng đế chi tỉ » làm bằng loại ngọc gì ?

Tôi chưa tìm ra xuất xứ của chất liệu ngọc này ở đâu ? Ngọc được khai thác sản xuất trong nước ta hay được xứ chư hầu dâng cống ? Đọc truyện Thúy Kiều, ta thấy có nói đến ngọc Lam điền của đất Thiểm tây bên Tàu. Theo Đào hồng Khanh (452-536), vùng Lam Điền nổi tiếng với những hầm đá ở núi Ngọc sơn với ngọc thạch màu trắng và lam. Nhưng ở Việt nam, cũng có một địa danh gọi là **Lu-jung river of Tonking**, mà sách Âu Mỹ nhắc lại là Đào hồng Khanh cũng đã đề cập đến trong sách Ming i pieh lu (?) của ông, cho rằng đã sản xuất ra ngọc thạch quý như các xứ

khác, ngọc trong và trắng như mõ heo và gỗ kêu giòn là thứ thiêt. (Berthold Laufer, Jade, its history and Symbolism in China, Dover publications, NY 1989)

Tôi thấy Lê Quý Đôn cũng nhắc tương tự trong sách Vân đài loại ngũ của ông là « sách Bản thảo nói rằng : *Ngọc thường ở sông Lư-dung, trấn Nhật Nam* ». Nhật nam tức là tỉnh Nghệ An ngày nay, còn Lư dung thì không biết ở đâu. Tôi chưa tra cứu về địa danh Lư Dung ở đâu mà sản xuất ngọc, nhưng ở Việt nam có hai nơi sản xuất đá là Thanh Hóa (gần Nghệ an) và Quảng Nam đã từng cung cấp đá để xây Cửa Ngọ Môn ở Huế. Nhưng ta có thể tin được ý kiến của G. Devéria, chuyên gia người Pháp về bảo vật đặc biệt của triều Nguyễn không ? Trong cuốn *Histoire des Relations de la Chine avee l'Annam*, Paris 1880, Devéria rất giỏi Hán tự đã dịch ngọc thạch lam lục của Việt nam, một thứ ngạnh ngọc jadeite, là **Phi thủy (fei ts'ui)**, tức là xanh như lông chim cánh chả hay chim kè trài. Nếu đúng như Devéria, thì « *chiếc ngọc tỉ của vua Thiệu trị chạm từ ngọc Phi thủy chặng ?* »

Nhắc đến Devéria, ta không thể quên được rằng ông này đã can dự vào sự kiểm kê kho châu báu gồm đền hàng triệu nén quí kim, huy chương, kim khánh, ngân tiền của nhà Nguyễn sau biến cố Thất thủ Kinh đô Huế 23 tháng 5, Ất dậu (1885) bị Pháp lấy rồi chuyển về Pháp vào năm 1886 :

« Cuối tháng 12, 1886, ông Devéria trình bày kết quả phân tích và xếp loại. Ông đề nghị giữ nguyên ít nhất là 94 phẩm vật, vì biết kho báu sẽ được xử lý như thế nào. Do đó,

cơ quản Quản lý (của bộ Tài Chánh) sẵn sàng lập bảng liệt kê ghi rõ trị giá các món vàng bạc của Kho tàng nhà Nguyễn ». (Phạm Thăng, Phần đọc thêm trong cuốn Tiền tệ Việt nam)

Một câu hỏi lớn là chiếc ngọc tỉ vô giá trên nay ở đâu ?

6) Chiếc ấn vàng này từng đem lại những mùa Xuân

So với dấu ấn Ngọc tỉ trên, thì chiếc ấn vàng sau của vua Thiệu trị lại có công dụng phổ biến, dấu ấn của nó xuất hiện rất nhiều nơi để dân gian nhìn được nó. Mang chữ khắc là « **Đại Nam Hiệp kỷ lịch chi bửu** », ấn này được đúc bằng vàng vào tháng 10 năm Thiệu trị thứ 7 (Août 1847), nặng 125 lạng 5 chỉ 4 phân, tương đương 4kg707. Khuôn ấn vuông, cạnh đo 111 mm, mép viền 12 mm, đế dày 13 mm.

Nuổm chạm hình kỳ lân đứng. Ấn này theo tên gọi chỉ đặc biệt đóng trên những cuốn lịch.

Hai nhà văn đã đem nó vào thơ văn là Tú Xương và Nguyên Tuân. Ông Tú của đất Vị hoàng sông Vị tỉnh Nam Định đã nói về ngày Tết là :

« Xuân từ trong ấy mới ban ra,
Xuân chẳng riêng ai, khắp mọi nhà ».

Đã ám chỉ đến vụ ban hành cuốn lịch từ triều đình Huế ra Bắc cho người dân biết ngày nào là đầu năm mà ăn Tết.

Còn Nguyễn Tuân, trong chuyện Khoa thi cuối cùng của cuốn Vang bóng một thời, ông đã viết với một giọng văn

cầu kỳ cổ kính ở đoạn mở đầu :

« Ở cuốn lịch niên hiệu Duy Tân năm thứ mười, bìa vàng nhòe nét son kim ấn tòa Khâm thiên Giám, thay tiết thu phân và ngày lập thu qua đã lâu... »

(Xin nói thêm trong dấu ngoặc rằng tôi không rõ Nguyễn Tuân có lầm chăng khi nhắc đến khoa thi hương cuối cùng này ở Bắc kỳ vào mùa thu năm Ất Mão 1915 tức là năm Duy Tân thứ chín nếu ta tính rằng nhà vua đã lên ngôi năm 1907 hay Đinh vị được kể là năm thứ nhất ; còn năm 1916 thì vua Duy Tân bị Pháp bắt đi an trí sau vụ khởi nghĩa đêm mồng một tháng tư năm Bính thìn (02-05-1916). Hơn nữa theo lệ nhà Nguyễn thì thi hương (còn gọi là thu vi) thường được tổ chức vào mùa thu của các năm : tí, ngọ, mão, dậu ; còn thi hội (còn gọi là xuân hội) thì tổ chức vào mùa xuân của các năm : thìn, tuất, sửu, mùi. Vậy kỳ thi hương mà Nguyễn Tuân nói không thể tổ chức vào năm Thìn được).

Cuốn lịch ngày xưa rất quan trọng cho dân mình, mà chỉ có vua là chủ cả nước mới có quyền và ban phát lịch cho nhân dân. Đối với người mình, thì nhất nhât việc gì cũng phải coi ngày kén giờ từ chuyện cưới hỏi, tang ma, đào móng, dựng đòn dông cho đến chuyện xuất hành, khai trương cửa tiệm, khai công xưởng thợ, v.v...

« Kén ngày thì phải xem đến lịch. Sách lịch do tòa Khâm thiên giám soạn ra. Mỗi năm vào ngày mồng một tháng chạp, Hoàng đế ngự điện khai trào, các quan tòa Khâm

thiên giám cung tiến Hiệp kỷ lịch, rồi khâm mạng vua mà ban lịch đi các nơi.

« Lệ phát lịch, bao nhiêu văn võ quan lại cho đến tổng lý đều được. Tự quan tứ phẩm giờ lên thì lịch có dấu ấn dấu Kim bảo ; còn ngũ phẩm giờ xuống thì ấn dấu Giám. Còn dân gian thì mua lịch của Giám mà dùng.

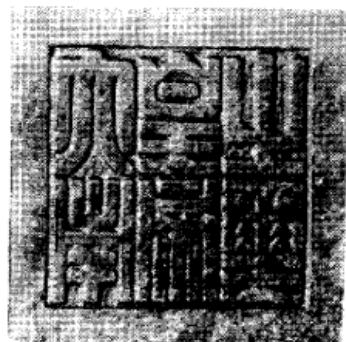
« Ban lịch trọng nhất là để cho thiên hạ biết chính xác tiết khí, tháng thiếu tháng đủ, ngày tốt ngày xấu, để cho tuân hành được đều nhau » (Việt nam phong tục, Phan Kế Bính).

Thành ra, chiếc ấn « **Đại nam Hiệp kỷ lịch chi bảo** » tượng trưng cho một nền văn hóa và kinh tế chủ nông dựa theo thiên văn cũ và lý thuyết vũ trụ quan Á Đông. Nhà vua được coi như vị giáo chủ thờ trời trong một quốc gia, cuốn lịch là cuốn luật điển về những điều kiêng hung lành dữ mà người dân muốn sống thuận lẽ thiên nhiên phải tuân hành vậy. Dấu ấn Kim bảo in trên cuốn lịch có uy quyền như là một sự chuẩn y tối hậu không có không được trên văn bản để mọi người chấp hành. Dấu ấn này rất đỗi thiêng liêng vì phát xuất từ nhà vua là người thừa mệnh trời mà trị dân trị nước. Do niềm tin tưởng này, người mình ngày xưa trong nhà có tang ma thì :

« ...trước khi nhập quan phải chọn giờ tránh tuổi rồi dùng bùa nọ bùa kia, dán trong, ngoài quan tài. Có người cho là chết phải giờ xấu thì lạ bỏ cỗ bài tổ tôm, hoặc cuốn lịch tàu, hoặc quyển lịch ta (nhất là quyển lịch có dấu bộ đóng thì càng hay ». (Việt nam Phong tục, Phan Kế Bính)

Chiếc ấm vàng Hiệp kỷ lich của vua Thiệu trị chính là một di tích văn hoá, thất lạc đi thật đáng cho ta bùi ngùi hối tiếc.

ĐẠI NAM HOÀNG ĐẾ CHI TỈ



ĐẠI NAM HIỆP KỶ LỊCH CHI BẢO



BÀI VIII : BÀI HỌC LÀM CHƯ HẦU : VIỆT-NAM QUỐC-VƯƠNG CHI ẨN

1) Một khúc quẹo bất ngờ

Trong số những chiếc ấn của triều Nguyễn, có một chiếc đặc biệt đã bị người Pháp bắt phải phá huỷ đi ! Đó là chiếc ấn mà vua Gia Long có được khi nhận lãnh sự sắc phong từ vua nhà Thanh lúc mới lên ngôi như là biểu tượng cho sự thần phục của một bang quốc với Thiên triều. Sự phá huỷ ấn này bằng cách đun chảy tan vào ngày 6 tháng 6 năm 1884 tại toà Tổng trú sứ Pháp (ở Huế quen gọi là toà Khâm) sau 13 ngày bàn cãi thương thảo gay go trước khi Việt và Pháp ký hoà ước Patenôtre (còn gọi là Hoà ước Giáp Thân 1884).

Phía người Pháp là các ông **Patenôtre** và **Rheinart** (Patenôtre nguyên là Công sứ ở Tầu được Thủ tướng Jules Ferry sai phái ký kết hoà ước này, còn Rheinart theo giúp vì rất am hiểu các nhân vật ở Triều đình Huế, về sau ông này ở lại làm Khâm sứ).

Phía Việt nam có các ông : **Nguyễn văn Tường** (Phụ chánh đại thần), **Phạm thận Duật** (nguyên là Thượng thư bộ Hộ cử làm Toàn quyền đại thần), **Tôn thất Phan** (nguyên là Tham tri bộ Công cử làm Phó Toàn quyền).

Hoà ước này ký vào năm vua Kiến Phúc nguyên niên 1884 là hoà ước căn bản bắt Việt Nam ta phải chịu sự « bảo hộ » của Pháp mà sau này Vua Bảo Đại cùng Triều đình Huế luôn luôn trở lại và dựa vào để thương thảo với họ khi họ cứ

được thể lấn áp Việt nam. Nó gồm 19 khoản qui định những quyền hạn mà người Pháp làm để « bảo hộ » ta.

Một điều đặc biệt là trước khi hai bên đặt bút ký thì Patenôtre nói là kể từ nay Việt nam đã nhận nước Pháp « bảo hộ », thì tức là hoàn toàn hết sự phiên thuộc đối Trung Hoa nữa, do đó cái ấn của nhà Thanh sắc phong cho vua ta nên giao cho nước Pháp. Việc này làm phía đại diện Việt nam khó nghĩ. Nếu để Pháp lấy ấn này đem về Pháp thì làm Trung Hoa bỉ mặt, còn giữ lại mà đem trả cho Trung Hoa cũng không xong vì lại càng chứng tỏ rõ ràng Việt Nam không còn công nhận vai trò đàn anh của họ như từ mấy trăm năm trước nữa. Do vậy, theo ông Nguyễn văn Tường, thì đem nấu chảy phá đi. Pháp chẳng giữ nó được mà Việt khỏi mất công đem trả, lôi thôi, phiền toái về sau !

Việc nấu phá chiếc ấn này là một sự kiện đặc biệt mà chúng ta khi biên khảo về những ấn tín của nhà Nguyễn không thể không nhắc đến vì đây là một khúc queo chuyển hướng bang giao bất ngờ cho giòng sông lịch sử ; từ cả ngàn năm thì sự bang giao theo trực Việt-Hoa, thì nay trực này bị chặt đứt mà thay vào đó trực Việt-Pháp, hay nói cụ thể là Huế-Paris.

Chiếc ấn không còn là một khối kim khí vô tri tầm thường để đóng trên những văn kiện, mà còn mang những ý nghĩa biểu tượng rắc rối cho tư tưởng, danh dự, lễ nghi, quyền lợi của con người trong sự giao thiệp với nhau.

2) Tây dương hất cẳng Thiên triều

Tại sao người Pháp lại nảy ra ý kiến bắt chết Triệu Đinh Huế phải giao chiếc ăn nhà Thanh cho họ ? Nguyên do là họ rất tinh khôn, mang tiếng là những người thực dân đem súng đạn đi chiếm nước người, bị người Tầu khinh khi gọi là « lũ quỉ trắng » (bạch quỉ), « lũ quỉ đến từ biển phía Tây » (Tây dương quỉ), nhưng đi tới đâu là họ tìm hiểu địa hình, địa vật, nhân tình tới đó. Patenôtre bản thân nguyên làm Công Sứ ở Tầu, chính là đã nghe theo ý kiến của một tên « cáo già » chuyên gia nghiên cứu về Trung Hoa tên là Dévéria, thông ngôn của bộ Ngoại giao Pháp rất thông thạo Hán tự, lại chuyên tìm đọc các sử sách của Tầu.

Còn nhớ sau này khi tướng Pháp De Courcy chiếm toàn bộ kho báu vật và vàng bạc chứa trong điện Cần chánh của nội cung Huế đem về Pháp năm 1885, bộ Tài chánh và Ngoại giao Pháp lại gọi đến chính tên Dévéria cáo già tinh khôn này lại kiểm kê và phân loại qua sự soi kiêng lúp đọc những giòng chữ Hán nhỏ khắc li ti trên những kim ngân sách, hay tiền tệ quý kim. Nhân nói đến sự tinh khôn của người ngoại quốc khi can dự vào nước ta, ta thấy rằng người Nhật cũng rành rẽ từng độ sâu của biển Vịnh Cam ranh và toạ độ những hang biển có yến sào, người Mỹ nghiên cứu kỹ từng dặm vuông của thềm lục địa của ta với những túi dầu hỏa ngoài Biển Đông, và nói đâu xa, ông Léon Sogny, trùm Mật thám Pháp ở Huế, từng đi bắt vua Duy Tân sau cuộc khởi nghĩa không thành năm 1916, là một người nói tiếng Việt giọng Huế, ghi chép từ những câu nói tục chửi thề của người bình dân trên đường phố, ông

còn làm bỉnh bút trong ban biên tập của tạp chí Đô thành hiếu cổ.

3) Ăn bạc mạ vàng với nuỗm hình lạc đà

Trở về với Dévéria và chiếc ăn nhà Thanh, ta thấy ông này đúng là một loại Hán học, không hóc hiểm sử sách Tầu, Ta mà ông không mày mò tìm hiểu. Ông đã viết cuốn « Histoire des relations de la Chine avec l'Annam, Paris 1880 ». (Bang giao sử giữa Trung Quốc và Việt nam), trong đó ông có nhắc đến sự sách phong của Thiên triều Trung Hoa với việc giao cho vua ta một chiếc ăn có nuỗm hình con lạc đà, biểu tượng cho sự thần phục của xứ chư hầu.

Theo Trần Trọng Kim (Việt nam sử lược), Vua Gia long sau khi thống nhất giang sơn Việt nam lên ngôi vua (Nhâm tuất, 1802) liền gởi sứ bộ qua Bắc kinh để xin sách phong và tiền cống, Chánh sứ Việt nam là Lê Quang Định, Thượng thư Binh bộ, theo lệnh vua xin đổi quốc hiệu là Nam Việt, dựa theo lẽ rằng nước Việt thường ở phía Nam. Nhưng vua nhà Thanh sợ rằng tên Nam Việt gây hiểu lầm là đất Nam Việt của Triệu Đà ngày trước gồm đất Lưỡng Quảng, bèn đổi là Việt nam. Mãi đến hai năm sau là 1804 (Giáp tý) – tức là Gia long năm thứ ba – vua Tầu mới sai Tề bối Sâm sang phong vương và ban ăn cho vua Việt Nam. Đến hai năm sau đó (1806), vào năm Bính Dần, Vua Gia Long mới tổ chức lễ « xưng đế ».

Chiếc ăn nhà Thanh này bằng bạc mạ vàng trên có nuỗm hình lạc đà. Ăn này hình vuông, mỗi bề 11 phân tây, nặng 5kg900, trên mặt ăn chia làm hai, bên phải khắc

thành hai cột 6 chữ Hán « **Việt nam quốc vương chi
ấn** » ; còn bên trái thì khắc giòng chữ triện Mãn Thanh. Tưởng cũng nên nói thêm rằng nuỗm của ấn có hình con « lạc đà », chứ không phải hình con « kỳ lân » như ông Phan Khoang tra cứu trong cuốn Việt nam Pháp thuộc sử (1884-1945). Kiểu ấn có nuỗm hình lạc đà này là một trong những kiểu ấn đã được các triều đại cũ của Tần quen cắp cho các xứ chư hầu trong quá khứ. Theo sách Khâm định Đại Thanh Hội điển sự lệ, thì các thân vương Thát đát hạng nhất, thì được ban ấn vàng có nuỗm hình con rùa ; quốc vương Cao ly, cũng kiểu ấn trên nhưng nhỏ hơn, các quốc vương của Việt nam, đảo Lưu cầu, Ai Lao, Xiêm, Miến Điện thì nhận ấn bạc mạ vàng có nuỗm lạc đà. Còn các thân vương Thát đát hạng nhì thì nhận cái ấn bạc có nuỗm hình con hươu... Ví dụ như năm 1368, Trần dụ Tông được vua Minh thái tổ sai sứ Trương Dĩ Ninh qua phong cho làm An nam Quốc vương và ban cho quả ấn nuỗm hình lạc đà bằng bạc mạ vàng với cuốn lịch Đại thống và 40 tấm vóc sa hoa vàng (Bang giao chí, Lịch triều Hiển chương loại chí, quyển XLVI).

4) Công sứ nhưng vẫn độc lập

Hậu sinh chúng ta cũng nên nhớ chi tiết quan trọng này là trong suốt cả ngàn năm lịch sử, vẫn đề bang giao của nước Việt là nước nhỏ đối với Trung Hoa là nước lớn khổng lồ ở phương Bắc, tổ tiên chúng ta luôn luôn giữ chủ trương mềm dẻo mà thông hiểu với họ, tuy rằng chúng ta vẫn nuôi dân dựng nước với qui mô riêng biệt, nhưng ở trong thì

xưng đế, mà đối với họ thì xưng vương, vẫn chịu sự phong quốc hiệu và nhận ấn phiên thuộc của họ. Tuy nhiên, Việt nam vẫn giữ nền độc lập của mình trong quyền nội trị, Nước Tầu mấy lần sang xâm lược ta đều bị đánh đuổi, và chém tướng, giết sĩ... nhưng sau đó lại phải mềm dẻo dâng biểu xin chịu phong vương cấp ấn của họ, như chuyện vua Lê Lợi đã giết tướng Tầu Liễu Thăng ở gò Đảo Mã pha thuộc Chi Lăng và vua Quang Trung đuổi Tôn sĩ Nghị chạy toé khói khỏi Thăng Long bỏ quên ấn tín, nhưng sau đó vua mình lại phải sai những cận thần là Nguyễn Trãi hay Ngô thời Nhậm viết những tờ biểu xin cầu phong với vua Tầu. Xét lý thực tế thì phải như vậy.

Chính chiếc ấn này của vua nhà Thanh giao cho vua Gia long năm 1804 đã bị nấu chảy trước khi hai bên Việt Pháp ký hoà ước năm Giáp Thân 1884. Theo ông Dévéria tra cứu sử sách của ta thì sau đời Gia long, các vua Minh Mạng và Tự Đức cũng theo lệ xin Tầu sách phong và ban ấn ; riêng vua Tự Đức là vị vua cuối cùng đã nhận một cái ấn với chữ Mãn thanh vào năm 1849. Nhưng trên thực tế thì đáng ngờ vì người ta không tìm thấy nó, nếu không thì cũng bị Patenôtre đòi hỏi nấu chảy.

5) Bẽ thusat ở Toà Khâm sứ Pháp

Sau đây, chúng ta hãy tìm đọc lại « **Hồi ký của một nhà ngoại giao** » của J. Patenôtre kể lại những điều chi tiết xảy ra trong buổi đun chảy cái ấn nhà Thanh :

« Ngày ký kết đã được ấn định vào ngày 6 tháng 6. Ngay trước sự ký kết, có một hành động ý nghĩa đã gây ra

trong thời điểm này một tiếng vang nào đó : đây là sự phá huỷ chiếc ấn do Hoàng đế Trung Hoa chính thức ban cho Vua Gia long năm 1883 như là một biểu tượng để quyển tối thương và Triều đình Huế vẫn liên tục dùng từ đó để đóng vào văn thư liên lạc với Triều đình Bắc kinh... Chiếc ấn này, có nuổm hình lạc đà năm, đúc bằng bạc mạ vàng. Ấn hình vuông, mỗi cạnh đo hơn 11 phân tây. Toàn thể dáng dấp của chiếc ấn thật lạ, do đó tôi muốn bảo tồn nó lại cho một bảo tàng viện của ta. Tôi bèn đề nghị với ông Phụ chánh đại thần bằng cách hãy xin chính phủ Pháp đừng cho những kẻ thường tục ngó thay nó trong một thời gian lâu nào đó. Lời nói trên bị gạt hắn và theo sự đồng ý đôi bên thì bèn thoả thuận rằng chiếc ấn sẽ được long trọng nung chảy trước sự hiện diện của những đại thần của Quốc gia được mời dự vào sự ký kết hoà ước... Chiếc ấn trước hết được long trọng khảo sát đúng là chính thực không giả mạo, và sau đó dùng son đỏ mà đóng dấu nhiều lần để ít ra tồn trữ lưu niệm về món kỷ vật lịch sử này. Rồi một cái lò bằng đất thông với một ống bể thợ rèn được đặt ra chính giữa căn phòng và được hai người bản xứ thay phiên thuat thổi cho cháy. Một lần chót, tôi lại xin những vị quan hiện diện chủ toạ sự chuẩn bị trên nghĩ lại có thích gìn giữ cái ấn của vua Gia long khỏi bị phá huỷ và gởi qua Pháp không ! Họ bảo là không chịu. Vài phút sau đó, món cổ vật muôn đời biểu tượng cho tình trạng chư hầu quốc kể từ nay bị vĩnh viễn tiêu huỷ và biến thành một khối vật vô định hình... »

Cũng quang cảnh lịch sử trên, nhưng được miêu tả bởi một đặc phái viên của hãng thông tấn Havas :

« Người ta ngồi quanh cái bàn trong đại sảnh của tòa Trú sú. Đông quan khách dự. Đô Đốc Courbet đã phái một số sĩ quan thuộc cấp của ông phối hợp với các sĩ quan quân trấn. Trên bàn, chiếc ấn nhà vua đã được bầy ra với cái hộp vải tẩm son. Đây là một tấm băng bạc mạ vàng, cạnh đo 10x12 cm, nặng 5 kgrs 900, mà nuốm là hình con lạc đà nǎm. Lạc đà là con vật tượng trưng cho sự qui phục trong những hình biểu trưng của Tầu, điều này ai cũng rõ. Người ta bèn dùng ấn in ra nhiều mẫu khuôn dấu. Vị Thượng thư đọc tờ mô tả về chiếc ấn mà chính ông đã kiểm điểm là đúng. Trong lúc đó, những người tuỳ tùng đặt chính giữa đại sảnh một ống bể và một bếp lò ; ống bể này gồm hai ống viên trụ cao 1m50 băng tre ; hai nùi giẻ gắn trên một cái cán, đây vừa khít khao lòng hai ống kia, được nối liền với bếp lò bằng hai ống tre.

« Người ta đốt lò. Quang cảnh trông rất thú vị. Tiếng của hai nùi giẻ tuẫn tự kéo lên, thụt xuống trong lò do hai người Việt nam cõi sức làm có lúc át hẳn tiếng nói của những người đang thương thảo. Thoáng một chốc thì cái nồi nấu đỏ rực trên than hồng, với những lưỡi lửa bốc lên xanh lè. Thời điểm nung chảy ấn đã đến. Một người cầm lấy chiếc ấn, trong tư thế quăng nó vào lửa. Ông Patenôtre bèn ngăn lại và ngoảnh về phía quan Phụ chánh đại thần đang giữ nét mặt bất động mà hỏi : « Vẫn còn kịp thì giờ ; chúng tôi sẽ giữ ấn, nhưng sẽ đưa nó về Paris ». Vị kia không đáp ngay. Ông cúi ghé vào tai vị phụ tá, rồi ông lắc đầu từ chối.

« Vài phút sau, dấu tích cuối cùng cụ thể về uy quyền thượng đẳng mà nước Trung hoa đòi hỏi đối với nước Việt

nam đã tan mất, còn lại chẳng là một khối bạc vô định hình ».

6) Nam quốc sơn hà, Nam đế cư !

Hai lời tường thuật trên gợi lên một sự tiếc nuối sâu sắc trong nhãm quan của người chiến thắng hay bàng quan đối với chiếc ấn phong vương của Trung Hoa là một cổ vật đầy tính chất lịch sử. Nhưng trong nhãm quan của chúng ta, chiếc ấn nhà Thanh cùng lăm chỉ là một hình thức phiên thuộc biểu trưng, không bao hàm một sự cắt đất, sự mất mát quyền nội trị, sự tương nhượng về của cải vật chất khác ; cùng lăm nếu nói là mất của thì chỉ là thủ tục sứ cống định kỳ về lễ vật. Ví dụ đồ cống phẩm mà ba năm Việt nam phải nộp cho Trung hoa gồm :

- Vàng : 200 lượng
- Bạc : 1000 lượng
- Lụa : 100 cây
- Sừng tê giác : 2 bộ
- Ngà voi và quẽ : 100 cân (mỗi thứ)

Đọc lại lịch sử bang giao với Trung Quốc, thì ta thấy mấy chú con trời cũng nhiêu khê rắc rối về hình thức danh xưng và nghi lễ. Đời Đinh, Tiền Lê, và đầu nhà Lý, nước ta chỉ vua Tầu sách phong làm « quận vương » như Lịch triều Hiến Chương loại chí chép : « *Đời Lý Thần tông (1130), ngang với Tống Cao tông, nhà Tống sai sứ đem bảo ấn và sắc vàng sang phong cho vua làm « Giao chỉ quận vương »,* vì trong mắt của Tầu nước ta còn là « Quận Giao chỉ » ; nhưng đến đời Lý, năm Thiên cảm chí bảo thứ hai (1175), nhà Tống

mới nhìn nước ta là một nước và phong vua ta làm « An nam Quốc vương ». Ta cũng nên nhớ rằng bản Tuyên ngôn Độc lập của ta đã thể hiện với bài thơ phá Tống của Lý Thường Kiệt như sau :

« *Nam quốc sơn hà, Nam đế cư
Tiết nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư* ».

Xin tạm dịch :

« *Núi sông đất Việt, vua ta ở
Sách trời ấn định rõ ràng thay !
Cả gan tai ngược mà xâm phạm
Bè lũ coi chừng thất bại ngay !* »

Như vậy, tinh thần quốc gia của người Việt bắt đầu từ đây đã rõ nét với ý niệm ranh giới núi sông.

Về lệ cống sứ thì vào đời Trần trước thì hạn ba năm một kỳ cống, đến đời Hậu Lê mới định lệ sáu năm một kỳ. Lệ phong ấn có nuổm hình lạc đà chỉ thấy bắt đầu vào năm 1368 đời vua Trần Dụ tông. Sự tiếp đón, tiễn đưa các khâm sứ Trung Quốc của Việt nam có lúc lại được điểm suyết một cách lịch sự bằng những bài thơ thù tạc, và vài món quà kỷ niệm tặng riêng cho sứ bộ gọi là « sinh vật ».

7) Ta có tiền lệ trả ấn lại cho Tầu không ?

Cũng nhân nói về sự nhận ấn của vua Tầu ban cho vua Việt nam, có bao giờ xảy ra chuyện « trả ấn » lại không ? Trên lịch sử bang giao, cũng đã có nhưng là trả ấn của triều

đại cũ hay « Ngụy », để xin sách phong và ấn mới với triều đại mới lên như Vua Gia long trả cho nhà Thanh chiếc ấn sách phong cho Tây sơn hoặc như khi Nhà Minh dứt, ta trả ấn Minh triều và xin ấn của Thanh triều, chứ không bao giờ dám trả lại ấn của đương triều như trường hợp chiếc ấn của vua Gia long nhận của vua Càn long. Tuy nhiên, có lần vua ta xin « đổi ấn », như trường hợp vua Lê duy Đàm nhận chiếc ấn sách phong của Tần, nhưng không phải bằng bạc mà vàng mà là bằng đồng mạ vàng. Vua ta khiếu nại, gởi trả lại ngay. Vua Tần giữ tín nghĩa bèn đổi cho ấn khác đúng với lễ nghi.

8) Hành động áp bức hống hách của Pháp thực dân

Ngó lại lịch sử làm thân phận một nước nhỏ của ta, gõ ra khỏi cổ một sự phiền thuộc dù chỉ là tượng trưng từ phía Tần để thay vào đó một cái ách bảo hộ Pháp tròng nặng nền trên đầu là Hòa ước Giáp thân 1884, quả là một bài học quá đắt giá cho ta. Đọc lại chi tiết khi Triều Đình Huế ký Hòa ước trên, danh từ « bảo hộ » mà Pháp gọi là Protectorat bị ông Nguyễn văn Tường cương quyết không chịu mà phải đổi là « bảo trợ », nghĩ lại không phải là ông không có lý, hình như về sau học giả Pháp là Philastre, học giả thông thái Hán học này đã dịch bộ luật của ta ra Pháp văn cho rằng dân Việt dư đủ sự tinh khôn không cần ai lên mặt thầy khai hóa và che chở ! Chung qui, danh từ « bảo hộ » chỉ là một mỹ từ hay một cái vỏ đường bọc viên thuốc đắng.

Về điển lễ phong vương thời Việt nam còn chịu sự phiên thuộc với Tàu dưới triều Nguyễn thì được qui định và mô tả trong hai cuốn Thực lục và Hội điển, nên các đời Gia long, Minh Mạng, Thiệu trị, Tự đức đều cứ theo đó mà thi hành. Gọi là để bạn đọc nhìn lại lịch sử, tôi xin trích ra một đoạn trong cuốn Việt nam sử lược của Trần trọng Kim để chúng ta thấy rằng người Pháp sau khi ký hòa ước Patenôtre đã hành sử hống hách ra sao. Đó là sự việc khi vua Hàm Nghi lên ngôi vua do sự sắp xếp của hai ông Phụ chánh Tôn thất Thuyết và Nguyễn văn Tường, nhưng viên Khâm sứ Rheinart can dự vào như sau :

« *Viên Khâm sứ Rheinart trước đã tư giấy sang cho Triều-đình Huế rằng : Nam triều có lập ai làm vua, thì phải xin phép nước Pháp mới được. Nhưng Tường và Thuyết cứ tự tiện lập vua, không cho viên Khâm sứ biết. Viên Khâm sứ thấy vậy, viết thư ra Hà Nội. Thống tướng Millot bèn sai tham mưu là đại tá Guerrier đem 600 quân và một đội pháo binh vào Huế, bắt triều đình phải xin phép lập ông Ưng Lịch lên làm vua. Tường và Thuyết làm tờ xin phép bằng chữ nôm gửi sang bên Khâm sứ. Viên Khâm sứ không nghe, bắt phải làm bằng chữ Nho. Đến ngày 27 tháng 6, đại tá và viên Khâm sứ đi cửa chính vào điện làm lễ phong vương cho vua Hàm Nghi. Xong rồi quân Pháp lại trở ra Hà Nội ».*

9) Nhờ Pháp... tôi mới thấy giang sơn của tôi !

Và cũng để nhìn lại lịch sử về thân phận của vị vua bị « bảo hộ », ta đọc lại tâm sự của Cựu Hoàng Bảo đại viết về chuyến ra thăm Bắc Hà lúc mới ở Pháp về :

« Từ Hải phòng lên Hà nội, tôi băng tàu hỏa. Khắp nơi, dân chúng nồng nhiệt hoan hô. Từ thời Minh Mạng, chưa có vị Hoàng đế nào ra thăm Bắc Kỳ. Vua Gia long trước kia đã ra đây, đến sát biên giới Trung Hoa, để nhận thụ phong của vua nhà Thanh. Còn tôi thì nhờ Pháp đưa ra Bắc, nên mới trông thấy giang sơn của nước mình, dù muốn dù không, tôi đã thành chư hầu của Pháp ».

Ta hãy giờ lại bản tường thuật của ông M.A. Meynard được dự kiến lễ tức vị của Hoàng tử Vĩnh Thụy lên ngôi với đế hiệu Bảo đại ngày 6 tháng Giêng tây 1926 :

« ...Đối với vị vua này, sự sách phong ngày xưa đã từng được ban bởi những sứ thần của Tầu thì nay lại được ban bởi ông Toàn Quyền Đông dương và những khuôn ngọc tỉ và kim sách thì do vị Nhiếp chánh dâng lên. Chấm dứt buổi lễ đăng quang là lễ tế cáo với Liệt thánh và Tiên đế ».

Và sau này, trong thời vua Bảo đại tại ngôi trong cung nội, nhất nhì việc gì cũng phải trình cho viên Khâm sứ Pháp ở tòa Khâm bên hữu ngạn sông Hương biết. Nhưng thế mà, người Pháp vẫn chưa yên tâm, họ sợ nhà vua trẻ tuổi cắp tiền này có thể được những thần dân chí sĩ ái quốc lén lút tìm gặp như trường hợp vua Duy Tân năm 1916, họ bèn đặt một đại úy Pháp bên cạnh Ngài tên là **Bon** (dân Huế quen gọi là « quan ba hộ giá », có vợ Việt nam người Huế mà dân quen gọi là « Mệ Bông ») để báo cáo sinh hoạt thường nhật của Ngài. Và sau khi Nhật đảo chánh Pháp ở Đông dương vào ngày 9 tháng 3 năm 1945, vua Bảo Đại tuyên bố nước Việt nam độc lập do người Nhật điều động và hủy bỏ tất cả giao ước trước kia ký với Pháp và Nội các Trần

trọng Kim thành lập. Ngoài mặt là thế, nhưng trên thực tế thì là Nhật thuộc ; Ông Ykozama thay thế Khâm sứ Pháp ở chức vị Tối cao Cố vấn, đặt văn phòng cũng tại Tòa Khâm cũ. Và Ông Cố vấn Tối cao Nhật này cũng ưu ái cho một ông Nhật tên là Sigurichi làm « quan Võ giá » (Officier d'Ordonnance) hầu cận vua Bảo Đại thay Capitaine Bon của Pháp (theo cuốn « Nhật ký Đời tôi » của cụ Võ văn Triêm). Có hiểu hoàn cảnh bị quản thúc trong nhung lụa của vua Bảo Đại, người dân mới thăm thía câu nói lịch sử : « **Làm công dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước bị trị** » mà ngài thốt ra một cách chân thành khi thoái vị. Nhưng rồi, công dân Vĩnh Thụy được « Cách mạng » cho làm chức Cố vấn để tiện canh dò hành vi... Rốt cuộc Ngài tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa. Vừa rồi, Ngài tạ thế, chính phủ CHXHCN đã không phân ưu mà nói Ngài năm xưa không làm tròn nhiệm vụ của chức Cố vấn của Cách Mạng.

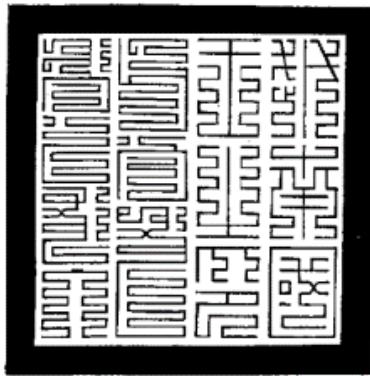
Vua Bảo Đại sinh vào ngày 23 tháng 9 năm **Quí Sửu** (22 tháng 10, 1913), tuổi con trâu. Ngài lên ngôi ngày 24 tháng 11 năm **Ất Sửu** (ngày 8 tháng 1 năm 1926) Và ngài băng hà vào năm **Đinh Sửu** !

Than ôi !... trong thời gian nửa thế kỷ về sau... những người kế vị vua này trong nhiệm vụ lãnh đạo quốc gia vô tình hay cố ý cũng đã sa lầy vào con đường sinh lầy làm chư hầu. Phe thì chọn trực Sài gòn – Hoa thịnh Đốn, phe thì đi dây với trực Hà Nội – Bắc kinh – Mạc tư Khoa !

Và buồn hơn nữa là khi nhà Vua lưu vong từ 4 thập niên vừa tạ thế thì đám dân gọi là con dân nước Việt gần 2 triệu

người vẫn đang bắt đắc dĩ chọn làm công dân của những quốc gia tạm dung từ hơn 20 năm nay.

**ẤN CỦA NHÀ THANH SÁCH PHONG CHO VUA GIA
LONG NĂM 1803 BỊ PHÁP BẮT TRIỀU ĐÌNH TA ĐUN
CHẢY Ở HUẾ KHI KÝ HIỆP ƯỚC BẢO HỘ NGÀY 6 JUIN
1884**



Bên phải có 6 chữ : Việt nam Quốc vương chi Ấn.

Bên trái có giòng chữ triện Mãn thanh.

Annexe XXX

Le présent Traité remplace le convention des 13 mars, 21 octobre et
23 novembre 1874.

En cas de contestation le texte français sera seul loi.

En cas de guerre, les plénipotentiaires respectifs ont signé le présent Traité
le 7 mai auquel leur confié.

Fait à Hué, en double exemplaire le 8 juin 1884.

Présidente

S. M. le Roi d'Assam

1884



Patenôtre

大南輔政大臣阮文輝商記
南全權大臣范慎通記
大南副全權大臣鄧文福記

Hiệp Ước Patenôtre

Hiệp Ước Bảo Hộ Pháp (1884) Với chữ ký của Patenôtre
(phía Pháp) và các đại diện Việt Nam : Nguyễn văn Tường,
Phạm thận Duật, Tôn thất Phan.

**NGUYỄN VĂN TƯỜNG : NGƯỜI KÝ HIỆP ƯỚC
PATENÔTRE (1884)**



BÀI IX : NỖI LÒNG CỦA VỊ HOÀNG ĐẾ SAU CÙNG

1) Một sự xuống cấp thê thảm

Chiếc ấn « Sắc mệnh chi bửu » là một trong những chiếc ấn quan trọng dưới triều Nguyễn, không chỉ về mặt chức năng sử dụng trên các chẽ sắc của nhà vua mà còn về cân lượng của khối vàng và về nét đẹp nghệ thuật của cái nuốm hình rồng của nó.

Khi triều Nguyễn còn hưng thịnh, chiếc « Sắc mạng chi bửu » này đã một thời uy quyền ghê gớm, nhất là triều Minh Mạng, trong sự đóng những tờ chiếu sắc phong chức vị, hay ban hành chẽ cáo của Triều đình. Ấy thế mà chiếc ấn này bị xuống cấp thê thảm ngay sau khi Vua Khải định băng hà ngày 6 tháng 11, năm 1925 và vị âu chúa tức vị Bảo đại mới 13 tuổi lên ngôi dưới sự nhiếp chánh của cụ Phụ chánh Thân thần Tôn thất Hân.

Những ngày tháng lịch sử đáng ghi về vua Bảo đại như sau : sanh ngày 22 tháng 10 năm 1913, hay 23 tháng 9 Quý Sửu ; sang du học ở Pháp ngày 15, tháng 5 năm 1922 (9 tuổi) ; trở về đưa đám vua cha Khải định và tức vị ngôi vua vào ngày 8 tháng 1 năm 1926 (13 tuổi) rồi lại trở qua Pháp tiếp tục học cho đến ngày 8 tháng 9, 1932 (19 tuổi) để thực sự làm vua.

Người Pháp chọn đúng thời điểm « tang gia bối rối » đưa ra một thỏa hiệp thư giữa chánh quyền bảo hộ Pháp và các vị Đại diện của Triều đình Huế bắt phải ký kết khẩn cấp

ngay lúc vua Khải định mới tắt nghỉ chưa được nhập quan và phát tang để chặt hẫu như hết quyền hành nội trị của nhà vua.

Rõ ràng là một sự xuống cấp thê thảm cho chủ nhân ông của chiếc ấn mà vua Bảo Đại đã thổi lô trong cuốn hồi ký chính trị (1913-1987) : « Le Dragon d'Annam » (Con Rồng Việt nam), Nguyễn Phước tộc xuất bản 1990. Xuân thu phát hành. Nhà vua nhớ lại một cách chua chát kỷ niệm ra thăm Bắc Hà hai tháng sau khi ở Pháp du học về. Ông viết :

« Khi hồi triều, tôi cảm thấy khá nhiều thất vọng. Bởi vì, chính ngay tại nước mình, tôi được tiếp đón như khách, chứ không phải là chủ nhân ông ; vai trò của tôi quá bé nhỏ, làm sao dân chúng đợi chờ gì ở tôi được. Tất cả mọi việc từ lớn đến nhỏ, từ đời sống hàng ngày của dân chúng đến tương lai của đất nước, đâu tôi được quyền dòm đến ? Tôi chỉ là một diễn viên sân khấu, thỉnh thoảng xuất hiện cho xóm trò, chứ đâu phải là người đạo diễn ? Vậy thì cái ý niệm làm hoàng đế như tôi đã từng tin tưởng, theo đúng tinh thần cơ bản cổ truyền về nhiệm vụ của vị thiên tử để cho triều đại được huy hoàng, vĩ đại thật quả đã xa vời, xa vời quá đỗi... » (trích bản dịch Việt ngữ từ tập san Tiếng sông Hương 92, Dallas, Xã hội Việt nam ngày trước).

Trong cuốn hồi ký trên, vị Hoàng đế cuối cùng này đã giải thích hoàn cảnh « làm vì » của ông, mặc dù ông cũng muốn thi hành cải tổ cho đất nước mà ông tự nghĩ phải làm trên cương vị của nhà vua.

Điều này cũng đã được Phan Khoang viết vắn tắt trong cuốn « Việt nam Pháp thuộc sử » (1884-1945) :

« Năm 1925, Vua Khải Định mất. Con là Đồng cung Vĩnh Thụy đương du học ở Pháp được đưa về lên ngôi, rồi lại trở qua Pháp. Chính quyền Bảo hộ ép Nam triều ký hiệp định giao cho Khâm sứ Trung Kỳ đảm nhiệm tất cả quyền hành của vua mới, cử ông Tôn thất Hân làm phụ chánh thân thản thay vua coi giữ việc cúng tế và ban cấp phẩm hàm mà thôi. Ông Nguyễn Hữu Bài hết sức phản đối nhưng vô hiệu... » (tr.423)

Như vậy, so với hòa ước Bảo hộ Patenôtre ký ngày 6-6-1884, thì ta chỉ mất quyền ngoại giao, còn quyền nội trị, quyền binh bị vẫn còn giữ. Thế mà người Pháp chờ cơ hội vua Khải định mới chết chưa liệm quan và phát tang (ngày 6 tháng 11 năm 1925) thì lại làm áp lực trong cùng ngày ấy bắt Triều đình Huế dưới quyền của cụ Phụ chánh thân thản ký tờ thỏa hiệp thư cực kỳ quái ác khiến sau này vào năm 1932, vị vua Bảo Đại trẻ tuổi ở Pháp trở về muốn canh tân xứ sở theo đường lối cấp tiến phải bó tay !

2) Ông từ giữ chùa

Dở đọc lại cuốn hồi ký của vị Hoàng đế cuối cùng của Việt nam, ta hãy nghe ông tâm sự chán ngán về vai trò của một ông từ giữ chùa :

« Sau ngày hồi loan, 9-1932, được trao nhiệm vụ bảo tồn nghi lễ triều Nguyễn, tôi đã hoàn tất một cách chân thành mẫu mực. Hàng ngày tôi mang lễ vật đến dâng kính trước bàn thờ Liệt thánh và tranh thủ ngồi trầm tư trong

khu lăng tẩm giữa vùng quê tịch mịch tràn đầy chất thơ của chốn thần kinh ». (Le Dragron d'Annam)

Thật là một tâm sự của một người ở vào cái thế « chẳng đặng đừng » của một ông vua bù nhìn do người Pháp nặn ra mà sau này không ai hiểu chỉ thấy ông dùng thì giờ nhàn rỗi thể thao, du ngoạn, săn bắn, gán cho ông tiếng « vua playboy ». Dường như vua Bảo Đại càng ngày về sau càng không quan tâm đến chiếc ngai vàng định mệnh mà ông bắt đắc dĩ phải ngồi... Một lời chua chát khác mà ông viết trong hồi ký của ông là :

« ...họ (tức là người Pháp) đã đặt tôi vào địa vị trớ trêu này, tôi phải dành tâm sống như một vị vua ngoại quốc vậy. Hoàng đế bị đi dày - y như các tiên đế của tôi trước đây (ý ám chỉ các vua Hàm nghi, Thành thái, Duy Tân...) - nhưng là đi dày ngay trong nước mình, giữa thần dân của mình ».

Quyền hành của vị Hoàng đế cuối cùng của Việt nam là duy nhất dùng chiếc ấn « **Sắc mạng chi bửu** » không phải để ban hành những chỉ thị thực tế cụ thể về hành chánh nội trị, chọn Nội các, bổ nhiệm các quan chức cai trị như ngày xưa mà chỉ là để **đóng trên những bằng sắc phong thần cho các thành hoàng, và phong hàm cho những người chết.**

3) Tờ thỏa hiệp thư ép buộc của Pháp

Ta hãy tìm lại một di tích văn kiện lịch sử nói rõ điều trên. Theo thỏa hiệp thư ngày 6 Novembre 1925 :

Giữa những quan Đại thần đại diện cho Đế quốc An Nam, xử lý thay vị Hoàng Đế và Toàn Quyền của xứ Đông dương, vị được giao phó quyền hành của nền Cộng hòa (tức là nước Pháp), đã thỏa hiệp như sau :

Điều thứ nhất : Chỉ duy nhất những luật lệ liên quan đến những nghi lễ hay những qui phép hiến định của vương quốc là thuộc quyền sắc chỉ của Vua. Hoàng đế tối thượng chỉ can thiệp trực tiếp hoàn toàn vào sự thi hành ban ân tứ và phong những thụy hàm và bằng sắc cho các thành hoàng của các làng xã ở Trung kỳ và Bắc kỳ. Những tờ tước phong, những bức điện hàm, những bức cung hàm và năm tước vị quý phái (công, hầu, bá, tử, nam) sẽ được Hoàng đế ban xuống cho các thần dân, chiếu theo điều 5 của chỉ dụ ngày 7 tháng 6 năm 1923. Tất cả những vấn đề khác liên quan đến tư pháp và hành pháp của vương quốc, tổ chức những nha sở, tuyển dụng và phong chức của các công chức người An nam thuộc mọi cấp đều do nghị định của những Đại diện của Bảo hộ. Tuy nhiên, ở Trung kỳ, những nghị định của ông Khâm sứ (đúng ra dịch là Tổng Trú Sứ từ chữ Résident supérieur) sẽ đưa ra Hội đồng Nội các để lấy ý kiến của Hội đồng này. Vì sự tiến triển hiện nay của xứ sở, Chính phủ Nam triều cần xét là lúc thích hợp để cho nhân dân dự vào công việc quản lý những việc của Quốc gia. Vì vậy, Khâm sứ ở Trung kỳ được ủy thác làm đại biểu thường trực cho Hoàng thượng trong tất cả những sự cải tổ lớn xét ra hữu ích để lấy ý kiến của « Viện Dân Biểu » (Chambre des représentants du Peuple), đây là giai đoạn đầu tiên đi tới một sự tham gia hữu hiệu hơn của nhân dân vào việc công.

Những điều cải tổ sẽ áp dụng bằng những nghị định sau khi có ý kiến phù hợp của viện này.

Những nghị định do bởi những Đại biểu của nền Bảo hộ sẽ đầy quyền lực bắt buộc trong mỗi nơi trong xứ mà họ thi hành quyền hạn.

Sự bổ nhiệm và giải nhiệm của những vị Thượng thư sẽ do Nhà Vua làm sau khi có sự thỏa thuận can thiệp với Khâm Sứ ở Trung kỳ và sự tham gia của Toàn Quyền.

- **Điều 2 :** Mọi sự tiêu pha liên quan đến việc hành chánh dân và quân sự của Chính phủ Nam triều sẽ tính vào ngân sách địa phương của Trung kỳ. Danh sách hộ tịch của Hoàng thượng và Hoàng tộc, sự tiêu pha về Nghi Lễ và về những gì liên quan đến cung điện và lăng tẩm sẽ làm thành một ngân sách đặc biệt tùy nghi cho Hoàng thượng và sự quản lý sẽ giao cho Thượng thư bộ Hộ.

- **Điều 3 :** Hội đồng Nội các sẽ do Khâm Sứ chủ tọa ở Trung kỳ ; khi ông này vắng mặt hay có sự ngăn trở, ông sẽ cử người đại diện cho ông.

- **Điều 4 :** Tờ thỏa hiệp thư này được thi hành vào ngày ký kết.

Làm tại Huế, ngày sáu tháng mười một ngàn chín trăm hăm lăm.

Theo ông Phan Khoang trong Việt Nam Pháp thuộc sử (1884-1945), thì Hòa ước Giáp thân 1884, đúng lý thi hành đến năm 1945 và Việt nam chỉ mất quyền ngoại giao, nhưng quyền cai trị trong nước, binh bị ở Trung kỳ và Bắc

kỳ vẫn trong tay Triều đình Huế, « ...thể mà sau đó một thời gian, đặt một chức lý trưởng, cũng phải do quan Sứ ưng thuận và cấp bằng, binh lính thì để kéo xe hay hầu hạ các quan... » Ông Phan Khoang đã dựa vào tờ thỏa hiệp thư ngày 6 tháng 11, năm 1925 trên để viết một cách khẳng định như thế.

4) Viện Dân Biểu Gật

Trong văn kiện trên, có nhắc đến Viện Dân Biểu mà viên Khâm sứ Pháp cần lấy ý kiến thì tính chất ra sao ? Viện này còn được gọi là Hội đồng Nhân dân theo sự châm biếm của người đương thời chỉ là « hội đồng gật ». Chính vì vậy, Cụ Huỳnh Thúc Kháng năm 1925 bị đày Côn lôn trở về Huế ra báo Tiếng Dân và được cử vào Hội đồng này sau lại phải thôi. Cụ Ưng Bình Thúc Giạ thị cũng từng làm Viện trưởng Viện Dân Biểu Trung Kỳ (1940-1945), không biết cụ đã ăn nói thế nào, nhưng cụ Thảo Am Nguyễn Khoa Vy cũng khen là : « Hay dè đặt lời ăn tiếng nói, vẫn không ngọng bởi xôi chùa. Cứ thẳng ngay nước bước đường đi, nào có oam như tre miếu » ! Nói vậy là trên thực tế, trong Hội đồng nổi tiếng là « gật », đã có nhiều ông nghị « ăn nói ngọng » và « lưng đã oằn oam » luôn cúi.

5) Nhà vua trẻ đã hành động ra sao ?

Tuy nhiên vào năm 1932, nhà vua Bảo Đại trẻ 19 tuổi ở Pháp về nước, bỏ thỏa hiệp thư ký vào cuối năm 1925, bắt tay vào chủ trương canh cải nước nhà. Một Hội đồng cải cách được lập ra. Ngay một tháng sau, khi về Việt nam (10,

tháng 9, 1932), vua Bảo đại tuyên bố tự mình chấp chính và quyết canh cải ngạch quan lại, Tư Pháp, Giáo dục. Vào thời điểm này, nhà vua dùng học giả Phạm Quỳnh làm Đổng lý Ngự tiền Văn Phòng để chuẩn bị đem cái chủ nghĩa quân chủ lập hiến của báo Nam Phong chủ trương ra áp dụng. Năm sau 1933, nhà vua giải tán cái Hội đồng Thượng thư bù nhìn gồm 5 cụ già nua là : Nguyễn hữu Bài, bộ Lại ; Tôn thất Đàm, bộ Hình ; Phạm Liệu, bộ Bình ; Võ Liêm, bộ Lễ ; Vương Tứ Đại, bộ Công. Thay vào đấy, nhà vua lập Nội các mới với 5 bộ giao cho 5 Thượng thư phái mới trẻ trung, trong đó có Ngô đình Diệm giữ bộ Lại, Phạm Quỳnh giữ bộ Giáo dục. Việc cải tổ của vua Bảo đại làm xôn xao dư luận :

- Trước hết là một bài thơ lịch sử châm biếm 5 cụ Thượng thư mới bị vua cho về vườn, cái hay của bài thơ là nhét tên mỗi cụ và tên của bộ mà mỗi cụ đã giữ :

« Năm cụ khi không... rót cái ình
Độc ban một tiếng thẩy đều kinh !
Bài không mang nữa đem dâng **Lại**
Đàm chẳng ai nghe khéo dở **Hình**.
Liệu thế không xong, **bình** chẳngặng
Liêm đà mất tiếng, lẽ đừng rinh.
Công danh như thế, là hưu hỉ
Đại sự nhường cho lũ hâu sinh ».

- Cả nước chú mục vào Huế, coi sự cải tổ như cuộc đảo chánh, với liên tiếp bốn, năm đạo dụ ban bố sửa đổi như ấn định quyền hạn quan lại, công bố luật hình, đặt cơ cấu cho nền giáo dục phổ thông mới...

Người Pháp ban đầu để yên, coi giải pháp cải tổ « Bảo Đại – Phạm Quỳnh » như một giải pháp mềm dẻo để trấn an, thoa dịu phần nào những sự bất bình phẫn nộ của người dân Việt nam vào những năm đầu thập niên 30 và để thu hút cảm tình của người dân còn chút ít lưu luyến nền quân chủ và nay thì được có vua trẻ tuổi tân tiến lãnh đạo.

6) Thể nhưng rồi...

Nhưng về sau người Pháp họ tỏ ra lùng khùng, ngoan cố không chịu trả lại quyền hành cho Nam triều, khiến ông Ngô Đình Diệm từ chức. Còn chương trình cải tổ thu hồi nền Giáo dục của ông Phạm Quỳnh không được có ngân quỹ mà điều hành. Và rủi nhất là Toàn quyền Pierre Pasquier, cha đẻ giải pháp « Bảo Đại – Phạm Quỳnh » bị tử nạn máy bay vào cuối năm 1933. Toàn quyền mới là René Robin lại nhắm đến giải pháp « trực trị », nghĩa là để người Pháp càng đi sâu vào nội quyền Việt nam để làm nước Việt mau tiến hóa, nên ông tận dụng, bổ nhiệm những trí thức Việt nam trẻ khát sự tiến hóa vào guồng máy hành chánh trực trị, do đó thỏa mãn được khuynh hướng cầu tiến của họ. Việc mở rộng quyền vua ra xứ Bắc và hợp nhất Bắc Trung tất nhiên là không thành tựu như ước vọng của nhà vua Bảo đại trẻ tuổi. Cuộc cải tổ của ông năm 1933 rút lại là một chuyện « đầu voi đuôi chuột » vì sang đến năm 1934 tắt ngúm với sự lấy vợ của vua Bảo Đại với bà Nam Phương vào tháng 3, năm này và vai trò của một ông vua chuyên nghi lễ tế tự lại trở lại với sự tế Nam giao và dùng chiếc ấn « Sắc mạng chi bửu » đầy quyền uy ngày xưa để phong thần và ban sắc

hàm cho những người chết. Quyền hành lại trở về với tòa Khâm Sứ như tinh thần thỏa hiệp thư năm 1925.

Theo Phan Khoang trong cuốn Việt nam Pháp thuộc sử (1884-1845) thì vua Bảo Đại vẫn muốn làm một cái gì cho đất nước với cương vị của một vị vua nhưng gặt hoàn cảnh thất lợi :

« Năm 1938, vua Bảo đại và Thượng thư Phạm Quỳnh sang Pháp bấy tỏ với Bộ trưởng Thuộc địa, bấy giờ là ông Mandel về tình hình Việt nam và yêu cầu Chính phủ Pháp hợp nhất Trung, Bắc kỳ cho đúng với Hòa ước 1884. Nhưng rồi vua trở về tay không, không thu được kết quả gì ».

Sau đó, thì lâm vào Thế chiến thứ hai kéo dài đến 1945.

Tôi còn nhớ rằng bản thân vua Bảo đại cũng đã được người Pháp đặc biệt ưu ái cắt cử một sĩ quan cấp đại úy Pháp làm hầu cận mà dân Huế quen gọi là « Quan Ba Hộ giá », một danh từ hoa mỹ cho việc kiểm soát hành vi của nhà vua ! Nhà vua không những là vị vua đi đầy trên xứ sở của mình, mà vô hình chung là tên tù trong chính cung điện của mình.

Thời gian nhàn rỗi của nhà vua trẻ tuổi đầy nhiệt huyết không lẽ chỉ được dùng trọn vẹn cho những sự dâng hương lễ lạy kỵ giỗ trước phuong hồn các tiên để trong các điện Thái Miếu, Phụng tiên... mà cần phải tiêu phí với những trò chơi thể thao như chơi cù, quần ngựa ở bãi golf ở Dạ Lê, lái thủy phi cơ trên sông Hương, săn bắn trên Cao Nguyên.

Tôi còn nhớ thời thơ ấu, tôi học ở Huế, cứ hàng năm vào tháng mười có lễ sinh nhật của vua Bảo đại gọi là lễ Vạn thọ

vô cương, học sinh các trường phải ăn mặc chỉnh tề áo dài đen quần trắng, tay cầm cờ Long tinh, hát bài Đăng Đàm cung và khi đi diễu hành qua trước cửa Ngọ môn có Ngài ngự ở trên thì hô lớn khẩu hiệu : Hoàng Đế Vạn tuế !

Nhìn lại hơn nửa thế kỷ trôi qua, khi viết lại tập bút khảo này, đi sâu vào tâm sự của vị Hoàng đế cuối cùng của Việt nam, lòng tôi không khỏi bùi ngùi vô tả.



BÀI X : CHIẾC « ĂN TRUYỀN QUỐC » CỦA NHÀ NGUYỄN BẨY NỔI BA CHÌM VỚI NƯỚC NON

1) Giấc mộng truyền ngôi vĩnh viễn của các chúa Nguyễn

Nhiều người vẫn nghĩ rằng chiếc bửu ấn của vua Bảo Đại là chiếc « **ấn truyền quốc** ». Kỳ thực là không phải, nhưng trên thực tế hiện tại, ấn này là có vẻ là chiếc ấn duy nhất quý giá còn lại để truyền về sau. Chiếc ấn thực sự gọi là « ấn truyền quốc » nguyên thủy của nhà Nguyễn đích đáng với ý nghĩa của nó là chiếc ấn « **Đại-Việt-Quốc Nguyễn-
chủ vĩnh-trấn chi bửu** » đúc bởi Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), chúa này sau được truy tôn là Hiển-Tông Hiếu-Minh Hoàng-đế.

Nếu kể về ấn xưng chúa thì chiếc ấn này là lâu đời nhất. Lý do là những chúa Nguyễn trở về trước, tuy là cát cứ giang sơn Đàng trong kể từ sông Gianh trở vào, họ vẫn chịu niêm hiệу và sắc mệnh của vua Lê ở Bắc Hà (ban đầu là chức Thái phó Quân công, nhưng về sau thì thăng làm Thái phó Quốc công). Chúa Nguyễn phúc Chu tự xét rằng mình đủ thể lực đứng đối lập với Vua Lê Chúa Trịnh, nên kể từ đây Chúa đã dám cho mình cái danh hiệu ngạo nghễ có ý nghĩa là vị chủ tể họ Nguyễn đứng trấn thủ đời đời dưới bầu trời Đại Việt Quốc như đã được gọi qua giòng chữ khắc trên ấn « **Đại Việt Quốc Nguyễn Chủ vĩnh trấn chi bửu** ». Trên thực tế, đối với vua Lê, chúa Nguyễn phúc Chu vẫn giữ chức

Thái Phó Tộ Quốc công, Tiết chế các xứ Thuận Hóa, An Nam Quốc nhưng Chúa đã nuôi tham vọng lớn bằng sự việc đút lót cho Tổng đốc Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) xin Thiên triều Trung Quốc phong vương tước và được triều cống. Tuy nhiên, vua nhà Thanh không chấp thuận vì còn vua Lê. Năm 1714, Chúa Phúc Chu cho sửa sang ngôi chùa Thiên Mỗ cho nguy nga tráng lệ, đồng thời đúc một cái chuông có khắc chữ « **Đại Việt Quốc vương** ». Chúa Phúc Chu đang tuổi trẻ, tự cậy phú cường, còn lăm le đem quân Bắ Tiên nên đã sử dụng đòn gián điệp để dò xét tình hình ở Kinh đô Thăng long và các trấn thành Bắc Hà, nhất là trấn Nghệ An, châu Bố Chánh là chỗ địa đầu với Nam Hà. Điệp viên của chúa Phúc Chu là hai người khách trú lái buôn gốc Phúc kiến và Quảng Tây theo lối Quảng đông vào miền Bắc, dùng tài làm thuốc và coi địa lý phong thủy giỏi để len lỏi làm quen với các quan chức lớn ngoài Bắc mà tìm hiểu tình hình quân quốc, quan dân của Bắc Hà. Nhưng rõt cuộc, theo báo cáo của hai điệp viên lợi hại này, Bắc Hà phòng thủ kỹ càng nên Chúa Phúc Chu mới bỏ ý định Bắ Tiên.

2) Những con người hậu duệ muôn noi gương

Về sau, cháu nội của chúa Phúc Chu là Nguyễn Phúc Khoát (1744), nhân thấy Bắc Hà loạn lạc binh đao và lại lấy điềm « ưu đàm khai hoa » (cây sung nở bông), bèn lại xưng vương, thay đổi cách xưng gọi về chức tước, phủ đường, và cho đúc ấn Quốc vương... (theo Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn). Tuy nhiên, theo sự ghi chép lại trong cuốn « Đại Nam thực lục tiền biên » (tập I, quyển VIII), duy chỉ có chiếc ấn

Truyền quốc của chúa Phúc Chu là được truyền xuống cho các vị chúa kế tiếp và các vua triều Nguyễn sau này. Vua Gia Long khi trao ấn truyền quốc này cho Hoàng tử Đởm tức là vua Minh Mạng có dặn rắng :

« *Ấn báu này các đời truyền nhau, ngày xưa đã trải nhiều phen binh lửa, người chẳng chắc còn, mà ấn này vẫn còn giữ trước sau... chiểu văn và bổ dụng quan lại đều dùng ấn này...* »

« *Năm Canh thìn Minh Mạng năm thứ nhất, Thánh tổ Nhân Hoàng để tự tay phong kín cất đi. Đến năm Đinh dậu thứ 18, ngày 22 tháng chạp lại mở ra xem một lần nữa, rồi viết chữ son niêm lại để cất như cũ, dùng để truyền cho ức muôn đời...* »

Câu hỏi của chúng ta vào thời điểm hiện tại là chiếc ấn này bây giờ ở đâu cũng như bao chiếc ấn khác của triều Nguyễn ? Nhân đọc lại nhiều tài liệu cũ, tôi thấy chiếc ấn này có một sự tích ly kỳ từ khi nó lọt vào tay Chúa Nguyễn Ánh (sau này là Vua Gia long). Theo thân phận long đong suốt 24 năm bôn ba phục quốc của Chúa, khi bị Trịnh quân tấn công, lúc bị lực lượng Tây sơn truy diệt, chiếc ấn cũng đã ba chìm bẩy nổi trôi dạt nhiều nơi... đúng như lời nói trên : « ngày xưa đã trải nhiều phen binh lửa »... nhiều người đã chết, nhưng ấn vẫn tồn tại ! Trong chương sách này, tôi xin dẫn dắt quý bạn theo dõi con đường trôi dạt ẩn hiện của chiếc ấn này với những câu hỏi sau : Phải chăng chiếc ấn này đã bị quẳng xuống sông mất tiêu ở Gò công khi Nguyễn Ánh phải mở đường máu mà chạy thoát thân ? Phải chăng chiếc ấn đã được Tây du sang Pháp khi Hoàng tử

Cảnh theo Giám Mục Bá đa lộc yết kiến Pháp Hoàng cầu viện ? Chiếc ấn mà vua Gia long giao cho con là Hoàng tử Đởm sau này có phải là chiếc ấn truyền quốc đích thực ngày trước không ?

Giả dụ, chiếc ấn còn truyền đến vua Minh Mạng và được chính nhà vua tự tay phong kín cất đi trong kho báu vật của điện Cần chánh... thì sau đó ấn đã biến đi đâu ?

Để mở đầu câu chuyện kỳ thú trên, chúng ta hãy trở lại khởi điểm quan trọng là chúa Nguyễn Phúc Chu, người đã khai sinh ra chiếc ấn, và ý nghĩa căn bản truyền thống của Ấm truyền quốc là gì ?

Chúa Nguyễn phúc Chu là một vị chúa ghi nhiều công nghiệp cho giang sơn Việt nam qua việc Nam tiến của chúa chẳng hạn như Chúa đã xóa tên nước Chiêm Thành trên bản đồ qua việc chiếm lấy đất đai còn lại của Chiêm quốc để biến thành Thuận thành phủ (1694), lấy Phan Rang và Phan Rí làm huyện Yên-Phúc và Hòa-Đa (1697) ; Chúa còn lấn qua nước Thủy-Chân-lạp, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, đặt Biên Hòa làm Trấn Biên dinh và Gia-định làm Phiên trấn dinh, đổi Sài côn làm huyện Tân Bình. Cuộc Nam tiến còn tràn xuống tận miền Hậu giang cho tới vịnh Xiêm la... Có lẽ qua công trạng trên, Chúa Nguyễn phúc Chu nghĩ rằng mình phải đúc cho mình một cái ấn truyền quốc để lưu truyền cho con cháu.

3) Huyền thoại về chiếc ấn truyền quốc của Tân thủy hoàng

Ý niệm truyền quốc – tức là ý niệm giao nước nhà truyền cho người sau để lãnh sứ mệnh thay trời mà trị dân – đã mô phỏng theo Trung Quốc từ đời vua Tần Thủy Hoàng (227-207 trước Công Nguyên). Trước đời này, người Tầu đã biết dùng ăn triện bằng đồng thau, ít ra từ đời Hậu Chu cho những quan chức hay dùng để phong kín thư tín, trước khi giãy được phát minh. Nhưng ý niệm về một chiếc ăn có chức mệnh « truyền quốc » phải thực sự được thoát thai từ câu chuyện đầy tính chất huyền thoại sau đây :

Chuyện kể rằng 800 năm trước Công nguyên có một người thợ ngọc tại nước Sở, một xứ chư hầu thời Chiến quốc tên là Biện Hòa, tìm thấy một tảng đá săn sùi ở núi Kinh sơn mà theo y là chứa ở trong lòng một loại ngọc quý, bèn dâng ngay cho Sở vương đó, nhưng ông này không nhận đã dành mà còn kết tội rằng Biện Hòa nói láo bèn chặt đứt bàn chân trái của y. Khi Sở Vũ vương lên ngôi, người Biện Hòa bèn dâng ngọc lại, ngọc không được nhận mà bàn chân phải của y cũng bị chặt luôn. Đến khi Sở Văn vương lên ngôi, người Biện Hòa ngồi trước đền vua mà khóc đến chảy máu mắt, vua lấy làm lạ hỏi tại sao. Y bèn đáp : « *Tâu rằng hạ thần khóc không phải vì hai chân bị chặt. Ngọc thạch quý mà cho là đất đá thường, người quân tử mà nhận lầm lẫn với tiểu nhân ! Bệ hạ thử coi tại sao hạ thần không khóc sao đặng* ».

Nghe thế, vua bèn cho người bửa tảng đá ra, và quả nhiên, có ngọc quý ở trong hiện ra với hào quang sáng rỡ ! Vua bèn phong tước cho người Biện Hòa, nhưng y không nhận.

Về sau, một ông vua nước Sở nghe ngọc quý bèn đem 15 thành trì mà đổi, do đó ngọc được đời sau còn gọi là ngọc « **liên thành** ». Ngọc liên thành cuối cùng rơi vào tay Tần Thủy Hoàng, người đã tóm thâu thiên hạ, được vị bạo chúa này ra lệnh cho thừa tướng Lý Tư biến nó thành một chiếc ấn quý (hay bảo tì) trên có khắc giòng chữ : « **Thụ mệnh vu thiên ký họ vĩnh xưng** » (có nghĩa là Hoàng đế nhận mệnh từ trời, đời đời thịnh trị). Tần thủy hoàng truyền phán rằng kể từ đây chiếc bảo tì này trở nên sự tượng trưng cho uy quyền tối thượng của hoàng đế mà các người kế vị ngôi báu phải trân trọng gìn giữ như là bảo vật. Do đó, đời sau bèn gọi nó là truyền quốc tì. Và khoảng bốn trăm năm sau, một sự việc rúng động đã xảy ra liên quan đến chiếc bảo tì này. Khi Đổng Trác lăm le muốn đoạt ngôi nhà Hán, vị quan giữ bảo tì bèn quăng dấu nó trong một giếng nước. Vài năm sau đó, Đổng Trác bị vây khốn tại thành Lạc Dương, ông bèn nổ lửa hỏa thiêu thành này và dời qua đất Tràng An. Tôn Kiên là một trong những tướng vào Lạc Dương khi thành còn đang khói lửa. Quân lính bỗng thấy một luồng ánh sáng lạ chiếu từ đáy một cái giếng, nên không ai dám kéo nước giếng mà dùng. Tôn Kiên sai tát cạn giếng và chiêm lấy chiếc bảo tì. Ông ta vui mừng reo lên : « *Trong thời buổi loạn lạc, kẻ nào có khả năng sẽ làm vua. Nếu Hoàng thiên đã cho ta có phước chiêm hữu bảo vật này, ta còn chờ gì nữa* ».

Sau đó, Tôn Kiên quyết định lui về quê của mình để lo đại sự, bèn gấp Viên Thiệu là tổng chỉ huy lực lượng chinh

phạt Đổng Trác mà xin nghỉ cáo bệnh để về quê. Viên Thiệu nói : « *Nhà ngươi bị bệnh « truyền quốc tỉ » đó mà !* »

Tôn Kiên giật thót mình khụng lại, thề thốt không hay biết gì về chiếc bảo tì : « *Nếu tôi có tì ấn, thì Trời hãy hại tôi !* »

Trên đường rút quân sĩ của mình về quê cũ, Tôn Kiên lại bị Lưu Biểu theo lệnh trên chặn y lại. Lưu Biểu bèn nhất quyết đòi khám xét Tôn Kiên mặc dù y thề độc : « *Nếu tôi giữ ấn thì tôi sẽ bị chết vì tên bắn như mưa* ».

Hai bên đụng trận, khiến Tôn Kiên thảm bại phải chạy dài. Nhưng sau đó, nhân Viên Thiệu tức giận Lưu Biểu không cho mình mượn quân lương bèn viết thư xúi dục Tôn Kiên đem quân đánh Lưu Biểu, và còn hứa rằng sẽ mang viện binh trợ chiến. Tôn Kiên ý muốn phục thù cũ, nghe theo lời Viên Thiệu, đánh Lưu Biểu, nhưng rốt cuộc y bị rơi vào ổ phục kích và bị chết nát thây vì trận mưa tên như lời y thề độc. Viên Thiệu sau đó lấy được chiếc bảo tì từ tay vợ của Tôn Kiên. Câu chuyện ngọc tì truyền quốc có thể được kể với vài chi tiết hơi khác chút đinh tùy theo sách, ví dụ chiếc ấn làm bằng ngọc Lam điền... Nhưng ý nghĩa của nó vẫn xoay quanh ý niệm người có được ấn là kẻ có thiên mệnh làm vua. Chiếc ngọc tì của Tân thủy Hoàng năm xưa về sau lại theo sự thăng trầm biến loạn của giòng lịch sử Trung Hoa mà trôi dạt vào tay lãnh chúa này qua tay để vương khác, vì ai cũng muốn tranh đoạt ngọc tì để làm bá chủ thiên hạ như Tân thủy Hoàng vậy. Do đó, mỗi lần ngọc tì truyền quốc đổi chủ là mỗi lần máu đổ thịt rơi... Cuối cùng đến kỳ biến loạn chính trị vào thế kỷ thứ 10, thì ngọc tì trên

bỗng biến hẳn cho đến thế kỷ 18, thì lại có tin đồn ngọc tỉ xuất hiện. Những triều đại vua bên Tầu về sau vẫn thường mô phỏng theo ý nghĩa ngọc tỉ truyền quốc trên bằng cách dùng ngọc thạch mà chạm cho mình một chiếc ấn để truyền giang sơn cho con cháu mình cai trị.

4) Huyền thoại về chiếc ấn truyền quốc của nhà Nguyễn

Chiếc ấn « Đại-Việt-Quốc Nguyễn Chủ vĩnh trấn chi bửu » chính là ngọc tỉ truyền quốc của nhà Nguyễn vậy ! Nó cũng trôi nổi phiêu bạt như những người tiếp nhận nó, đáng nói hơn cả là khi nó đã theo chúa Nguyễn Ánh, sau đời Chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, thì đến nạn quyền thần Trương Phúc Loan trong triều chính, sự nổi dậy của Tây Sơn, rồi Trịnh quân ngoài Bắc kéo vào, Chúa Định vương Nguyễn Phúc Thuần và hai người cháu là Phúc Dương (được chọn làm Đông cung) cùng Phúc Ánh phải bỏ chạy. Cuối cùng thì Tây Sơn bắt giết Chúa Nguyễn Phúc Thuần và Đông cung Nguyễn Phúc Dương ở Long Xuyên, chỉ có Nguyễn Phúc Ánh lúc đó mới 13 tuổi chạy thoát để mưu khôi phục lại cơ đồ. Số phận của chiếc ấn truyền quốc của chúa Nguyễn bấy giờ trôi dạt ra sao ? Qua những sự kiện sau đây, chúng ta bèn thấy nó trở nên ly kỳ nếu không muốn nói là ẩn hiện hư thực khiến người ta phải tranh cãi.

5) Mất hay còn ?

Theo tài liệu của ông M.E. Maitre viết về chiếc ấn đặc biệt này trong bài « Documents sur Pigneau de Béhaine »

trên La Revue Indochinoise (1913) thì :

Vào thời điểm này, Nguyễn Nhạc của Tây Sơn sau khi chiếm được Sài Gòn trở nên hùng chí tham vọng bèn xưng vương là Tây Sơn vương vào khoảng tháng tư, tháng năm, 1776. Nhạc cũng muốn đúc một chiếc ấn vàng, nhưng theo sử sách thì đúc hai lần thì ấn có vết nứt, đến lần thứ ba mới được. Theo Thực lục đệ nhất kỉ, Tây Sơn không bao giờ chiếm hữu được ấn của chúa Nguyễn, vì khi họ truy nã Chúa Định vương Nguyễn Phúc Thuần đang lẩn trốn ở Tam Phụ (1777), vị tướng tùy tùng là Lê Chữ phụ trách giữ « kim bảo ». Nhóm người này bị Tây Sơn bắt kịp tại Sông Tra (ở phía bắc Gò Công chảy ra sông Vàm cỏ đông theo ông Hứa Hoành), Lê Chữ quẳng ấn xuống sông. Năm 1778, ông trở lại vớt lên, thấy vẫn còn nguyên vẹn, bèn dâng cho Nguyễn Ánh. Khi Nguyễn Ánh xưng vương năm 1780 (lúc đó 18 tuổi), thì theo sách Đệ Nhất kỉ, kể từ đó chiếc ấn trên được Nguyễn vương dùng chính thức. Nhưng ông M.E.Maitre lại thấy một tài liệu thứ hai viết khác hẳn điều trên về số phận chiếc ấn : Đó là lời tường thuật của Ông Chapman, đặc phái viên của Toàn Quyền Warren Hastings xứ Bengale ở tại Qui nhơn, kinh đô của Tây Sơn từ 13 đến 28 Juillet 1778. Chapman kể rằng ông có cho một vị quan của Chúa Nguyễn thuộc hoàng tộc cải y phục Tây phương trốn trên tàu của ông. Khi ông Chapman nhận được thư của Nguyễn Nhạc mời ông đến yết kiến, ông bèn đưa cho vị quan trên coi lá thư thì ông này nước mắt dàn dụa nói rằng dấu ấn trên thư là **dấu ấn của Chúa Nguyễn** mà kẻ thoán đoạt khốn nạn đã lấy mất (A narrative of a voyage to Cochinchina, Journal of

the Indian Archipelago, Singapore. Tome VI, 1852, trang 302).

Ông Maitre bèn kết luận rằng phải chăng Nguyễn Nhạc đã cho đúc một chiếc ấn giống hệt ấn truyền quốc của chúa Nguyễn hay là chiếc ấn mà Lê Chữ « vớt » lại từ đáy sông Tra ở Gò công là một chiếc ấn khác giả tạo được thay thế để dâng cho chúa Nguyễn Phúc Ánh ?

6) Đại Nam thực lục đã viết thế nào ?

Nhưng sự nghi ngờ trên là vô căn cứ vì nếu chúng ta đọc lại Đại Nam thực lục chánh biên, thì thấy nói như sau :

« Tháng giêng năm Canh tý (1780), vào ngày Quý Mão, Hoàng đế lên ngôi báu. Mặc dù làm Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc chánh, các tướng lãnh vẫn khuyên ngài năm quyền bính, nhưng ngài tự xét tình hình đất nước chưa làm ngài rửa được hận thù, ngài đã khiêm nhường từ chối. Sau đó, các người tùy tùng nài nỉ mãi ngài mới chịu. Ngài lên ngôi tại Sài Côn (bây giờ là Chợ Lớn). Ngài lệnh chỉ như sau : văn thư cho quan thần thì gọi là « Truyền chỉ » ; văn thư cho các vị khâm sai thì gọi là « Chỉ sai » và dùng chiếc ấn có khắc chữ « Đại-Việt-Quốc Nguyễn chủ Vĩnh trấn chi bửu », ấn này do Hiển tông Hiếu Minh Hoàng đế đúc, bây giờ trở thành « Truyền Quốc chi bửu ».

7) Ấn truyền quốc này có giao cho Bá đa lộc không ?

Hai năm rõ mười về sự tồn tại của chiếc ấn trên theo bằng chứng sử liệu cho đến thời điểm này. Tuy nhiên, sự

nhắc nhở về nó trong những giai đoạn sau khiến những nhà nghiên cứu lại thắc mắc nghi ngờ !

Chẳng hạn như chuyện Nguyễn Vương giao Hoàng tử Cảnh cho Giám Mục Bá đa lộc qua Pháp triều ở điện Versailles cầu viện thì có đưa ấn tín làm bằng. Theo thư với thủ bút của chính Nguyễn Vương gửi cho Pháp Hoàng có đoạn sau :

« Theo lời khuyên của Cảnh chi (tức Giám mục Bá đa lộc), tôi quyết tâm cầu đến Ngài. Vậy tôi giao con trai của tôi là Cảnh và cũng giao luôn chiếc ấn truyền quốc của tôi để làm tín vật cho ông xin đến yết kiến Ngài và xin Ngài những điều kiện trợ cẩn thiết khi trở về vương quốc của tôi ». (A. Faure. Mgr. Pigneau de Béhaine, 1891, p.124)

Khởi hành từ Nam Kỳ vào cuối năm 1784, Giám Mục Bá đa lộc, sau một thời gian ghé Pondichéry (Ấn độ), đã cập bến ở Lorient (Pháp) vào tháng giêng 1787.

Cũng vào năm này (28 Novembre 1787), ở điện Versailles đã được ký kết một hiệp thư liên minh tấn công và phòng vệ giữa nước Pháp và xứ Nam Kỳ, mà phần mở đầu viết như sau :

« Hoàng đế đã ủy quyền cho ông de Montmorin thảo luận và ấn định với Giám mục d'Adran về tính chất, phạm vi, và những điều kiện viện trợ cần cung cấp ; và những đặc sứ toàn quyền này – sau khi tự hợp thức hóa địa vị của mình – nghĩa là Hầu tước de Montmorin trình bày sự toàn quyền của mình và Giám mục d'Adran trình ra cái ấn tín của Vương quốc Nam kỳ và tờ văn kiện thảo luận của Hội đồng

Nội các của Vương quốc này, hai người đã đồng thỏa thuận trên những điểm và những điều khoản sau » (sau đó là những điều khoản của hiệp thư).

(Lời người viết : chữ Cochinchine rất khó dịch. Danh từ « Nam kỳ » quen dùng không hoàn toàn đúng với hoàn cảnh lịch sử thời này ; nhưng tôi xin tạm dùng cho dễ hiểu câu chuyện)

Một điều đáng nói là trong những sách Việt ngữ viết về lịch sử như Việt nam Sử lược của Trần trọng Kim chẳng hạn đều xác định về sự kiện chiếc « ấn tín » đã được Nguyễn Ánh giao cho Bá đa lộc để làm bằng khi đi cầu viện. Nhưng ông Pierre Daudin, tác giả cuốn Sigillographie sino-annamite, cắc cớ tìm kiếm hình dáng khuôn dấu ra sao. Vào năm 1935, sau khi tham khảo Hồ Sơ Lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, ông đã tìm thấy nguyên bản của tờ hiệp thư trên thì thấy ở cuối tờ này hai khuôn dấu in trên xi đỏ : một là của hình kỳ hiệu của Hầu tước de Montmorin, một là của huy hiệu giáo tông của Giám mục d'Adran. Dấu « ấn truyền quốc của xứ Nam kỳ » mà ông trông đợi phải có trên tờ hiệp thư lịch sử lại không có. Theo ông Daudin, khó mà biết rằng chiếc ấn mà Nguyễn Ánh giao cho Giám mục Bá đa lộc đã phù hợp với dấu ấn mà Nguyễn Ánh đã đóng trên bằng sắc truy tặng cho Giám mục khi tạ thế.

Giám mục Bá đa lộc đã mất vào năm 1799. Sắc bằng mà chúa Nguyễn Ánh truy tặng cho Giám mục đền ngày 12 tháng 11 năm Cảnh hưng (8 Décembre 1799) có in dấu « Đại Việt quốc Nguyễn chủ vĩnh trấn chi bửu », hiện còn treo tại Tòa Tổng Giám Mục ở Sài Gòn.

Như vậy, chiếc ấn truyền quốc này đã tồn tại đến vua Gia Long, để sau này nhà vua trao tận tay cho người con kế vị là vua Minh Mạng ; vua này còn tự tay lấy ra xem và cẩn thận phong kín lại vào năm Minh Mạng thứ 18 (Đinh Dậu).

8) Ấn này hiện ở đâu ?

Có lẽ chiếc ấn này đã nằm ngủ kỹ dưới lớp bụi thời gian trong hầm chứa bảo vật của điện Cần chánh cho đến ngày Kinh đô Huế thất thủ ngập tràn trong khói và Hoàng cung bị toán lính Pháp của tướng de Courcy lục soát. Chiếc ấn có được vua Hàm nghi khi xuất bôn dắt đem theo hay không ? Hay de Courcy đem về Pháp ?

Còn nhớ lời của vua Minh Mạng khi cất ấn này vào kho đã phán rằng giữ chiếc ấn này truyền cho ức muôn đời sau... Bấm đốt tay thì chỉ mới có gần non hai trăm năm kể từ đó mà ấn đã không còn ai tìm thấy nữa ! Vanitas vanitatum, et omnia vanitas... Hư vô rồi lại trở về Hư vô ! Tất cả là hư vô !

L'Homme propose mais c'est Dieu qui dispose ! Thế nhân xây đắp mông đời ; Mông thành hay bại ? Ý Trời định cho ! Mông của Tân thủy hoàng đế khi tạo chiếc ấn truyền quốc là muôn truyền đến vạn thế. Mông của vua Minh Mạng khiêm nhường hơn là truyền ngôi qua 20 đời với bài thơ « Đế hệ thi », nhưng có lẽ ý Trời chỉ cho Nguyễn triều hướng đến chữ « Vĩnh » mà thôi. Dẫu sao anh linh của Ngài cũng phần nào thỏa mãn vì trên phương diện chữ nghĩa thì « Vĩnh » bao hàm ý nghĩa muôn đời đó.

**ẤN TRUYỀN QUỐC ĐỀ CHỮ THỤ MỆNH VU THIÊN KÝ
THỌ VĨNH XƯƠNG TƯƠNG TRUYỀN CỦA VUA TẦN
THỦY HOÀNG**



**TÔN KIÊN BỊ TÊN BẮN NHƯ MƯA VÌ LỜI THỀ ĐỘC
KHÔNG GIỮ ẨN TRUYỀN QUỐC**



**ẤN CỦA CHÚA NGUYỄN ÁNH TRUY TẶNG CHO GIÁM
MỤC BÁ ĐA LỘC CHỮ TRIỆN LÀ MỤC TRỤ ĐỊNH HẠ
TRÁNG VŨ ỦNG HÀNH**



**ẤN TRUYỀN QUỐC CỦA CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU VỚI
CHỮ TRIỆN : ĐẠI VIỆT QUỐC NGUYỄN CHỦ VĨNH
TRẦN CHI BẢO**



VÀI SUY TƯỞNG THAY LỜI KẾT

Sự băng hà của Cựu Hoàng Bảo Đại tại Paris vào ngày 31 tháng 7 năm 1997, trong khung cảnh lưu vong âm thầm cô đơn gần bốn thập niên, đã vang vọng như một nốt nhạc buồn nhẹ nhàng nhưng thâm trầm ray rứt khôn nguôi trong lòng của hầu như mọi người tỵ nạn Việt nam ở khắp năm châu.

Ở đời thông thường sự gì đi vào chung cuộc để rồi tắt ngúm đều mang ít nhiều tính chất bi muộn và gợi nên nhiều suy tưởng bi quan, nhất là đối với những gì đã từng có một quá khứ huy hoàng...

Vua Bảo-Đại là một vị Hoàng đế cuối của triều đại nhà Nguyễn – một thể chế quân chủ sau cùng trên đất nước Việt nam. Nhà Nguyễn – một triều đại phát khởi vào chính giữa thế kỷ 16 với công nghiệp vẻ vang mở rộng biên cương Nam tiến của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng và các chúa kế vị từ vùng Thuận Quảng cho đến vùng đất Hà Tiên cực tây, đã khởi sự suy tàn thê thảm với Hiệp ước Bảo hộ Pháp Patenôtre ký vào năm Giáp thân (1885). Vua Bảo Đại là vị vua nhận lãnh cái thời điểm cuối cùng của hồi chung cuộc kéo dài lây lắt trong hư vị, từ lúc tức vị năm 1932 đến lúc thoái vị năm 1945... Rồi hoàn cảnh lịch sử đất nước lại biến chuyển, nhà vua lại một phen ngắn ngủi làm Quốc trưởng vài năm để cuối cùng tự chọn cho mình một cuộc sống lưu vong âm thầm trong gần 40 năm cho đến ngày tạ thế...

Cái chung cuộc của đời ông như là một vì vua đã không bi thảm với máu chảy đầu rơi như Sa-Hoàng Nga hay Pháp Hoàng Lu-Y 16, và không quá cực tủi như vua Lê Chiêu thống, vua Phổ Nghi... Có người trách rằng nhà vua đã thiếu nghị lực nhưng đã ai thông cảm cho cái thế chẳng đặng đừng của vai trò của ông trong cơn lốc của cục diện tranh chấp chính trị toàn cầu vào cuối thế kỷ 20. Điểm mặt trên chính trường trong thời gian qua người ta vẫn chưa gọi ai là người có thể đóng vai trò anh hùng cái thể có khả năng phi thường dàn dựng hoặc nhào nặn lịch sử quốc gia. Vua Bảo Đại sanh ra với tướng mạo hiền từ, bản tính nhu hòa điềm đạm bao dung ngay cả với những người lật lọng ông. Tính sổ lại công nghiệp của ông làm cho đất nước tuy không lớn lao lăm nhưng cũng xứng đáng kể để người dân Việt nam ghi nhớ khi ông làm Quốc trưởng mà ông cũng không phải là người nuôi tham vọng chính trị nhiều hay thao túng quyền năng để gây tác hại hoặc để tiếng xấu cho nhà cho nước. Khi Cựu Hoàng Bảo Đại rút lui sống ẩn dật âm thầm trong cảnh lưu vong, ông cũng đã sáng suốt hiểu ý nghĩa của chữ « thời » trong vai trò của một đấng quân vương thời Mạt Nguyễn.

Nhà Nguyễn tính từ năm 1558 là thời điểm Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Quảng dựng nghiệp cho đến năm 1945 kéo dài 387 năm đã tạo đúc ra nhiều ấn tín để sử dụng trong những vấn đề điều hành của guồng máy cai trị... Nhìn lại quá trình lịch sử, người ta đã ghi nhận có hai đỉnh cao thịnh trị rạng rỡ đánh dấu bằng sự tạo đúc ấn triện là :

- Thời Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu với công nghiệp phát triển lãnh thổ mạnh mẽ trên địa bàn đồng bằng Thủy Chân lập qua niềm tự hào đúc bảo ấn « Đại Việt-Quốc Nguyễn Chủ vĩnh trấn chi bửu » để làm ấn truyền quốc cho hậu duệ.

- Thời Vua Minh Mạng với sự cải tổ đại qui mô về nội trị qua sự tạo đúc nhiều loại ấn triện : ấn ngự dụng trong triều đình, ấn của quan nha trong khắp nước.

Nhưng than ôi ! trong tinh thần triết lý vũ trụ quan của Cổ Á-Đông, mọi sự đều phải bị chi phối bởi qui luật Dịch lý tuần hoàn diễn tả qua Ý niệm Thiên Mệnh bằng những từ ngữ đi cặp đôi nhưng tương phản mâu thuẫn như sinh-diệt, thành-bại, tồn-vong, đắc-thất, tụ-tán, thịnh-suy, hưng-mạt.

Con người sống phải nương theo cái mệnh-lý mà thi hành. Của cải không thể nào tụ mãi trong tay một người, một thế tộc mà phải có lúc tán ra. Quyền hành không thể nào hưng phẫn vĩnh viễn trong tay một người chủ súy, một triều đại mà có lúc theo qui luật phải suy đồi...

Khi Nhà Nguyễn đang hồi cao điểm thịnh phát hưng phẫn trong những điều kiện thuận lợi thì mọi điều đều được các vua chúa quan niệm với cái nhìn tuyệt đối, trường cửu ví dụ như :

- Tên lót cho toàn giòng dõi là « **Phúc** ».
- Ấn tín truyền quốc thì khắc là « **vĩnh trấn chi bửu** » ; Chúc tụng sinh nhật cho vua thì hô to : « **Vạn thọ vô cương** » ; chúc thọ cho Hoàng hậu là « **Trường hỉ** ».

- Tên hiệu của lăng tẩm các đời Chúa thì được gọi bắt đầu với chữ « **Trường** » phối hợp theo thể hệ với những chữ của hai câu thơ : « **Cơ Diễn Diên Hưng Mậu, Thanh Phong Thái Thiệu Cơ** ». Câu thơ mang ý nghĩa đại khái là Thịnh vượng oai hùng triều đại vững, Thanh bình phong phú nghiệp cơ hưng ! (Ví dụ như lăng chúa Nguyễn Hoàng gọi là Trường-Cơ ; lăng chúa Nguyễn Phúc Nguyên gọi là Trường-Diễn...)

- Tên lót của các vua kế vị vua Minh Mạng toàn theo bộ « **Nhật** » (mặt trời).

- Tên gọi của Kinh đô Huế là tỉnh « **Thừa Thiên** » (đón nhận từ Trời).

Nhưng bánh xe lịch sử đã lăn không chiểu theo ý con người. Vua Bảo Đại tuy là được lót với chữ « **Vĩnh** » (tức là muôn đời) với tên húy là « **Thụy** » lại là vị vua sau chót của triều Nguyễn ! Bài « **Đế-Hệ thi** » hai mươi chữ của vua Minh Mạng rõt cuộc chỉ mới hoàn tất được qua một câu 5 chữ mà thôi !

« *Miên Hường Ưng Bửu Vĩnh
Bảo Quý Định Long Trường
Hiền Năng Kham Kế Thuật
Thế Thoại Quốc Gia Xương* »

Tuy nhiên, Cựu Hoàng Bảo Đại là vị vua ý thức sắc nhất chữ « **Thời** » của Thiên Mệnh qua vai trò của mình như là một điểm cáo chung tất yếu, nên ngài đã sống an phận như một người thường trong nhiều năm trước khi tạ thế. Thế sự thăng trầm quân mạc vẫn !

Trên phương diện về di tích lịch sử phản ảnh qua những chiếc ấn triện có thể giúp hậu sinh đời sau hiểu được việc làm của người xưa thì chúng ta hiện nay chỉ còn nghe nói đến chiếc bảo ấn « Hoàng Đế chi bửu » của Cựu Hoàng Bảo Đại. Phải chăng nó là chiếc cổ-ấn cuối cùng còn lưu lại trên thực tại từ đời Minh Mạng, trong khi còn rất nhiều cổ triện khác thuộc triều Nguyễn kể như là đã biến mất hẵn sao ? Nếu quả đúng như thế, thì chúng ta đành thở dài tự cho rằng mình thực là những người dân thường tự hào có mấy ngàn năm văn hiến, nhưng lại bất hạnh vì không còn giữ lại những di sản của tiền nhân hay sao ?

Bài học nhìn lại chuyện ấn tín của người xưa chỉ là một bài học về biểu tượng để con dân Việt nam suy ngẫm mà biết chọn cho mình một sứ mệnh để tự tồn, tự lực, tự cường vì hết hồi bĩ cực rồi sẽ đến tuần thới lai. Hưng vong, thịnh suy, đắc thất... là hiện tượng nhưng điều quan trọng là bản thể của dân tộc phải tự tồn để thích ứng cho mọi tình huống của chu kỳ vận hóa của vũ trụ.

Riêng đối với việc chiếc bảo ấn « Hoàng Đế chi Bửu », cho đến giờ phút này, những người ngoài thân thuộc gia quyến của Cựu Hoàng Bảo-Đại vẫn chưa biết nó đã được trao cho ai, và không biết người nhận nó có biết **trân trọng bảo tồn nó cho xứng đáng với giá trị lịch sử đặc biệt của nó hay không ?**

Còn đối với ba chiếc bảo ấn mà vào năm 1937 vẫn còn hiện hữu trong kho báu vật của Triều Đinh Huế là : Sắc mạt chi Bửu, Đại Nam Hoàng đế chi tỉ, Đại Nam Hiệp kỷ lịch chi Bửu thì nay đã thất lạc đi đâu ? Chúng hiện đang ở

trong tay một cá nhân nào ? hay chúng đã được nhà cầm quyền Việt Nam đương cuộc, vốn tiếp thu chúng vào năm 1945 khi vua Bảo Đại thoái vị, hiện đang cất dấu bảo quản ? Hoặc chúng đã lưu lạc tản mát ra nước ngoài và đang nằm trong tủ kính trưng bày của một bảo tàng viện của Pháp hay của một quốc gia nào đó ? Những câu hỏi thắc mắc trên tôi nghĩ rằng những vị hậu duệ của Hoàng tộc Nguyễn Phước – hải ngoại cũng quốc nội – nên có nhiệm vụ thiêng liêng tìm hiểu hơn là ai cả !

PHỤ LỤC A : KỸ THUẬT, NGHỆ THUẬT, THÚ CHƠI TRIỆN

Trong nền văn hóa xưa của Đông Phương, ấn triện – ngoài công năng cụ thể in đóng trên giấy tờ về hành chánh và thương mãi – còn là những món nghệ phẩm cũng như những món đồ sành sứ mà người xưa chế tạo ra vừa cho công năng đựng chứa, vừa cho mục đích trưng bày nghệ thuật để lưu lại đời sau mà thành đồ cổ ngoạn đắt giá.

Để đi sâu vào tính chất nghệ thuật của ấn triện, thiết tưởng ta nên tìm hiểu chúng được tạo đúc như thế nào cũng như người ta khi chơi đồ sứ Trung Hoa cần nhắc đến những lò sứ danh tiếng Thành hóa, Tuyên Hóa bên Tầu vậy.

Công trình chế tạo một chiếc ấn như là một nghệ phẩm đã chứa đựng nhiều điều tỷ mỷ liên quan về kỹ thuật và nghệ thuật.

Cách thức chế tạo những ấn triện tùy thuộc vào chất liệu của chúng : bằng kim khí như vàng bạc đồng thiếc thì phải nấu chảy và đúc vào khuôn (gọi là trú tạo) ; bằng những vật liệu như gỗ, đá, ngà voi, ngọc quý... thì phải khắc chạm (điêu khắc).

1) Tìm hiểu về Ấm đúc

a) Những chiếc ấm đồng Hậu Chu tiên khởi

Mặc dù người ta có thể khai quật vài dấu tích về những sự ghi chép thô sơ in trên những món đồ gốm của đời tân thạch khí, vẫn đề khắc những văn tự trên những vật liệu

cứng như mai rùa hay xương thú vật hiến nhiên trở thành một hoạt động về nghệ thuật của con người thái cổ vào đời Thương. Nhưng bước qua giai đoạn đồng khí, nhiều món đồ dùng tể lễ đã dần dà được đúc với những giòng cổ văn tự ghi làm kỷ niệm. Phải đợi đến cuối đời Chu, người ta mới có thể nói rằng những chiếc ấn đầu tiên bằng đồng mới thực sự xuất hiện mang những chức tước của các quan văn võ, những ấn này thường nhỏ và đẹp, nuốm có lỗ để xỏ dây mà đeo ở thắt lưng mà phân biệt ngôi thứ. Phải chờ đợi rất lâu sau, phong tục dùng ấn chẽ tạo bằng đùi thứ vật liệu khác mới phổ biến cho khắp dân gian để khắc tên họ dùng để giao dịch. Những chiếc ấn thuở đầu còn được coi như là những món đồ đeo cá nhân làm bùa đeo lấy hên và trừ tà ma, lúc chết thường được liệm chôn theo. Ấm đồng có công dụng thông thường là in trên những dấu sáp hay si phong khắn các thư từ, văn kiện quan trọng. Sau những ấn đồng, người ta từ từ dùng những thứ ấn khác như vàng, bạc, sắt hoặc mạ vàng, mạ bạc, đùi mọi kích thước và hình thể.

b) Khuôn cát cốt sáp

Đại để cách đúc những chiếc ấn đồng hay các kim loại khác cũng giống như sự đúc các món vật dụng như nồi chảo, các đồ lõi bộ, lư đỉnh... nghĩa là dùng lò bể thut lửa để đun chảy kim khí trong những chiếc nồi bằng đất gọi là nồi cơi. Nhưng phương pháp đặc biệt cho sự đúc ấn thường là **phương pháp đổ khuôn cát (phiên sa) với mô hình bằng sáp ong (bát lạp)**.

Trước hết, nghệ nhân hay thợ đúc hoặc đôi khi thợ vàng thợ bạc phải nặn đắp thật kỹ càng một mô hình chiếc ấn bằng sáp giống rập theo kiểu mẫu đã vẽ, phần việc phải tỉ mỉ khi gọt các nét chữ trên mặt ấn, hoặc chìm hay nổi... Xong rồi, mô hình ấn được bọc trong một khuôn bằng cát thật mịn, ở trên được trổ một lỗ (gọi là *trổ điệu*) để rót kim khí đun lỏng vào khiến sáp sẽ tan và chảy thoát ra ngoài thành khuôn bằng vài lỗ gió (tiếng Pháp dịch cách đúc này là « à cire perdue »). Ấn đúc khéo là vào giai đoạn rót khuôn thật đều tay, khiến kim khí đun lỏng chảy đều khắp các chi tiết, chữ ấn không thiếu nét hoặc rõ mặt. Cũng nên hiểu thêm rằng nhiều khi đúc vụng phải đúc lại như trường hợp ấn của Nguyễn Nhạc Tây sơn phải đúc đến hai lần vì non hay già lửa sao đó nên bị nứt. Theo sách vở Tầu, về nghệ thuật đúc « **phiên sa bát lạp** » (tức là cốt sáp khuôn cát) trên chỉ có các tay thợ Phù tang vào thế kỷ 17 là đạt tới sự thành công không ai bì kịp. Người Tầu còn nhắc đến tên tuổi của một thư pháp gia tên là Trương Di Linh, có bí quyết gọi là « **bát lạp văn** » dùng mũi dao gọt trên mô hình sáp thật khéo để các nét đúc thật đều...

c) **Những tay thợ khéo của Kinh đô Huế xưa**

Nhìn vào hình những chiếc ấn vàng đúc đời Minh Mạng và Thiệu Trị, chúng ta có thể tự hào rằng những tay thợ đúc của Việt Nam vào thế kỷ 19 đã thành công mỹ mãn với nghệ phẩm tuyệt hảo của họ : nét chữ đúc thật đều, dắn dỏi. Tôi không biết những nuồm ấn hình rồng của những ấn triều Nguyễn đã được đúc riêng hay khắc chạm công phu rồi

sau mới được hàn gắn với đế ấn, hay đúc chung trong một khuôn ?

Tuy rằng việc chế tạo những chiếc bảo ấn bằng vàng là một sự kiện rất đặc biệt thường được ghi chép lại trên những tài liệu văn khố của Triều đình như Thực lực chánh biên hay Hội điển sự lệ, nhưng người đời sau chúng ta khó lòng tìm hiểu thêm rằng chi tiết công việc này đã giao cho những ai để thực hiện ? Có thể là công trình kết hợp nhiều người như việc của các vị thám nho trong Nội Các, của bộ Lễ nghiên cứu về mẫu chữ, kiểu thức, chọn ngày hạnh kiết... thông qua việc của bộ Hộ là xuất vàng bạc, việc của bộ Công là điều khiển những người thợ liên hiện trong các tượng cục mà tạo đúc. Sở dĩ tôi suy đoán như thế là những chiếc bảo ấn của Triều Nguyễn nhìn về mặt cấu tạo cũng phức tạp cần sự liên kết của nhiều tay thủ công cũng như vào thời này đúc súng thì có sự phân công như sau vào thời Chúa Nguyễn đã được Lê Quý Đôn ghi lại trong Phủ Biên tạp lục :

« ...định súng thợ rèn làm, cò máy thợ bạc làm, tai súng thợ tai làm, báng súng thợ mộc làm, quân ba đội thợ đúc chỉ đúc lòng súng mà thôi... »

Những tượng cục thợ liên hệ đến sự đúc những bảo ấn vàng bạc có thể là Kim tượng cục (thợ vàng), Ngân tượng cục (thợ bạc), Chú tượng cục (thợ đúc) thuộc bộ Công. Tra cứu lại tài liệu xưa, chúng ta thấy rằng kinh đô Huế đã từng là trung tâm hội tụ tinh hoa của những người thủ công Việt nam dưới triều Nguyễn đến từ nhiều vùng đất nước :

- thợ đúc có quê quán từ Thừa thiên, Quảng nam, Quảng ngãi, Bình định, Bắc Ninh.
 - thợ vàng, thợ bạc cũng đến từ quê quán như trên, nhưng thêm dân Hà nội.
 - thợ khắc chữ, thợ ngọc gốc Thừa thiêng.
 - thợ vẽ từ Quảng Bình.
 - thợ khắc bản in từ Hải dương, Thừa thiêng.

Riêng về ngành đúc thì ở Huế các thợ lập thành một vùng gọi là Phường đúc thuộc làng Dương Xuân trên bờ sông Hương. Còn các thợ vàng bạc ở Huế thường phát xuất từ làng Kế Môn. Dưới triều Nguyễn, đồ ngự dụng và quan dụng làm bằng vàng bạc đều do phần lớn thợ Kế môn đảm trách. Họ biết cách luyện vàng bằng thủ công để loại bỏ các tạp chất từ các loại vàng đãi ở mỏ như những giai đoạn nấu chua, áo hàn the, phi hàn the, nướng chua, chải rửa, đánh bóng, nhuộm... Do đó, chúng ta có thể nghĩ rằng những tay nghề Kế môn đã được trưng dụng trong việc tạo đúc những chiếc ấn vàng ngự dụng và quan dụng ở Huế, nhất là kỹ thuật và nghệ thuật của nghề ngón riêng của ngành vàng bạc như *doai, dác, cán, kéo, chạm, khảm*... họ đã làm những hình rồng trên nuốm các ấn cực kỳ linh động.

Những bảo ấn của Triều Nguyễn bị thất lạc quả là một điều bất hạnh lớn cho di sản văn hóa của ta !

2) **Tìm hiểu về Ấm khắc**

Trong công việc đúc (chú-tạo) ấn triệu bằng kim loại, trọng tâm phần lớn nhắm vào vấn đề kỹ thuật, bàn tay

nghệ thuật của nghệ nhân chỉ tác dụng vào giai đoạn viết mẫu chữ và gọt khuôn đúc cốt sáp.

Bây giờ chúng ta hãy đi vào công việc chế tạo ấn triện bằng công trình điêu khắc trên những vật liệu không phải là kim khí như gỗ, đá, đồ sành sứ, san hô, mã não, hổ phách, bảo thạch, ngà voi, sừng tê giác, sừng trâu... (có nhiều khi hột quả táo cũng dùng khắc những chiếc ấn tí hon). Chính trong sự điêu khắc, bàn tay nghệ nhân mới có dịp lưu danh thiên cổ qua nhiều trường phái.

a) Cương độ của loài khoáng thạch

Vật liệu thông thường nhất là gỗ để khắc thành những chiếc mộc triện, từ đó phát sinh ra danh từ đóng mộc. Mộc triện chính là môi trường thích hợp nhất để cho mũi dao khắc tung hoành thi tho tài năng của người thợ khéo hay của nghệ sĩ tài ba mà tôi sẽ trình bày ở sau. Kế sau gỗ là những đá, ngọc... không còn mềm mà trở nên cứng.

Để ấn định độ cứng của loài khoáng chất, người ta đời nay dựa vào bản thang biểu cương độ Mohs (Mohs hardness scale), chia thành 10 H-độ (H= hardness) từ thấp lên cao, theo đó : H-1 là Thạch dẩm thạch (soapstone), H-2 là những loại hạt trai, hổ phách, H-3 như san hô, khổng tước thạch, H-4 như bạch kim, H-5 như kiếng thường hay pha lê, lam bảo thạch, H-6 như quí cảm lâm thạch, các thứ ngọc thạch (nhuyễn thạch và nganh thạch), H-7 như lục trụ thạch, tử ngọc anh, H-8 như miêu nhãn ngọc, kim lục thạch, H-9 như hồng bảo và thanh bảo ngọc, H-10 như kim cương.

Thông thường một mũi dao thép có thể vạch khắc trên những vật liệu từ cương độ H-5 trở xuống. Kim cương hay toàn thạch (hột xoàn) với cương độ H-10 thường dùng làm những mũi khoan trong ngành khai mỏ.

b) Đá và ngọc dùng để khắc ấn triện

Đá để khắc triện do đó thường là loại đàm thạch hay đá vôi, nhứt là đá thạch nhũ. Người Tầu hay kén loại đá gọi là « Hoa thạch nhũ » sản xuất ở vùng Thiên thai sơn (Triết giang) và Bảo Hoa sơn (địa phận Jéhol). Loại hoa thạch nhũ có vân sắc như vảy, sáng óng ánh, sờ mịn tay, nhìn trong nhưng cứng, nên được quý chuộng chọn làm ấn triện. Vương Miện là thư pháp gia đầu tiên lấy hoa thạch nhũ để khắc triện vào cuối đời Nguyên (1340-1360). Trước Vương Miện, ấn của Tầu toàn bằng đồng. Vì đá này có đặc tính phát ánh sáng như đèn trong tối (nhờ chất lân tinh ?) nên còn được gọi là Minh đăng thạch hay Đăng quang thạch.

Người Tầu lại cầu kỳ ca tụng một thứ đá khác đủ loại mẫu tìm thấy ở trong một thung lũng hẹp có tên Ngũ Hoa Khanh của vùng núi Thọ sơn thuộc huyện Hầu Quan tỉnh Phúc Kiến. Thọ sơn thạch có nhiều sắc đẹp để chẽ tạo ra những ấn và những nghệ phẩm trưng bày đắt giá, nhưng quý chuộng nhất là mẫu « ngải lục » tức là mẫu lục của lá ngải châm cứu. Vào đời Tống, sự khai thác đá này đã gây cho dân cư trong vùng nhiều chứng bệnh, nên thung lũng Ngũ hoa Khanh của Thọ sơn bị lấp đi (Bệnh do những khoáng chất độc như muối thủy ngân, hay thạch tín hay là do phóng xạ Radon chăng ?) Mãi về sau, vào đời Khang Hi

nhà Thanh, dân Phúc kiến như ông Trần nhật Dục trở vô lại để khai thác loại đá này. Có lẽ đá này vừa hiếm vừa xưa cổ, nên đắt giá còn hơn vàng. Người Tầu còn cầu kỳ phân biệt nhiều cấp độ quý của Thọ sơn thạch tùy theo lấp ở đâu trong vùng, quý nhất là vùng ruộng đá (điền khanh), kế là dưới nước (thủy khanh), chót là trong lòng núi (sơn khanh). Trên phương diện màu đá, dân chơi ấn điệu nghệ lại thích kén loại đá trong trong ửng hồng như màu hồng trứng cá hay nǎo cá mà họ gán cho những tên rất gợi ý và cầu kỳ thơ mộng như Ngư tử đống hay Ngư nǎo đống.

Về chuyện khắc chạm trên đá, người Tầu thường nhắc đến một loại dao đặc biệt tên là *Côn Ngô đao*, dài cỡ một tấc, xén gọt đá cẩm thạch dễ dàng như gọt đất sét. Đá Côn ngô lần đầu được dâng lên cho vua Chu Mục vương (1001-946 trước TC) bởi dân Tây Hồ. Đá này rất nhiều ở quần đảo Lưu cầu, được luyện thành thép làm bảo kiếm chém sắt như chém bùn trong những chuyện kiếm hiệp Trung Hoa (theo Thập châu ký). Trong Cung oán ngâm khúc của Việt nam có nhắc đến loại thép Lưu cầu qua câu :

« Giết nhau chẳng phải dao Cầu,
Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa ! »

Cứ theo sách Khảo Bàn Dư Sự, những chiếc ấn cổ bằng ngọc thạch (jade) khắc được những nét chữ triện điệp nét coi sắc sảo linh động như viết bằng bút lông phải được thực hiện bằng mũi chạm bằng Côn ngô đao chấm, đặc biệt, vào nước dãi của cóc. Ngoài Côn ngô đao, người Tầu xưa khi khắc trên ngọc thạch còn dùng mũi dao chạm bằng thép đặc biệt cứng là « Chân Cúc Hoa Cương ». Khắc chữ triện

trên ngọc thạch cứng (ngạnh ngọc) cực kỳ khó vì mũi chạm thường trượt đi, người ta không dùng dùi chạm mà chỉ dùng sức của cùm cổ bàn tay. Bên cạnh chỗ ngồi, phải để đá mài để lâu lâu mài mũi dao cho sắc nhưng không quá mỏng. Nếu hiểu được sự tử công phu của người thợ ngọc, chúng ta mới thấy nét chữ khắc « Hoàng đế chi tỉ » trên chiếc ấn của vua Thiệu trị triều Nguyễn làm bằng ngạnh ngọc phi thúy thật quý giá biết chừng nào !

3) Hột xoàn và bảo thạch ở Việt Nam có từ đâu ?

Tôi mạn phép mở dấu ngoặc ở đây nói về hột xoàn hay kim cương là thứ đá có độ cứng cao nhất tương đương với thứ đá Côn ngô ở trên. Cổ nhân ở Việt nam ta biết đến hột xoàn để dùng làm ngọc trang sức từ thời nào ? Hột xoàn ở Huế thường được gọi là « ngọc hườn chiểu ». Qua cuốn Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn, ta thấy Đàng trong của chúa Nguyễn từ thế kỷ 17, 18 đã nhập cảng nhiều loại đá quý (bao thạch) như thủy soạn ngọc, hỏa soạn ngọc, hạc đính ngọc... từ nhiều nước đến buôn bán ở Hội An (Quảng Nam). Riêng về « Hạc đính ngọc » thì ông tả là giống như ngà voi, sắc hơi vàng điểm đỏ, trong sáng, dùng làm những hộp đựng hương sáp và chuỗi hạt niệm kinh. Lê Quý Đôn cho rằng ngọc này từ nước Bột-nê đem lại (tôi đoán là Bornéa) nhưng ông nói sự kiện này đáng chú ý là :

« Xứ Thuận-hóa lại có thứ ngọc được gọi là « Hoàn-chiêu ngọc ». Thứ ngọc này vốn từ thuyền buôn nước Hòa-lan đưa đến. Thứ ngọc ấy có màu xanh, và màu trắng thì

nhiều hơn. Còn thứ ngọc màu vàng nhạt và màu hồng, màu đỏ thì rất ít. Thú ngọc lớn thì to bằng hạt ngô (thục thủ), còn thứ nhỏ thì bằng hạt đậu xanh. Người ta dùng ngọc ấy để trang sức nhẫn đeo ngón tay và đính trên mao đội. Người ta để thứ ngọc này vào chỗ tối tăm thì mấy chỗ đó sáng rực lên. Nếu người ta để ngọc ấy gần mắt mà trông, thì thấy đủ cả năm màu sắc, nhứt là màu xanh và màu hồng lại càng rực rõ. Người ta cho ngọc ấy vào lửa cũng không cháy. Một hạt ngọc đáng giá 100 lượng bạc ». (Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn, do Lê Xuân Giáo dịch)

4) Phụ tùng quanh những ấn triện

Trở về đề tài khắc ấn triện trên đá, ta thấy tinh thần của người Trung Hoa thường vẫn tôn sùng văn tự từ thời cổ, nên dụng cụ trong thư phòng như giấy bút mực nghiên được cẩn kỵ kén chọn và được trịnh trọng gọi là Văn phòng tứ bảo. Do đó, đọc chuyện đá để khắc triện ấn, ta gặp toàn những điều huyền thoại, nhưng được họ tin tưởng một cách sắt đá. Chuyện cái nghiên quý của Vua Tự Đức mà theo cụ Vương Hồng Sển kể trong cuốn « Hơn nửa đời hư » là một thí dụ điển hình.

Hiện nay, các tiệm khắc ấn triện ở vài phố Tầu ở San Francisco và New York, Philadelphia vẫn dùng loại đá dẩm thạch (soapstone) và loại đá vôi để khắc triện, màu thường trắng trắng nâu nâu hay ngó giống huyết lươn, nhưng hỏi họ là đá gì, họ trịnh trọng gọi là « kim thạch ». Tôi thấy họ dùng các thứ đá trên để tiện thành hộp đựng và nhiều mẫu triện với đủ loại nuổm long li qui phụng, càng lớn khôi thì

lớn tiền. Họ lại có một cuốn album để khách chọn chữ, nhưng nếu để cho họ vẽ cho mình một kiểu chữ đặc biệt thì phải trả thêm 5-10 đô la. Giá biểu công khắc tính theo số chữ. Vài văn thi sĩ Việt nam ở hải ngoại (như Hồ Trường An, Phạm Thăng, Trần Quán Niệm, Nguyễn Tấn Hưng...) còn hoài cổ cũng muốn đặt cho mình một chiếc ấn để đóng trên tác phẩm, giá biểu cũng xê xích trong vòng 50-100 đô la.

Tôi có hỏi ông bạn văn-thi-họa Nguyễn Đức Hiển ở Houston về bí quyết khắc chữ triện trên thạch-ấn ở Phố Tâu, ông bạn có mách rằng ấn đá thường được ngâm nước chanh cho mềm trước khi khắc, sau đó thì lại ngâm trong dung dịch khác cho đá cứng lại. Về các kiểu chữ triện, thì có thể dò trong cuốn Lục thư thông, một loại tự biểu gồm đủ kiểu chân thảo triện lệ khải tống. Nếu hiểu thêm về thạch ấn thì có cuốn « Tề-Bạch-Thạch ấn ảnh » do Đới xuân Thanh trú tác, in bởi nhà Vinh bảo trai, ngoài ra còn những số báo « Cố cung văn vật nguyệt san » của Đài Loan.

Ấn thường có hai phần là để có mặt khắc chữ và phần nuốt để cầm hay đeo.

Ấn có thể mìn mòn, không trang hoàng, nhưng phần lớn thì có nuốt tiện khắc nhiều hình như rồng, kỳ lân, tượng người, hoa trái. Có vài loại ấn đa diện để người ta thay đổi mặt chữ in, có ấn mang hai ba mặt in hoặc đến sáu mặt in. Trên vách thành của đế ấn, có thể để tròn hay điêu khắc phong cảnh tùy sở thích hay tùy văn thi xã, hoặc trường phái. Mặt ấn để in chữ thông thường là vuông hay chữ nhật, nhưng nó có thể tròn, hình thuẫn, hình trái bầu...

Ngoài ra, người ta còn thấy loại ấn « Mẹ Con », tức là chiếc ấn lớn rỗng lòng chứa một chiếc ấn con khác như hình búp bê Mẹ con của dân Nga vậy. Trong lịch sử quân sự của Trung Hoa, người ta còn thấy vài chiếc ấn bằng thau mềm được khắc một cách khẩn cấp cho nhu cầu hành quân hay bổ nhiệm các tướng cầm quân nơi trận tiền gọi là « cấp tựu ấn » như trường hợp những ấn của tướng Mã viện. Loại ấn này chỉ thấy ở đời Tần và Hán.

Đồ phụ tùng đi với ấn là hộp mực in : màu đỏ son là thông dụng, nhưng màu khác vẫn dùng, tuy nhiên màu đen và xanh thường dùng trong tang sự. Về màu đỏ, Son hay chu sa (mercuric sulfide) được dùng bằng cách nghiền ra với dầu mè (thảo ma du) rồi được tẩm vào những miếng nùi đậm bằng lá ngải diệp phơi khô xé tua ra. Loại son chế tạo kỹ càng có thể lưu lại những dấu ấn bền cả mấy trăm năm không phai màu, chẳng hạn như vua Càn Long nhà Thanh đã nổi tiếng chế son bằng tám loại bảo thạch : đại để với trân châu, san hô, hồng bảo ngọc, chu sa... nên dù đến ba trăm năm sau, dấu son của ông vẫn tươi đỏ như mới vậy. Ở Việt nam, dấu son của chiếc « Sắc mạng chi bửu » đời Minh Mạng nhìn vẫn sướng mắt. Tôi cũng tra cứu thêm về huyền thoại của ông Trần Mậu đời Đường đã chế son bằng cách giã chu sa với phèn, rồi chế thêm xạ hương rồi cất trong hộp bằng sừng tê giác. Loại son này được gọi là « thấu vân hương » (thơm đến mấy từng... mây) nên thư tín của ông gởi xa đến mấy... ngàn dặm mở ra vẫn điếc mũi về mùi thơm của chất son. Nhiều sách Tầu lại nói về cách chế son đặc biệt khác nhau như dùng dầu nấu chu sa với bồ kết,

hoặc trộn với mật ong, hoặc dùng mỡ của con trút (xuyên sơn giáp). Tôi cũng xin nói thêm cho đủ là son của Tàu đôi lúc được đựng trong hộp bằng sứ sản xuất bởi các lò sứ danh tiếng Thành hóa hay Tuyên Hóa ở xứ Định Châu. Nói như vậy để ta thấy nghề chơi triện ăn của Trung Hoa rất đỗi nhiêu khê vì tinh thần tôn sùng văn tự của họ.

5) Ngược dòng tìm nguồn gốc chữ Triện

Trên thế giới, dân Trung Hoa có thể nói là dân tộc « hiếu cổ » nhất thiên hạ. Bằng chứng hùng hồn nhất là văn tự mà tổ tiên họ sáng chế cách đây mấy ngàn năm nay vẫn được dùng qua hình thức chữ « Triện ». Ta có thể nghĩ rằng nếu không có chữ « Triện », thì dân Tàu không bày ra cái thú chơi những khuôn ăn mà họ vẫn gọi là « ăn triện ». Thành thử ra, muốn tìm hiểu về ăn triện đương nhiên phải hiểu chữ triện là gì, và nhất là, như đã nói ở trên, một khuôn ăn đúng với danh nghĩa của nó là phải đạt đến cái tiêu chuẩn « cổ » với những nét khắc vẽ triện tự.

Chữ triện là gì ? Đó là một thứ chữ tối cổ của Trung Hoa đến nay vẫn được dùng. Nó không còn được dùng để làm một thứ văn tự truyền thông để đọc, để in cho người ta đọc như những thứ chữ Tàu khác. Nhưng Chữ Triện trở thành loại văn tự biểu tượng nếu không nói là một thứ « linh tự » như chữ bùa.

Chữ Triện được viết thành những bức họa phù qua như « Bách phúc toàn đồ », « Bách thọ toàn đồ »... mà cho đến cuối thế kỷ 20, dân Tàu khắp nơi trên hoàn cầu vẫn còn thích treo để lấy hên. Những dân tộc láng giềng chịu ảnh

hưởng Hoa văn như Nhật, Triều tiên, Việt nam... cho đến giờ phút này vẫn thích dùng vài chữ triện trong nhiều dịp như chữ « Phúc » trên bao tiền lì xì đầu năm, chữ « song hỉ » trên thiệp cưới, chữ « Thọ » trên... quan tài.

Xin mời quý bạn đi ngược giòng thời gian với tôi để tìm về gốc gác của thứ văn tự cổ kính này :

Theo truyền thuyết, con người thái cổ đã ghi chép sự việc bằng cách lấy dây thắt nút hay lấy dao chém vào thân cây. Từ đó có loại chữ kết thằng (thắt giây thừng) và loại chữ văn đầu tiên gồm những nét ngoắn ngoèo phác họa hình thể sự vật một cách thô sơ. Vua Phục Hi (2953 trước TC), Hoàng Đế (2698 trước TC) cùng vị quan Thương Hiệt (2700 trước TC) là những người được hậu thế tin là thủy tổ của văn tự Trung Hoa với những « khoa đầu tự » (giống như nòng nọc) hay « điểu tích tự » (giống vết chân chim). Qua thời gian, những văn tự thô sơ trên biến dạng dần. Khoảng 800 năm trước TC, vào đời Chu Tuyên vương, có vị Sử quan tên là Trứu gom bao nhiêu thứ cổ văn đời trước mà hệ thống hóa lại thành một thứ chữ dùng cho qui cù : Chữ này gọi là Trứu văn hay là Đại triện.

Thành ra, chữ Đại triện đã thực sự xuất hiện từ đời nhà Chu. Cách cấu tạo của Đại triện gồm sáu cách viết gọi là « lục thư » như : tượng hình, chỉ sự, hội ý, hài thanh, chuyển chú, giả tá.

Ngành khảo cổ đã khai quật được nhiều di chỉ về những thứ cổ tự trên những khúc xương và mai rùa. Tại miếu Khổng tử ở Bắc Kinh, người ta có trưng bày mười cái trống

đá khắc chữ Đại triện ghi chép lại một buổi đi săn của một ông vua đời Chu (sông vào năm 827 trước TC).

Về sau, khoảng năm 213 trước TC, Tần thủy Hoàng giao cho thừa tướng Lý Tư san định lại chữ Đại triện mà bày ra lối chữ mới là Tiểu Triện.

Kể từ sau Lý Tư, văn tự Trung Hoa lại dần dần biến dạng với sự sáng chế của bút lông và giấy để trở thành các chữ khác của đời sau như Lệ tự (của Trình Mạo 200 năm trước TC), Khải tự, Thảo tự (đời Tần), Hành tự (đời Đường, vào 616 trước TC)... Văn tự Trung hoa đến đời Tống gần như hết biến thái và được tiêu chuẩn hóa để ăn loát gọi là chữ Tống.

Hiện nay, dù là trải qua nhiều thời gian, chữ Triện vẫn được duy trì với sự xuất hiện một cách trịnh trọng trên những khí vật bằng đá và đồng như bia, chuông, đỉnh, khánh và nhất là phổ biến trên những khuôn ăn triện.

6) Lạc vào khu rừng của đường nét

Văn tự Trung Hoa có một đặc thù độc đáo là lấy sự Tượng hình (Pictograms) làm chủ chốt tiên khởi cho sự diễn tả, rồi từ đó mới chuyển qua Chỉ sự (Indicators), Hội ý (Ideograms), Chuyển chú (Deflectives), Hài thanh (Phonograms), Giả tá (Borrowed characters). Con người Trung hoa đời thái cổ đã dùng đôi mắt của mình thu nhận hình ảnh sự vật, rồi dùng bàn tay mà vẽ lại. Những ý niệm khác đều chỉ là sự dùng những hình vẽ tiên khởi mà biểu diễn ra, như ý niệm sáng (minh) là hình phép của hình mặt trời với mặt trăng, ý niệm mở (khai) là hình cánh cửa với bàn tay đẩy ra... (Xin nói trong dấu ngoặc rằng dân Việt

nam mình có đặc điểm dùng tai để nghe và ghi chép sự việc nên mình có nhiều tiếng tượng thanh và ngôn ngữ của ta nhiều nhạc tính). Mỗi chữ của Tassel hầu như là một bức vẽ gồm sự bài trí của những đường nét... Chữ Triệu là hình thức cô đọng những đường nét cụ thể. Ta có thể nhận định rằng thư pháp của Trung Hoa có một sức truyền cảm của trường phái hội họa ấn tượng siêu hình chẳng ?

Người Trung Hoa có cái cầu kỳ riêng của họ qua những lối gọi như : thơ mà gợi nhiều hình ảnh thì nói là : thi trung hữu họa (trong thơ có vẽ) ; bức vẽ mà gợi nên nhiều từ thơ thì lại nói : Vô thanh thi (thơ không có tiếng). Trên một khuôn triện có diện tích bằng một phân vuông, các nghệ nhân Trung hoa đã ký thác đủ thứ : họa, thi, triết lý. Những bậc hiền nhân quân tử ngày xưa ở Trung hoa, thầm nhuần triết lý sống theo Khổng giáo, thường cho vấn đề tu thân (sửa mình) là đầu mối ưu tiên trước khi đi đến sự tề gia (lo việc gia đình), trị quốc (cai quản nước), và cuối cùng là bình thiên hạ (đem lại thái bình cho nhân loại). Muốn tu thân, họ thường viết những bài « minh » để làm tiêu chuẩn mà răn mình.

Xin mời quý bạn nhìn vào vài giòng chữ triện minh họa sự kiện trên :



Hình 1 : viết theo lối **Huyền châm thư** (hình những cái kim treo) của Tào Hỉ đời Hán sáng chẽ để chép nhan đề của những chương sách trong Ngũ kinh. Giòng chữ viết câu : « *Phù danh nan đắc, nhi dị thất dã* ». (Ôi ! Điều danh khó lòng có được nhưng lại dễ mất thay !) cũng như ta hay nói : Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng !

Hình 2 : viết theo **Khoa đầu văn** (hình nòng nọc) do Thường Hiệt sáng chẽ viết thành câu : « *Bất khả bất chí* ». (« chẳng có thể chẳng quên » nghĩa là nhớ mãi luôn, nghĩ tới là nhớ !)

Hình 3 : viết theo lối **Ngư thư** (chữ hình cá) sáng chẽ do Vũ vương khi thấy điềm hên là con cá trăng nhẩy vào thuyền của ông. Giòng chữ là : « *Vô Hành khả hối* ». (Không làm gì để hối tiếc).

Hình 4 : viết theo **Điểu thư** (chữ hình chim) do Vũ vương khi thấy điềm hên là con chim đỏ bay vào nhà ông. Giòng chữ là « *An lạc tất kính* ». (Kính thay cho ai có được điều yên ổn, hạnh phúc).

Hình 5 : viết theo lối **Phi Bạch thư** (hình vệt trăng bay) do Thái Ung nhìn một người dùng bút lông viết nhanh như bay lướt trên mặt giấy nên nét bút chứa nhiều sợi trăng rất đẹp lẫn ở giữa. Câu viết chữ : « *Hoàng hoàng như kính khẩu* ». (Khi ta giàu sang phú quý huy hoàng, thiên hạ chỉ kính sợ ta ngoài miệng).

Hình 6 : viết theo **Anh lạc văn** (hình giải mű) do ông Lưu Đức Thăng sáng chẽ sau khi ngắm nhìn chuôi sao Bắc đầu giống như tua giải mű. Câu này viết giòng chữ : « *Hạnh đức tắc hưng* ». (Sống đức hạnh ăn hưng thịnh).

Hình 7 : viết theo lối **Tuệ thư** (hình bông lúa) do Thần Nông sáng chẽ sau khi thấy ở vùng Thượng đảng cây lúa trổ được tám bông. Câu viết giòng chữ : « *Sở giám bất viễn thị* ». (những điều mình có nhiệm vụ coi sóc chẳng thể đứng xa mà ngó).

Hình 8 : theo lối **Doanh Minh** (bài minh khắc trên cột để nhớ mà răn mình), viết câu : « *Hỗ thương kỳ họa tương trường* ». (dẫu cho điều xui họa cứ kéo dài cho ta, đâu có sao).

Hình 9 : theo lối **Quán bàn minh** (bài minh răn mình khắc trên chậu rửa mặt), viết câu : « *Ních ư uyên do khả du* ». (dẫu rót chìm trong đáy vực sâu, ta cứ lội).

Hình 10 : theo lối **Đái minh** (bài minh răn mình đeo ở thắt lưng), viết câu : « *Thận giới tất măng măng tắc thợ* ». (Cẩn thận kiêng ăn cữ uống tất mang tiếng thô lậu... nhưng sống lâu).

Hình 11 : theo lối **Trượng minh** (bài minh răn mình khắc trên cây gậy), viết câu : « *Ô hô nguy ư phẫn chí* ». (Dễ cáu giận thực là nguy hiểm thay !)

Hình 12 : theo lối **Cung minh** (bài minh răn mình khắc trên cái cung) viết câu : « *Phế hưng chi hành vô tự quá* ». (Chuyện phế hưng cho đời mình – đừng quên rằng chính mình có phần lỗi).

Hình 13 : theo lối **Đồng thủ triện** (chữ triện theo hình đầu đứa trẻ – hay còn gọi là Hài nhi diện – mặt con nít) mà đời Hán quen dùng khắc triện, viết câu : « *Kiến nhĩ tiền, lự nhĩ hậu* ». (nhìn chuyện đã qua của mày mà lo chuyện sẽ xảy ra sau).

Hình 14 : theo lối **Thượng phƯƠng đại triện** (lối chữ triện của thừa tướng Lý Tư được Trình Mạo tô điểm lại cho đẹp), viết câu : « *Thực tự trượng, thực tự trượng* ». (ăn thì tự lượng, ăn thì tự lượng) nghĩa là trong cuộc đấu tranh tự tồn, hãy tự trông vào tự lực !

7) Thiên biến vạn hóa của văn tự

Ngoài những kiểu chữ triện trong những bài minh trên, chúng ta còn ghi nhận nhiều kiểu chữ khác tùy theo trường hợp sử dụng hay tùy theo hình dáng của chữ. Đại khái, ta có thể kể ra khá dài giòng nhưng theo tôi cũng nói lên cái óc tưởng tượng phong phú của dân Tầu.

Kiểu theo dụng cụ :

- Thủ thư : chữ khắc trên khí giới
- Phản thư : chữ viết trên mỏ chí
- Đào văn : chữ viết trên đồ sứ
- Chung Đỉnh văn : chữ viết trên đỉnh vạc, chuông
- Bi văn : chữ viết trên bia
- Khắc phù triện : chữ viết trên thẻ tre làm phù lệnh
- Cổ chuyên ngõa văn : chữ viết trên gạch ngói

Kiểu theo hình dáng loài vật :

- Long thư : chữ viết do Phục hi lúc bắt được rồng
- Hạc đầu thư : chữ giống đầu chi hạc của người trên viết cho người dưới
- Hổ thư : theo hình cọp của Sử Dật
- Thủ vĩ văn : chữ giống đuôi chuột

Kiểu theo hình dáng sắc thái của chữ hay liên quan đến tích lịch sử :

- Đỉnh thiên lập địa văn : do Từ Khải (tự Sở Kim), chữ cao đồ sộ, đầu đụng trời chân chạm đất.
- Phản văn : chữ viết ngược
- Phương điền văn : loại chữ vuông nhưng đặc nét của Lý Tư

- Phù ty văn : chữ viết giống như trên mạng lưới của Tô Hào
- Hán lệ văn : chữ của Lâu nhan phát, dựa vào chữ Triệu vào đời Hán
 - Hán ấn văn : chữ khắc ấn đời Hán
 - Hồi văn : chữ viết theo thứ tự lộn lại
 - Cửu triết văn : chữ gập lại 9 tầng
 - Cửu trù văn : chữ chẽ theo 9 điều luật của vua Vũ
 - Cửu điệp văn : chữ có nét uốn 9 tầng
 - Mãn bạch văn : chữ có nét rõ ràng và hẹp
 - Mãn chu văn : do Lữ đại Lâm có nét đặc đở
 - Âm dương văn : chữ khi khắc chìm, khi khắc nổi
 - Thanh trọc văn : chữ do Đỗ Bá đời Tấn, nét dầy nét mỏng chen nhau
 - Tào toàn bi văn : lối chữ nhại từ cái bia danh tiếng Tào Toàn đời Hán, hiện còn lưu lại.
 - Ngọc trợ văn : chữ của Lý dương Băng giống hình đũa ngọc
 - Viên chu văn : chữ son tròn do Triệu Tùng Tuyết đời Nguyên

Kiểu theo hiện tượng thiên nhiên :

- Vân thư : chữ giống mây bay
- Yển ba văn : giữ giống sóng nước đổ nghiêng
- Lôi văn : chữ giống sấm chớp

Qua danh sách khá dài về nhiều kiểu chữ kể trên, chúng ta thấy dân Tầu rất yêu thiên nhiên mà họ cố mô tả bằng những đường nét sơ gợi ý... và tạo ra những dịp dùng văn tự khác nhau.

Dân Tầu lại là một dân thích huyền thoại hóa hay thi vị hóa những sự kiện xảy ra trong thực tế ; ví dụ như những chữ sau :

- **Mai hoa văn** : do một ông ẩn sĩ tên Lâm Hòa Tĩnh, mặc dù vua ba lần nài nỉ trọng dụng, vẫn thích ẩn dật trên núi, trồng cả thẩy 360 gốc mai để ngắm và sáng chẽ ra loại chữ Hoa Mai, chữ to chữ nhỏ chen nhau rất đẹp.

- **Kim ty khâm thiết lạc văn** : chữ do Lỗ Ban (Công tử người nước Lỗ), ông tổ nghề mộc, nhân lấp chỉ vàng mà khâm vào gỗ, thấy đẹp quá bèn sáng chẽ ra.

- **Phong Vân Tê hội văn** : do Phục Hi lúc nghiên cứu về quê Kiền trong Kinh Dịch bèn phán rằng : Vân tòng long, Vũ tòng hổ (mây theo rồng, gió theo cọp) mà sáng chẽ ra chữ này.

- **Trảm đinh văn** : chữ giống như những cây đinh chặt cụt đầu do sự tích Hạng Vũ có lần dẫn quân đi đánh giặc, đã biểu lộ ý chí quyết chiến bèn tuốt kiếm mà chém vào thành đá, chỗ chém hiện thành chữ « Thắng », quân lính thấy vậy chép lại và lưu truyền thành loại chữ « Trảm đinh văn ».

- **Điêu trùng triện** : chữ giống như sâu bò, do bà vợ của Thu Hồ nuôi tắm thấy tắm lúc nhúc bò mà nghĩ ra.

Nói tóm lại, kể hoài không hết chuyện của mấy ông « con trời » vẽ vời với giấy mực, nên dân Việt vẫn có câu là : « Đừng kể chuyện bên Tầu ».

8) Những cơn chuyển mình lịch sử

Văn tự Trung hoa thuở đầu còn viết trên những thẻ tre, những miếng gỗ mà người ta bó lại hay lấy giấy kết lại. Để bảo đảm sự kín đáo, người ta lấy đất sét đắp vào nút giây rồi dùng ấn đồng in vào. Tục lệ này tiếp tục mãi về sau cho đến thế kỷ 19 mặc dù giấy đã được phát minh vào thế kỷ thứ hai, đất vè sau được thay bằng sáp hay si trám.

Sau thế kỷ thứ hai của Công nguyên, sự kiện giấy được sáng chế khiến cho những ấn triện được đóng vai trò tối quan trọng bảo đảm về tính chất quyền uy và chính thống của văn thư công quyền. Những dấu ấn đúc bằng đồng được đóng trên giấy bằng chu sa hay mực pha nước, hay mật và vè sau trộn với dầu. Vào đời Đường, văn học nghệ thuật thi ca, hội họa thư pháp trở nên thịnh vượng và được vua chúa nâng đỡ bảo trợ. Đường Thái tông là người tiên khởi mở đầu truyền thống dùng ấn triện riêng của mình mà đóng trên những sưu tập sách, tranh và bức thiếp thư họa để lưu truyền mãi cho đến hiện đại. Và các hoàng đế vè sau cũng bắt đầu dùng ấn triện để làm tặng vật khi sách phong cho những vua của những xứ lân bang chư hầu. Giới văn nghệ sĩ mãi đến thời Mạt Đường và Tống đại mới dần dà dùng ấn triện riêng đóng trên các sáng tác của mình ; nhờ vậy, rất hữu ích cho các sử gia hậu thế dựa vào dấu ấn để nhận định sử liệu...

Kể từ thế kỷ 14, họa gia Vương Miện là người phổ biến sự sử dụng những loại đá tương đối mềm để khắc ấn, khiến cho ngành điêu khắc ấn được dịp rộ nở. Kể từ đó trở đi, chẳng phải duy nhất những tay thợ khắc lanh công tác khắc ấn triện, mà các thi-văn-họa gia cũng tự tay làm lấy cho

mình, và nhân đó, giới này có cơ hội thí nghiệm những ý tưởng, sáng kiến, kiểu thức và kỹ thuật mới mẻ trong sự điêu khắc ấn triện. Chính nhờ sự tham gia này đã khiến từ đời nhà Minh về sau, ở Trung Quốc đã phát sinh nhiều sáng tác phẩm mà trên đó người ta có thể thưởng giám một sự tổng thể về nghệ thuật, nghĩa là cùng một lúc ngắm nghĩa một bức tranh đẹp, ngâm đọc vài giòng thơ hay phần lạc khoản của tranh, trầm trồ khen ngợi nét khắc tài tình của dấu ấn của tác giả đa tài vậy.

Sự chuyển mình của nghệ thuật khắc chữ triện trên mặt đá đã ghi nhận nhiều người tiên phong kể từ thế kỷ thứ 13 như Triệu Mạnh Phủ, Vương Miện, Văn Bành. Những chữ triện trên những ấn cổ của đời Chu và Tần đã theo thời gian mà trở thành một loại khác gọi là « **Mâu triện** » với những nét đều đặn, ngay ngắn, nằm trung gian giữa cổ triện và chữ Lệ. Những nghệ nhân đời sau lại dần dà biến Mâu triện này thành « **Viên triện** » (hay Viên chu triện) với những nét không còn thẳng tắp mà lại lượn cong nhờ sự khắc trên mặt đá tương đối mềm. Những ấn khắc với kiểu chữ Viên Chu này hiện nay còn lưu lại là ấn khắc biểu tự của anh em Tô Thức và Tô Triệt, cùng chiếc ấn ngọc viết hai chữ Nhạc Phi.

9) Những trường phái điêu khắc về ấn triện

Họa gia Triệu Mạnh Phủ là người tiên khởi đưa cái đẹp của Viên triện trên ngành điêu khắc ấn. Sau ông, nhiều trường phái điêu khắc đã lần lượt ra đời với những tay

tài hoa mà người đời thích gọi bằng tên của người sáng lập hay vùng địa phương sinh quán của họ.

- **Hà chấn** – cùng thầy là **Văn Bành** – đã thay đổi sâu xa chữ Viên triện, làm thành một nhóm gọi là Văn-Hà.

- **Trình Toại**, kế nghiệp Hà chấn, lại lập ra « *trường phái An Huy* » cùng với ba người khác nối tiếp được gọi là Hấp tứ tử (bốn vị tài danh vùng Hấp huyện). Lối cầm dao khắc của trường phái An Huy đã khác với những tay khắc đi trước vốn chỉ biết dùng những đao pháp cổ điển như cầm đao ngang (bình đao), cầm dao nghiêng (trắc đao), cầm dao chuyển quanh (triền đao), cầm dao cắt xén (thiết đao). Trường phái An Huy đưa ra lối đao pháp riêng gọi là « **sáp đao** », còn gọi là « **tỏa pháp** », nghệ nhân khắc không nhanh, không chậm mà khoản đãi đè mũi dao khắc xuống rồi rút nó lên một cách khúc khắc, cốt tạo ra những nét khắc như ngôi sao mà chỉ những con mắt thường giám tinh tế mới thấy cái sinh động độc đáo. Trường phái An huy thịnh hành vào thế kỷ 17 và 18.

- *Trường phái Triết giang* có thủ lãnh phát khởi là **Đinh Kính** ở vùng Tiền đường, cùng với bảy danh thủ khác trong ngành khắc ấn được người đời gọi là Tây lĩnh bát gia, thịnh hành vào thế kỷ 18 và 19.

- Nhiều danh thủ khác trong thế kỷ 19 và 20 cũng đã tạo cho họ một chỗ đứng độc đáo qua cách biến hòa kỹ thuật cổ truyền, áp dụng những đường nét thư pháp mới vào điêu khắc cùng cải tổ phương pháp dùng dụng cụ và chất liệu.

10) Kỷ niệm xưa về bàn tay người thợ khắc

Sự điêu khắc những ấn triện thông thường là việc làm của một công nhân như thợ khắc, thợ chạm. Nhưng ở một trình độ cao hơn, là sự thi triển tài năng của một nghệ nhân. Trong nghệ thuật sử Trung Hoa, có vài tay thư pháp gia kiêm họa gia ví dụ như Triệu Mạnh Phủ (hay Triệu Tử Ngang) đã tự tay viết chữ và điêu khắc luôn trên mặt ấn. Những ấn do bàn tay của họ bây giờ trở nên quý hơn vàng ngọc.

Nhà tôi ở cổng thành Đông ba, Huế vào khoảng từ năm 49 đến 52, có cho một người thợ khắc khuôn dấu mướn để hành nghề, nên tôi hằng ngày có dịp quan sát. Ông Đoàn, tên người thợ, vẫn dùng những khúc gỗ cây thị cưa ra làm khuôn dấu. Gỗ thị sắc trắng ngà, có thớ rất mềm dai nhưng mịn mặt vô cùng, rất lý tưởng để khắc chữ. Nhà ông Đoàn ở vùng ngoại ô Kim Long, vùng xôi đậu gần chùa Linh Mụ, hằng ngày vẫn đạp xe đạp để đến làm ở tiệm. Tôi nghiệp, đôi khi tôi thấy ông nghỉ việc một hai tuần, lúc đi làm lại thì thấy mặt và môi ông bầm tím và sưng húp. Hỏi tại sao, ông chỉ buồn rầu không nói. Nhưng về sau, tôi mới hiểu cớ sự là Việt Minh ở vùng Kim Long đôi lúc ban đêm đến tìm ông bắt khắc khuôn dấu giả của vùng Quốc gia cho cán bộ của họ hoạt động nội thành, không nghe thì cũng khổ vì sợ cho tính mạng bản thân và gia đình, mà nghe thì bị Mật thám Liên bang Pháp bắt tra tấn. Ưng hay oan, tôi không dám nói. Riêng tôi, tôi thấy ông ấy đã làm tôi ưa thích với công việc khắc dấu của ông và đặc biệt để ý cái cách ông cầm con dao khắc. Nó đặc biệt khó tả lắm, may thay sau 40 năm, tôi

tình cờ tìm thấy hình chụp tư thế của bàn tay của nghệ nhân khắc khuôn dấu trong cuốn Chinese Seals của T. C. Lai. Nay giờ, với phương tiện máy móc, công việc của người thợ khắc dễ dàng, mau lẹ và chính xác... nhưng sản phẩm không còn có « hồn » như khắc bằng tay.



11) Phải chăng « Gỗ đá còn trơ gỗ đá thôi » ?

Vẫn đề nhìn một khuôn ấn triện khắc bằng tay do một nghệ nhân khắc đương nhiên phải khác việc làm một người thợ khắc tầm thường và hoàn toàn khác một ấn triện khắc bằng máy, cũng như nhìn một bức thư pháp cổ bằng bút lông so sánh với trang chữ Tầu được ấn loát.

Giá trị của một chiếc ấn, trong mắt một phàm nhân, thường chỉ qui tụ vào chất liệu quý giá đã tạo nên nó, chứ thật ra hiếm người đạt đến sự thường lâm chân thật về phương diện mỹ thuật điêu khắc những chữ triện trên đó. Đó là nói vào thuở ngày xưa - ít ra cách đây đầu thế kỷ 20 này - khi Nho học còn thịnh, và chữ Nho là chuyển ngữ trong sự giáo dục, thi cử, giấy tờ giao dịch công tư nên những người có Nho học vẫn đọc và hiểu chữ này. Ngay cả

vào thuở ông Tú Xương còn lận đận chuyện lều chõng thi cử, chữ Nho đã bị rỉ rúng rồi :

« *Nào có ra gì cái chữ Nho
Ông Nghè, ông Cống cũng nắm co
Chi bằng đi học làm thông phán
Tôi rượu sâm banh, sáng sữa bò* ».

Trong số những tâm hồn còn lưu luyến cái đẹp của văn tự ngày xưa, họa hoắn ta còn kể đến vài tên trong thuở tiền chiến như Nguyễn Tuân, Vũ đình Liên, Quách Tấn, Đông Hồ, J.Leiba, Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng... Còn hiện nay là buổi hoàn toàn tân học, sự mến chuộng điêu cổ kính đương nhiên phải triệt tiêu. Đọc câu thơ « Ai ơi, trở lại mùa thu cũ, nhặt lẩy cho tôi những lá vàng », chắc có người dám chê rằng tâm hồn của người thi sĩ rõ là dở hơi ! Vào đầu thập niên 50, ông Đới Ngoạn Quân qua Sài Gòn trưng bày những nghệ phẩm điêu khắc siêu đẳng của ông như khắc cả cuốn Chinh Phụ Ngâm trên một miếng ngà thật nhỏ với bản rộng bằng ngón tay hay bài « Tống biệt » bằng chữ quốc ngữ của Tản Đà trên một hột gạo, chữ nhỏ phải soi kính lúp mới thấy nhưng quần chúng Việt nam chỉ tò mò đi xem để trầm trồ khen ngợi về cái tinh vi của ông hơn là thưởng về cái diệu mỹ của nét khắc nghệ nhân của ông.

Sự thưởng thức hay nói đúng hơn niềm « cảm thông » về cái « hồn », cái đẹp của văn tự xưa đã lịm chết theo thời gian, nên thi sĩ Vũ Hoàng chương đã khinh bạc than cho con mắt (hay tâm hồn) của thế nhân thời hiện đại cơ khí với những cái nhìn thực tế và máy móc là nhìn : « gỗ đá còn tro gỗ đá thôi ».

12) Con mắt của Thưởng Giám gia

Với tinh thần hiếu cổ và không ngại rằng điều sở học còn thô lậu kém cỏi, tôi mạo muội viết lăng nhăng vài điều thu lượm gọi là bút khảo để thân tặng những ai đang muốn tìm hiểu về thú chơi ấn triện...

Trên phương diện thú chơi nghệ phẩm, danh họa Mẽ Nguyên Chương (hay Mẽ Phẽ) đã nói về quan niệm Thưởng Giám đại khái như sau :

*« Phải phân biệt hai loại người, một là những tay mơ tài tử – đúng ra là dân tờ mò kiếm chuyện (háo sự gia) – hai là hạng có con mắt tinh đời biết nhìn để thưởng lãm (**thưởng giám gia**). Loại đầu thường giàu có, ham danh, gắp cái gì cũng bỏ tiền ra mua để khoe mẽ với thiên hạ ; trong khi hạng người sau là những bậc có trí tuệ bẩm sinh, hiểu rộng, biết nhiều... khi gắp một nghệ phẩm như một bức tranh, dù tự họ cũng biết vẽ hay họ đã thẩm nhuần óc nghệ sĩ, họ dám bỏ ra một ngày trời ngồi mà ngắm nghía như đang đứng trước tác giả vậy ». (Cách cổ yếu luận)*

Mẽ Phẽ (1051-1107) cũng như Triệu tử Ngang, hiệu là Triệu Mạnh Phủ (1254-1322) đều là những họa gia danh tiếng của Trung hoa, nhưng lại kiêm luôn tài khắc ấn triện.

Nhận định về thẩm mỹ của một chiếc ấn thường dựa vào những điểm nào ? Nói là ấn đẹp, dù cho nó xô xám về hình thức chất liệu, nó phải toát ra « cái nhã ». Dù là trình bày trong một khoảng hạn chế, chiếc ấn vẫn tỏ ra có cái sức lực chẽ ngự bên trong ; nét hùng mạnh và nét yếu điệu thực nữ chen nhau ; sự phong nhã phải lấn át cái thô kệch.

Còn chiếc ấn tồi là khi nó toát ra cái hời hợt nông cạn của người khắc ; khoảng đỏ khoảng trắng không cân xứng ; chiếc ấn thiếu hẳn cổ-điệu, nó chỉ nhắm vào sự sắc lém hời hợt của đường dao, nó thiếu lực và tầm thường, cái tinh xảo của nhân công lẫn lướt hẳn cái tinh mỹ của nghệ thuật.

Trên mặt thẩm mỹ, những ấn triện rất tương cận với ngành thư pháp duy chỉ khác một điều : nếu thư pháp và khắc ấn cả hai đều nhắm đến cái tác dụng toàn diện, thì cái vùng tác động tung hoành của một chiếc ấn lại hạn chế hơn và muốn thành công, nghệ nhân phải biết thận trọng dự tính và tự chế. Trong khi mỗi chữ phải tự nó có cái đẹp độc lập, thì vì chúng phải nằm gần nhau nên tức thì chúng ảnh hưởng lẫn nhau. Sự phân bố của khoảng trắng – sự cấu tạo và tư thế của mỗi chữ, sự giao thoa của những nét – bao nhiêu điều này hợp lại hài hòa thì mới gọi là sáng tạo nghệ thuật. Những điều nhận định trên là tôi viết phỏng theo tác giả T.C Lai trong cuốn Chinese Seals của ông.

13) Bốn điều cần đạt cho một nghệ nhân

Ông T.C. Lai còn nói thêm rằng : Đừng hòng lấy ngôn từ mà phân tách cái đẹp trong mỹ thuật mặc dù rằng người ta cố gắng chứng minh về sự bài trí đặc biệt của những chữ hay về nét lượn bất ngờ của một nét nào đó mà người ta nghĩ rằng là những yếu tố góp phần tạo nên cái đẹp. Tuy nhiên, nhận định về những ấn triện, người thưởng giám có thể phê phán là chiếc này nhã, chiếc kia khỏe, chiếc này tung tăng đùa đốn, chiếc nọ tinh khôn, chiếc này chín muồi chững chạc, tinh tế, chiếc nọ phong phú dồi dào...

Sau đây là những yếu tố mà nghệ nhân khắc ấn triện thông thường phải đạt đến khi hành động :

- **Đạt cái « Khí »** là nghệ nhân phải thuần thục về lục thư (sáu kiểu viết tiêu chuẩn của chữ Tàu) nhất là chữ « **Triện** » và « **Lệ** ». Nghệ nhân phải nắm vững những nét rắc rối trong cấu trúc của những chữ và cái tinh tế của ngành điêu khắc ấn. Ông phải có một nhận định sáng suốt và sâu sắc của công việc. Và phải nhìn gương sáng của Triệu Mạnh Phủ và Văn Bành mà hiểu rằng những nghệ nhân lớn trong ngành khắc ấn triện cũng là những thư pháp gia lớn.

- **Đạt cái « Tinh »** (hoặc cái Thần) nắm ẩn tài trong vật thể. Cái tinh thần không ở trong chiếc ấn mà trong nghệ nhân, nếu chính ông ta không có tinh thần thì chiếc ấn chẳng có nốt. Nghệ nhân không tinh thần thì hơi thở yếu ớt, ngón tay vụng về, và kết quả sẽ tồi tệ thảm bại. Nó tựa như buồn ngủ mà nói chuyện, mắc ói mà... uống nước vậy. Nhưng đạt « **tinh thần** » thì ngón tay nghệ nhân như được chắp cánh, và mũi dao khắc của nghệ nhân như phát hào quang.

- **Đạt cái « Hứng »**. Hứng là vô hình và như ảo tưởng, nhưng một khi hứng đến khó mà đè nó xuống. Có hứng, thì nghệ nhân coi như là được nói chuyện với tiên thánh thần linh. Có hứng thì ban đêm đang ngủ tự nhiên bừng thức giắc – choàng dậy bắt tay vào sự khắc – chẳng cần hiểu phải thế nào và tại sao hay không tại sao lại tuân theo qui luật hay phương pháp nào. Kết quả nó giống như tiếng hát

của tiểu phu, ngư phủ cất tiếng hát không cần theo điệu nhịp nào nhưng cứ phát ra êm tai và tự nhiên gì lạ.

- **Đạt cái « Cổ »** : Có ba cái cổ là cổ về diện mạo, cổ về phong thái, cổ về hình thức.

Cái diện mạo khó có thể ép buộc được ; cái phong thái thì tùy con người ; và hình thức thì phải tùy cơ mà thích hợp.

- Diện mạo nói là cổ nó giống như vết đồi mồi trổ trên mặt một lão nhân, hay cái tuyết mốc của mặt đồng ; áp dụng vào chiếc ấn thì là cái vẻ mòn cũ và rách xước của tuổi tác hay sự tàn phá của nước xói, lửa nung.

- Phong cách nằm giữa mũi dao và mặt chữ. Nếu đường dao đi khắc khổ gập ghẽnh, thì đó là cái cổ uy nghi ; nếu kết quả là một sự thanh thản thì đó là cái cổ thanh minh ; khi mũi dao vượt ra khỏi cái tầm thường nhân thế, thì đó là cái cổ phong nhã ; khi mũi dao không bị nhuốm cái khuôn sáo, thì đó là cái cổ kỳ quan.

- Muốn đạt cái cổ về hình thức, nghệ nhân chỉ cần thân thuộc với những trang cổ triện, đầm mình trong những món đồ cổ ngoạn.

Cái đẹp của ấn triện của người văn thi nhân thông thường là đẹp một cách dung dị và bình thản, chứ không ở chỗ phức tạp, cũng tựa như một cành hoa, một đám cỏ lơ thơ trước một túp lều tranh, hay vài con cá tung tăng trong nước hồ trong suốt, tự chúng đã toát ra cái đẹp rồi.

Ngoài ra, tính chất thanh tẽ cũng là một điều quí nếu nó làm tương phản cái thô nhám, gỗ ghẽ... Mũi dao gập ghẽnh cũng tựa như khúc gỗ ngàn năm, đặc sắc ở cái rời rạc thưa thớt... Còn mũi dao thanh tẽ thì phân biệt ở cái điểm vạch ra những nét nhỏ nhăn mảnh khảnh, nhẹ nhàng, chính xác. Cái thanh tẽ điểm xuyết phơn phớt cũng giống nàng Tây thi đang an giấc điệp ; còn nó nhí nhảnh nhộn nhàng, nó sẽ gợi nên hình ảnh của nàng Dương quí phi say đang múa khúc Nghê thường.

Những nét khắc nhẹ thường gây cảm giác thoải mái như một vài thoáng mây, một đôi nhánh liễu rủ... Nếu không có tài, mà cỗ tô điểm bằng nhiều nét thì cũng giống như vẽ thỏ mà chấm thêm... sừng.

14) Nghệ thuật trói voi bỏ vào rọ

Công việc của một nghệ nhân khắc ấn triện khác hẳn công việc của một thư pháp gia : thư pháp gia có cả một trang giấy để tung hoành ngòi bút của mình, còn nhà khắc triện chỉ có thể làm việc trong phạm vi của một khoảng nhỏ rộng trên dưới một phân vuông. Ngoài ra ông ta còn phải biết vận dụng tài nghệ của mình sao cho thích nghi với cương độ của vật liệu, với sự nhuệ độ của nhẫn lực theo dõi những đường nét li ti. Chữ Hán thường gồm nhiều nét phức tạp phân bố trong một hình vuông tưởng tượng. Nếu chữ « nhất » viết bằng một nét ngang, thì chữ « diêm » (muối) gồm đến 24 nét ; nếu có những chữ ngắn và rộng thì lại có chữ dài và cao. Do đó, người khắc phải liệu mà phân bố những chữ khác kích thước làm sao cho chúng nằm hài hòa

trong một khoảng hạn chế. Thông thường, sự bài trí của các chữ Hán đều theo một qui luật : bắt đầu từ góc mặt bên phải rồi đi xuống, xong di chuyển từ phải qua mặt. Tuy nhiên, người khắc phải linh động điều khiển những sự tương quan giữa những nét trong một chữ, và giữa những chữ kế cận sao cho đồng thanh đồng thủ với khoảng rất hẹp của khuôn ấn.

15) Tinh diệu của những thế dao pháp

Giai đoạn sau đó là viết mẫu chữ hoặc là viết trực tiếp trên mặt gỗ hay đá, hoặc là viết trước trên giấy bản rồi dán lên. Mặc dù sự thao tác của mũi dao khắc là vẫn đề kỹ thuật thuần túy, nhưng những chuyên gia đã cỗ gắng luyện làm sao cho mũi dao khắc càng gần cái diệu nghệ của ngòi bút thì càng lý tưởng, nên mới có danh từ « ngòi bút sắt » để tôn vinh cho những lưỡi dao khắc tài tình trên mặt ấn. Một nét dao khắc phải gọt đi, chuốt lại trên một nét chữ là một việc làm cần tránh đến mức tối thiểu nếu không bị chê là vụng vặt. Tuy nói vậy, những nét khắc quá sắc và quá ngọt chưa hẳn được tán thưởng vì bị cho là tiểu xảo, mây móc.

Người Tầu chuộng cái « cổ » nên nét khắc phải mang hơi hướm đúng cái tinh thần của những giòng Hán triện ấn. Đã rất nhiều người lấy giấy bản in rập lại những chữ khắc trên những tấm bia cổ để học cái đẹp của cổ nhân. Tôi xin kể quý bạn nghe một giai thoại về chuyện chép chữ triện của người Tầu, nó nói lên tinh thần hiểu cổ cầu kỳ của họ :

Ở vùng Thiểm tây, có ngôi chùa Long Khánh, đặc biệt có tấm bia viết chữ triện tên là Bích lạc văn bi, dựng vào đời

Đường rất danh tiếng. Không biết loại chữ triện bí hiểm thế nào mà thư pháp gia Lý Dương Băng mê mẩn nhìn ngắm bấy ngày không chịu rời bước và ông đã bỏ ra 12 năm để học lối chữ Bích lạc bi văn này... nhưng không thành công. Cuối cùng phát cáu, ông cầm đục đánh vào bia, nên tấm bia mang những vết mẻ... bây giờ du khách còn nhìn thấy (sic).

Tôi lại kể thêm về một phong tục của Tầu thời xa xưa, khi một đứa con trai được đẻ ra, người ta bèn tặng cho nó một miếng đồng, rồi gia đình nó bèn chôn dưới đất chờ cho đứa trai này đến tuổi thanh niên sẽ đào lên mà khắc ấn. Những chỗ đồng han rỉ được ham chuộng lắm. Điêu ấn gia Hà Tuyết Ngư rất nổi tiếng về lối khắc chữ ấn trên đồng han rỉ được trọng gán cho một cái tên là lối chữ « Lạn Đồng Văn » (Lạn đồng là đồng nát).

Nhìn một cái ấn, đôi khi người ta thấy một vài chỗ trống để trắng hay ở đường viền bị sứt, hay một nét chữ hơi mờ, đó chính là sự khuyết điểm hữu ý để tạo ra tính chất phóng khoáng về nghệ thuật.

Trong nghề điêu khắc ấn, người điêu nghệ có thể nhận định được những thể đao pháp tùy theo sự thao tác của người khắc ấn mang những tên ly kỳ như đường múa về kiếm pháp vậy :

- *Khinh đao pháp* (dùng mũi dao khều nhẹ)
- *Xung đao pháp* (lối vung đao khắc thật烈 như chim bay nên còn gọi là « phi đao »)
- *Trì đao pháp* : để khắc rất chậm nhưng nét lại sâu

- *Chánh đao pháp* : khắc chữ thật thẳng
- *Song nhập chánh đao pháp* : để khắc những nét thẳng nhưng có hai đường ; góc nét lại tròn.
- *Mai đao pháp* : vùi mũi dao xuống trong đá để theo chiều của nét chữ khắc.
- *Lưu đao pháp* : dùng để lưu lại những nét rời rạc buông lơi ở những chỗ hai nét nối liền...
- *Phúc đao pháp* : lật mũi dao ngửa lên
- *Thiết đao pháp* : đè dao mà xén xuống
- *Thưởng thương phỏng hạ lưỡng đao pháp* : đưa mũi dao húc ngược đè xuôi thật thẳng góc, thật chắc nịch để tạo ra những nét rất mảnh dẻ và thẳng
- *Vũ đao pháp* : dùng mũi dao đào hai bên một đường có nét đôi, như đang múa xàng bên phải, xê bên trái, tựa như người bị... gai chích, vai bên này một phát, vai bên kia một phát, do đó vũ đao pháp còn gọi là *thích đao*.

Chúng ta không tinh thông Hán tự, mù tịt về thư pháp Trung Hoa đã dành mà còn là những phàm nhân trên phương diện nghệ thuật, đương nhiên khó mà hiểu được cái tinh diệu của những thao tác của nghệ nhân. Để kết luận trên nghệ thuật vẽ ấn triện, tôi xin mượn lời của học giả Jiu-fong L. Chang đã viết như sau :

« Trong bàn tay của một nghệ nhân chân chính, sự khắc triện đích thị là một phương tiện giúp ông thỏa mãn một cách chân thật sự tự biểu lộ tâm hồn sáng tạo của mình về cá tính cũng như về hội họa và thư pháp. Dù rằng ông phải

thẩm nhuần học hỏi về truyền thống, cái phong điệu của ông – nói ra một cách rõ ràng và không lầm lẫn – là phong cốt riêng của ông và nó luôn luôn phản ánh cái nhân cách của ông ». (Jiu-fong L.Chang, Introduction viết đề tựa cho cuốn Chinese Seals của T.C. Lai, January 1996, Seattle, Washington).

16) Triết lý của cổ nhân Đông Phương : Yêu Nhàn !

Trong những thú vě nghệ thuật cổ truyền của Trung Quốc như văn, thi, họa, thư pháp, cầm, kỳ, chơi cổ ngoạn... thì thú chơi ấn triện ít được người ta hiểu nhất, không những cho chúng ta, dân Việt đã chịu ảnh hưởng Hán học trót ngàn năm đã dành, mà ngay cả chính với đa số dân Tầu hiện đại nữa, nói gì các nước Tây phương...

Cái hay đẹp của ngành thư pháp và ấn triện bắt nguồn từ lòng tôn sùng chữ Nho, nhưng dân tộc chúng ta trong một khúc quẹo lịch sử vào cuối thế kỷ 19, đã ly khai với địa bàn văn hóa Trung Hoa, chấp nhận chuyển ngữ là chữ quốc ngữ ráp bằng mẫu tự la tinh, nên Hán tự không còn chút chân đứng trong ngành giáo dục. Nho tự đã trở thành một loại tử ngữ bên cạnh bao nhiêu sinh ngữ Anh, Pháp hiện đại. Do đó, một trong những điều khó nhất của ta là đã không có cái chìa khóa văn tự để tìm hiểu trực tiếp về văn chương, triết lý của ta và của Trung hoa trong quá khứ. Còn dân Tầu hiện ở Hoa Lục chỉ học Hoa ngữ giản thể thì cũng không hiểu cha ông của họ viết gì !

Do đó, trên phương diện khảo cổ, sự tìm hiểu sơ lược lịch sử và sự phát triển của ngành ấn triện của Trung Hoa thực là bổ ích, vì ấn triện ngoài cái công dụng cụ thể là những khuôn ấn in trên mặt giấy còn là sự biểu lộ về tư tưởng, triết lý, nghệ thuật của cổ nhân ở Cổ Á Đông.

Bên cạnh những ấn triện tư dụng như « danh ấn », « biểu tự ấn », bút hiệu ấn, cùng những ấn niêm hiệu của vua chúa các triều đại quý giá về lịch sử, kho tàng ấn triện Trung Quốc còn loại ấn gọi là « từ cú ấn », khắc luôn một câu, đã phản ảnh nhiều khía cạnh lý thú nói lên cái triết lý nhân sinh của tác giả nghệ nhân.

Xin mời quý bạn duyệt qua vài cái ấn ý nghĩa sau :

- Ấn 1 : « Đắc nhất nhật nhàn vi ngã phúc » (Được một ngày ngàn là tôi hạnh phúc) của Văn Bành.

- Ấn 2 : « Sài môn thâm khấu » (Cửa cui sơ sài đóng kín) của Hà Chấn.

- Ấn 3 : « Giang lưu hữu thanh đoạn ngạn thiêng xích » (Giòng sông chảy rì rào dưới chân vách núi cao ngàn thước) của Đặng Diễm.

- Ấn 4 : « Khiêm khoái thị bảo thân đệ nhất pháp » (Giữ thân tốt hơn cả là biết khiêm nhường).

- Ấn 5 : « Vũ quá lạc hoa hồng bán khê » (Mưa tạnh, nửa mặt suối đỏ vì hoa rơi rụng).

- Ấn 6 : « Nhân nhàn trọng văn tình » (Người nhàn quí trọng buổi chiều êm)

- Ân 7 : « Nhất nhật tam thu » (câu lấy từ Thi Kinh Quốc phong là : « Nhất nhật bất kiến như tam thu hẽ ». Một ngày không gấp tựa ba thu)

- Ân 8 : « Thiên lý kiến thư như kiến diện, vạn sơn già mục bất già tâm » (Ngàn dặm đọc thư như thấy mặt, Vạn sơn che mắt chẳng che tim)

- Ân 9 : « Hạnh hoa xuân vũ ». (Mưa xuân trên nhánh hạnh hoa)

- Ân 10 : « Kiếm đảm cầm tâm ». (Hai vai, một kiếm một đòn ; Võ uy can đảm, hồn tràn nhạc âm)

- Ân 11 : « Bằng quân truyền ngữ báo bình an » (dựa theo câu thơ của Sầm Tham : Mã thương tương phùng vô chỉ bút. Bằng quân truyền ngữ báo bình an. Xin dịch là Lưng ngựa gập nhau không giấy bút. Nhờ anh nhẫn hộ vẫn bình an)

- Ân 12 : « Tiểu lâu nhất dạ thính xuân vũ ». (dựa theo thơ của Lục du : Tiểu lâu nhất dạ thính xuân vũ. Thâm hạng minh triêu mại hạnh hoa ; Mưa xuân lều nhỏ lắng nǎm, Tình sương ngõ hẹp rao rắng : « Hạnh hoa ! »)

- Ân 13 : « Minh Nguyệt tiền thân » (có thể dựa vào hai bài thơ của hai thi nhân :

Của Tư không đồ qua câu : « *Tình phong kim nhật. Minh Nguyệt tiền thân* ». (Kiếp này gió tạnh đời ta. Hắn là kiếp trước ta là trăng suông).

Của Bạch cư dị qua câu : « *Thủ bả dương chi lâm thủy tọa. Nhàn tư vãng sự tự tiền thân* ». (Bờ suối ngồi cầm một

nhánh dương. Vẫn vơ kiếp trước nhớ muôn đường).

- Ẩn 14 : « Thị tửu kiến thiên chân » (dựa vào thơ Đỗ Phủ gởi Lý Bạch : « Kịch đàm lân dã dật. Thị tửu kiến thiên chân » – Kẻ thích ăn nói bộc trực không ưa người dân quê ăn nói ý tứ ; người nào ưa rượu thường bộc lộ cái thiên chân của mình)

- Ẩn 15 : « Thủ chi vô cẩm, dụng chi bất kiệt » (lấy trong Xích bích phú của Tô đồng pha : *Duy giang thương chí thanh phong dữ sơn gian chi minh nguyệt*. Nhĩ đặc chi vi thanh. Mục ngụ chi nhi thành sắc. Thủ chi vô cẩm. Dụng chi bất kiệt. (Kìa gió mát thổi trên sông, kìa trăng sáng soi trên núi. Tai mình nghe tiếng gió. Mắt mình ngắm mầu trăng. Của này chẳng ai cẩm. Dùng hoài không hề cạn)).

- Ẩn 16 : « Thiên hà ngôn tai » (Trời kia chẳng nói sao !) Dựa theo *Luận ngữ* qua mẩu đối thoại ngắn này : Khổng tử nói : « Ta không nói nữa đâu ! » Tử cống bèn hỏi : « Thầy không nói thì học trò làm sao thuật dậy lại cho đời sau ? » Khổng tử đáp : « Trời kia chẳng nói sao ? Bốn mùa luân phiên đến, vạn vật đều sinh sôi ! Trời kia chẳng nói sao ! »

Những chiếc ẩn mà tôi đan cử ở trên thuộc về một loại ẩn đặc biệt mà những nhà sưu tập rất thích mà họ gọi là « **Nhàn Chương** » (ẩn khắc trong lúc tâm hồn nhàn tản) trong đó nghệ nhân mượn mặt đá, dao khắc để biểu lộ ý hướng sâu sắc tìm về lạc thú sống bằng cách sống giản dị, hồn nhiên, mai là bạn cũ, hạc là người thân, phú quý danh lợi chỉ là phù du ảo ảnh, lấy gió mát trăng thanh làm của

trời cho vô tận... Cổ nhân Á đông, trong đó có Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn công Trứ, Cao bá Quát... của Việt nam đều là những tín đồ yêu thích một chữ Nhàn.

BÁCH PHÚC TOÀN ĐỒ TREO LÂY HÊN NGÀY TẾT



BÁCH THỌ TOÀN ĐÔ



CHỮ TRIỆN TRÊN TRỐNG ĐÁ, MIẾU KHỔNG TỬ (BẮC KINH)

車 銀 車 銀 銀 銀 銀
鑄 鑄 鑄 鑄 鑄 鑄 鑄
其 其 其 其 其 其 其
馬 馬 馬 馬 馬 馬 馬
車 車 車 車 車 車 車
王 王 王 王 王 王 王
車 車 車 車 車 車 車
馬 馬 馬 馬 馬 馬 馬



Vân trung bạch hạc
(Hạc trắng trong mây)



Cô tiêu thính ngư ca
(Muối rượu uống và
nghe ngư phủ ca)



Tâm Khổng Nhan lạc xứ
(Tim noi vui thú của
Khổng tử, Nhan Hồi)



Thiên nham thu khí cao
(Khí thu trên núi thích làm sao)



Thiếu tráng tam hảo âm luật thư tửu
(Ba người bạn tốt của thiếu niên là:
Âm nhạc, sách và rượu)

子曰布

Ấn của Triệu Mạnh Phủ

(1254-1322)

họa gia, thư pháp gia,
sở trường vẽ lối "Viên triện"



吾家洗研池頭樹箇
華開澹墨痕不要人
誇好顏色只流清氣
滿乾坤王冕元章為
良佐作



Bút tích và triện của Vương Miện (1387-1358)

phổ biến phong trào dùng đá khắc triện

ẤN NGƯ DỤNG NHÀ THANH



乾隆“三希堂精萃齋”



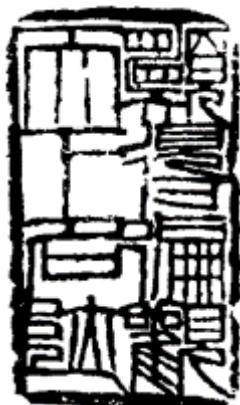
“宣子孫”



“德曰新”



ẤN CỦA TỀ BẠCH THẠCH : NGUYỄN ĐẮC BIÊN QUAN THIÊN HẠ DANH TÍCH



PHỤ LỤC B : GIAI THOẠI VÀ DÃ SỬ VỀ ĂN TRIỆN

1) Có con voi này làm chứng !

Người Việt mình vẫn quen kể về một nhân vật lịch sử nổi tiếng là thông minh từ thuở bé, mà tôi rất tiếc đã không nhớ tên họ. Vì chuyện này liên quan đến đề tài về ăn triện, tôi xin thuật lại như sau :

Ở một làng kia, có một đứa bé trai mới lên sáu, lên bảy gì đó, cha mẹ nó nghèo phải đi làm việc bên ngoài vắng mặt luôn, nên thường để nó chơi lê la một mình ở nhà. Một hôm, có người chủ nợ đến đòi tiền thì thấy nó đang ham mê chăm chú lấy đất sét nặn một con voi... Ơ kìa, con voi đất lại cử động được... Ông khách đòi nợ thích thú nhìn kỹ thì thấy thằng bé đặt voi đất trên mai lưng của một con cua đồng, voi voi là con đỉa, tai voi là hai con bướm.

Khách hỏi : « Bố Mẹ mày đi đâu ? Tao lại đòi tiền mà Bố Mẹ mày nợ tao đây ».

Thằng bé trả lời : « Bố đi « chặt sống trống chết », còn Mẹ đi « bán gió mua trăng ».

- « Mày nói quái gì mà tao không hiểu ? » Ông khách gắt, nhưng thằng bé nói : « Cháu nói thế mà Bác không đoán ra sao ? Nếu cháu giải nghĩa ra, Bác tha nợ cho Bố Mẹ cháu nhé ! »

Khách thấy nó là con nít bèn hứa dối rằng : « Được ! Tao không đòi nữa đâu. Nói đi ! »

- Thưa, bác lấy cái gì làm bằng chứng bác đã nói vậy ?

Khách bèn lại hứa ẩu : « Có con voi của mày làm chứng được không ? »

Thằng bé bảo ừ và nói : « Bố cháu đi « chặt sõng trỗng chết » nghĩa là đốn cây tre tươi vě làm cột hàng rào, và Mẹ cháu « bán gió mua trăng », tức là đi bán quạt để có tiền mua dầu phenting thắp đèn ban đêm ».

Khách nghe xong, khen : « Thằng này giỏi, giǎng nghe được lǎm ! » và ông rảo bước ra vě. Nhưng thằng bé chạy theo và lẹ làng nắm lấy ngón tay cái của khách rồi đè dǎu in trên lưng con voi mà nó vừa nặn bằng đất sét còn ướt. Làm xong, nó ù té bỏ chạy, khiến khách ngỡ ngàng không hiểu gì cả.

Vài hôm sau, ông khách trở lại đòi tiền, lần này gặp cha mẹ nó ở nhà. Nhưng thằng bé nói ngay : « Bác đã hứa không đòi nữa rồi mà ? » Khách chối : « Tao hứa lúc nào ? »

- Thưa Bác, có con voi làm chứng... với dǎu tay của Bác in trên lưng nó đây này !

(Để câu chuyện có tình, có lý thì ông khách là người hào phóng, trọng nghĩa khinh tài, bèn xóa món nợ chẳng đáng bao nhiêu... và xin thằng bé làm con nuôi để cho nó được học hành nên người !)

2) Tìm hiểu nguồn gốc vài danh từ về ăn triện

Dùng ngón tay in trên giấy chính là sự « **điểm chỉ** » mà người mình ngày xưa không biết chữ vẫn quen làm thay chữ ký trên những tờ văn khế, giấy nợ vậy. « *Chỉ* » không có

nghĩa là giấy, mà là « ngón tay » (mẫu chỉ là ngón cái, thực chỉ là ngón trỏ để chỉ trỏ, nhưng gốc là để chấm mứt).

Về vấn đề dùng đất sét, thì ngày xưa trước thế kỷ thứ hai lúc giấy chưa được sáng chế, người ta dùng thẻ tre hay tấm ván để viết, xong rồi bó lại xỏ xâu bằng giây, cuối cùng đắp đất sét khắn lại rồi đóng dấu vào để gởi đi, điều này gọi là : « **phong nê** » (phong kín bằng đất bùn sét), mãi sau mới dùng sáp ong (**phong lạp**) hay trám xi. Chuyện đóng kín công văn thư tín nói chung là « **hở phong** » (phong là đóng lại, hở là che chở cẩn thận ; cấp « **hở chiếu** » là đóng dấu chiếu khán vi bằng khi nhập cảnh một nước).

Tục viết thư xong rồi ký tên bên dưới, theo sử Tần, bắt đầu từ đời Lục Triều. Chữ ký thường gọi là « **Hoa tự** » (Chữ hoa), hay « **áp tự** » (Chữ in đè), nên các tờ khế ước, giao kèo được ký gọi là « *Hoa Áp* » (hai chữ trên rút lại) với tên gọi (**danh**) và tên chữ (**tự**). (Tên « **tự** » thường là tên nói rõ cái ý của tên gọi, hay còn gọi là « **biểu tự** » ví dụ, con của đức Khổng tử có danh là Lý (cá chép) nên tự là Bá Ngư).

Trên một tờ đơn xin, hay một tờ biểu tấu, mà cấp trên ừ thuận cho thì được phê chữ « **hành** » (làm đi) hoặc dùng bút chấm một cái dấu giống hình đuôi chim gọi là « **Phượng vĩ nặc** » (Nặc là chấp thuận, còn « **nặc** » là dấu tên như thư nặc danh thì chữ nặc này viết giống nặc (ừ) nhưng bị viết với cái khuôn che đi.

Về danh từ cho các thứ ấn Tassel thường được dùng như sau :

Bửu (Bảo) dùng cho khuôn dấu của hàng thân vương. **Ấn** dùng cho cấp quận vương. Ấn cũng được gọi là **Chương**, hay **Phù. Kiêm ký** và **Đồ ký** cho các cấp quan dưới. Những thường dân thì ấn dùng được gọi là **tư ấn** hay **tiểu ấn**. Ấn thường dùng có nhiều cỡ gộp chung thành một bộ gọi bộ ấn mẹ con (**tử mẫu sáo ấn**). Chữ « **tỉ** » thì thời thượng cổ chỉ ấn chung cho mọi cấp, kể từ đời Tân và Hán về sau, tỉ chỉ dùng cho hoàng đế thôi. Một điều đặc biệt là ấn của các vị khâm sai, đại diện cho vua lúc thi hành sứ mệnh, thì Ấn được gọi là « **Quan phòng** », như ở Việt nam triều Nguyễn cũng dùng như « Biên Hòa tuần phủ quan phòng » hay các quan chánh chủ khảo thay mặt vua để chấm các kỳ thi.

Ấn Quan phòng có hình vuông, ngày xưa vua chúa sơ giả mạo thì cho đóng chõng lên hai mép giấy, nửa trên sổ cái, nửa trên giấy con, tựa như dấu « **giáp phùng** ».

Về hình thức của chữ, chữ khắc nổi (in relief) dùng cho « **dương triện** » ; chữ khắc chìm (in intaglio) dùng cho « **âm triện** ». Dương triện và âm triện từ xưa đến nay đều được mọi giới, nhất là giới văn nghệ sĩ, ưa chuộng. Một họa sĩ có hai triện âm và dương thường dùng luôn cả hai để đóng vào tác phẩm, trông rất nổi bật vì tương phản, rất bắt mắt. Còn trên hôn thư giá thú, tân nương dùng âm triện, tân lang dùng dương triện để nói lên cái hòa hợp của vũ trụ. *Nhưng qui luật lại bắt buộc rằng ấn của vua, quan, và của công quyền nhà bộ phải dùng **dương triện**.*

3) Triết tự chữ « Ẵn »

Ẵn nghĩa thông dụng ta quen hiểu là in. Kỳ thực chữ « **Ẵn** » nguyên thủy là hình cái khuôn ẵn.

Chữ Nho chỉ cái ẵn đầu tiên là chữ « *Khanh* », vẽ ra hình cái khuôn dẫu gồm hai phần giống nhau ráp lại. Ngày xưa, khi Thiên tử phong chức cho một chư hầu hay một cận thần thân tín, thường giao cho họ một miếng gỗ, hay một miếng ngọc cưa đôi, Thiên tử giữ nửa mảnh, còn mảnh kia thì trao cho vị vừa phong chức ý nói lên sự tin dùng. Do đó, chữ ẵn thường đi đôi với chữ tín là vậy. Cũng xin nói thêm, một thẻ tre hay thanh gỗ chẻ ra, vua giữ một nửa, người kia giữ nửa kia còn gọi là « *phù* », nên về tên gọi nói là **Ẵn phù** hay **Ẵn tín** đều đồng nghĩa cả.

Chữ « Ẵn », về sau được thực sự vẽ ra hình cái bàn tay phải cầm một mảnh phân nửa cái ẵn nguyên thủy ở trên bị cưa đôi.

Người Tàu thuở xưa coi chiếc ẵn là biểu tượng cho những chức quan mà vua thường ban như các chức khanh tướng công hầu. Do đó vẽ thiếp chúc Tết của Tầu, đôi khi họ thích chơi chữ trong sự chúc tụng, ví dụ một người nhận được cái thiếp đề chữ « *thụ phong quý ẵn* » nhưng lại vẽ hình con khỉ (hầu) leo lên một cây phong (maple), đang với tay khẽu lấy một tổ ong (cũng nghĩa phong) và lấy cái túi vải đựng ẵn. Toàn hình vẽ nói lên lời cầu chúc hy vọng được thăng quan lớn !

4) Ý nghĩa của chiếc ẵn qua hình thức một món quà tặng

Đọc sử ai cũng biết Nguyễn Hoàng bị Trịnh Kiểm ghét muôn ám hại để trừ mối lo tranh dành quyền lực về sau, nhưng Nguyễn Hoàng khôn ngoan xin với chị ruột của mình là Ngọc Bửu, vợ của Trịnh Kiểm, cho đi trấn thủ Thuận Hóa. Nhưng đến đời Trịnh Tùng, con của Trịnh Kiểm, vẫn còn hiềm nghi, Nguyễn Hoàng lại để người con thứ năm và cháu nội ở lại ngoài Bắc làm con tin. Thế vẫn chưa đủ, Nguyễn Hoàng lại đem con gái mình là Ngọc Tú gả cho Trịnh Tráng là con của Trịnh Tùng. Khi chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lên nối nghiệp cha, bà Ngọc Tú bí mật cho người vô gặp anh để trao một phong thư và một cái ấn rất quý hàm ý mong đợi anh thành công trong nghiệp lớn. Người trao thư và ấn là Nguyễn Cửu Kiều được chúa Sãi trọng thưởng và gả con gái là Ngọc Đỉnh cho.

Qua truyện trên, chúng ta thấy lòng người nham hiểm khó dò, nhìn bề mặt thì rất thân thiện, kết giao tình hồn phổi với nhau, nhưng trong thâm tâm những người trong cuộc luôn chờ dịp hại nhau.

5) Chuyện bà mẹ trẻ năm mơ thấy ấn

Đọc lại cuốn « *Đại Nam thực lục chánh biên* », chúng ta thấy một huyền thoại về hình ảnh chiếc ấn như sau : Trong thời gian Nguyễn Ánh còn đang chạy trốn quân Tây Sơn ở Nam Kỳ, thì người vợ thứ hai được lấy vào 14 tuổi bản thân cũng phải luôn luôn trốn chui trốn nhũi nhiều nơi kéo sọ bị giặc giết...

Hằng đêm, bà vợ trẻ thấp hương khẩn trời đại khái rắng :

« Trong hoàn cảnh nguy kịch của nước non, nhà vua và quân thắn phải chạy tỵ-nạn khắp nơi, không nhất định ở chốn nào. Nếu trời cao thương cho tôi một đứa con trai, thì tôi sợ vì tình cảnh rối loạn khó khăn, tôi sẽ đau lòng mà dứt bỏ con đi, và nếu tôi bồng bế chạy theo vua thì sẽ gây ra bao nhiêu phiền lụy, vướng bận cho vua. Đằng nào cũng khó xử cho tôi. Nếu số phận trời cho tôi có đứa con trai, thì xin Trời cho tôi sinh nó ra một khi nước non yên giặc. Nếu quả được thế, tôi xin đội ơn trời ».

Khi Nguyễn Ánh lấy lại Gia định, bà thiếp này mơ thấy một vị Tiên ban cho bà **một cái ấn và hai khuôn dấu**. Chiếc ấn màu thật đỏ, chiếu sáng như mặt trời, còn hai khuôn dấu, một là màu tía, một là tía nhạt hơn nhiều, tất cả đều trao cho bà cả.

Vào năm 1791, bà thiếp này 24 tuổi, sinh ra một hoàng tử ở phường Tân Lộc, Sài gòn. Và năm 1832, hoàng tử này đã lên ngôi vua với niên hiệu Minh Mạng được 13 năm bèn lập một ngôi chùa gọi là Khải tường tự để kỷ niệm điểm tốt lành mà mẹ ngài ngày xưa đã được trời báo trước cho như ý nghĩa của hai chữ « **khải tường** ».

Bà này là đệ nhị phổi Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu của Thố tổ Cao Hoàng Đế Gia long. Đệ nhị phổi là vợ thứ hai, còn bà vợ thứ nhất của vua là bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu đã sinh ra Thố tử Cảnh (1779-1801) chết vì đậu mùa ở Diên Khánh và Hoàng tử Hy (1782-1801) chết trận đánh với Tây Sơn cũng ở Diên Khánh. Do đó, vua Minh Mạng mới được truyền ngôi.

Như vậy, điểm bà mẹ của vua Minh Mạng nắm mơ thấy một ấn với hai khuôn ứng vào sự lên ngôi của Vua cha Gia Long và vua con Minh Mạng.

6) Khi về đeo quả ấn vàng...

Đọc chuyện Tàu thời Chiến quốc, ai cũng nhớ đến một nhân vật nổi danh tên là **Tô Tân**. Sở dĩ tôi nhắc đến Tô Tân ở đây là vì có liên quan đến chuyện những chiếc ấn của ông đã được lưu danh trong lịch sử, và nhất là được làm điển tích trong văn chương.

Tô Tân, tự là Quy-tử, là người tài giỏi ở xứ Lạc Dương. Nhưng thuở hàn vi, ông phải bỏ nhà ra đi kiếm sống vì ở nhà ông bị vợ và chị dâu khinh khi chửi mắng. Ông lang thang qua nhiều nước, quyết chí dùng ba tấc lưỡi để làm công việc giống như các nhà ngoại giao bây giờ nghĩa là du thuyết. Đến nước Tân nói mưu mô với Huệ vương, Vương không dùng nên Tô Tân lại về nhà, ăn mặc rách rưới, gặp vợ đang ngồi bên khung cửi... Bà thấy chồng, ngó lơ không thèm bước xuống chào mừng, mà lại nói mát mẻ vu vơ.

Sau Tô Tân lại ra đi, đến nhiều nước đều được dùng làm tể tướng. Ông đã bày thế **hợp tung**, câu kết sáu nước Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề và Sở để chống với nước Tân là nước mạnh nhất thời bấy giờ. Khi phú quý thành công, Tô Tân về lại nhà, đeo sáu quả ấn tể tướng bằng vàng. Bà vợ thấy, lại quì mọp xuống, cúi đầu xếp tai, mỗi lời Tô nói ra là mỗi dạ, mỗi vâng...

Chuyện này được đưa làm điển tích thi văn cho hậu thế, nói lên sự lòng người tham danh lợi – dù là vợ chồng –

thường chuộng phú quý, khinh sự nghèo hèn.

Đặng Trần Côn nhắc đến điển này trong nguyên tác chữ Nho của quyển Chinh phụ ngâm vào đoạn kết khi nàng chinh phụ mừng đón chồng về như sau :

« Thiếp phi Tô-gia si-tâm phụ,
Quân duyệt Lạc Dương hảo nam nhi
Qui lai thảng bội hoàng kim ấn,
Khẳng học đương niên bất hạ kỵ ! »
(Si-tâm phụ là mụ vợ đại !)

Đoàn thị Điểm đã diễn ra thơ nôm như sau :

« Thiếp chẳng dại như người Tô-phụ,
Chàng hẳn không như lũ Lạc dương,
Khi về đeo quả ấn vàng,
Trên khung cửi dám rẫy ruồng làm cao ».

(Khác hẳn chuyện bây giờ với cảnh vài bà vợ lính tham phú phụ bắn ném đã thay lòng đổi dạ đổi với người chồng đi lao tù cải tạo trở về, nàng chinh phụ điển hình Việt nam ngày xưa không những không dám rẫy ruồng chồng mà lại còn tươi cười hớn hở tiếp đón. Hãy đọc tiếp những vần thơ kế :

« Xin vì chàng xếp bào cởi giáp
Xin vì chàng rũ lớp phong sương
Vì chàng, tay chuốc chén vàng
Vì chàng, điểm phấn đeo hương não nùng
Mở khăn lệ chàng trông từng tấm
Đọc thơ sầu chàng thảm từng câu
Câu vui đổi với câu sầu

Rượu khà cùng kể trước sau moi lời ».

PHỤ LỤC C : MỘT LỜI VÂNG TẠC ĐÁ VÀNG

Tập bút khảo này cuối cùng đã được hoàn tất, nhưng người viết vẫn áy náy vì tự biết rằng sở học còn thô lậu và tài liệu còn hạn chế và thiếu sót. Trong tinh thần khiêm cung và thành khẩn để cầu toàn trách bị, tôi có nhờ vài quý văn hữu giám chính lại bản thảo và cung cấp thêm vài tranh ảnh trước khi lay-out lần chót để in :

- Người thứ nhất là bạn **Nguyễn Hương Nguyễn Cúc** ở Dallas (Texas, USA) đã gửi cho mượn nhiều hình ảnh riêng hiếm về Cựu Hoàng Bảo Đại. Anh Cúc là chủ biên chủ bút đặc san *Tiếng Sông Hương* ra đều đặn hằng năm, tờ này đã được nhiều người bất luận gốc Bắc Trung Nam, nhất là dân xứ Huế, tìm đọc vì giá trị biên khảo lịch sử nghiêm túc, chính xác và vì mặt lý thú về văn chương và hoài niệm về đất Thăng Kinh cũ.

- Người thứ hai là văn-họa sĩ **Phạm Thăng** ở Calgary (Canada). Anh Thăng vừa là tay sưu tập đam mê về tiền Việt nam xưa, vừa là cây bút biên khảo phong phú về văn hóa miền Nam mà tác phẩm để đời là cuốn *Tiền tệ Việt Nam*. Qua cơ duyên hân hữu, anh đã dùng nhiều món cổ vật hay tiền cổ để trao đổi mà thủ đắc đến trên mười tấm bằng sắc với dấu ấn triện của nhiều nhà vua qua các triều đại Tây Sơn và Nguyễn. Anh Phạm Thăng đã đem tâm tình nồng nhiệt của mình mà viết bài Bạt ở cuối sách này, đồng thời lại cho tôi nhiều bức phóng ảnh về vài tờ bằng sắc quý giá.

- Người thứ ba là thi-họa sĩ **Nguyễn đức Hiển** ở Houston (Texas, USA), rất sành về thú chơi cổ ngoạn, am tường tinh tế về văn chương nghệ thuật của cổ Trung Hoa. Qua cuốn thi thoại « Vang Bóng Hạc Vàng », anh Hiển đem bài Hoàng Hạc lâu của Thôi Hiệu mà phóng dịch một cách tài tình thành 17 bài thơ Việt ngữ, phong khí của mỗi bài lại mỗi vẻ một khác nhau. Anh lại hoàn tất hai tập **Cổ Thi Nhàn dịch** cùng tập thơ Anh ngữ Rain Melody (I&II), tập thơ Việt và Hán văn Thu Vũ. Chính quan niệm về triết lý nhân sinh của anh Nguyễn đức Hiển trên chữ **Nhàn** đem áp dụng vào phạm vi trước tác về văn chương nghệ thuật đã làm tôi nhớ đến một loại ấn triện mà những thư pháp gia kiêm ấn chương gia của Trung Hoa đã lấy tinh thần « nhàn nhã » để khắc nên chúng gọi là Nhàn chương, Nhàn ấn. Do cơ duyên đó, tôi bèn nài nỉ anh duyệt lại bản thảo của tập bút khảo của tôi, ngõ hầu thủ đắc thêm những điều chỉ giáo hay điểm xuyết, nỗi điêu... Quả đúng như niềm mong ước của tôi, qua hình thức « thư tín ưu tiên » (priority mail), anh Hiển đã đem hết nhiệt tình mà viết cho tôi bức thư sau mà tôi xin đăng ra đây để quý độc giả thưởng giám những kiến thức thâm hậu của anh về phạm vi ấn triện.

1) Một bức thư quý giá

Lời thư của anh viết thật gọn, và sắc xảo đi thẳng vào vấn đề như những nhát dao khắc « nhất thiết đao », mỗi lần hạ xuống là một chính xác, ít khi phải tô đi điểm lại.

Nguyên văn lá thư (*Ở vài đoạn thư của anh, vì có vài danh từ thuật ngữ hoặc đôi chi tiết chuyên biệt liên hệ đến*

*bút khảo của tôi, tôi xin mạo muội nói dặm vài chữ trong
dẫu ngoặc để quý bạn được minh tường thêm) của anh
Nguyễn đức Hiển gởi cho tôi như sau :*

Thưa anh,

Dưới đây là một vài hiểu biết nhỏ của tôi về triện để anh
giám chính cho.

Về khắc triện có ba yếu pháp : Đao pháp, Triện pháp,
Chương pháp :

- **Đao pháp** : Về đao pháp, ta nên coi tương đồng với
« bút pháp », « thư pháp ». Thư pháp hay bút pháp dùng
bút và giấy. Đao pháp dùng dao, đá, gỗ, ngà, ngọc, v.v... Cả
hai đều cần **khí lực cao nhã**. Có khí cao và nhã là **Vương
thái** ; có lực mà không đủ cao, nhã là **Bá thái**.

(*Thái là sắc vỏ, phong độ. Người Tàu thường dùng danh
từ Vương và Bá để chỉ định về phong thái, cả hai đều là thủ
lĩnh thượng thặng đáng nể cả, nhưng về điều ái kính thì
Vương hơn Bá. Chẳng hạn Bá công Lưu Bang áp dụng điều
nhân nghĩa nên gọi là Vương đạo, còn Sở vương Hạng Võ áp
dụng sự tàn bạo nên gọi là Bá đạo, tuy rằng về võ nghiệp
của cả hai đều làm thiên hạ phải kinh sợ. Trong phạm vi
thường giám về nghệ thuật ấn triện, sự « nhã » chính là
một tiêu chuẩn siêu hình khi bàn về cái đẹp).*

- **Triện pháp** : Triện pháp là cách chọn lựa kiểu chữ
khắc sao cho biểu lộ được tính chất của chữ và của người
chủ ấn (nam, nữ, lão, thiếu, v.v...) cùng cách độ giữa chữ và
nền (chỗ nổi chỗ chìm). Hiện nay tại Bảo tàng viện Đài Loan

có nhiều ấn có những chữ mà các học giả, nghiên cứu gia, thư pháp gia cũng không đọc ra nhưng rất đẹp.

- **Chương pháp** : Chương pháp là ý nghĩa, số cũ, cách phân phối, được coi như cái « floorplan » của nhà.

Riêng về dao pháp, học cầm dao như học cầm bút : sức mạnh và sự dẻo dang đều ở cổ tay. Sự vận chuyển, đè, ấn ở ngón tay. Mỹ thuật ở « **giác độ** », chữ sắc ở « **lực độ** », và quán khí hài hòa ở « **tốc độ** ».

Những thầy khắc ấn, nếu khắc cho người khác phải có « **tha tâm** » – tâm người ! Nhìn người, hỏi người để biết rõ người cùng trạng thái, tâm tình người rồi mới khắc, vì con người và con dấu phải hợp với nhau (như người phải hợp với quần áo, v.v...)

(Trên điểm « tha tâm », ta bèn thấy nghệ nhân phải hiểu đối tượng mà mình phục vụ, đặc biệt tự xả bỏ cái vị kỷ hành động theo ý của mình, mà đem nỗi niềm vị tha cho người. Tôi còn nhớ trong nhiều đám tang của người Việt ngoài Bắc, tiếng kèn của người thợ kèn đã vì tang chủ mà thổi một cách tha tâm nên nghe thật là nao nuột và thống thiết làm sao, âm sắc khi thì lê thê kể lể, khi thì nức nở nghẹn ngào !)

Hiện giờ ở Trung Hoa. Có hai trường phái khắc ấn nổi tiếng hơn cả là « Nam Ngô, Bắc Tề », trường phái phương nam của Ngô Xương Thạc và trường phái phương bắc của Tề Bạch Thạch. Ngô, Tề là hai họa sư kiêm điêu khắc gia nổi tiếng cận đại của Trung Quốc. Họ Tề mới mất năm 1957. Họ Ngô mất trước khá lâu.

Về triện pháp giữa hai nhà, người ta còn phân biệt được ; chứ về đao pháp và chương pháp thì thực khó nói được điều dị biệt.

Tuy nhiên họ Tề được xưng tụng là « Tâm, thủ qui nhất » và « tiểu tâm lạc mặc, đại đảm tấu đao ».

(*Lời khen đầu có nghĩa là lòng trí và tay khắc qui nhập với nhau làm một ; trong lời khen thứ hai là theo ngôn ngữ bạch thoại của Tâu « tiểu tâm » là rất chăm chú cẩn thận từng chi tiết nhỏ, nên tiểu tâm lạc mặc theo tôi hiểu là khi hạ bút mực xuống thì cực kỳ chú tâm tỉ mỉ cẩn thận từng li từng nét của nét chữ ; còn « đại đảm » là túi mật lớn nên đại đảm tấu đao là khi vung dao thì xung phạt xông xáo không e dè sợ hãi, cứ phăng phăng mà khắc thoăn thoắt, không chùng tay. Như thế, công trình thi hành từ lúc còn thai nghén trong tim óc cho đến lúc hạ thủ đương nhiên chỉ qui nhập đến một kết quả tuyệt vời mà thôi).*

Khi họ Tề dạy học trò có nói : « Học ngã giả sinh, Tự ngã giả tử ».

(*Câu này mới đọc mà hiểu nghĩa đen từng chữ là : Học theo tôi thì sống, bắt chước tôi thì chết, nghe bí hiểm quá ! May thay ông bạn Nguyễn đức Hiển liền giải thích tiếp). Nghĩa là nếu học theo ta, tức là học những nguyên tắc, tiêu hóa được để thành riêng biệt thì dù vẽ, dù khắc cũng biến thành linh động ; còn chỉ bắt chước cho hết, cho khéo thì họa, khắc đều vô hồn.*

Hiện giờ ở Đài loan có ông Dịch Việt Thạch cũng nổi tiếng về khắc triện được xưng tụng là « Nhất thiết đao ».

Nét khắc chỉ một dao thôii, không cần soi đi, dọi lại.

(Chi tiết này làm tôi lại nhớ chuyện nghệ thuật thư pháp của Trung Hoa là một khi bức thay đã hạ bút xuống thì nét chữ viết chỉ đi một lần thôi, chứ không tô đậm trở lại... Trong bài Cái đẹp của Chữ Nho, tôi có ghi điểm quan trọng này là muốn biết chữ viết có phải do bậc thay không, người ta soi tờ giấy lên ánh sáng, nếu thấy một lần sẫm chạy đều ở tâm nét bút, còn mực chung quanh nhạt hơn là đúng ! Mà quý bạn biết không, trong phép viết những nét chữ Nho, đâu chỉ có ngang bằng sổ ngay, chấm, phẩy, đá ngược, đè xuôi lưỡi mác mà còn bao nhiêu thứ khác... tất cả gồm 21 điểm và 39 nét vạch. Đúng là nghề chơi cũng lắm công phu)

Lá thư của ông Nguyễn Đức Hiển còn cung cấp cho tôi vài chi tiết tản mạn bổ ích và lý thú sau về vật liệu khắc triện, hay thể thức này kia. Sau đây xin trích lại lời của ông viết trong thư :

2) Về đá khắc ngọc

Những thứ đá khắc phần nhiều cương đô dưới 4, 5. Mã não và các loại thuộc khoáng Chalcedony rất được ưa chuộng. Thực ra ngọc rất khó để phân loại và đặt tên vì, nếu ở lâu dưới đất, dưới nước, ngọc vẫn bị biến thể, oxide-hóa, calcium-hóa... Ngọc họ Hòa cũng chỉ là một thứ đá đẹp mà thôi. Ngọc Nephrite (nhuyễn ngọc) và Jadeite (ngạnh ngọc) chỉ có nhiều ở Miến Điện và du nhập vào Trung Hoa sau này nên chỉ có số ít ngọc tỉ được làm bằng thứ ngọc thạch này thôi. Còn đại loại ngọc là những thứ đá đẹp mang những tên đẹp như Thanh điền thạch, Thọ sơn thạch, Xương

hóa thạch, Đăng quang đống, sản xuất ở Triết giang, Phước Kiến. Thứ nào có nhiều màu đỏ như Kê huyết thạch thì quý hơn. Thứ nhì là màu vàng Điền hoàng. Rồi mới đến các thứ khác.

3) Về hình dáng của ấn

Nuốm ấn hình lạc đà thì mang ý « trọng tải, hành viễn ».

Nuốm ấn thường để dùng khi đóng ấn khỏi đóng ngược, đầu con thú ra trước tức là đầu triện ; đuôi con thú về phía người đóng triện.

Về cách treo những bức Bách Phúc đô, Bách Thọ đô, Bách Lộc đô

Những chữ Phúc, Lộc thường được treo ngược, hàm ý Phúc (Lộc) lạc ư thiên, tức là Phúc, Lộc do trời cho. Lạc nghĩa là rơi, lạc ư thiên là từ trời ban xuống, lại đồng âm với Lạc (hạnh phúc, khoái lạc) nên còn có nghĩa ghép là Phúc+ Lạc (an lạc), Lộc+ Lạc (vui vẻ)

(Nhân đây, tôi vẫn thấy chữ Xuân thường được người Tàu treo ngược mà tôi hỏi thì họ nói là Xuân đảo, nhưng **đảo** là lộn ngược đồng âm với **đáo** là đến, nên bèn hiểu rằng mùa Xuân đã đến ! Nếu hiểu là **Xuân lạc** là Vui Xuân cũng có ý nghĩa lắm !)

4) Về các ngự ấn của nhà Thanh

Ông Hiển đã tra cứu thêm và kê ra mấy loại sau :

- Tước hiệu tính danh niên hiệu tỉ (ví dụ như Càn long ngự bút)
 - Cung điện tỉ (v.d Tỵ thủ sơn trang)
 - Giám tàng tỉ (v.d Ngự thư phòng giám tàng tỉ)
 - Cảnh cú thi văn tỉ (v.d Kính sự, Tích thốn âm, v.v...)
 - Hoa áp tỉ (những loại này không có đường viền quanh)

(Theo tôi, ngoài loại « hoa áp tỉ » mà tôi nói ở trước dùng để thay chữ ký, ấn của vua nhà Thanh kê ra theo công dụng, chức năng tùy theo trường hợp lúc nhà vua ban ngự bút, hay làm thi văn ; hoặc tùy theo nơi chốn như ấn của cung điện nơi nhà vua nghỉ hè, tránh nắng (tị thử), hay nơi thư phòng, v.v... Kể ra cũng nhiều khê về cái trò chơi ấn, nhất lại là vua !)

5) Về văn liệu liên quan đến ấn

Ông bạn Hiển cũng cho tôi biết thêm rằng về chiếc ấn Minh Nguyệt tiền thân thì nếu ông nhớ không sai, **thi sĩ Tchya** xưa kia cũng có chiếc ấn khắc câu : « Mai hoa tái thế, Minh nguyệt tiền thân ». Cám ơn ông bạn đã nhắc nhở tôi về vị giáo sư cũ của tôi là nhà văn **Mai Nguyệt** có tên thực là **Đái Đức Tuân** với bút hiệu bí hiểm TCHYA hiểu rằng « Tôi chẳng yêu ai » hay là « Tôi chỉ yêu A » tức là người phụ nữ lai Pháp có tên bắt đầu với chữ A đều được cả !)

Nhân chuyện ấn Tô Tân mà tôi nhắc đến câu trong Chinh Phụ ngâm :

« Thiếp chẳng dại như người Tô phụ,
 Chàng há từng như lũ Lạc Dương,
 Khi về đeo quả ấn vàng,

Trên khung cùi dám rẫy ruồng làm cao ».

Ông bạn Hiển có trích dẫn lại bài thơ của Lý Bạch liên hệ đến tích Tô Tân bị vợ khinh rẻ khi về mà công danh chưa đạt. Bài thơ như sau :

« Biệt nội phó chưng
Xuất môn thê tử cưỡng khiên y
Vấn ngã Tây hành kỷ nhật quy
Lai thời thảng bội hoàng kim ấn
Mạc kiến Tô Tân bất hạ ky ».

Cũng nhân nói chuyện giá trị khảo cổ của những giòng chữ triện, anh Hiển lại nhắc đến bài thơ của Đỗ Mục :

« Xích Bích »

« Triết kích trầm sa thiết vị tiêu
Tự tương ma tẩy nhận tiền triều
Đông phong bắt dữ Chu lang tiệm
Đồng tước xuân thâm tỏa nhị Kiều
Anh Hiển đã tạm dịch như sau :
Cát vùi mũi kích thép chưa tiêu
Mài rửa nhìn ra dấu cựu triều
Ví thử chàng Chu không gió giúp
Xuân sâu Đồng tước khóa hai Kiều ».

Điểm lý thú mà anh Hiển muốn nêu ra là ba chữ « nhận tiền triều » phải hiểu làm sao ?

Trước cái mũi kích rỉ sét tìm thấy trên đá cát ở sông Xích bích, nơi năm xưa Chu Du nhờ ngọn gió Đông lập thế hỏa công để đốt quân Tào Tháo, do đâu mà người đời sau

có thể nhận định ra thời điểm chính xác của một dữ kiện quá khứ. Nếu chỉ căn cứ vào hình dáng của cái kích, hậu thế chỉ đoán được về thời đại tổng quát thôi, còn muốn tìm hiểu chính xác thì phải tìm đọc những giòng chữ triện ghi niên biểu hay vương hiệu của năm chế tạo được khắc trên mũi giáo sau khi chùi rửa sạch sẽ. Xin tâm phục ý kiến của anh và tôi đồng ý dịch là : Mài rửa nhìn ra « dấu cựu triều », thật là đúng tinh thần khảo cổ của một nhà thơ như anh.

PHỤ LỤC D : CÁI ĐẸP CỦA CHỮ NHO (Viết để tưởng nhớ phụ thân)

Phụ thân tôi hồi sinh tiền có thói quen mỗi khi viếng một ngôi đình, chùa, hoặc đền đài lăng tẩm, thường dừng chân rất lâu để ngắm nghía, chiêm ngưỡng những bức trường, liễn, câu đối, nghi môn, hoành phi... khiến tôi, thuở ấy là một đứa bé, phải sốt ruột và ngạc nhiên.

Bây giờ thì tôi đã hiểu tại sao. Cái hiểu này đi kèm với nỗi nhớ, tiếc, thương, cảm phục. Phụ thân tôi là một trong những nhà nho cuối mùa của đất nước hồi đầu thế kỷ, khi nền học văn chuyển từ bút lông qua bút sắt. Ân hận, lỡ dở, bơ vơ, lạc loài, câm nín... thôi thì ngắn ngang trăm mối trong lòng con người sống ở thế hệ « bản lề » của lịch sử. Tuy tiếc nuối là nền Nho học đã lỗi thời, không giúp ông lập thân như bao thế hệ trước, nhưng trong lòng ông vẫn ầm ỉ niềm tôn sùng không lay chuyển về cái đẹp cũ. Cái đẹp mà nhà văn Nguyễn Tuân mô tả là « vang bóng một thời ».

Một trong những sở thích của ông là ngắm những nét chữ Nho đẹp, đặc biệt là chữ đại tự. Ông bảo rằng, viết chữ Nho cho đẹp đã là một nghệ thuật đòi hỏi công phu luyện tập rồi, huống hồ là viết chữ đại tự ! Phụ thân tôi còn giảng nhiều điều lý thú linh tinh khác như muốn trút bao nhiêu tâm sự, cảm nghĩ, ưu tư cho thế hệ kế tiếp nhưng đầu óc ngày thơ của một đứa bé là tôi ngày đó không thể nào hiểu hoặc nhớ hết được ! Bây giờ, tra cứu về những sách dạy về thư pháp Trung Hoa, bao nhiêu kỷ niệm ấu thơ từ tiềm thức

tôi có dịp trỗi dậy như đương xem lại một đoạn phim mờ mờ ảo ảo, vì cũ cũng có và cũng vì mắt lệ sương sương một màu thương tiếc ngậm ngùi !

Bài bút khảo này chỉ muốn đề cập đến một vài tính chất và kỹ công của kỹ thuật thủ pháp chữ Nho, đặc biệt đi vào kỹ thuật siêu thực chấm nét. Đối với thế hệ trẻ mà nền cổ học Đông phương đã bị đẩy lùi vào viện bảo tàng hay bị rơi vào quên lãng tàn nhẫn của thế nhân thì những dòng chữ dưới đây chỉ là một tiếng thở dài ngậm ngùi cho cái dĩ vãng một thời vang bóng ; nhưng đồng thời nó cũng là một đốm lửa nhỏ làm ấm lòng những tâm hồn hoài cổ.

Thủ pháp Trung Hoa hoàn toàn không phải là một kỹ thuật viết chữ máy móc mà là một nghệ thuật siêu đẳng. Người viết chữ Nho là một nghệ nhân qua một quá trình luyện tập lâu dài và liên tục, đem cả tâm huyết, tinh thần mình ký thác trên mặt giấy. Những món vật dùng để viết, do đó, được trân trọng kén chọn và gìn giữ. Văn phòng tứ bảo – như tên gọi – gồm bốn món quý sau : mực, nghiên, giấy, bút. Mỗi món được chế tạo đặc biệt theo nhiều trình độ khác nhau của người sử dụng.

Đại khái, mực tàu màu đen đúc thành từng thanh dẹp nhỏ hay tròn gọi là thoi (hay thỏi). Vật liệu làm mực thường là muội than của gỗ tùng và khói dầu, trộn với chất keo dẻo đun lỏng rồi đúc thành thoi để nguội. Mỗi khi sắp viết, người ta mài thỏi mực với một chút nước trong một cái nghiên.

Trong truyện Chữ Người Tử Tù của Nguyễn Tuân, qua miệng nhân vật Huấn Cao, câu khen : « *Thoi mực thẩy mua*

ở đâu tốt và thơm quá ? Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không ? » Mực sở dĩ thơm là vì lúc chế tạo, nó được trộn với xạ hương, do đó ở Huế, người ta quen gọi là mực xạ.

Nghiên mực là một phiến đá dẹp, trũng lòng. Ở một đầu nghiên có một cái lỗ khá sâu chứa nước. Đá làm nghiên thường là một loại đá đỏ được cắt và mài. Lòng nghiên không mài nhẵn thín, trơn tru nhưng cũng không để thô xám mà phải vừa đủ để mài cho mực ra. Các nghiên đời Hán làm bằng gạch hay ngói nung thường rất quí. Khi mài mực, người ta cầm dụng đứng thỏi mực, mài chậm rãi, đều và chắc tay. Thời gian mài là lúc để tâm trí bình thản suy gẫm về kiểu thức những dòng chữ sắp viết. Số lượng mực mài ra chỉ nên vừa đủ viết ; mài nhiều để lâu mực sẽ khô đặc và biến màu làm sắc vẻ của các nét chữ không đều. Mực mài đặc quá sẽ quánh lại, ngồi bút khó chạy trên mặt giấy. Mài lỏng thì nước thẩm vào giấy bản làm nét chữ bị nhòe. Tương truyền loại nghiên làm bằng ngói cung Vi Lương đời Hán có đặc tính kỳ lạ là hầm rất bền các chất mực cũ trong các lỗ nhỏ li ti của đất nung nên khi dùng, chỉ cần hàn hơi cho ẩm là có đủ mực để viết một bài... tút tuyệt.

Vẽ giấy thì có nhiều loại. Thông thường giấy bản dùng để viết và vẽ có thớ hơi xám và xốp. Sự kén chọn phẩm chất giấy tùy theo kinh nghiệm và sở thích của người viết.

Giấy ngày xưa có hiệu tùy theo gốc sản xuất. Hà Nội có phố Hàng Giấy chuyên bán các loại giấy, bút, mực cho các thầy khóa khi khoa cử còn thịnh. Miền Bắc có hai nơi làm giấy lâu đời là làng Phú Định, tỉnh Hưng Hóa và làng Bưởi

gần Hà Nội. « Giấy Lịch Bưởi » là loại giấy trắng tốt. Vật liệu làm giấy ở Việt Nam là vỏ cây bồ đề (*Ficus religiosa*), cây dó (*Rhamnoneuron balansae*), cây giuong (*Broussonetia papyrifera*).

Ngòi bút lông chỉ dùng để viết chữ Nho. Đó là một chùm lông thú buộc từng bó nhỏ, nhét gắn vào một cái quản tre rỗng ruột. Cán bút có thể khảm vàng, bạc, ngọc, ngà. Lông ở ngòi bút cứng hơn bút lông vẽ tranh nước của Tây phương. Các loại lông có thể dùng là ngòi bút : trừu, nai, chồn, cáo, chuột, thỏ tùy theo loại. Nếu viết chữ nhỏ, mảnh, thì bút lông thỏ tốt hơn cả ; còn viết chữ lớn thì dùng lông trừu. Theo Nguyễn Tuân trong truyện Khoa Thi Cuối Cùng, thì các thay khóa thường dùng các loại bút « Song lan, Thanh chi, Nhất chi, Kiều lan, Trúc lan... Tốt nhất là bút Tảo thiên quân lông trắng ».

Cách cầm bút là điều tối quan trọng. Như một cung thủ căn định rõ mục tiêu, thân hình vững vàng, tay nắm chắc cây cung, nhắm chính xác thì tên mới trúng đích ; người viết chữ phải định thần, thân hình ngay ngắn quân bình, quản bút cầm thẳng, viết chậm nào, nét nào xuống phải đúng nét ấy. Năm ngón tay cầm bút phải đặt thế nào để quản bút chuyển động theo ý muốn là do việc tập luyện từ nhỏ. Mỗi thư pháp gia có một lối cầm quản bút với các thế ngón riêng. Thông thường, ngón bút phải dựng đứng, không nghiêng phải nghiêng trái. Ngón cái và ba ngón kế nắm lấy cán bút ở bốn phía, ngón út làm chỗ nâng. Ngón cái và ngón trỏ quan trọng nhất vì nhận sức lực của cổ tay và cả cánh tay để điều hòa áp lực của nét chữ. Ngón giữa và ngón

áp út làm công việc xoay, chuyển. Ngón giữa vận cán bút xuống dưới hay quay qua phải ; ngón áp út nhấc lên hay quay qua trái. Khi ngón áp út đang nhấc bút lên thì ngón giữa điều chỉnh cho nó. Khi ngón giữa móc ôm lấy bút thì ngón áp út ngăn không cho nó tuột xa. Riêng ngón út thì làm nhiệm vụ của một tài công, khi thì kéo ngón áp út về phải, khi thì đẩy sang trái. Kỹ thuật về các chuyển thể của các ngón gọi là bát đăng. Đăng là cái bàn đạp ngựa ; bát là chuyển xoay, lái như trong câu « Cây, bát thuyền trên nước ».

Bút tuy là để viết chữ nhưng không được cầm một cách khinh suất mà phải được nắm chắc như cầm binh khí. Vương Hiến Chi, người con thứ bảy của thư pháp gia trứ danh Vương Hi Chi, lúc mới lên bảy, ngồi tập viết thì người cha lén đứng sau lưng, chụp lấy cán bút. Nhưng cậu con cầm chặt quá đến nỗi ông cha giằng mạnh cũng không ra. Vương Hi Chi bèn khen : « Thằng này về sau sẽ nổi danh trong giới thư pháp ».

Cầm bút phải theo những kỹ thuật sau : Lòng nắm tay phải trống rỗng (hư uyển) ; ngón tay phải chắc (thực chỉ) ; cổ tay phải ngang bằng (bình uyển) ; cán bút phải thẳng đứng (thụ phong).

Cổ tay căn ngang bằng (bình uyển) là điều tối thiểu phải làm khi viết dù với bất cứ kiểu chữ nào. Khi viết các chữ nhỏ li ti, muốn cho vững chắc, không run, người ta áp dụng lối chấm uyển, nghĩa là để cổ tay phải gối lên bàn tay trái. Khi viết chữ cỡ trung thì áp dụng lối đề uyển, tức là tì khuỷu tay phải trên mặt bàn và để cánh tay nhấc lên với giác độ

25-30 độ. Còn viết đại tự thì bắt buộc phải theo lối huyền uyển, không có bộ phận nào của tay được chạm mặt bàn mà phải lơ lửng như được treo. Khi viết, nội lực toàn thân truyền qua vai, bắp tay, khuỷu tay, cánh tay, cổ tay và các ngón để dồn vào ngọn bút. Có như vậy nét chữ mới hoàn toàn linh động, vững mạnh. Lối huyền uyển đòi hỏi sự tập luyện lâu năm và liên tục, nếu tập lơ mơ sẽ viết ra những nét run...

Ngọn bút lông tạo ra trên mặt giấy những nét dày mỏng khác nhau tùy theo cách nhấn. Nếu nhấn dập đầu là *đốn*, nhắc nhẹ lên là *đề*, còn đè xuống cho tà đuôi ra thì gọi là *nại*. Nghệ thuật *đốn*, *đề*, *nại* áp dụng tùy theo diệu thủ : nét đề mảnh để dùng cho chữ có nhiều nét ; nét nại mập dùng cho chữ ít nét ; nét đốn thì dùng để khởi đầu hay chấm dứt một vạch, khi chuyển, hoặc là ở chỗ tiếp nối hai vạch.

Chữ *nhất* là một chữ rất khó viết tuy chỉ có một vạch ngang. Nhìn theo thế bút thì nó khởi sự bằng nét đốn, rồi nét đề và chấm dứt bằng đốn.

Người ta ví von rằng, một nét vạch phải khởi đầu với sức mạnh chuyển núi mà lúc chấm dứt còn để lại dư hưởng dồn ở cuối nét thì mới gọi là tuyệt !

Tốc lực của những nét chữ cũng rất quan trọng. Nét nào cũng phải có chỗ viết chậm, chỗ viết mau. Lại còn nghệ thuật « dấu đầu kim trong nắm bông » là một tuyệt kỹ. Ngọn bút gọi là « hở hang » khi nét chữ có cạnh sắc như mỏ chim nhưng lại thiếu nét tim ở giữa do mũ bút lông tạo ra. Gọi là « kín đáo » khi trong nét viết, ở giữa tim có một lỗ

rõ. Muốn biết chữ viết có phải do bút sơn không, người ta soi tờ giấy lên ánh sáng, nếu thấy một lằn sẫm chạy đều ở tâm nét bút, còn mực chung quanh nhạt hơn là đúng.

Người Tàu nói sức mạnh của ngòi bút là « nhập mộc tam phân » nghĩa là xuyên gỗ sâu đến ba phân, đặc biệt khi viết với ngòi bút thẳng đứng. Tùy theo thể cán bút, người ta phân biệt ra hai lối viết : viên bút khi dùng kỹ thuật đề ; và phương bút khi dùng kỹ thuật đốn. Viên bút thì mềm, uyển chuyển ; còn phương bút thì chắc và vững. Phương bút thích hợp cho kiểu chữ Khải. Viên bút thì hợp với kiểu chữ Hành và Thảo. Tuy nhiên ở các bậc diệu thủ, phương bút và viên bút được sử dụng thích hợp và tài tình, không hẳn theo lệ trên.

Người Trung Hoa tôn sùng các diệu pháp của cổ nhân đến độ trong thư pháp hàng thế kỷ sau người ta vẫn mô phỏng các bậc thầy thuở trước bằng cách lấy mực thoa lên bia đá để chép lại kiểu chữ xưa.

Tuy nhiên, « mô phỏng » trong thư pháp Trung Hoa không có nghĩa là bắt chước đến độ hoàn toàn máy móc vì mỗi ngòi bút đều ít nhiều mang cá tính người viết. Một giai thoại lý thú về « bắt chước » chữ viết như sau : Vương Hiến Chi tuy nhỏ tuổi đã là một danh thủ thư pháp, tài gân bẳng cha của mình là Vương Hi Chi. Một hôm Vương Hiến Chi đùa nghịch lấy trộm bức chữ của cha treo trong thư phòng rồi viết một bức thiếp khác hoàn toàn giống như vậy để trám vào. Hôm sau, Vương Hi Chi về nhà, thấy bức thiếp giả, bèn dừng chân ngắm nghía. Cậu con Vương Hiến Chi núp gần đó hồi hộp dọ nghe, thấy ông gật gù nói nhỏ : « Lạ nhỉ !

Khi ta viết bức thiếp này có lẽ ta chuênh choáng say chăng ? »

Cái đẹp của chữ Nho nhiều khi còn tùy thuộc vào sự phổi trí thành phần các nét. Thông thường là trong một khoảng vuông tiêu chuẩn như đoạn văn sau của Nguyễn Tuân :

« Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm. Tính ông vốn khoảnh, trừ chỗ tri kỷ, ông ít chịu cho chữ. Có được chữ ông Huấn mà treo, là có một vật báu trên đời ». (Chữ người tử tù)

Tuy nhiên « đẹp mà vuông » không nhất thiết là tiêu chuẩn để nhận định cái đẹp về « thể » của các nét chữ. Mỗi thư pháp gia đều có một phép phổi trí riêng, tùy theo tâm trạng từng lúc của người viết, và tùy theo lối viết (Chân, Thảo chẳng hạn).

Chữ « túc » của Nhan Chân Khanh, bố trí cân cái, vững chãi như bước chân của một vị hòa thượng đang uy nghi cử bộ.



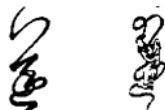
Chữ « giới » của Triệu Chi Khiêm bố trí như một con cú đang cất cánh bay lên.



Chữ « ý » của Tô Đông Pha gây ấn tượng về hình ảnh một người ngồi thoải mái, trầm tư mặc tưởng.



Chữ « tuy » viết theo Thảo thư của Vương Hi Chi tạo ra hình ảnh một nữ vũ công đang múa, xiêm áo xoay chuyển theo nhịp múa.



Chữ « di » (phép tắc) của Trương Di gợi nên hình ảnh một con cò đứng co một chân, trầm ngâm.



Chữ đẹp « vuông » (chân phương) là đẹp tiêu chuẩn, nhưng nhiều thư pháp gia đã phá lệ, viết chữ rất đẹp trong khuôn khổ không cân đối.



Cái đẹp của thư pháp Trung Hoa đôi khi không nằm trong sự cân đối (*symmetry*) mà nằm trong sự không cân đối đầy động tính (*dynamic asymmetry*) như tác giả Trương Di nhận định trong cuốn Chinese Calligraphy. Một chữ in thường có nét sắc, gọn, rõ ràng, đầy tính máy móc mà người ta có thể dùng compas, thước, bút chì nhọn để vẽ lại đúng như thế. Nhưng đó là những chữ « chết ». Ngòi bút lông thì khác, nó linh động với cái sống của nó. Sự sống bối rối bồi hồi của ngọn bút là làm ra những nét lúc dày lúc

mỏng, lúc nhu lúc cương, lúc khoan lúc nhặc, lúc thẳng lúc cong để diễn tả dịch tính rất động của thiên nhiên.

Sự huyền diệu của thiên nhiên tẩm nhuần mọi ngành nghệ thuật, truyền cảm vượt ngoài năng lực của ngôn ngữ. Bá Nha đàm mà nghĩ đến núi thì Tử Kỳ khen « Nga nga hồ chí tại cao sơn » ; nghĩ đến sông thì Tử Kỳ khen « Dương dương hồ chí tại lưu thủy ». Trong thư pháp, ý tưởng xuất hiện từ đầu ngọn bút.

Trong thư pháp Trung Hoa, các nét chấm, nét vạch không phải là những đường thuần túy máy móc về kỹ thuật mà là những nét huyền diệu. Có bảy nét chấm và vạch căn bản để viết chữ Nho, gọi là thất diệu :

- **Hoành** — (nét vạch ngang) : diễn tả như một đám mây trải dài thiên lý rồi ngừng lại.

- **Điểm** ✓ (nét chấm) : giống như một viên đá rơi toàn lực từ vách núi cao xuống.

- **Phiệt** ↘ (nét phết) : giống như một cạnh dao bén chém phạt xuống hay giống cái sừng tê giác.

- **Trực** ! (nét thẳng) : như một nhánh dây leo cõi thủ, mạnh mẽ.

- **Loan** ↗ (nét cong) : như sợi gân và khớp nối của cánh cung, dẻo và dai.

- **Nại** ↙ (nét đè) : giống như đợt sóng thình lình trỗi ra hay một đám mây phát ra tiếng sấm báo cơn dông.

- **Thích** ↘ (nét đá) : giống như nhánh cây rủ với rẽ chắc chắn.

Tuy nhiên, trong lịch sử Trung Hoa, các diệu thủ thư pháp đã chế biến nhiều nét hơn. Một ông vua đời Hậu Hán đã phân biệt ra 14 kiểu nét. Vi phu nhân nhận định 72 kiểu nét. Còn Vương Hi Chi lại gom thành 8 nét căn bản để viết một chữ mà ông cho là cốt túy : chữ Vĩnh trong cuốn Vĩnh tự bát pháp. Tám nét là trắc, lặc, nỗ, địch, sách, lược, trác, trách.

Lý thuyết của Vương Hi Chi thâm sâu và khó nêu vào đời Thanh, Lý Phổ Quang đem 8 nét trên khai triển thành 32 nét. Trương Di, trong cuốn Chinese Calligraphy, cho rằng chữ vĩnh không bao gồm đủ các nét cần thiết để viết nhiều chữ quan trọng nên ông trình bày kỹ càng hơn, nhiều nét hơn 8 nét của Vương Hi Chi và ít hơn 72 nét của Vi phu nhân. Mỗi chấm hay mỗi vạch cho nét chữ đều in đen nhưng có một lăn trắng có mũi tên chỉ hướng chuyển động của đầu ngọn bút. Tất cả gồm 21 điểm và 39 nét vạch.



Tên và hình các điểm :

- ❶ 1. Hướng tả điểm (giống vuốt cọp)
- ❷ 2. Hướng hữu điểm (giống đầu rùa)

- 3. Trực điểm (giống mỏ phụng)
- 4. Trường điểm (chấm dài)
- 5. Khúc bão điểm (chấm cong ôm)
- 6. Lưỡng hướng điểm
- 7. Tả hữu điểm
- 8. Câu điểm (chấm móc)
- 9. Bình điểm (chấm bằng)
- 10. Hướng thượng điểm
- 11. Vi điểm (chấm bé)
- 12. Trác điểm (mỏ chim)
- 13. Hai chấm bằng
- 14. Ba chấm thủy
- 15. Hai chấm mỏ chim banh ra
- 16. Hai chấm mỏ chim túm lại
- 17. Ba chấm hai mỏ chim và một vuốt cọp ở giữa
- 18. Ba chấm hai chấm lưỡng diện và một mỏ chim
- 19. Bốn chấm hỏa (thường viết phía dưới)
- 20. Bối diện điểm
- 21. Hợi tứ điểm

Ngoài ra còn nhiều kiểu như lá liễu, cánh hoa lan, trái hạt giẻ... phải chấm thật nhẹ, thật mau với bút lông khi viết.

Hình các nét :

- 1. Hoành họa (nét ngang)

- | 2. Thụ họa (nét sổ)
- | 3. Thùy lộ (giọt sương)
- | 4. Huyền cham (kim treo)
- | 5. Khúc đầu (đầu gấu)
- | 6. Khúc bão phiệt (phết, phẩy)
- | 7. Đoản binh phiệt (phẩy thẳng ngắn)
- | 8. Trường trực phiệt (phẩy thẳng dài)
- | 9. Quyển phiệt (phẩy cong)
- | 10. Thụ phiệt (phẩy sổ)
- | 11. Khúc đầu phiệt (phẩy con đầu)
- | 12. Trường khúc phiệt
- | 13. Hồi phong phiệt
- | 14. Bình phiệt
- | 15. Lan diệp phiệt
- | 16. Nại (thụ nại) nét đè
- | 17. Bình nại (giống con cá lội)
- | 18. Trắc nại
- | 19. Phản nại (mũi cùn)
- | 20. Khúc đầu nại
- | 21. Kim đao nại (mũi sắc không tà)
- | 22. Thiên (nét phẩy)
- | 23. Trường thiên (nét khẩy dài)
- | 24. Trường câu (móc)
- 25. Bình câu

- ↙ 26. Hoành câu
- ↖ 27. Qua câu (lưỡi mác)
- ↗ 28. Nỗ câu
- ↖ 29. Phương sí câu
- ↗ 30. Nữu câu
- ↖ 31. Long vĩ câu (móc đuôi rồng)
- ↖ 32. Phù nga câu (móc cổ ngan)
- ↗ 33. Thác câu (móc câu nâng lên)
- ↗ 34. Viên câu (móc tròn)
- ↗ 35. Bao câu (móc ôm)
- ↖ 36. Hướng hữu câu
- ↖ 37. Hí điệp (hình bướm bay)
- ↖ 38. Bàn long (rồng cuộn khúc)
- ↖ 39. Ngôn cung

Một chữ nho là một tập hợp của nhiều nét chấm và nét vạch. Khi viết phải tuân theo thứ tự trước sau của từng nét, đồng thời phối trí cho các nét thích hợp trong khuôn khổ của khoảng trống. Nếu viết không đúng thứ tự sẽ bị các cụ mắng là « viết trái cưa ». Để nhận định các chấm, nét, người ta dùng những danh từ : xương, thịt, bắp thịt, huyết.

Vi phu nhân nói : « Người viết biết dồn sức mạnh vào ngòi bút thì nét chữ có xương. Còn lối viết của kẻ kém tài, nét chữ đầy thịt. Viết mà nhiều xương ít thịt thì gọi là « gân guốc ». Viết mà nung núc thịt, xương yếu thì gọi là « mập

như heo ». Chữ viết mạnh và gân guốc là thắn bút, viết mà không có lực, chẳng có gân thì cũng giống như một phế nhân ». (Trích *Dân tôi, nước tôi* của Lâm Ngữ Đường)

Trong mọi nét chữ phải có « xương », tạo ra bởi sức mạnh của người viết, cho nên cách cầm cán bút rất quan trọng mà lối huyền uyển là cách viết hiệu quả nhất. « Thịt » của nét chữ tùy thuộc vào chiều dày của ngòi bút và cách đè mạnh hay nhẹ của bàn tay viết. Nó còn tùy thuộc vào số lượng nước trong mực. Thịt sẽ nhão nếu mực chứa nhiều nước, sẽ khô nếu ít nước, sẽ mập nếu nét mực quá dày, và ốm nếu nét quá mảnh. Còn ý niệm « bắp thịt » trong một nét tùy theo sự tưởng tượng. Nếu nét chữ có xương và vừa văn thịt, thì chữ viết mạnh. Trong các chữ viết đẹp, người ta thấy các bắp thịt liền lạc nối nhau từ nét này qua nét kia và chữ này qua chữ khác. « Huyết » dùng để chỉ số lượng nước trộn hòa đều đặn với mực từ đầu đến cuối. Đúng ra phải gọi là huyết sắc, nghĩa là màu mực phải tươi nhuận thống nhất.

Dân ta thường vẫn tin rằng học trò chữ Nho không được găm chân gà vì sợ run tay, viết chữ như « gà bối ». Trong thư pháp Trung Hoa có bát bình dùng để chỉ tám tật tiêu biểu các nét chữ xấu là :

- Đầu trâu
 - Đuôi chuột
 - Nọc ong
 - Đốt tre
 - Gai ấu
 - Nhánh cây qãy



Chân cò



Đòn

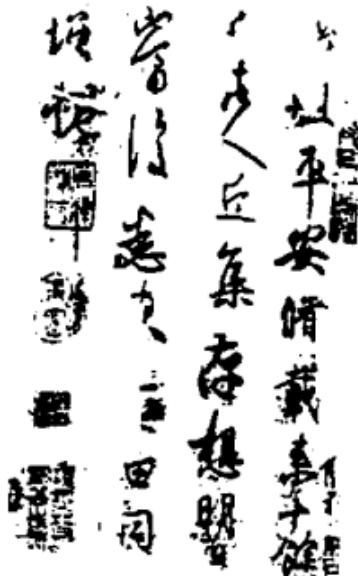
Học trò xưa đi học cõ dùi mài trau luyện sao cho được hai điều căn bản là *văn hay chữ tốt*. Về chữ tốt, ngoài sự luyện tập còn cần có hoa tay. Một người viết chữ đẹp thường rất kêu hanh vì được thiên hạ chiểu lụy xin chữ. Mỗi triều đại ở Trung Hoa chỉ sản xuất được vài thư pháp danh tiếng mà thôi. Qua *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, ta có thể thấy niềm kiêu hanh cũng như sự trọng vọng của xã hội dành cho những tay diệu thủ về thư pháp :

« Ông Huấn Cao lặng nghĩ một lát rồi mỉm cười : « Vẽ bảo chủ ngươi, tối nay, lúc nào lính canh trại vẽ nghỉ, thì đem lụa, mực, bút và một bó đuốc xuống đây rồi ta cho chữ. Chữ ta thì quý thực. Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà phải ép mình viết câu đối bao giờ. Đời ta cũng chỉ mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân của ta thôi. Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các ngươi. Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ... »

« ...Ngực quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào : Kẻ mê muội này xin bái lĩnh ».

Cái đẹp của thư pháp Trung Hoa là cái đẹp không thể lấy tiêu chuẩn Tây Phương mà nhận định. Nó là cái đẹp không nằm trong khối thể (*mass*) mà nằm trong những nét (*line*).

Các nét chỉ có hai loại : nét thẳng tạo ấn tượng mạnh, vững, nghiêm khắc, tĩnh ; nét cong tạo cảm giác động, bồng bềnh, dịu, tể nhị. Màu mực chỉ là đơn sắc tức là màu đen mà thôi. Chỉ với những nét chấm, phẩy, vạch ngang, vạch dọc và màu đen của mực mà những diệu thủ của thư pháp Trung Hoa đã cống hiến cho hậu thế nhiều nghệ phẩm. Chúng ta hãy duyệt qua một vài bức thư pháp của những thư pháp gia danh tiếng :



Vương Hi Chi đời Tấn, đã nổi danh với vẻ đẹp toàn bích trong thư pháp. Bức thiếp trên gọi là *Phụng cách thiếp* viết vào thế kỷ thứ tư với kiểu chữ Hành thư cực kỳ linh động. Đây là duy vật duy nhất còn sót lại của tay thư pháp diệu thủ nổi danh qua bút pháp Lan Đình.

唐君造化勝前歲今經濟未故
舞寶枝連理錦盛果
縷重華洛絳河玉盤和鳴鶯
醉金荷未羅繁星散天際
異品殊葩共翠柯嫩紅拂
詠唐

Thư pháp của **vua Tống Huy Tông** có vẻ đẹp thanh nhã lạ thường. Nhà vua là một người đa tài : học giả, họa sĩ, thư pháp gia. Nét thư pháp của ông mảnh dẻ và cao quý như châu báu nên được mệnh danh là *Slender gold style*. Cũng như nét chữ, thể chất ông cao, mảnh, tuấn tú.

Tranh của ông cho đến nay vẫn được những tay sưu tầm kiêm mua với giá cao. Tiếc thay cái đa tài nghệ sĩ của ông đã bất phùng thời. Một nghệ sĩ tuyệt thế mà bị ép làm vua cho nên mới có cái án Huy Tông làm mất nước và án một trăm lẻ tám anh hùng Lương Sơn Bạc làm giặc. Ông là vị vua của thời mà Thi Nại Am đã chọn làm bối cảnh xã hội cho bộ truyện danh tiếng *Thủy Hử*.

滿酒
十斟
多時
浮須

Thư pháp của **Tô Đông Pha** (1036-1101) có một vẻ đẹp lạ lùng. Ông cùng với cha và em được kể là ba đại văn gia đời Tống (Tam Tô). Ông đỗ tiến sĩ năm 20 tuổi, văn phong của ông mạnh mẽ, súc tích, trôi chảy. Qua nét chữ, con người thể chất của ông đã biểu lộ : « nhiều thịt » và dễ dãi hế hè. Tô Đông Pha có tư tưởng rất phóng khoáng. Ông chẳng những không hế gò bó trong Khổng giáo mà còn biết dung nạp các tư tưởng hay, đẹp của Lão giáo, Phật giáo. Ông cũng nổi danh là có tinh thần hài hước cao độ nên người Trung Hoa thường nói muốn sống lâu nên bắt chước thư pháp của Tô Đông Pha.

紫 天 漢
添 善 墨
烟 霞 故
故 邊 山
人 照 畫

Một Thư pháp gia danh tiếng là **Mẽ Phi**. Bức thiếp của vị này biểu tượng được nét thanh thản, vô tư lự.

Không phải bắt cứ ai cũng có khả năng thưởng lãm cái đẹp của thư pháp Trung Hoa. Nó đòi hỏi không những một kiến thức sâu rộng về thư pháp mà còn cả tinh thần say mê nghệ thuật nữa. Nếu câu « *đàn gẩy tai trâu* » để chỉ những người không có trình độ thẩm âm khi nghe nhạc, thì một bức thiếp của Vương Hi Chi cũng sẽ chỉ là một tấm giấy viết chữ ngoằn ngoèo, nhăng nhít dưới mắt một người bình thường.

Nhưng với những dân tộc chịu ảnh hưởng Nho học lâu đời như Việt Nam thì thư pháp Trung Hoa đã đi vào huyền sử qua nhiều giai thoại, vượt cõi nhân gian để tâm động đến quí thần và xúc cảm cả vạn vật.

Cửa bể Thần Phù huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam là nơi sông Đáy chảy ra biển, cực kỳ hiểm ác cho các thuyền bè, đến nỗi ca dao có câu :

« *Lênh đênh qua cửa Thần Phù,
Khéo tu thì nổi, vụng tụ thì chìm* ».

Vua Lê Thánh Tông lúc qua cửa biển này trên đường Nam chinh cũng có thơ rằng :

« *Thử khứ hải môn tam thập cửu,
Kế trình hà nhật đáo Ô châu ?* »

Trên vách đá cao vòi voi dựng đứng nơi cửa biển, có hai chữ Nho thật lớn : Thần Phù, kích thước rất vĩ đại để tàu bè đi ngoài biển có thể thấy được. Nhưng chữ Thần không hiểu vì sao lại thiếu nét sổ dọc. Một nho sĩ gan dạ bèn buộc mình vào một sợi dây thừng dài, đầu kia buộc vào một gốc cây trên đỉnh vách. Một tay nho sinh cầm cái chổi lớn, một tay

cầm một thùng vôi. Gió biển vù vù thổi mạnh như muốn hất ông ta vào vách đá nhọn nhưng ông vẫn cứ thòng người xuống từ từ. Một bên là vách đá lởm chởm, thẳng đứng ; dưới chân là sóng đánh ầm ầm. Trong tình trạng nguy hiểm như vậy, nho sinh đã định thần, viết một nét sổ dọc thật dài, thật thẳng, thật mạnh, thật gân cho chữ Thần.

Không biết có phải vì phù sa sông Đáy bồi đắp khiến lòng biển cạn dần, hay vì hành động phi thường của người nho sĩ trên đã tâm động đến quỷ thần mà từ đó những ngọn sóng thần trở nên dịu hẳn, không gây đắm thuyền nữa. Ngày nay, đi qua cửa Thần Phù, người ta vẫn còn thấy nét chữ trên đã đổi màu nâu sẫm.

Một giai thoại khác liên quan đến thư pháp như sau : Vào đời Ngụy Minh Đế, thư pháp gia Ngụy Đan tuân lệnh vua viết chữ trên một cái đài cao ngất từng mây có tên là Lĩnh Vân Đài. Ông phải làm một cái giàn tre cao cả trăm thước để leo lên viết ba chữ này. Khi viết xong leo xuống, tương truyền tóc của ông trở nên bạc phơ như cước. Về sau, trước khi chết, ông đã trối lại, bảo con cháu đừng nén lâm vào nghiệp dĩ viết chữ như ông !

**CHỮ « THỌ » CỦA VUA CHU HI ĐỜI TỔNG (KÍCH
THƯỚC 2.59' X 1.75')**



MÃY LỜI MONG ƯỚC

Bạt
Phạm Thăng

Tôi là nhà văn miền nam chánh cống, không phải là người của xứ Huế cổ kính và càng không phải là người trong Hoàng tộc nhà Nguyễn. Tôi chỉ là một người Việt có tuổi sống tạm dung trên xứ người nhưng tôi có tâm hồn hoài cổ quá nặng, say mê lịch sử nước nhà, nên thường hướng về quê cha đất Tổ mà nhớ kỉ niệm xưa... để mấy tháng nay lòng xót xa buồn trĩu khi nghe tin vị vua cuối cùng triều Nguyễn là cựu hoàng Bảo Đại qua đời, và *đám tang Cựu hoàng Bảo Đại như đám ma một ông Tây* !

Buồn thảm thật ! Cựu hoàng một nước nhược tiểu đang bị chiếm nên phải sống lưu vong như một công dân thường, rồi chết trong một bệnh viện nhỏ không tên tuổi... như một ông Tây nào đó.

Lại càng buồn hơn khi đọc tin trên báo chí Việt xôn xao bàn tán về các báu vật của Nguyễn triều, trong đó có vật thiêng liêng nhất là « bộ Ảnh, Kiếm cuối cùng của nhà Nguyễn hiện giờ ở đâu ? » Đang ray rức như vậy thì nhận được bản thảo tập bút khảo của học giả Lê Văn Lan, biên khảo về các Ảnh Triệu của triều đại Gia Long, cho tôi cái hân hạnh đọc trước.

Thật là mát lòng hả dạ như người đang khát nước, đang muốn khóc, được người cầm ly nước đến vỗ về cho uống ! Tôi đã đọc ngẫu nghiến, đọc tới đọc lui không chán. Lê quan

khiêm nhường nói là bút khảo nhưng tập sách dù không đồ sộ nhiều trang, vẫn gói ghém đầy đủ tài liệu về các loại Ăn của một triều đại mà người thường làm sao biết rõ. Những trang sách hữu ích và quý giá biết bao.

Không phải quý như món đồ có giá mà cuốn sách quý vì cái công sưu tầm tài liệu của tác giả để giới thiệu chúng ta biết những luật lệ của triều nghi một thời đã qua. Cuốn sách chỉ nói quanh các loại ăn triện, mô tả hình dung bửu ăn, kích thước, v.v... đúng vào thời gian cái bửu ăn cuối cùng còn hay mất ? Tôi tin chắc đa số người Việt, nhất là các vị có tuổi, đón nhận tập sách này một cách nồng nhiệt.

Sẽ có một số bạn trẻ nói rằng : « Một thời phong kiến đã qua, sao lại mất thời giờ về những cái ăn triện đó ? » Đúng vậy, nhưng các bạn trẻ khi đọc hết tập biên khảo này mới thấy công năng của các ăn triện đó. Chúng là biểu tượng của triều đại, chúng là biểu trưng của một cá nhân. Lê quân đã viết như cốt nhăn nhủ :

« ...Nếu ở hải ngoại người dân Việt vẫn đứng nghiêm chỉnh chào lá cờ vàng ba sọc đỏ, thì chuyện thương tiếc cho thân phận cũng là một hành động biểu tượng chứ sao ! » (bài III)

Lá cờ quốc gia có linh hồn nêu ta trân quý, nếu hai mảnh vải vàng, đỏ để rời thì không tượng trưng gì cả, nhưng nếu may thành lá cờ vàng ba sọc đỏ thì là biểu trưng một thời Cộng hòa, cũng như khố vàng hay khố ngọc nếu được khắc chữ... chi tỷ hay... chi bửu và được đóng đè lên niêm hiệu của vua chúa, được lưu giữ trân trọng, thì cái ăn đó tượng trưng

cho triều đình rồi. Dấu son ấn triện đóng vào văn bản có tác dụng và uy lực vô cùng.

Trong dân gian, nơi nào cũng có đình chùa, mà không phải nơi nào cũng có Sắc phong. Vì nếu chùa có công trạng gì đó mới được vua Sắc tứ, và vị Thần ở đình làng nếu được tâu xin và triều đình xét có công với dân làng hoặc đã chứng minh linh hiển giúp dân mới có Sắc của vua phong cho. Vì vậy có làng có đình thờ thần, có cúng tế hàng năm mà không có Sắc phong Thần, nên trước đây xảy ra tệ nạn Sắc thần bị mất trộm. Như vậy chứng tỏ Sắc thần không phải chỉ là tờ giấy bản màu vàng với chữ nho ghi danh tánh, chức vụ... mà phải có ấn của vua ban mới thật là trân bảo. Vậy, ấn Sắc Mệnh chi bửu là tượng trưng của nhà vua nên quý giá và linh thiêng. Không phải người nào cũng được thấy. Dân làng chỉ nghe nói, chỉ chiêm ngưỡng cái hòm Sắc mỗi khi đình làng cúng Cầu An (Kỳ yên) hàng năm mà ngay cả các hương chức Hội tề cũng vậy, không ai có quyền mở hòm Sắc ra coi. Hòm Sắc là cái hộp cây, cạnh vuông độ 10cm, bề dài 60m, sơn đỏ đậm. Tôi còn nhớ vào ngày cúng Cầu An, hương chức và dân làng áo dài khăn đóng với cờ xí, võng lọng từ đình đến nhà ông Cả để rước Sắc thần về tôn trí tại đình suốt 3 ngày lễ, vì làng tôi trước năm 1965, cũng như nhiều làng khác, không dám để Sắc Thần tại đình sợ bị ăn cắp, phải gửi nơi nhà ông Hương Cả, nhà ngói vách tô chắc chắn. Một năm, nhà ông Hương Cả bị mưa dột nên hòm Sắc bị ướt. Cả làng quỳnh lo, phải đốt hương lạy Thần tại đình để tạ lỗi và xin phép dời hòm Sắc ra ngoài sân phơi lại cho khô. Hương chức tề tựu đầy đủ, ông Hương Cả trình

trọng bưng hòm Sắc ra sân để lén bàn phơi nắng. Một dân làng, áo dài khăn đóng trịnh trọng cầm cây lọng đứng che hòm Sắc. Phải làm trang trọng vậy, chớ vẫn để ánh nắng rọi xuống hòm Sắc cho mau khô.

Lê quân có nhắc lại câu nói của đức Từ Cung, mẹ cựu hoàng Bảo Đại, nói với bà Mộng Điệp khi bà này được Pháp giao trả ấn Hoàng Đế chi bửu bị thất lạc, để giữ cho cựu hoàng : « *Bà có phước lăm bà mới trông thấy ấn kiếng ấy. Tôi vào làm đâu nhà Nguyễn bao nhiêu năm mà tôi có được trông thấy bao giờ đâu* ». (Bài IV). Đúng như lời nói chí tình đó, đức Từ Cung là mẫu nghi thiên hạ mà còn không trông thấy ấn quý mới chứng tỏ cái ấn là uy quyền tượng trưng tuyệt đỉnh của Triều đình đâu dễ trông thấy.

Như Lê quân có viết : « *Người ta có thể nói một chiếc ấn có một đời sống, một số mệnh riêng tùy theo chủ nhân của nó...* » và như đức Từ Cung nói với bà Mộng Điệp : « *Bà có phước lăm mới được trông thấy ấn kiếng ấy...* », bản thân tôi đã biết và tin tưởng từ lúc tôi còn nhỏ khi thấy Từ đường dòng họ Lê Công ở Châu Đốc bao nhiêu đời được mọi người trọng vọng và càng ngày càng sang giàu, theo lời người đời bàn tán, là nhờ nơi đây tôn trí Sắc Thần Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh. Nếu tin nơi linh thiêng của ấn vua trên Sắc Thần cũng được, mà theo tâm lý, dòng họ Lê Công được tin cậy bao nhiêu đời giữ hòm Sắc thì đương nhiên họ Lê Công càng giữ nếp sống cho xứng đáng của con cháu linh thần.

Tôi là nhà sưu tập tiền cổ, một hôm tôi được người bán giới thiệu : « Ông sẽ được thấy vật này, đảm bảo ông sẽ mê liền ». Quả nhiên khi tôi được cầm trên tay tờ giấy bản màu

vàng nghệ đã có góc sờn rách, dài 1 thước rưỡi, ngang 5 tấc, tôi lởm bởm đọc được vài chữ nhưng tôi đọc được giòng chữ niên hiệu vua Tự Đức và ngày tháng... với dấu ấn son đỏ : Sắc Mệnh Chi Bửu. Chữ viết tay nét rắn rỏi phải do ông quan viết chữ hay, trên nền giấy bản vàng có vẽ trang trí con rồng lượn trong mây băng màu ngân nhũ. Và theo người đem lại chỉ tôi mới thấy dấu ấn phải đè đúng ngay đầu con rồng, hàng chữ niên hiệu nhà vua cùng ngày tháng viết lên trên đó (xem hình phụ bản). Tôi cầm tờ Sắc mà xúc động, tay run run. Chỉ là tờ giấy bản xưa cũ, chỉ là dấu son, chữ mực đen ánh với hình trang trí băng ngân nhũ mà sao tôi cảm động ? Vì tôi biết rằng tờ Sắc này có dấu ấn Vua ban đã được tôn thờ hương khói mấy thập niên qua, đâu có ai được nhìn thỏa thích, để bây giờ vì thời cuộc nhiễu nhương phải lưu lạc nơi đây ?

Ấn kiêm, nếu khi nghĩ nó là một khối kim loại thì quá dễ nhưng chính thực nó là vật có hồn, biểu tượng cho triều đại, dù đã qua, thì chúng ta càng quý trọng. Trong chương *Bài học làm chư hầu*, Lê quân sưu tầm trong tài liệu đã mô tả ông J. Patenôtre, người của thực dân Pháp mà còn luyến tiếc cái ấn : Việt Nam quốc vương chi ấn do nhà Thanh bên Tàu sắc phong cho các vua nhà Nguyễn sắp bị hủy bỏ, vì lúc đó Triều đình Huế bị ép buộc phải nấu chảy ra. Dù chỉ là cái ấn phong cho chư hầu thôi, nhưng nó tượng trưng triều đình nước ta còn có chủ quyền, giờ đây thực dân Pháp đô hộ, họ muốn phá bỏ tàn tích cũ, đòi nấu chảy « biểu tượng » nầy trở thành kim loại. Patenôtre còn biết đó là vật biểu tượng để tiếc rẻ, sao ta lại thò ơ ?

Mấy kí lô kim loại nấu ra có thể tìm mua được, nhưng cái ăn từ bao nhiêu đời lưu giữ làm sao tìm có ?

Để chấm dứt bài này, tôi xin cảm ơn Lê quân đã cho chúng tôi cũng như độc giả đọc một tài liệu bổ ích để biết nhiều loại ăn và riêng tôi, tôi biết thêm tại sao có động từ *đóng mộc* và *áp triện*...

(Calgary mùa tuyết năm 1997)

MẪU TIN TỔNG HỢP CHÓT ĐẦY Ý NGHĨA

Vào ngày Chúa Nhật 5 tháng 10 năm nay 1997, tại chùa của Viện Phật Giáo Pháp trong khuôn viên Rừng Vincennes ở ngoại ô Paris, có tổ chức một lễ Cầu Siêu 49 ngày cho Cựu hoàng Bảo-Đại rất trọng thể với gần 1000 người Việt nam tham dự. Nhà thơ Hồ Trọng Khôi đã làm bài điếu văn bằng thơ lục bát do bà Diệu Khánh diễn ngâm. Bà Minh Châu Thái Hạc Oanh cũng có một bài thơ khác cho buổi lễ này. Giáo sư Vũ-quốc Thúc nhắc lại các giai đoạn lịch sử mà Cựu Hoàng Bảo-Đại đã can dự. Đến dự có cụ Ưng Thi vào hàng thúc bá của Cựu Hoàng, có bà chị ruột của Hoàng Hậu Nam Phương là bà bà tước Didelot, năm nay 92 tuổi ngồi xe lăn, Hoàng tử Vĩnh San, con của Vua Duy Tân, ông Bửu Phúc là nguyên Chủ tịch hội Nguyễn-Phước tộc cư ngụ tại Marseille. Thứ phi Monique không có mặt vì không được mời.

Trong buổi lễ, có nghi thức cầu nguyện của các tôn giáo như Công giáo, Phật giáo, Hào Hảo, Cao Đài. Phần nghi thức Phật giáo là chính và dài nhất kéo dài khoảng ba tiếng rưỡi đồng hồ dưới sự chủ lễ của Hòa thượng Thích Huyền Vi cùng với khoảng 30 thượng tọa, tăng ni từ nhiều chùa đến tụng niệm.

Điểm đáng nói nhất là các hoàng tử và công chúa mặc đại tang màu trắng tiến vào trong đại sảnh và quì lạy trước bàn thờ rất thuần thực và đã « lạy trả » những người đã qua đời.

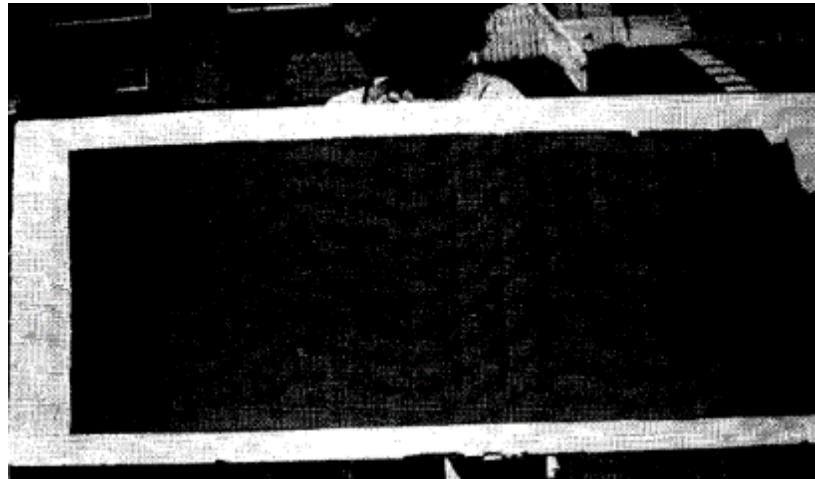
Và điều khiến nhiều người Việt tham dự ngạc nhiên và cảm động đến ứa lệ là Thái tử Bảo Long – mà người ta vẫn đồn đãi rằng đã tây hóa và quên tiếng Việt – cảm tạ quan khách bằng tiếng Việt chững chạc rõ ràng trên máy vi âm, chứ không phải bằng tiếng Pháp ! và nhất là sau buổi lễ, các hoàng tử và công chúa trong tang phục đứng chờ ở cửa để ân cần cảm tạ quan khách từng người theo đúng cổ tục.

Theo báo giới, buổi lễ cầu siêu này đã khiến nhiều người trong hoàng tộc mát ruột vì thấy rằng con cái của vị Hoàng đế Việt nam cuối cùng tuy phải bất hạnh lưu vong từ lâu vẫn còn giữ truyền thống Việt nam.

Ngoài ra, buổi lễ có treo cờ vàng ba sọc đỏ, có cử quốc thiều, có cử bài « Đăng đàn cung » và giũ phút mặc niệm trang nghiêm. Điều này cũng gây cảm xúc đầy ý nghĩa cho những người tham dự về tinh thần quốc gia dân tộc.

Một điều sau cùng nhất là theo một hai người thân tín nói riêng với nhau là có lần Cựu Hoàng Bảo Đại tỏ ra vui và rất kín đáo bảo họ rằng chiếc ăn « Hoàng đế chi bửu » đã truyền cho Thái tử Bảo Long ! Nếu... và nếu quả đúng như vậy... thì sợi giây truyền thống của giòng Nguyễn-Phước chưa dứt. Tuy nhiên, thời gian vẫn là câu giải đáp chính xác.

CALGARY MÙA TUYẾT NĂM 1997



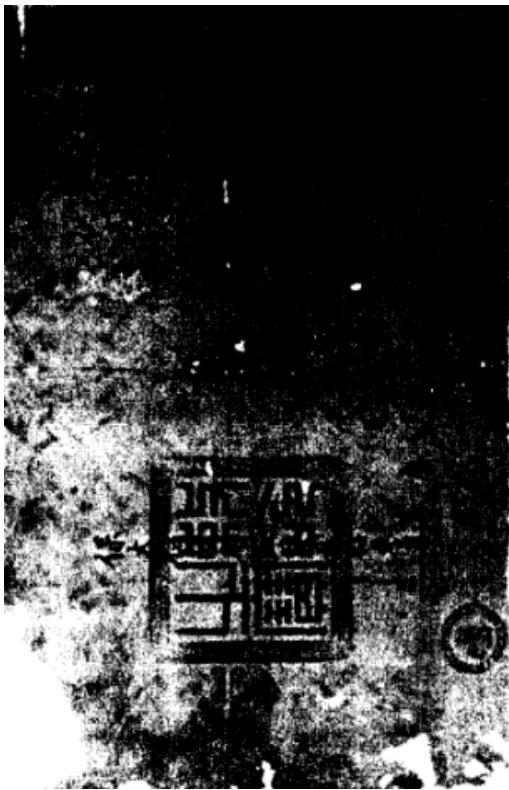
Kích thước to lớn của một Sắc Thân so với cô gái đang cầm tờ Sắc để chụp hình. (tài liệu của Phạm Thăng)

TỜ SẮC ĐỜI VUA TỰ ĐỨC



(Nhìn kỹ dấu ấn trên đây rõ) (tài liệu của Phạm Thăng)

MỘT VĂN BẢN CỦA VUA BẢO ĐẠI CÓ DẤU ẤN SẮC MỆNH CHI BƯU



*(Bên dưới là dấu chứng thực của Tòa Khâm sứ) (tài liệu của
Phạm Thăng)*

PHẦN PHỤ BẢN VỚI HÌNH ẢNH RIÊNG CỦA CỰU HOÀNG







CỰU HOÀNG BẢO ĐẠI VÀ BÀ MONIQUE TẠI NHÀ MỘT NGƯỜI EM



Thá Tú Bôe-Lóng
Hoàng Tú Bôe-Tháng
cát Công Chúa Phuong-Mai, Phuong-Lien, Phuong-Dung
cùng toàn thể Đồng Tán Nguyễn-Phuoc
và, sự tham gia của Thủ-Hữu

Tết Uc (lunar new year), à 11h00 le dimanche 5 Octobre 1997
tum giao dịch tại đường số 45, số 47 Ngõ, Thủ Long

HOÀNG-SƠ BẮC-ĐỊ
Sự tu NGUYỄN-PHUỘC VĨNH-THỦY

Thể theo truyền thống Việt-Nam, Cát Công Chúa Vietnamese
(FESTIVAL International Bouddha) ngày,
40, route de la Ca nône du Lac Dauressil, 75012 Paris,
Métro Porte Dorée;

ngày Chủ Nhật 5 tháng 10 năm 1997 đúng 15 giờ 00.

Sự kiện diễn ra tại Quán Vô-đà-vinh-sử
và là một nguồn cơn bùn-mưa cho chúng tôi
Xin đa tạ Quý vị và tất cả trong kính chúc

(04) 3.81.62.81, fax (04) 3.81.62.8099 (04) 3.81.62.81

Leurs Altesse Impériale
Le Prince Héritier Bôe-Lóng
Le Prince Bôe-Tháng
Les Princesses Phuong-Mai, Phuong-Lien, Phuong-Dung
Ils les membres de la famille Nguyen-Phuoc et amis
vous prient de bien vouloir honorer de leur présence

la Cérémonie Solemnelle Religieuse
à la Mémoire de l'Empereur d'Annam
équipes à 49^e jour de l'An 1997

**SA MAJESTÉ BÔE-ĐỊ, EMPEREUR D'ANHAM
→ NGUYỄN-PHUỘC VĨNH-THỦY**

qui sera célébrée selon les Traditions Anciennes
Vietnamaises à la Pagode de Vietnamese (FESTIVAL
International Bouddha que : sit ou 40, route de la Ca nône
du Lac Dauressil, 75012 Paris, Métro Porte Dorée)

Le Dimanche 5 Octobre 1997 à 15h00

Votre présence sera ressentie avec gratitude par la
Famille Nguyen-Phuoc toutant qu'elle constitue un grand
honneur et un précieux encouragement

(Pour tenir le service en français 04.69.91.11.11 ou 04.69.91.11.12)



Điện Kiến Trung : Hàng đầu là Hoàng Đế Bảo Đại, Hoàng Hậu Nam Phương, Hoàng Tử Bảo Long và Đức Tử Cung. Hàng sau từ trái qua mặt là các Thượng thư Hồ Đắc Khải, Phạm Quỳnh, Thái Văn Toản, Hoàng Trọng Phu, Tôn Thất Quảng. Đứng sau Hoàng Đế Bảo Đại là Tôn Nhơn Phủ Vụ Đại Thần Ưng Bàng.

MẶT TIỀN CHÙA QUỐC TẾ VINCENNES



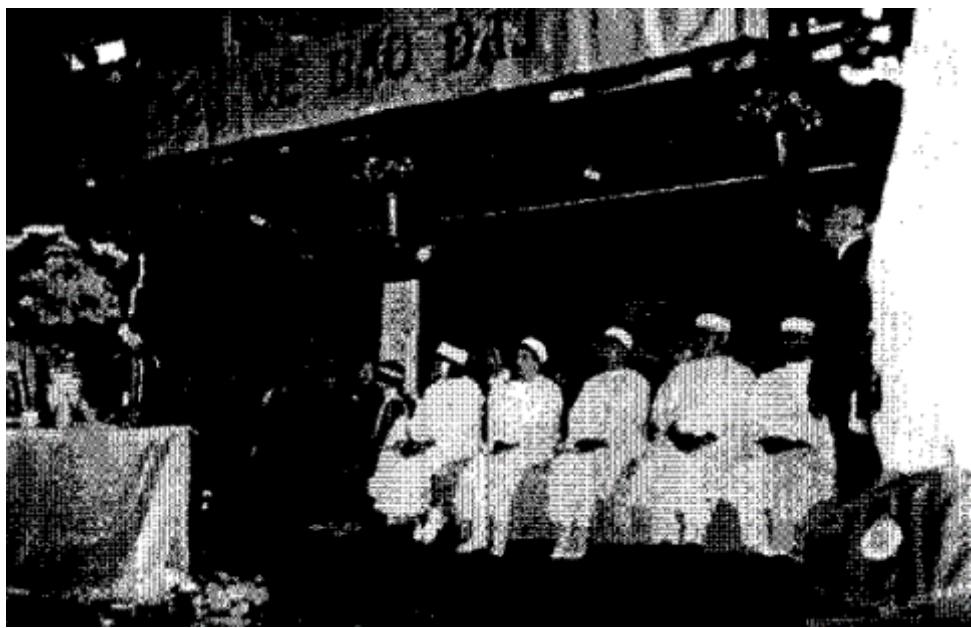
(*Tài liệu riêng của tủ sách Tiếng Sông Hương*) (Nguyễn Cúc
Dallas, Texas, USA)



*Bàn thờ đặt linh vị Hoàng Đế Bảo Đại và Nam Phương
Hoàng Hậu (Tài liệu riêng của tủ sách Tiếng Sông Hương).
Quang cảnh chung buổi lễ (Tài liệu riêng của tủ sách Tiếng
Sông Hương)*



*Hoàng Thái Tử Bảo Long, Hoàng tử Bảo Thắng, và các Công
chúa Phương Mai, Phương Dung và Phương Liên (Tài liệu
riêng của tủ sách Tiếng Sông Hương)*



Hoàng Thái Tử Bảo Long, chủ tể bên cạnh Hoàng thân Bảo Hưởng đang đọc văn tế (Tài liệu riêng của tủ sách Tiếng Sông Hương)



*Hoàng Thái Tử Bảo Long đọc chúc từ cảm tạ đồng hương và
quan khách (Tài liệu riêng của tủ sách Tiếng Sông Hương)*

TÀI-LIỆU THAM-KHẢO

1) Ngoại ngữ

- **Bulletin de l'École Française D'Extrême-Orient (BEFEO) 1925 & 1926.** Convention entre le Gouvernement Annamite et le Protectorat français (signée le 6 Novembre 1925). Intronisation du prince héritier et les funérailles de S.M. Khải-Định.
- **L. Cadière.** Le Changement de costume sous Võ Vương ou une crise religieuse à Huế au XVIII^e siècle (*Bulletin des Amis du Vieux Huê*).
- Collections Albert Kahn – Département des Hauts-de-Seine : Villages et Villageois au Tonkin 1915-1920. *Autochromes réalisés par Léon Busy pour les « Archives de la Planète ».*
- **Pierre Daudin.** Sigillographie sino-Annamite (*Saigon Jan – Mars 1937*).
- **P. Huard & M. Durand** Connaissance du Vietnam (*École Française d'Extrême-Orient, 1954*).
- **C.A.S. Williams** Outlines of Chinese Symbolism & Art Motives. *Dover, 1976.*

2) Việt ngữ

- **Bửu Phúc.** Nguyễn Triều Ngọc Đieber.
- **Đoàn thị Tình.** Tìm hiểu Trang phục Việt nam (Dân tộc Việt) (*Nhà Xuất bản Văn Hóa*).

- **Hoàng ngọc Thành & Thân thị Nhân-Đức.** Những ngày cuối cùng của Tổng thống Ngô-đình Diệm.
- **Hoàng trọng Thược.** Hồ sơ Vua Duy Tân ; *Mõ Làng*, 1993.
- **Lê quý Đôn.** Phủ biên tạp lục (Bản dịch của Lê xuân Giáo) *Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa*, 1973 ; Vân đài loại ngữ (*Tự lực xuất bản*).
- **Nguyễn Cúc.** Đặc San Tiếng Sông Hương. *Dallas USA*.
- **Nguyễn hữu Thông.** Huế, nghề và làng nghề thủ công truyền thống (*Nhà Xuất bản Thuận hóa*).
- **Nguyễn Phước tộc lược biên.**
- **Nhất Thanh Vũ văn Khiếu.** Đất lề Quê thói.
- **Nguyễn Tuân.** Vang Bóng Một Thời.
- **Phạm Mạnh Cương.** Bộ Ăn Kiếm cuối cùng của Triều Nguyễn (*Tập San « Huế, Một chút gì để nhớ » Montréal, Canada*).
- **Phạm thế Ngũ.** Việt Nam Văn học sử giản ước tân biên.
- **Phạm trọng Chánh.** Đám tang Jean-Robert Vĩnh Thụy, vị vua cuối cùng Việt nam (*Báo Thể Kỷ 21 số 101, tháng 9-1997*).
- **Phan kế Bính.** Việt Nam Phong tục.
- **Phan Khoang.** Việt Nam Pháp thuộc sử 1884-1945.
- **Phan phat Huồn.** Việt Nam Giáo sử.

- **Thái văn Kiểm.** Cố đô Huế : Lịch sử – Cổ tích – Thắng Cảnh 1960.

- **Tran trong Kim.** Việt Nam Sử lược.

- **Trọng Kim.** Đám tang Cựu Hoàng như đám ma một ông Tây. Hoàng Đế Bảo đại đã thoái vị và trao quyền cho Việt Minh ra sao ? (*Báo Ngày Nay* ngày 12 và ngày 15 tháng 8-1997).

- **Võ Hương An.** Chuyện Cung đình nghe kể lại (*Tiếng Sông Hương Dallas* 1997).

- **Võ văn Triêm.** Đời tôi (*Nhật ký riêng của thân phụ bác sĩ Võ văn Tùng*).

LÊ VĂN LÂN



Sinh năm Tân Mùi (1931).

Chứa trong người ba miền quê Bắc, Trung, Nam : tổ-quán ở *Bát-tràng* (Bắc-ninh), sinh ấu quán ở *Huế* (Thừa thiên), quê vợ ở *Cái nhum* (Vĩnh Long).

Học trường Quốc học (Huế).

Tốt nghiệp trường Thuốc Saigòn (1960).

Làm *Lang lính*.

Chuyên nghiên cứu và biên khảo về đất lề quê thói Việt nam (đã viết nhiều bài về món ăn, vị thuốc của quê hương, phong thủy, bùa chú... cho nhiều báo Việt ngữ ở năm châu hải ngoại).

Sách đầu tay : ***Bút khảo về Ăn***.

Được mời thuyết trình về văn hóa Việt cổ truyền ở nhiều nơi (Mỹ, Canada, Pháp). Chủ trương nhóm **Duyên Văn** (gồm Phạm Cơ, Hà kỳ Lam, Trần Quán Niệm, Phạm Bách

Hợp. Nhóm thành lập năm 1993 và đã bảo trợ, tổ chức
nhiều buổi ra mắt tác phẩm thi văn và nghệ thuật).

